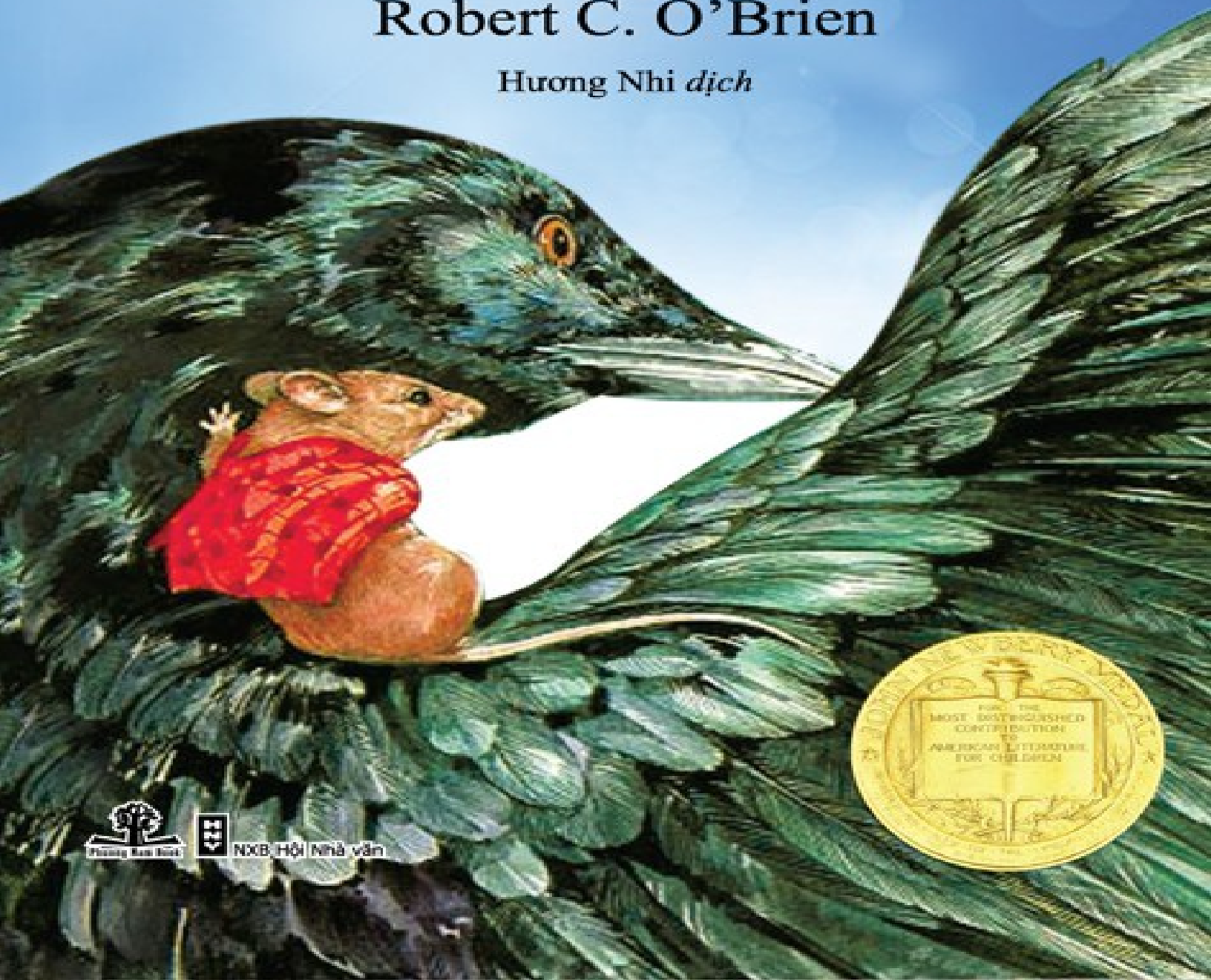


MẸ FRISBY VÀ GIÁ ĐÌNH CHUỘT

Robert C. O'Brien

Hương Nhi dịch



NXB HỘI NHÀ VĂN

Mẹ Frisby Và Gia Đình Chuột

Robert C. O'Brien

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Table of Contents

[Timothy Frisby ngã bệnh](#)
[Thầy Ages](#)
[Quạ và mèo](#)
[Lưỡi cày của ông Fitzgibbon](#)
[Năm ngày](#)
[Jeremy ra tay giúp đỡ](#)
[Cụ cú](#)
[“Hãy tới tìm chuột cống”](#)
[Chuyện trong bụi hồng](#)
[Brutus](#)
[Trong thư viện](#)
[Isabella](#)
[Thuốc cho Ròng](#)
[Khu chợ](#)
[Trong lòng](#)
[Mê cung](#)
[Bài học đọc](#)
[Đường dẫn khí](#)
[Điện trang Boniface](#)
[Đại sảnh](#)
[Ông Đồ chơi rong](#)
[Thung lũng Gai](#)
[Bị bắt](#)
[Bảy con chuột chết](#)
[Trốn thoát](#)
[Trong buổi họp](#)
[Tay bác sĩ](#)
[Lời bạt](#)

Timothy Frisby ngã bệnh

Chị Frisby là chủ một gia đình chuột đồng, sống trong căn nhà ở sâu dưới lòng đất trong vườn rau ông chủ trại người tên là Fritzgibbon. Nhà này chỉ ở trong mùa đông, nhiều hộ chuột đồng vẫn hay dời nhà vào rừng khi tới mùa thức ăn thiếu thốn và đời sống trong rừng hay bất chần thả trở nên khó khăn. Còn lớp đất mềm trong luống đỗ, khoai tây, măng tây hay đậu rốn nâu trong vườn là nguồn thức ăn thừa thãi cho họ nhà chuột sau khi con người đã thu hoạch xong phần mình.

Chị Frisby cùng gia đình tìm được cái nhà này cũng là may mắn lắm. Đây là một khối bê tông có hơi sứt mẻ, loại rỗng ruột với hai lỗ trái xoan xuyên từ mặt này sang mặt kia. Không hiểu vì sao nó bị bỏ lại trong vườn suốt mùa hè, gần như lấp hẳn dưới đất, nếu không có mẩu góc ló lên chị Frisby đã không phát hiện được. Cái khối bê tông nằm nghiêng nên hai vách đặc trở thành trần và sàn nhà, cả hai đều không thấm nước, còn khoang rỗng thì đủ làm hai phòng rộng ơi là rộng. Lá cây lá cỏ, vải vụn nùi bông, lông chim và các thứ mềm mềm khác được chị Frisby và các con nhặt nhạnh về lót, giúp cho căn nhà khô ráo, ấm áp để chịu suốt mùa đông. Họ đào đường hầm dẫn lên mặt đất bên mé đông khu vườn, vừa đủ rộng hơn cái thân chuột và hẹp hơn chân trước của mèo một chút, nó không chỉ là đường đi lại mà còn thông khí và thậm chí chiếu sáng khá đủ cho phòng khách. Còn phòng ngủ ở lỗ trái xoan thứ hai thì ẩm nhưng tối, ngay giữa trưa cũng vậy. Một đường hầm ngắn đào vào đất đằng sau khối bê tông làm lối đi giữa hai phòng.

Ở góa nuôi con (bố lữ trẻ vừa mất hè rồi) nhưng nhờ may mắn và làm lụng tần tảo mà các con chị Frisby - bốn đứa tất cả - vẫn được vui và no đủ. Tháng Giêng, tháng Hai là hai tháng khó khăn nhất. Đợt rét căn cắt bắt đầu từ tháng Chạp kéo dài đến hết tháng Ba, mà cuối tháng Hai thì đậu thường cùng đậu rốn nâu đã bị nhặt sạch rồi (cũng do cả bầy chim nữa), rễ măng tây đã đóng cứng thành đá, khoai tây thì rã đông rồi đông lại không biết bao nhiêu lần, đã thành nhơn nhớt và nếm có vị ôi. Nhưng nhờ mẹ con nhà Frisby chịu khó giặt giũ vá vai nên vẫn xoay xở đủ để không bị đói.

Rồi một hôm khi tháng Hai sắp qua đến nơi, đưa con nhỏ của chị Frisby là Timothy đổ ốm.

Buổi sáng ngày hôm ấy trời khô và giá buốt. Chị Frisby dậy sớm, vì hôm nào chị cũng dậy sớm như vậy. Chị và các con ngủ sát cạnh nhau trên giường lót lông tơ, bông và vải giẻ nhặt các nơi về, ấm như một cuộn lông.

Chị ngồi dậy thật khế khàng để khởi làm động các con, nhẹ nhàng đi qua đường hầm ngắn sang phòng khách. Bên này không ấm bằng nhưng cũng không quá lạnh. Nhìn qua ánh sáng lọt xuống qua cửa đường hầm chính, chị thấy mặt trời đã lên rất cao. Chị xem lại thức ăn trong chạn, là một hốc khoét vào đất đằng sau phòng khách, đáy lót sỏi nhỏ. Còn rất nhiều đồ ăn cho bữa sáng, cho cả bữa trưa và tối nữa, nhưng chị nhìn mà rầu lòng, bởi đây vẫn là thứ đồ ăn chán ngấy nhà chị đã ăn hàng ngày, hàng bữa suốt tháng rồi. Chị ước giá mình biết có chỗ nào tìm được một lá diếp xanh, quả trứng nhỏ, mẩu pho mát hay miếng bánh ngô. Trứng thì ở ngay gần đây có khá khá, trong chuồng gà. Nhưng gà mái và trứng gà đều thuộc loại ngoại cỡ mà hạng ruồi như chuột đồng không kham nổi, chưa kể từ nhà chị đến chuồng gà sẽ phải qua một vạt cỏ và cây bụi rất rộng, nhiều chỗ mọc khá cao. Lãnh địa của mèo.

Chị theo đường hầm lên mặt đất, rầu thò lên trước, cảnh giác nhìn quanh. Khí trời lạnh gắt, sương muối trắng đọng dày trên mặt đất và trên đám lá rụng bên rìa rừng đằng kia mảnh vườn.

Chị Frisby băng qua lớp đất vườn đánh luống sơ, đến hàng rào thì rẽ phải, chạy quanh mép rừng, đôi mắt tròn sáng sục sạo tìm một mẩu cà rốt, một củ cải đóng băng, hay bất cứ cái gì màu xanh. Nhưng chẳng cái gì xanh còn trụ lại được vào mùa đó trừ lá kim trên cây thông hay lá cây nhựa ruồi, chẳng phải thứ mà chuột - hay bất cứ con gì - ăn được.

Và rồi ngay trước mặt chị bỗng hiện ra một vệt xanh xanh. Lúc này chị đã chạy đến tít góc đằng kia mảnh vườn, và ở ngay chỗ bìa rừng giáp với hàng rào có một gốc cây cụt. Trong gốc cây có một cái lỗ, trong lỗ thò ra vật gì nhìn hơi giống lá nhưng không phải.

Chị Frisby dễ dàng lọt qua hàng rào mắt cáo lớn, nhưng chị tới gần cái lỗ vô cùng thận trọng. Nhìn có vẻ như gốc cây này rỗng, mà nếu đúng thế thì ai biết được có con gì hay cái gì sống bên trong.

Còn cách cái lỗ khoảng một bộ thì chị dừng lại, đứng yên nhìn và nghe ngóng. Không nghe tiếng động gì cả, nhưng đứng đó chị nhìn rõ hơn cái vật xanh xanh kia. Đúng hơn là xanh pha vàng và một tí nâu: một mẩu áo ngô đấy. Nhưng sao ở đây lại có áo ngô? Đồng ngô ở tận đầu kia trang trại, tít bên kia bãi chăn thả cơ mà. Chị Frisby nhảy đến gần hơn rồi thận trọng bò lên sườn gốc cây ngo vào trong. Khi mắt đã nhìn quen với bóng tối, chị thấy trước mắt là cả một kho tàng: dự trữ lương thực đủ dùng cho suốt mùa đông, tích lũy cẩn thận rồi không hiểu vì sao bị quên hay bỏ lại.

Nhưng ai là người tích trữ? Gấu trúc chăng? Không có lẽ, ở đây quá xa dòng suối. Chắc là sóc hay chuột chũi rồi. Chị biết cả hai loài đó năm nào cũng thoải mái thăm viếng đồng ngô, và cũng đủ khỏe để tha các bắp ngô đi xa mà cất trữ.

Nhưng dù là ai đi nữa thì tại sao bỏ lại kho thức ăn? Rồi chị nhớ ra. Hồi tháng Mười một gần bìa rừng đã vang lên cái tiếng động khiến mọi loài vật trong rừng đều run rẩy chui vào chỗ nấp - tiếng súng săn nổ, thứ tiếng động mà với ai đó sẽ kèm theo cơn đau xé thịt. Và hẳn sẽ chẳng bao giờ còn cần đến kho đồ ăn.

Nhưng vì còn không biết đó là loài vật nào, cũng chẳng biết tên của hẳn, chị Frisby chẳng thể khóc thương hẳn nhiều - mà đây dù sao cũng là đồ ăn. Không phải rau diếp xanh như chị đã mơ tưởng, nhưng cả chị lẫn đàn con đều khoái ngô kinh khủng, và trong gốc cây có đến tám bắp ngô lớn, quả là báu vật đối với bất cứ gia đình chuột nào. Dưới mấy bắp ngô chị còn thấy một vốc lạc còn tươi (từ một đầu trang trại khác nữa), mấy hạt mạy châu và một lô nấm đã héo tỏa mùi ngòn ngọt.

Chị dùng móng chân trước và răng xé rách một phần vỏ áo bắp ngô trên cùng rồi gập đôi lại tạm dùng làm bao đựng. Rồi chị tẽ các hạt vàng óng vừa đủ sức mang, đặt hết vào bao áo ngô và thoăn thoắt chạy về nhà. Ăn sáng xong chị sẽ quay lại lấy thêm và đem cả túi nhỏ theo giúp.

Chị chui giật lùi trở lại đường hầm, đuôi xuống trước, kéo bao ngô xuống theo, vừa đi vừa hớn hở gọi to:

“Các con ơi! Dậy đi! Xem mẹ có gì ăn sáng này! Bắp ngô lớn nhé!”

Lũ trẻ chạy ủa ra, dụi lấy dụi để mắt vì phấn khởi, bởi thức ăn mà có bất ngờ là một chuyện hiếm có đáng ăn mừng trong mùa đông lạnh chết người. Teresa, cô chị cả, chạy ra đầu tiên. Chạy sát đằng sau là Martin, đứa to con nhất, khỏe và nhanh nhẹn, lông đen và điển trai giống hệt ông bố quá cố. Rồi đến Cynthia út ít, một cô bé chuột thon thả xinh đẹp, lông màu sáng và tình thực là đầu óc hơi lảng đãng, cô nàng mê nhất là nhảy nhót.

“Đâu rồi?” nó hỏi. “Đấy là cái gì? Bắp ngô gì thế?”

“Timothy đâu?” chị Frisby hỏi.

“Mẹ ơi,” Teresa nói vẻ lo lắng, “em nó nói nó ốm, không dậy được.”

“Chỉ nói linh tinh. Martin, bảo em con dậy khỏi giường ngay, không thì không được ăn sáng đâu.”

Martin ngoan ngoãn chạy lại phòng ngủ nhưng chốc sau đã quay lại có một mình.

“Nó nói nó mệt lắm, không muốn ăn gì đâu, không cần cả bắp ngô nữa. Con sờ trán thấy nó nóng phùng phùng.”

“Ôi trời ơi,” chị Frisby nói. “Có vẻ lần này nó ốm thật rồi.” Đã có vài dịp Timothy nghĩ là mình

ôm dù chẳng có chuyện gì cả. “Đây, các con ăn sáng cả đi - chưa phần lại cho Timothy nhé - để mẹ đi xem có chuyện gì.”



Chị cởi bao đựng đồ hạt ngô lên bàn, chia thành năm phần bằng nhau. Bàn ăn là một miếng gỗ phẳng hai đầu đặt lên hai hòn sỏi.

“Ngô à!” Martin hét lên. “Nhất mẹ rồi. Mẹ kiếm được ở đâu thế?”

“Ăn đi,” chị Frisby ra lệnh, “rồi chốc nữa mẹ sẽ chỉ cho các con, vì ở đó vẫn còn nhiều lắm.” Và chị biến mất trong hành lang nhỏ dẫn sang phòng ngủ.

“Vẫn còn nhiều lắm,” Martin lặp lại khi ngồi xuống cạnh hai chị em. “Có vẻ là đủ cho tới ngày dọn nhà đấy.”

“Em hy vọng thế,” Cynthia nói. “Nhân thế hôm nào dọn nhà ấy nhỉ?”

“Hai tuần nữa,” Martin nói vẻ hiểu biết. “Có thể là ba.”

“Martin này, làm sao em biết được?” Teresa phản đối. “Nếu trời cứ rét tiếp thì sao? Chưa kể, nhờ may Timothy chưa khỏe lại thì sao?”

Ý nghĩ đáng sợ ấy được nhắc đến có vẻ tình cờ nhưng vẫn khiến tất cả đều lo lắng và im lặng. Rồi Cynthia nói:

“Teresa, chị đừng có bi quan thế. Tất nhiên là anh ấy sẽ khỏe lại rồi. Anh ấy chỉ cảm cúm chút thôi. Có thể thôi.” Nó ăn nốt phần ngô và cả hai đĩa kia cũng vậy.

Trong phòng ngủ chị Frisby sờ trán Timothy. Chú nhóc quả nóng hằm hập và đầm mồ hôi. Chị bắt mạch cho chú rồi hoảng hốt đánh rơi cả tay chú xuống.

“Con có đau bụng không đấy?”

“Không mẹ ạ. Con khỏe, mỗi tội lạnh thôi, với cả lúc nào ngồi dậy con đau đầu lắm. Con cũng thấy khó thở nữa.”

Chị Frisby lo lắng nhìn chăm chú vào mặt con, chị định xem lưỡi chú nữa nhưng trong phòng tối quá, chỉ nhìn thấy lơ mờ cái đầu thôi. Chú là đứa gầy nhất trong nhà, da đen y như bố với anh. Mặt chú cũng gầy, mắt thì to sáng lạ thường, mỗi lần chú nói thì đôi mắt ấy sáng bừng lên vì những suy nghĩ sôi sục bên trong. Chị Frisby biết đây là đứa con thông minh chu đáo nhất trong số lũ trẻ nhà mình, dù chị chẳng bao giờ nói ra điều đó cả. Nhưng chú cũng lại là đứa mỏng manh nhất, cứ khi nào có dịch cảm cúm hay virus lây lan bao giờ chú cũng là đứa nhiễm đầu tiên rồi khỏi cuối cùng. Chắc cũng vì thế mà chú hơi chút là tưởng mình mắc bệnh. Nhưng lần này thì chẳng có gì phải ngờ nữa, rõ là chú ốm rồi. Đầu chú nóng bỏng còn mạch thì nhanh như ngựa tể.

“Tôi nghiệp Timothy của mẹ. Con nằm xuống đi, trùm chăn kín vào.” Chị đắp kín người chú ít mảnh vải cả nhà dùng làm chăn. “Chút nữa sẽ xếp cho con cái ổ trong phòng khách để con được nằm chỗ sáng nhé. Sáng nay mẹ tìm được cả một kho ngô thích lắm, tha hồ ăn đến sáng xuân

cũng chưa hết. Con có ăn ngô không?”

“Không mẹ ạ. Con chưa thấy đói. Để sau đi ạ.”

Chú nhắm mắt, một lúc sau có vẻ như đã ngủ. Nhưng giấc ngủ không yên, chú vẫn liên tục trăn trở và rên rỉ.

Đến giữa buổi sáng chị Frisby dẫn Martin và Cynthia đến chỗ gốc cây khuân thêm ít ngô về, cả lạc và nấm nữa (hạt mạy châu thì bỏ lại, vì cứng quá răng chuột không cắn vỡ nổi, mà gặm ruột lại quá mất công). Teresa ở nhà trông Timothy, cả nhà đã quần chăn kín người rồi đỡ chú vào cái giường bệnh tạm thời trong phòng khách. Khi phái đoàn về đến nhà lúc gần giờ ăn trưa với chiến lợi phẩm ê hề, ba mẹ con thấy cô bé đã gần phát khóc vì lo lắng.

Bệnh Timothy đã nặng hơn nhiều. Mắt chú đại đi, lạc thần vì sốt. Chú cứ run lấy bầy và thở dốc như tìm cách níu kéo sự sống.

Teresa kêu lên, “Ồi, mẹ về rồi con mừng quá. Em cứ mê sảng mãi, la hét về ma quỷ và mèo, con cố nói chuyện nhưng em chẳng nghe thấy con gì cả.”

Không chỉ là Timothy chẳng nghe thấy gì: mắt chú mở tròng tròng nhưng chẳng nhìn thấy gì hết, hoặc nếu có thấy cũng chẳng nhận ra mình đang nhìn gì. Khi chị tìm cách nói chuyện, cầm tay chú hỏi han, chú cứ nhìn đi đâu đâu như là chị không có đó. Rồi chú thở một hơi dài rất trầm và hình như định nói gì đó, nhưng không nói nổi tròn vành rõ chữ và chẳng thành lời gì cả.

Các anh chị em lặng im nhìn chú hoảng kinh. Cuối cùng Martin cũng hỏi:

“Mẹ ơi, thế là sao? Em bị sao thế?”

“Em ốm nặng lắm. Em sốt cao đến thành hôn mê rồi. Chẳng còn cách nào khác, mẹ phải đi gặp thầy Agés thôi. Timothy phải uống thuốc mới được.”

Thầy Ages

Thầy Ages là một ông chuột bạch sống bên kia trang trại, xa hơn thế nữa, nhà ông nằm trong một bức tường gạch. Tường đó ngày xưa thuộc hầm một ngôi nhà trại cũ. Nhưng nhà trại đã cháy từ nhiều năm trước, chẳng còn ai nhớ trông nó thế nào hay ngày xưa có ai sống ở đó. Hầm thì vẫn còn, nhưng chỉ là một lỗ hình vuông lớn trên mặt đất, những bức tường đổ nát che chắn gió và tuyết cho hàng hà sa số sinh vật nhỏ chôn đây làm chốn an cư. Mùa hè ở đây có rắn, rất nguy hiểm, nhưng mùa đông thì chẳng có gì phải lo.

Dù sao thì đây vẫn là một chuyến đi dài gian khó, có thể còn liều lĩnh nữa nếu chị buông lời cảnh giác. Thực tế là nơi đó xa đến nỗi thông thường chị Frisby chẳng đời nào đi muộn thế này, vì sợ chưa về đến nhà thì đã tối rồi. Nhưng Timothy rõ ràng không thể đợi thêm ngày nào nữa. Thế nên chỉ vừa mới nói phải đi thì năm phút sau chị đã ở trên đường rồi.

Nếu có thể thẳng đường mà tiến, theo đường ngắn nhất đến chỗ thầy Ages, chị sẽ đi được khá dễ dàng. Nhưng vì đi như thế sẽ phải qua gần nhà ông chủ trại cùng nhà kho, là nơi con mèo không ngớt sục sạo săn lùng, chị đành chọn lối rất vòng vèo ôm lấy cả sân trại rộng, men sát bìa rừng mà đi.

Chị chạy thoăn thoắt, kiểu chạy nước kiệu dễ dàng theo lối họ nhà chuột vẫn làm khi muốn chóng tới nơi. Chị đi hầu như không tiếng động, lựa nơi nào mặt đất trống hay cỏ mọc, tránh những lá khô hay sột soạt lao xao dù chân chị khế đến đâu. Chạy tới đâu chị để ý nhìn quanh tìm nơi ẩn nấp tới đó: gỗ đổ, rễ cây, hòn đá, những nơi có thể lánh tạm bên dưới nếu chẳng may gặp con gì to dữ hơn. Vì dù con mèo là kẻ thù số một, vẫn còn vô số con vật ưa truy đuổi chuột trong rừng.

Khấp khằng đường, chị vẫn lo âu nghĩ về Timothy và hy vọng thầy Ages biết phép gì đó có thể chữa lành cho đứa con bé bỏng.

Phải mất hơn hai giờ đồng hồ chị mới nhận ra đã đến gần bức tường gạch nơi thầy sống. Mặc dù anh Frisby ngày xưa đánh bạn thân thiết với thầy Ages và thường xuyên tới thăm thầy, chị Frisby mới đến đây mỗi một lần, vào đợt mùa hè. Nhưng chị vẫn nhớ rất kỹ nơi đó. Đây là một khoảng trống hơi bất thường giữa khu rừng. Ngày xưa, khi cái nhà trại còn có người ở, khi nó còn chưa bị cháy, hẳn là có một thảm cỏ rộng rãi xung quanh nhà. Dần dà trên khu đất trống đủ loại cây cối lộn xộn mọc lên, các lá cỏ cao rậm rạp, các loại cỏ dại bò lan, nhiều thứ quả mọng và hoa dại. Mùa hè nơi đây đẹp một vẻ hoang dã, hoa đua nở sáng bừng, mâm xôi và cỏ bả lá tím thơm ngát. Cũng có những loài cây đáng sợ hơn: cà độc dược chữa gai tua tủa hay quả thương lục tím sẫm có độc, và ong bay vo ve khắp nơi.

Nhưng đến mùa đông thì nơi này trông hoang vu và gần như ma quái nữa, vì hoa và lá xanh đã tàn cả, chỉ còn trơ lại những nhánh xương khô của các loại cỏ dại, trên đó cuống hoa hay bầu hạt rủ xuống kêu loạt xoạt trong gió. Chính những loại hạt này cùng hoa và rễ cây dưới đất là nguyên liệu để thầy Ages bào chế các loại thuốc nước hay thuốc bột, đôi khi giúp người bệnh cải tử hoàn sinh.

Lần trước chị đến đây cũng là vì Timothy, hồi ấy mới là đứa bé tí xíu, chỉ to hơn hòn bi một tí. Trọng lúc chơi đùa với các anh chị, chú đi lang thang rồi bị con gì đó có nọc cắn hay đốt phải. Chẳng ai biết là con gì. Khi lũ trẻ tìm thấy em thì chú đã nằm cuộn tròn người, tê liệt, gần như không thở được.

Hồi đó anh Frisby còn sống, và hai anh chị luân phiên nhau mới mang được Timothy đến nhà thầy Ages. Chuyến đi ấy buồn thảm và sợ hãi làm sao, khi đến nơi hai anh chị còn lo có thể chú nhóc đã chết rồi. Thầy Ages kiểm tra chú bé, khám lưỡi, bắt mạch rồi tìm thấy một cục sưng nhỏ màu đỏ gần cổ chú. “Bị nện cắn rồi,” thầy nói. “Không phải con góa phụ đen, nhưng cũng nguy hiểm lắm.” Thầy vắt vài giọt chất lỏng đục đục như sữa vào miệng Timothy rồi dựng chú ngồi thẳng cho nước chảy xuống họng, vì Timothy còn không nuốt được. Chỉ sau vài phút

các bắp cơ tí xíu của chú đã lỏng ra, chú đã có thể cử động chân tay được. “Bé này sẽ lành lại thôi,” thầy Ages nói, “nhưng cũng phải xuôi xị thêm vài tiếng nữa.”

Lần đó cả ba hoan hỉ trở về nhà, lũ trẻ ở nhà mừng mừng rỡ rỡ thấy em mình còn sống. Nhưng chị Frisby nghĩ chuyện ấy đã mở đầu cho thể trạng yếu ớt của cậu con. Từ hồi đó chú rất hay va vấp khi đi lại, nhất là khi nào ốm mệt, và chú chẳng bao giờ lớn mạnh cường tráng được như cậu anh Martin. Nhưng chú suy tư rất nhiều, và về mặt này thì chú thật giống bố.

Bây giờ chị đã đến nhà thầy Ages, một lỗ khoét vào tường gạch từng để đỡ một đầu rầm sàn nặng. Nhà thầy thấp hơn nóc tường khoảng hai bộ, muốn xuống phải trèo qua một cầu thang lồm chồm là những đầu gạch vỡ. Chị gõ lên hòn cuội làm cánh cửa. “*Lạy trời* cho ông có nhà,” chị nghĩ, nhưng thầy đi vắng. Không thấy ai trả lời, chị ngồi bệt xuống đọi trên rìa gạch hẹp trước cửa nhà.

Mất nửa tiếng rồi, mặt trời thì cứ xuống thấp dần ở phía Tây, chị mới nghe thấy tiếng sột soạt khe khẽ trên đầu và thầy hiện ra, trên lưng còn công túi vải căng lên vì thứ gì lỏng phồng bên dưới. Bộ lông xám bạc bóng đến nỗi trông thầy như sáng ngời lên. Chị Frisby từng nghe đồn thầy Ages không hẳn thuộc loài chuột bạch, nghĩa là không phải lông trắng từ lúc chào đời mà là ngả bạc vì tuổi tác. Có đúng không thì chị cũng không rõ. Hẳn là thầy có vẻ rất già, và rất thông thái, nhưng chân tay thầy vẫn nhanh nhẹn như thường.

“Ôi thầy Ages, thầy đã về tôi mừng quá,” chị nói. “Tôi là vợ anh Frisby, chắc thầy không nhớ.”

“Tất nhiên tôi vẫn nhớ chứ. Cho tôi gửi lời chia buồn chuyện anh Frisby. Cháu bé nhà chị thế nào rồi - nó tên Timothy phải không nhỉ?”



“Tôi đến gặp thầy chính là vì cháu nó đấy. Nó lên cơn ốm nặng rồi.”

“Thật à? Tôi đã lo có thể rồi đây nó sẽ không được khỏe mạnh như những đứa khác.”

“Tôi rất mong thầy chữa được cho cháu nó.”

“Cũng có thể đấy. Chị vào nhà đi, để tôi bỏ túi này xuống đã.”

Nhà thầy Ages hơi lớn hơn hộp giày một tí nhưng hình dáng cũng tương tự, trông đúng là nhà một vị ẩn cư. Đồ đạc gần như không có gì ngoài ít đệm nằm trong góc, một miếng gạch làm ghế và một miếng khác dùng làm chày giã thuốc đã mòn nhẵn. Chạy dọc một bên tường là từng đồng nhỏ sắp xếp gọn gàng, những nguyên liệu thô nhặt về từ khắp nơi: rế, hạt cây, lá khô, bầu quả, vỏ cây lột thành từng dải và các loại nấm đã khô quắt.

Cái túi được trút ra bên cạnh dãy dược liệu. Ở trong là mấy cái cây nhỏ cùng một giống, rế chùm, lá xanh thẫm dày gân trông như lá bạc hà.

“Hỉ đông thảo,” thầy Ages nói. “Ngôn ngữ thực vật học thì là *Chimaphila umbellata*. Cây này xanh suốt mùa đông, sang xuân làm thuốc bổ thì tuyệt hảo. Phần lớn người ta chỉ dùng lá, nhưng tôi phát hiện ra rế còn công hiệu hơn nhiều.” Thầy thu vén mớ cây thành một đồng thật gọn. “Nhưng chị đến đây có phải vì nó đâu. Bé Timothy bị sao vậy?”

“Nó lên cơn sốt cao lắm. Mê sảng nữa. Tôi chẳng biết phải làm gì bây giờ.”

“Cao đến cỡ nào?”

“Cao đến nỗi sờ vào bỏng tay, mồ hôi chảy đầm đìa, thế mà nó vẫn run cả người vì lạnh.”

“Quấn chặt vào trong chăn ấy.”

“Tôi có làm thế rồi.”

“Thế còn mạch thì sao?”

“Mạch nhanh đến nỗi chẳng phân biệt được nhịp nào ra nhịp nào nữa.”

“Lưỡi thì sao?”

“Lưỡi đóng cặn đến nỗi trông như màu tím ấy.”

“Nó thở thế nào?”

“Nó thở gấp lắm, ngực thì khò khè. Ban đầu nó còn nói không thở được.”

“Nhưng nó lại không ho à?”

“Không.”

“Nó bị viêm phế quản rồi,” thầy Ages nói. “Tôi có mấy thứ thuốc này có thể chữa nó khỏi. Nhưng quan trọng nhất là phải giữ ấm. Và phải cho nó nằm yên trong giường.” Thầy đi vào góc nhà, lấy trên hòn gạch nhô ra làm kệ xuống ba gói thuốc bột gói cẩn thận trong giấy trắng.

“Tôi nay cho bé nhà chị uống một gói. Pha vào nước rồi cho nó uống. Nếu vẫn còn mê sảng thì bóp mũi rồi đổ thẳng vào họng. Sáng mai cho uống gói thứ hai, rồi sáng ngày kia uống nốt gói còn lại.”

Chị Frisby nhận ba gói thuốc. “Liệu cháu có đỡ không?” chị hỏi, run sợ phải nghe câu trả lời.

“Lần này thì nó sẽ đỡ hơn. Đến mai sẽ hạ sốt, ngày kia sẽ dứt hắt, nếu nó chịu uống hết thuốc. Nhưng như thế vẫn chưa phải là khỏi hẳn, phổi vẫn còn rất yếu và nhạy cảm. Nhiễm lạnh một chút hoặc hít phải khí lạnh, chỉ cần một hơi thôi, chắc chắn nó sẽ lại mắc viêm phổi nặng hơn trước. Và lần sau có thể sẽ không hồi phục. Sẽ phải đề phòng trong vòng ba tuần tới, có thể là cả tháng.”

“Sau đó thì sao ạ?”

“Sau đó nữa vẫn phải cẩn thận, nhưng hy vọng đến lúc đó trời đã ấm lên rồi.”

Đến lúc này mặt trời đang tây đã xuống rất thấp và đang lặn vào sau dãy núi cao bên kia cánh rừng. Chị Frisby cảm ơn thầy Ages và hết sức vội vã lên đường trở lại.

Quạ và mèo

Chị Frisby lại nhìn mặt trời, thấy mình đang gặp lựa chọn khó khăn. Chị có thể đi vòng trở lại như khi đến, nếu thế chắc chắn sẽ phải đi một mình giữa rừng trong đêm - đấy là một viễn cảnh đáng sợ, vì rừng đêm nhung nhúc những hiểm nguy. Đấy là lúc con cú bắt đầu săn mồi, sau mỗi thân cây lại còn cáo chồn và các giống mèo hoang lạ lùng rình rập.

Còn đường kia cũng nguy hiểm không kém, nhưng nếu gặp may chị có thể về nhà trước khi tối hẳn. Đường này thì đi thẳng qua sân trại, giữa nhà kho và khu chuồng gà, không quá gần ngôi nhà chính nhưng cũng rút ngắn được nửa quãng đường. Con mèo chắc sẽ quanh quẩn đâu đó, nhưng nhờ trời sáng - và nhờ đi giữa đường quang, tránh quàng bụi rậm - chắc chị sẽ nhìn ra nó trước khi nó kịp nhìn ra mình.

Con mèo: tên nó là Ròng. Vợ ông chủ trại Fitzgibbon đã đặt tên đùa hời nó còn là con mèo con vờ vịt dữ tợn. Nhưng khi nó lớn lên thì cái tên hóa ra hợp hết sức. Người nó to đùng, cái đầu khổng lồ bè ra, cái miệng rộng đầy nanh cong nhọn hoắt như kim. Mỗi chân nó có bảy móng, cái đuôi dày xù lông lúc nào cũng giật dờ quật từ bên này sang bên kia. Thân nó màu cam pha trắng, mắt thì lóe lên vàng khè, và mỗi khi nhảy chồm vào kết liễu con mồi thì nó rế lên the thé khiến nạn nhân chết đứng tại chỗ.

Nhưng chị Frisby thấy tốt hơn là không nghĩ đến chuyện này. Thay vì thế trên đường từ nhà thầy Ages ra khỏi rừng tới chân hàng rào quanh trang trại chị nghĩ đến Timothy của chị. Chị nhớ đến đôi mắt sáng ngời thích thú mỗi lần chú nhóc nói đùa, mà chú nói đùa thường xuyên, và lúc nào chú cũng trù mến rất kiên nhẫn với cô em Cynthia đầu óc trên mây. Mấy đứa lớn thỉnh thoảng cười nhạo khi cô út mắc nhầm lẫn gì đó hay bực bội vì cô suốt ngày đánh mất đồ, nhưng Timothy thì chẳng bao giờ thế. Ngược lại chú thường giúp em đi tìm lại. Và cái lần chính Cynthia nằm bẹp giường vì cảm lạnh, chú ngồi bên em hàng giờ kể chuyện cho em nghe. Những chuyện đó tự chú nghĩ ra trong đầu và hình như có cả một nguồn vô tận.

Giữ chặt mấy gói thuốc vừa xin được, chị Frisby luồn dưới hàng rào chạy về phía sân trại. Trước tiên sẽ phải qua một bãi chần thả dài, cái nhà kho vuông to màu đỏ mọc lên đằng xa xa bên phải, xa hơn nữa về bên trái là dãy chuồng gà.

Khi cuối cùng cũng chạy ngang nhà kho, chị thấy trước mắt đã là rào thép gai chần trâu bò ở đầu kia bãi chần, và đang đến gần thì chị giật mình nghe có tiếng ầm ĩ. Ban đầu chị nghĩ là gà mái đi lạc ra ngoài chuồng - hay là bị cáo chộp chằng? Chị nhìn sang chỗ hàng rào, nhận ra chẳng phải gà què gì cả mà là một con quạ non, cánh vỗ phành phạch trên mặt cỏ, trông kỳ quái hết sức. Chị nhìn thấy nó đập cánh bay lên sợi rào trên cùng, run rẩy đậu ở đó một chốc. Rồi nó xòe cánh vỗ thật mạnh bay đi - nhưng chỉ mới vài thước đã khựng lại ngã chúi xuống đất lần nữa, làm bay tung một mớ lông đen rụng và kêu quang quác.



Con quạ bị buộc vào hàng rào. Một miếng gì đó trắng lóng lánh - trông có vẻ là dây thép - bị quấn vào một chân nó, đầu kia mắc vào rào. Chị Frisby đến gần hơn, rồi nhận ra chẳng phải dây thép mà là một đoạn dây màu bạc, rất có thể ở gói quà Giáng sinh nào sót lại.

Con quạ đang đậu trên hàng rào vô vọng rửa khúc dây, quàng quạc khe khẽ một mình nghe

rất đáng thương. Sau một lúc nó lại dang cánh lên và chệch nhận ra nó lại định cố bay đi nữa.

“Đợi đã,” chị Frisby nói.

Quạ nhìn xuống thấy chị trong đám cỏ.

“Đợi làm cái gì? Chị không thấy tôi bị mắc lại à? Tôi phải giật ra mới được.”

“Nhưng anh mà cứ làm ồn như thế nữa thì con mèo sẽ nghe thấy đấy. Có thể nó nghe rồi cũng nên.”

“Chị cũng sẽ làm ồn lên nếu chị bị buộc dây vào hàng rào thế này, mà đêm thì đang xuống.”

“Tôi sẽ không làm thế,” chị Frisby nói, “nếu tôi còn khôn ngoan mà lại biết gần đây có mèo. Ai buộc anh lại thế?” Chị tìm cách trấn an con quạ đang hốt hoảng thấy rõ.

Quạ tỏ ra ngượng ngùng nhìn xuống chân. “Tôi tự nhặt mẩu dây lên đấy. Nó vướng nhằng vào chân tôi. Tôi ngồi lên hàng rào định rẩy nó ra, nhưng nó mắc phải rào.”

“Anh nhặt mẩu dây *làm gì* hả trời?”

Con quạ - đúng là còn rất nhỏ, chính xác là mới chỉ một tuổi - chán chường đáp, “Vì nó lấp lánh.”

“Anh phải khôn hơn chứ.”

“Câu đó tôi nghe nhiều rồi.”

Đúng là đầu óc chim, chị Frisby nghĩ, rồi nhớ ra anh Frisby vẫn nói: Chẳng thể lấy kích cỡ bộ óc để đo lường khả năng của nó. Mà chị nhớ ra cũng hợp lý, vì cái đầu quạ còn to gấp đôi đầu chị.

“Ngồi im lại đi,” chị nói. “Nhìn ra phía nhà xem có thấy con mèo không?”

“Tôi không thấy. Nhưng tôi cũng không nhìn quá các bụi cây được. Ôi, giá mà tôi bay lên được cao hơn...”

“Đừng làm gì cả,” chị Frisby nói. Chị nhìn mặt trời: đã xuống quá ngọn cây rồi. Chị nghĩ đến Timothy và chỗ thuốc mang theo. Nhưng chị biết không thể bỏ mặc con quạ ngổ này ở đây cho chết được - và chắc chắn nó sẽ bị giết trước khi trời sáng - chỉ vì tiếc vài phút vất vả. Nếu chạy thật nhanh chị vẫn có thể về kịp lúc chạng vạng.

“Bay xuống đây đi,” chị nói. “Tôi sẽ tháo dây cho anh.”

“Bằng cách nào?” quạ nghi ngờ hỏi.

“Đừng có cãi. Tôi chỉ dành được vài phút thôi.” Giọng chị có vẻ uy thế đến mức con quạ bay xuống ngay lập tức.

“Nhưng mà nếu mèo đến...” nó nói.

“Nếu mèo đến thì chỉ cần một cú nhảy là nó xô anh khỏi hàng rào và thêm cú nữa là chộp được. Đứng yên nào.” Chị đã bắt đầu dùng hàm răng sắc nhọn gặm sợi dây rồi. Nó bị quấn rồi vặn rồi quấn lần nữa quanh mắt cá chân phải quạ, chị thấy sẽ phải cắt qua ba vòng mới rời ra được.

Khi chị đã cắn đứt vòng thứ hai, quạ đang nhìn chăm chăm ra phía nhà chột kêu toáng lên:

“Tôi thấy con mèo rồi!”

“*Im nào!*” chị Frisby thì thào. “Nó có thấy chúng ta không?”

“Tôi không biết. Có. Nó đang nhìn tôi. Tôi không nghĩ là nó nhìn thấy chị đâu.”

“Đứng càng yên càng tốt. Đừng có hoảng.” Chị không nhìn lên mà tiến công ngay vào sợi thứ ba.

“Nó đang di chuyển về phía này.”

“Nhanh hay chậm?”

“Trung bình. Tôi nghĩ nó đang đoán thử tôi đang làm gì.”

Chị cắt đứt vòng thứ ba, giật nhẹ và sợi dây rơi ra.

“Đấy, anh được giải phóng rồi. Bay đi, nhanh lên.”

“Thế còn chị thì sao?”

“Có thể nó chưa nhìn thấy tôi.”

“Nhưng rồi sẽ thấy thôi. Nó đang tiến lại đây.”

Chị Frisby nhìn quanh. Gần đó chẳng có nơi nào trú ẩn được cả, không có đá cũng chẳng có hồ hay khúc cây, gần nhất chỉ có khu chuồng gà - lại nằm phía con mèo đang tới và vẫn còn rất xa.

“Nhìn này,” quạ nói. “Trèo lên lưng tôi đi. Nhanh lên. Rồi bám chặt lấy.”

Chị Frisby làm theo, sau khi đã dùng răng tóm chặt những gói thuốc quý giá.

“Chị lên chưa?”

“Rồi.”

Chị nắm chặt những lông vũ trên lưng quạ, cảm thấy nhịp đập từ đôi cánh mạnh mẽ, thấy mình bị nhấc bổng lên đến chóng mặt và nhắm tịt mắt lại.

“Vừa xoắn,” quạ nói và chị nghe tiếng gào rống điên giân khi con mèo nhảy chồm đến chỗ cả hai vừa rời đi. “May là chị lại rất nhẹ. Tôi hầu như không cảm thấy chị đang ở đó.” May với chả mắn, chị Frisby nghĩ; nếu may không ngốc nghếch như thế thì tao đâu mắc cảnh hú hồn như thế này. Nhưng chị nghĩ khôn ngoan hơn là không nói ra câu đó, xét theo tình thế hiện giờ.

“Chị sống ở đâu?” quạ hỏi.

“Trong vườn. Gần tảng đá lớn ấy.”

“Tôi sẽ thả chị xuống đó.” Nó lạng nghiêng đi rất rùng rợn, trong một thoáng chị Frisby tưởng nó định thả rơi mình theo nghĩa đen. Nhưng chỉ vài giây sau - vì quạ bay rất nhanh - cả hai đã tà tà lượn xuống đất cách cửa nhà chị chưa đầy thước.

“Cảm ơn anh rất nhiều,” chị Frisby nói và nhảy xuống đất.

“Tôi phải cảm ơn chị mới đúng,” quạ đáp. “Chị cứu mạng tôi còn gì.”

“Anh cũng cứu mạng tôi.”

“À, nhưng hai chuyện đó đâu có giống nhau. Chị đâu có phải liều mạng nếu không có tôi - và cái sợi dây của tôi.” Và vì chính mình cũng nghĩ như vậy, chị Frisby không phản đối.

“Chúng ta cùng giúp đỡ nhau đối phó với con mèo,” chị nói.

“Đúng thế. Dù sao thì tôi vẫn mang ơn chị. Nếu có bao giờ tôi giúp đỡ gì được chị, hy vọng chị sẽ nói với tôi. Tên tôi là Jeremy. Cứ nói với bất cứ con quạ nào trong rừng, nó sẽ tìm được tôi.”

“Cảm ơn anh,” chị Frisby nói. “Tôi sẽ nhớ.”

Jeremy rời đi bay vào rừng, còn chị trở vào nhà mang theo ba liều thuốc.

Lưỡi cày của ông Fitzgibbon

Vào đến nhà, chị Frisby thấy Timothy đã ngủ còn các con ngồi quanh đợi, vừa sợ vừa buồn, nín lặng.

“Mẹ đi thì em ngủ luôn,” Teresa nói. “Em bị tỉnh dậy hai lần, lần sau thì không mê sáng. Em nói bị đau ở ngực và đau đầu nữa. Nhưng em có vẻ yếu lắm mẹ ạ, em gần như không nói được. Em hỏi mẹ ở đâu nên con trả lời. Rồi em ngủ lại.”

Chị Frisby đến bên Timothy đang nằm, cuộn tròn thành nắm lông ướt dẫm dưới mẩu chăn vải. Trông chú chẳng lớn hơn cái hời sơ sinh được bố mẹ mang tới nhà thầy Ages là mấy, và nghĩ tới đó chị lại ước giá gì anh Frisby còn sống, anh sẽ vỗ về lũ trẻ, bảo chúng đừng lo. Nhưng anh mất rồi, nên chính chị sẽ phải nói thay câu đó.

“Các con đừng lo,” chị nói. “Thầy Ages có cho mẹ ít thuốc cho em uống, thầy bảo em sẽ khỏi.” Chị hòa thứ bột nửa xanh nửa xám trong một gói vào nước, rồi nhẹ nhàng lay Timothy.

Chú mỉm cười. “Mẹ về rồi à,” chú chỉ đủ sức thì thầm rất khẽ.

“Mẹ về rồi, mẹ mang thuốc về cho con đây. Thầy Ages nói uống vào con sẽ đỡ lắm.” Chị nâng đầu chú trên tay, chú uống hết cốc thuốc. “Mẹ nghĩ là đáng đấy,” chị nói.

“Không đáng lắm đâu,” chú nói. “Vị nó như hạt tiêu thôi.” Rồi chú lại lập tức ngủ thiếp.

Sáng hôm sau, như đã tính, cơn sốt hạ xuống, chú thở dễ hơn và nhịp tim cũng dịu lại, nhưng chú vẫn ngủ thẳng bảy giờ liền mới tỉnh mỗi lần. Ngày hôm sau chú thức được lâu hơn, đến ngày thứ ba thì hoàn toàn không sốt nữa, đúng như thầy Ages nói. Nhưng thầy Ages đã nói đúng mọi chuyện ấy thì chị Frisby hiểu rằng chắc chắn thầy cũng nói đúng những chuyện còn lại: Timothy vẫn chưa khỏe hẳn đâu. Chú sẽ phải nằm yên trong giường, giữ ấm và chỉ được thở không khí ẩm.

Trong ba ngày đó chị ở sát bên giường chú, nhưng đến ngày thứ tư chị đã hơi lòng hơi dạ quyết định ra ngoài đi dạo, và đi lấy thêm ít ngô ở gốc cây cụt làm bữa tối cho cả nhà.

Chị bước ra cửa trước là chìm trong ánh nắng và rất ngạc nhiên thấy mùa xuân đang đón chờ mình. Trong mấy ngày chị ở trong nhà thì trời đã chuyển ấm, tháng Hai đã qua và tháng Ba đã về như một chú cừu non tung tăng, như người ta thường nói. Không khí có mùi ẩm ướt vì băng đang tan trên nền đất đông, mùi vạn vật chuẩn bị vươn vai dậy. Cảnh đó khiến chị càng thêm khoan khoái, chị gần như hớn hở bước đi qua khu vườn.

Thế nhưng dù ngày có ấm áp dễ chịu đến mấy - hoặc đúng hơn là chính vì thế - chị Frisby chẳng thể xua tan nỗi lo lắng dai dẳng vẫn lấp ló trong đầu; đây là thứ nỗi lo nếu đẩy ra khỏi góc này thì sẽ lại nảy ra ở góc kia trong trí, rồi cuối cùng ở chính giữa và lúc đó thì chẳng thể trốn đối mặt với nó được. Đây là nỗi lo về buổi Dọn Nhà.

Ai cũng biết là chuột mác mốt thường ló đầu khỏi cái hang sâu đã ngủ suốt mùa đông, nhìn quanh một vòng, và nếu nghĩ trời vẫn chưa hết lạnh sẽ chui xuống ngủ thêm sáu tuần nữa. Chuột đồng như nhà chị Frisby thì không có được cái may mắn này. Khi đông hết, họ sẽ phải dòi ra khỏi vườn, trở lại đồng cỏ hay bãi chăn thả. Vì ngay khi thời tiết thuận lợi, ông chủ trại Fitzgibbon sẽ cho máy kéo chạy ầm ầm, kéo lưỡi cày sắc bén qua lòng đất mà lật tung từng tấc một. Chẳng con vật gì kẹt lại trong vườn hôm ấy hồng sống sót, mọi nhà ở mùa đông dù là đường hầm hay hang hốc, tổ chim hay kén đều bị xé toang. Sau lưỡi cày là đến lưỡi bừa, những vành tròn nặng ken kết, sau nữa là đoàn người vác cuốc gieo hạt.

Tất nhiên cũng không phải chuột đồng nhà nào cũng dọn vào vườn sống mùa đông. Một số tìm đến gác xép kho thóc, số khác thậm chí còn lén vào nhà con người, ở dưới mái hiên hay gác mái, liệu mình sống chung với bầy chuột. Nhưng nhà Frisby trước nay vẫn vào ở trong vườn để có được sự an toàn và tự do tương đối của cuộc sống ngoài trời.

Vì thế ngày Dọn Nhà của họ phụ thuộc vào thời tiết, và cũng vì thế ngày đẹp trời khiến chị Frisby lo lắng, tuy vẫn làm chị vui lòng. Chỉ cần băng giá thôi đóng cứng đất là lưỡi cày sẽ bập xuống, và ngày ấy có thể lệch sớm tới một tháng (hay một tháng muộn hơn) từ năm này qua năm khác.

Và chị lo lắng là vì thế này: Nếu ngày ấy tới sớm quá, Timothy sẽ chưa thể đi lại được. Chú cần phải ở yên trên giường, mà dọn nhà thì sẽ phải đi bộ quãng dài qua đồng lúa mạch vụ đông, lên đồi rồi xuống đồi cho tới ven con suối là nơi có nhà ở mùa hè của gia đình Frisby. Không chỉ có thế, nhà ấy cũng sẽ ẩm ướt lạnh lẽo mất vài tuần đầu (vì nhà mùa hè nào cũng thế) tới khi đầu xuân chuyển qua cuối xuân và đêm ấm hẳn. Cứ như mọi khi thì chị Frisby và các con chẳng bao giờ lấy đó làm lo ngại; thậm chí ngày Dọn Nhà thông thường còn là một ngày vui, chấm dứt thời tiết u ám và băng giá. Chẳng khác nào ngày mở đầu kỳ nghỉ hè.

Nhưng còn năm nay thì sao? Đã đối mặt với vấn đề này, chị Frisby chẳng tìm ra cách nào mà chỉ còn hy vọng ngày ấy không đến sớm quá. Chỉ một tháng nữa (theo thầy Ages bảo), Timothy sẽ khỏe khoắn trở lại. Có thể chị chỉ đang mua phiền chuốc nỗi thôi. Chị tự nhủ một ngày ấm chẳng làm nên mùa hạ. Kể cả mùa xuân cũng không.

Chị đi tiếp qua vườn thấy đằng trước có một dáng hình nhỏ con quen thuộc. Đây là một bà chuột chù tí xiu, thân hình chỉ nhỉnh hơn hột lạc nhưng cái lưỡi thì sắc bén chẳng kém gì bộ răng. Bà ta sống trong cái hang đơn giản dưới lòng đất chỉ cách đó mấy thước. Chị Frisby gặp bà ta đã nhiều và dần dà trở nên mến bà ta, mặc dù chuột chù ít khi giành được cảm tình của các loài khác, do tính khí cằn cỗi và cái bụng vô đáy đã thành tiếng.

“Chúc bác một buổi sáng đẹp trời,” chị Frisby nói.

“À, bác gái Frisby đây à. Trời đẹp thật. Đẹp không chịu nổi là đằng khác.” Bà chuột chù đang cầm một cọng rơm, cắn nó xuống mặt đất. Cọng rơm thun thút lún xuống cả năm tấc rồi mới cong lại dưới tay bà. “Bác nhìn xem. Lớp giá trên cùng đã tan đi rồi. Vài ngày như thế này nữa là hết hẳn. Rồi là chúng ta sẽ lại gặp cái lưỡi cày ở đây, đi đến đâu phá đến đấy.”



“Sớm thế cơ à? Bác nghĩ thế thật à?” chị Frisby hỏi, nỗi lo lại ập về mạnh hơn bao giờ hết.

“Ông ta lúc nào cũng cày ngay khi tan giá. Nhớ mùa xuân năm sáu năm không? Năm đó ông ta cày ngày 11 tháng Ba, mà là Chủ nhật nữa đấy. Tôi dọn xuống rừng ngay đêm đó, suýt tí chết cóng trong một bong gỗ rỗng xập xệ. Và đấy là sau một tuần toàn những hôm y hệt hôm nay.”

Chị Frisby nhớ rõ lần đó, cả nhà chị cũng đã run lập cập cả mấy đêm rét buốt ấy. Vì sự thể là, buổi Dọn Nhà càng đến sớm thì đêm càng rét ra trò.

“Chao ôi,” chị nói. “Tôi hy vọng năm nay không phải thế. Cháu Timothy ốm quá không thể đi được.”

“Nó ốm à? Mang đến chỗ thầy Ages ấy.”

“Tôi đã tự đến rồi. Nhưng cháu nó yếu quá không ra khỏi giường được, giờ vẫn vậy.”

“Khổ thân bác. Đành hy vọng sẽ có một đợt rét nữa, hay là cái máy kéo sẽ hỏng vậy. Tôi mong có ai lái máy kéo ủi qua nhà ông ta, xem ông ta có thích thú được không.” Vừa lẩm bẩm, bà chuột chù vừa đi mất, và chị Frisby lại đi tiếp qua vườn. Nhận xét thế thì tất nhiên hơi bất hợp lý, vì cả hai đều biết không có lưỡi cày của ông Fitzgibbon thì cũng chẳng có vườn mà sống đâu, và ông ta có cách nào xới đất mà không xới tung nhà cửa của họ lên được.

Hay là vẫn có cách? Bà chuột chù nói thế tỏ ý chia sẻ, nhưng chẳng giải quyết được gì. Chị Frisby nhận ra nói thế có nghĩa là chính bà cũng chẳng nghĩ ra được giải pháp nào cho tình thế ấy. Nhưng không có nghĩa là hoàn toàn chẳng có giải pháp nào hết. Chị nhớ lại một câu anh Frisby vẫn thường nói: Cửa nào cũng khó mở trừ khi tìm đúng chìa. Phải rồi. Chị phải cố tìm ra chìa khóa. Nhưng tìm ở đâu? Hỏi ai bây giờ?

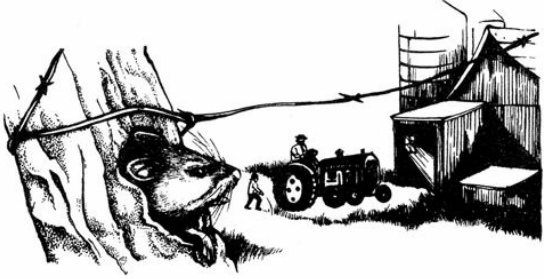
Và rồi, như muốn tình hình xấu thêm, chị nghe thấy một âm thanh làm chị chấn động toàn thân. Âm thanh ấy từ bên kia hàng rào bay lại, một tiếng gầm lớn phành phạch nổi lên trong sân trại. Ông Fitzgibbon đang khởi động máy kéo.

Năm ngày

Có tiếng máy kéo vẫn chưa chắc là ông Fitzgibbon chuẩn bị cày. Ông ta dùng máy làm nhiều việc khác nữa: kéo cỏ khô và củ sủi chẳng hạn, cắt cỏ và cào tuyết trong mùa đông. Chị Frisby tự nhủ mình như thế trong lúc hồi hã chạy đến cây cọc góc vườn.

Đây là một cọc rào lớn ở góc vườn gần nhất so với nhà chủ trại và nhà để xe kéo. Chị đã phát hiện từ lâu là cách mặt đất tầm chục phân trên cọc có một hốc sẹ, đằng sau có lỗ rỗng có thể náu mình rất tiện khi cần, quan sát những chuyện xảy ra trong sân. Con mèo tên RỒNG cũng biết cái hốc đó, nên chị phải dè chừng nhìn kỹ trước khi trở ra.

Chị thận trọng tới sau cái cọc, liếc nhìn bốn phía xung quanh, rồi chạy vọt vòng qua bên kia trèo vào trong lỗ. Ổn cả.



Ông Fitzgibbon đã cho máy kéo lùi khỏi cái nhà xe to bừa bộn bình thường vẫn cất. Để máy chạy không, ông xuống khỏi ghế lái gọi lớn về phía nhà. Trong nháy mắt con trai đầu của ông là Paul đã hiện ra, cẩn thận khép cửa sau lưng. Mười lăm tuổi, Paul là một cậu bé ít nói và cẩn cù, cử chỉ tư thế có phần vụng về nhưng làm việc rất năng nổ và cẩn thận. Ngay sau đó cậu em Billy cũng ra theo, cậu nhóc mười hai tuổi này rất ồn ào và có trò nghịch đáng ghét là quăng sỏi qua mặt cỏ khi thấy bất cứ gì động dậy. Chị Frisby chẳng để tâm mấy đến Billy.

“Được rồi hai ông tướng,” ông Fitzgibbon nói, “ta cùng nhắc nó ra xem cái chốt trục xe nào.”

“Hồi mùa thu năm ngoái nó mòn vet muốn long ra rồi, con nhớ mà,” Paul nói. Hai cậu con biến vào trong nhà xe, còn ông Fitzgibbon lại trèo vào buồng lái, ông cho cái máy kéo quay đầu rồi lại lùi chầm chậm vào trong nhà xe, khiến đuôi xe khuất hẳn khỏi mắt chị Frisby.

Có tiếng lách cách xúng xoảng trong nhà xe trong khi ông Fitzgibbon ngoái nhìn qua vai, ấn mấy cái đòn bẩy bên sườn máy.

“Sẵn sàng chưa?”

Ông ta vào số, chiếc máy kéo lại trườn lên trước. Đằng sau đuôi, lưỡi cày đã gấn lơ lửng trên mặt đất.

Tim chị Frisby thắt lại. Ông ta không định cho máy chạy *ngay bây giờ* chứ, phải không?

Nhưng vừa đưa lưỡi cày ra dưới nắng thì ông Fitzgibbon tắt máy. Nó phành phạch tắt, và ba cha con cùng châu lại quanh bệ gấn lưỡi cày.

“Quả có thể,” ông Fitzgibbon nói. “Sắp tuột ra đến nơi rồi. Paul, con nhớ ra được là tốt lắm. Nếu đặt từ hôm nay thì chỗ Henderson sẽ có cái mới chỉ trong ba bốn ngày nữa.”

“Lần trước mất năm ngày,” Paul nói.

“Ừ thì năm ngày. Cũng vừa đúng lúc. Bây giờ mà cày thì còn quá ảm, nhưng năm ngày thời tiết thế này nữa thì đất sẽ khô thôi. Đã cho máy ra rồi thì bơm chút dầu mỡ là phải lắm. Billy lấy cho bố vệt dầu nào.”

Trong chỗ nấp chị Frisby thở dài nhẹ nhõm, rồi tức khắc lại thấy lo âu. Thêm năm ngày cũng trì hoãn được đôi chút, nhưng sao mà ngắn ngủi quá. Thầy Áges đã nói sớm nhất cũng ba tuần

nửa Timothy mới được ra khỏi giường, ba tuần nữa mới có thể sống qua đêm lạnh giá mà không mắc sưng phổi lại. Chị thở dài, những muốn bật khóc. Giá mà nhà ở mùa hè cũng ấm áp như nhà bê tông thì tốt biết bao. Nhưng lại không phải thế, mà nếu thế thì thằng bé cũng chẳng chịu nổi hành trình dài đằng đặc. Cả nhà có thể tìm cách khiêng nó đi - nhưng mà để làm gì? Chỉ để cho nó ốm lại ngay đêm đầu tiên đến nơi ư?

Chị nghĩ, cũng có thể quay lại tìm thầy Ages, xin ý kiến thầy xem có cách nào khác không. Liệu thầy có thử thuốc gì để Timothy khỏe lại chóng hơn không? Chắc là không, nếu có thầy đã cho chị mang về ngay từ hôm đầu. Chị cứ nghĩ mãi chuyện đó khi trèo qua hốc cọc rồi trượt xuống mặt đất bên dưới - chưa đầy mười bộ cách con mèo.

Con RỒNG nằm uõn người trong nắng, nhưng không ngủ. Cái đầu nó ngổng lên, cặp mắt vàng mở to chĩa thẳng về phía chị. Chị thở gấp kinh sợ, chạy ngoắt ra sau cọc rào để có gì chắn giữa hai bên. Rồi không dừng lại, chị nhấc chân chạy bổ qua vườn bán sống bán chết, nghĩ bất cứ lúc nào cũng có thể nghe tiếng khè và cảm thấy móng vuốt con mèo dậm lên lưng mình. Chị chạy đến lỗ nhà chuột chù và do dự nửa giây có nên chui tọt vào trong không, nhưng cái lỗ bé quá.

Rồi chị ngó lại đằng sau và nhận ra một cảnh tượng đáng kinh ngạc. Con mèo chẳng hề động đậy! Nó vẫn nằm nguyên như lúc trước, có điều một mắt nhắm lại mà thôi. Nhưng mắt kia vẫn đang nhìn thẳng về phía chị, nên chị không ngừng chân mà vẫn chạy tiếp.

Cuối cùng, khi đã cách xa một khoảng an toàn - cách hai phần ba khu vườn và về rất gần nhà rồi - chị đứng lại quay nhìn cho kỹ hơn. Con mèo vẫn nằm đó, dường như đã ngủ rồi. Chuyện lạ lùng quá đỗi - lại chưa hề có tiền lệ - đến nỗi chị khó mà tin được. Cảm thấy đã an toàn nhưng bối rối hết sức, chị tìm một cao điểm để nhìn được rõ hơn. Đúng lý thì giờ này chị đã xong đời rồi mới phải, và mặc dù đã thoát thân nhờ một phép lạ hay gần như thế, chị vẫn mắng mỏ mình quá lơ là. Nếu con mèo đã nuốt chửng chị thì ai sẽ chăm lo cho lũ nhỏ bây giờ?

Chị thấy một cây măng tây khô, cao và cứng, cành tỏa ra trông như cây gỗ nhỏ. Chị bám cây trèo lên gần tới đỉnh, nhìn lại sân trại. Ông Fitzgibbon và hai con đã bơi dầu xong cho cái máy và đi nơi khác rồi. Nhưng con mèo vẫn nằm yên trên cỏ, có vẻ như đang ngủ. Sao nó không đuổi theo chị? Có thể nào chị đến gần như thế mà nó vẫn không nhìn thấy chị không? Chị không tin nổi. Lời giải đáp duy nhất chị nghĩ ra là nó vừa chén một bữa no kênh bụng đến mức lười nhác chẳng muốn nhấc mình dậy nữa. Nhưng chuyện đó cũng khó tin chẳng kém, chắc chắn là chưa từng xảy ra. Hay là có thể nó đang ốm?

Rồi trong cái ngày mới đó đã toàn chuyện bất thường và hốt hoảng này, chị nhận ra một điều lạ lùng nữa. Đằng sau con mèo rất xa, giữa nhà kho và nhà chính, có cái gì trông như một toán những hình thù xám đen diễu binh thành hàng một. Diễu binh à? Không hẳn thế, nhưng vẫn là di chuyển chậm chạp theo hàng ngũ.

Đấy là chuột cống.

Có đến một tá, và ban đầu chị chưa hiểu rõ chúng định làm cái gì. Rồi chị nhận ra có vật gì đó đang dịch chuyển, nằm giữa chúng và đằng sau nữa. Trông như một sợi thừng dày, rất dài, có đến hai mươi bộ. Không phải. Cứng hơn thừng nhiều. Đấy là dây điện, loại to nặng màu đen vẫn dùng bắc ngoài trời, chẳng ngang các trụ điện thoại. Bầy chuột cống đang cực khổ tha đi giữa bãi cỏ, nhích từng ly về phía bụi hồng đại rất lớn ở góc đằng kia sân. Chị Frisby đoán ngay ra chúng vác đi đâu, dù không đoán được tại sao. Trong bụi hồng ấy, đằng sau những đám gai nhọn hoắt chẳng chịt che giấu và bảo vệ, là lối vào hang chuột cống. Tất thấy loài vật đều biết điều đó và đều tìm cách tránh xa.

Nhưng lũ chuột cống làm gì mà cần sợi dây điện dài đến thế? Chị Frisby chẳng nghĩ ra nổi. Kỳ lạ hơn nữa, làm sao chúng lại dám tha đi ngời ngời giữa sân khi con mèo đang ở ngay đấy? Chuột cống to hơn chị Frisby nhiều, và nếu cần có thể đánh nhau chí mạng, nhưng chúng cũng chẳng phải là đối thủ của Rồng.

Chị nhìn theo chúng hồi lâu. Rõ ràng là chúng biết chắc việc mình đang làm, và trông có vẻ kỷ luật như một toán lính tráng thật sự. Còn phải đi khoảng hai mươi thước nữa mới đến được

chỗ bụi hồng; cứ như theo hiệu lệnh (mà dù sao chị cũng ở xa quá không nghe được), chúng cùng nhấc lên, kéo sợi dây đi khoảng một bộ. Rồi chúng cùng dừng lại, đứng nghỉ, và lại nhấc lên tiếp. Mất khoảng hai mươi phút thì con chuột đầu hàng mới chui vào bụi rậm. Một chốc sau khúc chót đoạn dây mất hút theo sau cả đoàn như một con rắn đen nhỏ, và chị Frisby trèo xuống khỏi bụi măng.

Từ đầu đến cuối con mèo vẫn ngủ.

Jeremy ra tay giúp đỡ

Lo lắng chuyện ngày Dọn Nhà và mãi theo dõi máy kéo, con mèo rồi sau cùng là bầy chuột, chị Frisby đã quên biến mình đi cốt để lấy ít ngô về ăn tối. Bây giờ chị đã lại nhớ ra, vì thế chị không chạy tiếp về nhà nữa mà trở lại góc vườn xa nhất phía gốc cây cụt ở mép rừng đằng sau. Chị vẫn còn hơi mệt sau khi chạy trốn con mèo nên chỉ từ tốn đi, vừa đi vừa cảm nhận ánh nắng ấm áp và mùi gió thoảng.

Cơn gió nhẹ mang hơi ẩm ướt đầu xuân khiến lá khô lay động dọc đường, đến bên kia vườn gần hàng rào thì thổi bay thứ gì đó lấp lánh trong nắng. Vật ấy động đậy ở khóe mắt chị Frisby. Chị liếc nhìn, nhận ra chỉ là một mẩu giấy thiếc (hay giấy nhôm gì đó) từ đâu bay tới nên nhìn đi chỗ khác. Rồi chị nhìn trở lại, vì đúng lúc ấy một hình thù đen bổ nhào trên trời xuống, và chị nhận ra anh bạn cũ là quạ Jeremy.

Chị Frisby thoáng có một ý nghĩ. Chị lại đổi hướng, chạy nhanh hơn băng qua khoảnh đất đến chỗ Jeremy đang đứng. Anh chàng đang nhảy lóc chóc quanh miếng giấy bạc sáng loáng, ngắm nghía hết góc này lại chuyển góc khác.

Ý nghĩ vừa đến với chị Frisby là mặc dù Jeremy chẳng phải thông minh sáng láng cực độ trong số những con vật chị quen, và dù còn trẻ măng, nhưng nó cũng biết nhiều nơi, nhiều điều chị không hay, và chị cũng cần đầu mối nào đó chứ. Khi chị lại gần, nó đã cắp được mẩu giấy bạc trong mỏ, đang dang cánh chuẩn bị bay đi.

“Xin đợi một chút,” chị gọi.

Quạ quay nhìn, xếp cánh rồi đặt trả lại miếng giấy nhẹ nhàng trên đất.

“Chào chị.”

“Anh còn nhớ tôi à?”

“Nhớ chứ. Chị cứu thoát tôi khỏi vuốt mèo.” Rồi nó nói thêm, “Chị thấy miếng giấy bạc này thế nào?”

Chị Frisby thờ ơ nhìn.

“Chỉ là một miếng giấy bạc thôi. Cũng chẳng to lắm.”

“Cũng đúng. Nhưng nó lấp lánh khiếp không - nhất là lúc nắng chiếu vào như mới rồi.”

“Sao anh lại thích những thứ lấp lánh thế?”

“Ừm, thực tình thì không hẳn thế. Tôi cũng không thích lắm đâu. Nhưng có một người bạn tôi rất thích, thế nên hãy thấy cái nào tôi lại nhặt về.”

“Tôi hiểu rồi. Anh thật là chu đáo. Thế bạn anh là nữ à?”

“Thực tình là đúng thế. Đây là một cô quạ. Làm sao chị biết?”

“Tôi đoán mò thôi,” chị Frisby nói. “Anh nhớ có lần đã bảo nếu tôi cần giúp đỡ thì có thể hỏi anh không?”

“Có chứ. Lúc nào cũng được. Cứ hỏi Jeremy. Quạ nào cũng biết chỗ tìm tôi. Còn bây giờ thì xin lỗi chị nhé...” Nó cúi xuống định nhặt lại miếng giấy.



“Xin đừng đi vội,” chị Frisby nói. “Tôi nghĩ có thể bây giờ là lúc anh giúp được tôi.”

“À,” Jeremy nói. “Tôi giúp được gì? Chị có đói không? Tôi mang cho chị ít hạt ở xép kho thóc nhé. Tôi biết người ta cất ở đâu.”

“Không cần đâu, cảm ơn anh,” chị Frisby đáp. “Chúng tôi có đủ đồ ăn rồi.” Rồi chị kể cho quạ nghe thật ngắn gọn về Timothy, về bệnh trạng của chú và vấn đề nan giải ngày Dọn Nhà sắp tới. Jeremy cũng biết ngày Dọn Nhà: quạ thì không phải dọn nhưng luôn để mắt tới việc cày bừa gieo hạt để giành phần hạt gieo, và cặp mắt tinh của chúng dễ dàng phát hiện đàn đàn lũ lũ sinh vật nhỏ kéo nhau đi trước khi cày.

Thế nên quạ vẫn tặc lưỡi ra vẻ thông cảm khi nghe chị Frisby kể chuyện, đầu nghiêng sang một bên, cố gắng nghĩ ngợi thật lung mất một lúc thật lâu, khoảng chừng ba mươi giây. Mắt nó nhắm nghiền lại vì ráng sức.

“Tôi không biết chị nên làm gì,” cuối cùng nó nói. “Tôi xin lỗi. Nhưng có lẽ tôi vẫn giúp chị được. Ít nhất tôi cũng có thể cho chị biết chúng tôi làm gì khi không biết phải làm gì.”

“Chúng tôi à?”

“Họ quạ ấy. Hầu hết nhà chim đều thế.”

“Vậy thì các anh làm gì?”

“Ở đằng kia,” Jeremy hất đầu về phía rừng rậm núi xa vươn lên đằng sau hàng rào, “cách đây khoảng một dặm có một cây sồi rất lớn, lớn nhất cả cánh rừng. Trên thân cây gần ngọn có một cái hốc. Đây là nhà một cụ cú già nhất cánh rừng - có người còn bảo là già nhất thế giới nữa cơ.”

“Khi nào không biết phải làm gì chúng tôi vẫn đến hỏi cụ ấy. Có lúc cụ trả lời chúng tôi, cũng có lúc không. Tùy xem tâm trạng cụ thế nào. Hay là như cha tôi thường nói - tùy xem tình tự của cụ ra sao.”

Hoặc cũng có thể tùy xem cụ ta có biết cách trả lời hay không, chị Frisby nghĩ. Nhưng chị vẫn nói:

“Vậy anh có thể hỏi hộ cụ ấy có biết cách nào giúp tôi được không?” Dù chị không nghĩ là có khả năng ấy.

“À không,” Jeremy nói, “như thế không được đâu. Nghĩa là tôi hỏi được, nhưng tôi không nghĩ cụ cú sẽ nghe đâu. Chị cứ tưởng tượng xem. Quạ mà lại đi hỏi cách giúp một chị chuột có con ốm. Cụ sẽ chẳng tin tôi đâu.”

“Thế phải làm gì bây giờ?”

“Phải làm gì bây giờ à? Chị phải tự đi mà hỏi cụ ấy thôi.”

“Nhưng làm sao tôi tìm thấy cái cây ấy được. Và nếu thấy thì tôi cũng không trèo cao thế được đâu.”

“Bình tĩnh nào. Chính đây là chỗ tôi giúp được đấy, như đã hứa với chị mà. Tôi sẽ công chị chở đến đó như lần trước. Tất nhiên rồi lại trả chị về nhà.”

Chị Frisby ngần ngừ. Nhảy lên lưng quạ khi con mèo chỉ cách có ba cú nhảy là một chuyện, nhưng chủ động làm thế lại là chuyện khác, lại còn phải bay vào giữa khu rừng âm u xa lạ. Nói tóm lại là chị sợ.

Rồi chị nghĩ đến Timothy và lưới cày thép khổng lồ. Chị tự nhủ: Mình không còn cách nào khác. Nếu có may mắn cơ hội nào ông cú có thể giúp hay khuyên bảo gì thì mình phải đi thôi. Chị nói với Jeremy:

“Cám ơn anh nhiều lắm. Tôi sẽ đến gặp cụ cú nói chuyện nếu anh thuận lòng đưa đi. Như thế là anh đã giúp tôi rất nhiều.”

“Có gì đâu,” Jeremy nói. “Việc nhỏ nhặt mà. Nhưng bây giờ thì không đi được đâu.”

“Sao lại không?”

“Ban ngày khi còn nắng, cụ cú rúc vào sâu trong hốc ngủ. Nghĩa là người ta bảo cụ ngủ, nhưng tôi thì không tin lắm. Ai mà ngủ lâu đến thế được? Tôi nghĩ cụ vào đó ngồi, ít nhất cũng một phần trong ngày, để suy nghĩ. Và vì thế nên cụ mới biết nhiều đến thế.”

“Nhưng dù là có gì thì cụ cũng không nói chuyện lúc ban ngày, không tiếp ai cả. Còn ban đêm thì cụ ra ngoài bay khắp nơi săn mồi...”

“Tôi biết,” chị Frisby nói, đấy cũng là một điều đáng sợ nữa.

“Gặp cụ thích hợp nhất là đúng lúc xế tà. Lúc ấy khi ánh sáng mờ dần, cụ ra đứng ở cửa hốc nhìn bóng tối đang kéo đến. Đấy là lúc có thể đặt câu hỏi cho cụ.”

“Tôi hiểu rồi,” chị Frisby nói. “Chúng ta đi luôn chiều nay được không?”

“Đúng năm giờ chiều,” Jeremy nói, “tôi sẽ đến nhà chị.” Nó đưa mỏ gấp miếng giấy thiếc, vẫy cánh chào tạm biệt và bay mất.

Cú cú

Jeremy đến đúng giờ đã hẹn khi vành nắng cuối ngày vắt mình trên dãy núi bên kia cánh đồng. Chị Frisby đã đợi sẵn, tìm đập thùng thùng trong tai, và ba đứa trẻ cũng ở đó chứng kiến - Teresa và Martin đứng cạnh chị, còn Cynthia sợ quạ nên chỉ chĩa cặp mắt tròn nhìn ra từ ô cửa tròn. Timothy thì ở dưới nhà, đang ngủ, chú không được cho biết về chuyến đi để khỏi lo lắng trách mình khiến mẹ phải làm chuyện liều lĩnh. (Thực tế là chuyện Dọn Nhà còn không ai nhắc đến trước mặt chú.) Ngay cả ba đứa kia cũng chỉ được chị cho biết một phần, nghĩa là chúng không biết chỉ còn lại có năm ngày, cũng không biết gì về ông Fitzgibbon và cái máy kéo cả. Chị không muốn chúng cũng phải lo lắng.

Jeremy đáp xuống đánh *soạt* - có lẽ hơi có phần phô diễn - và gật đầu chào đám trẻ cùng chị Frisby.

“Xin chào,” nó nói. “Tôi đến rồi đây.”

Chị Frisby giới thiệu Martin và Teresa (cùng cặp mắt Cynthia). Martin đang ước giá mình là người được đi chuyến ấy, nó háo hức hỏi Jeremy:

“Anh bay được cao đến đâu?”

“Ày, tôi cũng không rõ lắm,” Jeremy đáp. “Khoảng hai ba dặm gì đấy, chắc thế.”

“Mẹ ơi, mẹ nghe thấy không? Mẹ sẽ ở trên trời cao hai *dặm* cơ đấy.”

“Martin, đi chuyến này không cần bay cao đến thế đâu.”

Jeremy vui vẻ nói, “Không cần, nhưng tôi vẫn bay được nếu chị thích.”

“Không cần đâu, cảm ơn anh. Tôi không muốn anh phải nhọc sức quá.” Chị đang cố gắng lắm mới giấu được nỗi khiếp sợ, mà Martin thì lại đang làm cho trầm trọng hơn. Nhưng Jeremy chợt thấy chị đang run rẩy và nhận ra chắc chị phải sợ lắm.

“Không sao đâu,” quạ hiền từ nói. “Chẳng có gì chị phải lo đâu. Tôi ngày nào cũng bay qua rừng đến cả chục lần.”

Đúng thế, chị Frisby nghĩ, nhưng *anh* đâu có cười trên lưng anh, và *anh* cũng chẳng thể rơi ngã.

“Được lắm,” chị cố hết sức tỏ ra can đảm. “Tôi sẵn sàng rồi. Teresa và Martin, hai con chăm sóc em Timothy đến lúc mẹ về, và nhớ đừng có để em biết mẹ đi đâu đấy.” Nhún một cú nhẹ chị đã nhảy lên lưng Jeremy, nằm thật bẹp xuống sát người quạ và nắm chắc những sợi lông bóng bẩy giữa hai cánh, như người cưỡi ngựa ghì chặt bõm trước khi thúc nhảy. Martin và Teresa vẫy tay chào, nhưng chị không nhìn thấy vì còn đang áp mặt vào bộ lông và nhắm tịt mắt lại.

Lại lần nữa chị cảm thấy luồng lực ủa tới khi đôi cánh quạ rộng đập vào không khí, lần này lâu hơn vì họ cần lên cao hơn lúc trước. Rồi lực đập nhẹ dần trong lúc họ giảm dần độ dốc, rồi chị phát hoảng khi thấy cánh thành ra ngừng hẳn. Có chuyện gì đây? Chắc quạ cảm thấy chị đang căng người lên, vì bỗng nghe tiếng nó cất lên bên dưới:



“Một dòng khí thẳng thiên đã,” quạ nói. “Chúng ta đang cưỡi gió. Ở quãng rừng này ban tối vẫn thường có dòng khí đó.” Một luồng khí ấm từ khu rừng đẩy lên đang bốc họ theo. Họ bay êm đến mức cứ tưởng như là đứng yên, nên chị Frisby cũng dám mở mắt ngóc đầu lên một tí xíu. Chị không nhìn thẳng được xuống dưới - sẽ chỉ thấy lưng Jeremy - nhưng chếch về bên phải, hơi lùi ra đằng sau một chút, có một mảng vuông màu nâu xám to cỡ con tem. Chị giật mình nhận ra đấy chính là khoảnh vườn nhà mình, còn Martin và Teresa dù còn ở đó thì cũng nhỏ xíu không thấy nổi.

“Nhìn sang bên trái kìa,” Jeremy đang ngoảnh cổ nhìn chị nói. Chị nhìn theo, thấy cái gì đó trông như một con rắn to bề đàng sợ, màu lam lẫn lá cây, chạy ngoằn ngoèo giữa khu rừng.

“Cái gì thế?” chị ngỡ ngàng hỏi.

“Chị không biết thật à? Sông đấy.”

“Ồ,” chị Frisby thốt lên, gương ngừng thấy mình dốt quá. Tất nhiên chị có nghe kể về dòng sông rồi, nhưng chưa bao giờ biết trông nó lại y như con rắn thế này. Chị chưa bao giờ tới đó vì muốn thể phải vượt qua suốt chiều rộng khu rừng. Làm một con chim cũng có nhiều điều lợi thật.

Một phút sau họ đã rời khỏi luồng khí ấm, cánh Jeremy lại bắt đầu vỗ nhịp nhàng. Cả hai lên cao hơn, chị Frisby lại nhắm mắt lại. Khi chị mở mắt, khoảnh vườn đã biến mất tít đâu đó đằng sau và Jeremy vừa sục sạo nhìn các ngọn cây vừa bắt đầu một cú liệng xéo dài xuống dưới. Cuối cùng khi quạ thình lình nghiêng người, chị Frisby nhìn qua chớp cánh thấy một vệt nâu xám giữa rừng thông xanh rất cao. Từ tít trên này nhìn xuống tưởng là một bụi cây xám xương xẩu, nhưng khi quạ lượn vòng xuống thấp hơn nữa, chị thấy hóa ra là một cái cây khổng lồ không lá, trơ trọi và héo một nửa rồi. Có một cành lớn mới gãy rời rơi xuống, đè lên ba thân cây thông ở dưới làm chúng oằn gập lại. Nơi này toát lên vẻ u mịch và nguyên thủy khi chìm trong bóng xám hoàng hôn. Jeremy lượn thêm vòng nữa, nhìn đắm đắm vào một điểm quãng ba phần tư chiều cao thân cây chính lưng lửng. Ngay dưới điểm này là một cành cỡ đại nữa, to bằng cả cái cây bình thường, chìa ra bên trên các ngọn thông, và đây là nơi cuối cùng Jeremy cũng nhẹ nhàng đập cánh đậu xuống. Hai người còn cách thân chính chừng chục bộ, và chị Frisby nhìn thấy ngay trên gốc cành có một hốc tròn đen ngòm, to như đĩa ăn.

“Đến nơi rồi,” Jeremy nói thấp giọng. “Cụ ấy sống ở đây.”

“Tôi có nên nhảy xuống không?” Chị Frisby cũng bất giác nói thầm.

“Có. Chúng ta phải đi lại gần hơn. Nhưng mà nhẹ chân thôi. Cụ ấy không thích ồn ào đâu.”

“Cao quá đi mất.” Chị vẫn còn bám chặt trên lưng quạ.

“Cành rộng lắm. Chị sẽ an toàn mà.”

Và quả là cành cây rộng rãi bằng cả lẽ đường. Chị Frisby thu hết can đảm tuột xuống, cảm thấy chân mình chạm nền gỗ rắn; nhưng chị vẫn không thể tránh nghĩ về độ cao thăm thẳm so với mặt đất bên dưới.

“Cụ ấy kia rồi,” Jeremy nói, đang nhìn chăm chú vào hốc cây. “Vừa đúng lúc.”

Họ nhích từng bước theo cành cây, chị Frisby bám thật chặt vào vỏ cây thô ráp, thật cẩn thận không để vấp ngã; và khi tới gần hơn chị thấy lơ mơ một hình thù như cái bình thắt đáy ngồi lọt bên trong lòng cây. Gần trên đỉnh bình và cách nhau khá xa, hai con mắt vàng tròn xoe sáng quắc trong bóng tối.

“Cụ chưa nhìn thấy mình đâu,” Jeremy thì thầm. “Vẫn còn sáng quá.”

Có thể không nhìn nhưng hẳn nhiên là nghe thấy, vì lúc ấy một giọng trầm vang dội, nghe như tiếng đàn dương cầm, vọng ra từ hốc rỗng:

“Ai đứng ngoài nhà ta đó?”

Jeremy đáp lời:

“Thưa cụ, cháu là một con quạ. Tên cháu là Jeremy. Cháu dẫn theo một người bạn đến đây. Cháu hy vọng chúng cháu không làm phiền cụ. Bạn cháu cần thỉnh lời khuyên của cụ.”

“Ta hiểu. Vậy anh bạn của anh không thể tự trình bày được à?”

“Thưa cụ, bạn cháu là nữ giới, một chị chuột đồng.”

“Chuột ấy hả?” Cái giọng rền vang có vẻ nghi hoặc. “Sao quạ lại đánh bạn với chuột là thế nào?”

“Cháu bị mắc bẫy, thưa cụ, chị ấy đã giải thoát cho cháu. Chị ấy cứu cháu thoát khỏi con mèo.”

“Điều này cũng có thể,” cú nói, “mặc dù rất lạ thường. Ta cũng đã từng nghe những chuyện tương tự. Chúng ta đều giúp đỡ nhau chống lại tên mèo.”

“Đúng thế ạ. Và bây giờ chính bạn cháu lại gặp khó khăn, thưa cụ.”

“Ta hiểu rồi,” cú nói và tiến lại gần ô cửa tròn. “Bà Chuột kia, ta không nhìn thấy bà được vì ánh sáng ban ngày vẫn còn lóa mắt. Nhưng nếu bà bước hẳn vào trong nhà, ta sẽ lắng nghe những gì bà muốn trình bày.”

Chị Frisby do dự. Chị có hiểu một hai điều về thói quen ẩm thực của loài cú và chẳng thích gì viễn cảnh bị nhốt trong nhà ông ta. Cuối cùng chị nhút nhát đáp:

“Thưa cụ, tôi không muốn quấy quả cụ quá. Tôi đứng đây cũng nghe được khá rõ rồi ạ.”

“Bà Chuột kia, bà nên hiểu nói chung ta không hào hứng giúp đỡ loài chuột giải quyết những phiền phức của chuột đâu. Nếu đúng là bà đã cứu thoát một con chim khỏi miệng mèo, ta có thể dành cho bà vài phút được. Nhưng ta không bàn luận giải quyết vấn đề với những kẻ ta không thấy mặt. Hoặc là đi vào đây hoặc bảo bạn bà đưa bà về đi.”

Đang sau chị có tiếng Jeremy thì thầm rất khẽ, “Không sao đâu. Ngay trong nhà mình cụ ấy không làm hại chị đâu.”

Chị thì thầm đáp, “Tôi hy vọng là thế.” Chị leo dọc cành lên đến hốc cây, trèo qua ngưỡng cửa bước vào trong nhà.

Khi nhìn gần thế này trông cú vô cùng to lớn. Mỗi bàn chân tua tủa lông lại chìa ra năm cái vuốt óng ánh dài cỡ hai phân. Cái mỏ thì khoằm, nhọn trông rất độc ác. Cú chớp cặp mắt vàng mà nói:

“Bà hãy đi qua phòng, đứng tránh xa ánh sáng.”

Chị Frisby làm theo. Khi đã quen với cảnh tờ mờ, chị nhìn quanh một vòng. Cái phòng chị vừa bước vào hết sức rộng rãi - lên đến đó, khoảng rộng đã choán gần nửa thân cây khổng lồ - và sạch sẽ, nhưng sàn khắp khểnh kinh khủng. Đó cũng không hẳn là sàn nữa, mà chỉ là những đầu gỗ chết lởm chớm chìa lên dưới chân như măng đá trong thạch động, khiến chị Frisby không phải đi mà là trèo qua phòng. Vào trong cùng vách tường thắt lại thành một góc hẹp, ở đó chị nhận thấy cú đã dùng cành con và lá cây soạn cho mình cái tổ to như xô nước, trên cùng còn thò ra ít lông phơ phất lót làm nền.

Khi đến gần tổ rồi chị dừng lại quay nhìn, cú đã ngoảnh khỏi ánh sáng bên cửa và giờ đang đôi đôi mắt vàng to bụi xoáy vào chị. Jeremy thì chẳng thấy đâu. Chị chỉ cầu mong nó vẫn còn đợi trên cành cây bên ngoài.

“Giờ thì,” cú nói, “bà có thể trình bày khó khăn của mình.”

“Hãy tới tìm chuột cống”

Chị Frisby búrt rúrt mở lời trong khi cố xếp đặt các suy nghĩ trong đầu:

“Đây là vì con trai út của tôi là Timothy. Nó đang ốm, ốm lắm, không dậy khỏi giường được. Mà ngày Dọn Nhà thì chỉ còn năm hôm nữa là đến rồi.”

“Họm đã,” cú cú nói. “Dọn từ đâu? Dọn đi đâu?”

“Dọn từ khoảnh vườn chúng tôi sống đến mép bãi chăn thả bên suối.”

“Vườn nào?” Bây giờ chị Frisby mới nhận ra những con chim bay lượn thoải mái trên hàng dặm đồng quê sẽ bay qua rất nhiều khu vườn khác nhau.

“Vườn nhà ông Fitzgibbon.”

“Vườn có tảng đá lớn à?”

“Vâng. Nhà tôi ở cạnh tảng đá.”

“Làm sao bà biết chắc là ngày Dọn Nhà chỉ năm hôm nữa là đến?”

Chị Frisby kể về cái máy kéo và những gì ông Fitzgibbon đã nói: năm ngày nữa bắt đầu cày. “Tất nhiên,” chị nói, “cũng có thể trời sẽ rét lại, và đóng băng, hay cả tuyết nữa...”

“Không,” cú nói chắc nịch, “không có chuyện đó đâu. Hành dại đã nảy trên bãi chăn thả rồi.” Tiếp đó cú hỏi nhà chị như thế nào, tương quan vị trí với tảng đá lớn chính xác là ở đâu; rõ ràng ông ta biết rõ nơi đó.

Nhưng càng nói chuyện với cú thì chị Frisby càng tin chắc ông ta sẽ chẳng nghĩ ra được cách giải quyết nào cho mối bận tâm của chị. Chị thật ngớ ngẩn mới nghĩ là ông ta làm được, ngớ ngẩn ngay từ chuyện đi đến đây. Bởi vì thực sự là *chẳng* có cách giải quyết nào, chị nghĩ. Cuối cùng chị lặng im, cú cũng không hỏi thêm nữa. Rốt cuộc cú nói:

“Ở vị trí đó thì nhà bà bị cày lên là bất khả kháng rồi, có thể còn bị đập vụn ra nữa. Chẳng có cách nào khả dĩ ngăn chặn chuyện đó cả. Lời khuyên duy nhất của ta là thế này: Nếu còn ở lại trong nhà chắc chắn cả nhà bà sẽ bị nghiền nát và chết hết, từng người một. Thế nên đánh liều chuyển nhà còn hơn. Hãy quán cho Timothy con bà thật ấm, giúp đỡ nó thật nhiều trong chuyến đi, và hãy hy vọng ngày Dọn Nhà trời ấm. Như thế ít nhất bà cũng chắc chắn cứu được mình cùng lũ trẻ còn lại.”

Cú ngừng lại, quay lưng về phía chị và lại nhìn ra cửa vào hốc cây; mảng ánh sáng lọt vào qua đó đang tối đi nhanh chóng.

“Còn bây giờ xin phép bà - đêm đang xuống rồi, ta không còn dư dả thời gian nữa. Ta rất tiếc không thể góp ý được cách giải quyết nào trọn vẹn hơn cho bà. Chúc bà buổi tối đẹp trời, bà...” ông ta dừng lại. “Hình như bà vẫn chưa cho ta được biết tên.”

“Frisby.” Chị chuột đáng thương nắc nể trả lời, bởi cú nói đúng những gì chị lo sợ ông ta sẽ nói. Và chị chẳng hy vọng được gì về phần Timothy cả. Lời ông ta có thể tóm lại là: Hoặc Timothy chết một mình, hoặc là tất cả nhà chết hết. Ngay cả nếu ngày Dọn Nhà có ấm áp khác thường đi nữa thì đêm chắc chắn vẫn giá lạnh, và đây sẽ là dấu chấm hết cho thằng bé. Thế nhưng vẫn phải tỏ ra lễ độ, và chị buồn rầu nói thêm, “Tôi xin cảm ơn cú đã lắng nghe tôi...”

Nhưng ngay khi nghe thấy tên chị thái độ cú đã thay đổi hết sức kỳ dị. Ông ta quay lại trước mặt chị lần nữa và nhìn chị chăm chú cực kỳ. Thậm chí ông ta còn kích động vỗ vỗ cánh và nửa bay nửa nhảy đến gần chị, cúi xuống mãi đến khi cái mỏ sắc lớn chỉ còn cách mặt chị mấy phân. Chị Frisby rúm người lại kinh hoảng. Chị đã làm gì sai chẳng?

“Bà vừa nói là Frisby à?”

“Vâng. Cụ vừa hỏi tên tôi mà.”

“Họ hàng gì với Jonathan Frisby không?”

“Có ạ. Đây là chồng tôi. Anh ấy qua đời mùa hè trước. Anh ấy là bố của Timothy. Nhưng sao cụ lại biết anh ấy?”

“Không quan trọng,” cụ nói, lùi lại chút ít và nhìn chị bằng ánh mắt khác hẳn - gần như là kính nể. “Ta sẽ nói với bà điều này: Trong rừng này không ai là không biết tên anh ấy. Và nếu bà là người vợ góa của anh ấy thì mọi chuyện lại hoàn toàn khác hẳn.”

Có sắc thái nào đó trong giọng cụ khiến chị Frisby lại chớm nở hy vọng.

“Cụ nói thế là sao ạ?” chị hỏi.

“Ta muốn nói là, thưa quý bà, quả là *có cách* may ra có thể cứu mạng con bà. Ta không nói với bà lúc trước bởi không nghĩ có cách nào bà làm được việc đó, mà ta không muốn gieo rắc hy vọng hão huyền. Nhưng nếu bà là vợ góa của Jonathan Frisby - biết đâu chuyện đó lại có thể được.”

“Tôi không hiểu chút nào hết,” chị Frisby nói. “Chuyện đó là chuyện gì?”

“Đây là một việc chính ta cũng không thể làm được. Bà phải tới tìm chuột cống.”

“Gặp chuột cống à? Nhưng tôi không quen chuột cống nào cả. Chúng chẳng có liên quan gì tới tôi.”

“Ta không lấy đó làm thắc mắc. Họ chẳng mấy liên quan tới bất kỳ ai ngoại trừ chính họ, mà càng về sau sẽ càng ít hơn. Tuy nhiên ta nghĩ họ sẽ chịu giúp bà, mà nếu họ chịu giúp thì chắc chắn giúp được.”

“Nhưng mà chúng làm được gì?”

“Họ cần chuyển ngôi nhà của bà đến một nơi an toàn, tránh xa lưỡi cày.”

Nghe đến đó tâm trạng chị Frisby lại chùng xuống, và chị nói có phần oán trách:

“Cụ đang đùa rồi thưa cụ, cụ không nói chuyện nghiêm túc. Chẳng chuột cống nào chuyển nổi cái nhà của tôi đâu. Nó nặng lắm, to lắm.”

“Số chuột cống ở trang trại ông Fitzgibbon có những - điều - những cách - bà không biết chút gì đâu. Họ không giống như đám còn lại trong chúng ta. Thậm chí ta nghĩ họ cũng không giống phần lớn các chuột cống khác. Họ bí mật làm việc ban đêm. Bà Frisby, bà có biết cửa vào chính của họ không?”

“Trong bụi hồng ạ? Tôi biết.”

“Bà hãy đi đến đó. Sẽ có một người gác cổng. Tên anh ta là Justin. Hãy nói bà là ai và nói mình đến đó theo chỉ dẫn của ta. Nói với anh ta bà muốn gặp chuột tên là Nicodemus. Ta nghĩ là họ sẽ cho bà vào, mặc dù có thể sẽ buộc bà thề phải giữ bí mật. Nếu họ có đòi hỏi như thế, tất nhiên bà phải tự quyết đoán lấy, nhưng ta thì khuyên nên làm theo họ yêu cầu là hơn.”

Chị Frisby lúc này đã hoang mang cực điểm.

“Bí mật ạ,” chị nói. “Bí mật gì cơ?”

“Cái đó ta không thể tiết lộ được. Cả ta cũng đã chấp thuận là giữ bí mật. Thêm nữa có rất nhiều điều ta cũng không biết, dù ta có cố vấn vài phần trong cái dự án của họ.”

“Chà,” chị Frisby nói, “tôi chẳng hiểu tí gì cả. Nhưng nếu làm thế có thể cứu được Timothy thì tôi sẽ cố làm theo cụ bảo.”

“Cứ bảo họ,” cụ thêm, “ta khuyến cáo nên chuyển ngôi nhà vào mé bể phong của tảng đá. Nhớ nhé - mé bể phong của tảng đá. Và cũng đừng quên mấy cái tên: Justin và Nicodemus.”

“Justin. Nicodemus. Mé bế phong của tảng đá,” chị Frisby nhắc lại. “Tôi sẽ nhớ.” Bây giờ thì chị rối trí lắm rồi, chẳng còn đầu óc hỏi xem câu đó nghĩa là gì nữa. Chắc là chuột cống sẽ biết thôi.



“Và này bà Frisby ạ,” cú nói khi lại đi về phía cửa vào, “xin bà hiểu cho. Ta rất ngưỡng mộ người chồng quá cố của bà dù chưa bao giờ giáp mặt anh ấy ngoài đời. Ta mong bà gặp những điều tốt lành nhất. Ta hy vọng con bà sẽ được cứu thoát. Bà biết đấy, ta đồng cảm với mong mỏi cụ thể của bà vì chính ta cũng gặp vấn đề tương tự.”

“Cụ ư?” chị Frisby hỏi. “Nhưng cụ đâu có phải dọn nhà.”

“Ta đã sống trong cây này, trong chính hốc này,” cú nói, “bao nhiêu năm chẳng còn ai nhớ nổi. Nhưng bây giờ mỗi lần gió mùa đông thổi rất lạnh cả cánh rừng, ta ngồi đây trong bóng tối và từ sâu thẳm trong lòng thân cây, dưới gần bộ rễ, ta nghe một tiếng động lạ. Đấy là tiếng những thớ gỗ nứt ra trong cái lạnh và đứt lìa từng thớ một. Cảnh đang rụng dần, cây đã già lắm rồi và đang hấp hối. Thế nhưng sau chùng ấy năm ta chẳng thể buộc mình rời đi, tìm một ngôi nhà mới để dọn vào trong đó, thậm chí chẳng đủ sức đấu tranh vì nó nữa. Cả ta cũng đã già rồi. Một ngày nào đó, một năm nào đó, cây sẽ đổ và khi ấy nếu ta còn sống, ta cũng sẽ đổ theo.”

Buông lời tiên đoán rầu rĩ ấy cú bước qua ngưỡng cửa, giương đôi cánh lớn và thoát đã biến mất, lặng lẽ liệng xuống vạt rừng tối tăm bên dưới.

Chị Frisby theo cú ra ngoài cành cây. Chị nhẹ cả người thấy Jeremy vẫn đứng chờ chỗ cũ, dù cực kỳ sốt ruột.

“Phải đi nhanh thôi,” nó nói. “Đêm tới nơi rồi. Tôi không được phép ở ngoài đường muộn thế này.” Chị Frisby cùng chung cảm giác, trèo lên lưng quạ, giờ đã vững tin hơn nhiều vì hai lý do: Thứ nhất chị đã quen với du hành trên không, thứ hai rừng bên dưới đã tối đặc lại nên chị chẳng còn nhận ra mặt đất xa xôi đến đâu nữa.

“Cụ nói chuyện với chị lâu lắm,” Jeremy nói trong lúc họ bay đi. “Cụ có nói gì có ích không?”

“Tôi không biết,” chị Frisby nói. Vì cú đã đề cập tới chuyện bí mật và bản thân cũng tỏ ra hết sức bí mật, chị không biết có thể nói cho Jeremy bao nhiêu phần.

“Chị không biết là sao?”

“Ý tôi là, cụ có nói với tôi vài điều, nhưng tôi không biết là có ích hay không.” Chị quyết định đáp lại bằng một câu hỏi khác. “Mé bế phong nghĩa là gì?”

Jeremy cũng như mọi chim khác rất hiểu biết về gió, nó mau mắn trả lời. “Nghĩa là mé yên ả, mặt khuất gió không bị thổi đến. Khi có gió mạnh phải bay lên kho thóc từ hướng bế phong, mới không bị gió quạt vào tường. Cha tôi dạy tôi thế.”

“Tôi hiểu rồi,” chị Frisby nói và càng thắc mắc hơn bao giờ hết. Gió thì có liên quan gì đến chuyện này?

“Cụ ấy bảo tôi,” cuối cùng chị nói sau khi quyết định chẳng có gì mà hỏi, “hãy tới tìm chuột cống.”

“Chuột cống à?” Jeremy giật nảy mình. “Chuột cống có liên quan gì tới chúng ta đâu.”

“Tôi biết thế. Nhưng cụ ấy nghĩ là biết đâu chúng giúp được.”

“Chúng có thể làm gì?”

“Cụ nghĩ chúng có thể chuyển cả cái nhà của tôi đi. Nhưng làm cách nào thì tôi vẫn chưa hình dung ra được.”

“Ồ, tôi chẳng có gì phải ngờ chúng sẽ làm *được*,” Jeremy nói. “Ai cũng biết - ít ra là trong số các chim - chuột cống có thể làm rất nhiều điều. Chúng có dự tính gì đấy, chẳng ai biết chắc là cái gì. Ví dụ một điều là chúng đang xây cho mình cái nhà mới tí tặn trong rừng, đằng sau dãy núi. Chúng còn phát quang một vạt khá rộng gần đấy nữa cơ. Bình thường tôi sẽ chỉ cho chị, nhưng bây giờ tối quá rồi.”

“Ngày trước chúng vẫn tha thức ăn đi như tất cả chúng ta. Nhưng bây giờ chúng tôi gặp chúng tha nhiều thứ khác - các mẫu kim loại, các mảnh máy móc, những thứ tôi còn không biết là gì nữa. Chúng mang hết vào trong bụi hồng ấy, rồi làm gì với những thứ đó tôi không biết. Nhưng cụ cú biết nhiều hơn hầu hết mọi người. Tôi đoán là cụ ấy có làm việc gì đó với chúng. Nhưng thế nào thì tôi cũng chưa bao giờ nghe nói chúng giúp đỡ ai ngoài bản thân mình.”

“Tôi cũng thế. Nhưng tôi vẫn sẽ tới hỏi. Có còn ai khác hỏi được đâu.”

Đến lúc họ về đến vườn thì trời đã gần tối mịt, nên Jeremy không ở chơi được.

“Chúc ngủ ngon, Jeremy,” chị Frisby nói, cảm thấy gần như trù ối với con quạ non. “Cảm ơn anh đã chở tôi đi, lại đợi đưa tôi về.”

“Không có gì,” Jeremy đáp. “Nếu chị cần tôi giúp nữa thì cứ nói. Suy cho cùng nếu không có chị, tôi cũng chẳng còn ở đây để mà nghe.” Và nó bay vút vào bóng tối, là con quạ cuối cùng về nhà trong đêm ấy.

Chuyện trong bụi hồng

Khi về đến nhà chị Frisby thấy Teresa, Martin và Cynthia đang ăn tối như chị đã dặn nếu mình chưa kịp về khi trời tối. Lặng lẽ đi vào đường hầm, chị nghe tiếng lũ trẻ nói chuyện trong phòng bên dưới, nên ngừng lại một chút nghe xem chúng nói chuyện gì. Xem ra là Cynthia đang lo lắng lắm, còn Teresa thì tìm cách an ủi em.

“Mẹ chưa về sớm thế được đâu, Cynn timer. Em không nhớ à? Anh quạ bảo phải mất cả *dặm* mới đến được cái cây ấy. Có thể còn xa hơn cũng nên.”

“Vâng, nhưng quạ bay nhanh lắm cơ mà.”

“Nhưng nếu anh ấy phải bay lên cao hai dặm,” đây là Martin, “thì sẽ là ba dặm tất cả.”

“Sáu chứ,” Teresa nói. “Hai dặm lên, hai dặm xuống, một dặm bay tới đó và một dặm về.”

“Đúng rồi. Mẹ chưa về là phải.”

“Nhưng còn cụ cú thì sao? Cú là loài thế nào thì ai cũng biết rồi đấy.”

“Hai người đến đó thì vẫn còn sáng mà. Cụ ta đâu nhìn thấy gì.”

“Nhưng bây giờ trời tối rồi,” Cynthia nói. “Ôi, *ước gì* mẹ đã về. Em sợ lắm.”

“Đừng nói to quá,” Teresa nói. “Timothy nghe thấy đấy.”

“Mẹ về rồi,” chị Frisby nói lớn và nhanh chân chạy xuống đến nơi.

Và lúc đó chị mới biết hình như đứa nào cũng lo lắng tợn, vì cả ba đều chạy ủa đến chị, và cả Martin bình thường vốn tránh những màn thể hiện lộ liễu nay cũng ôm choàng lấy chị.

“Ôi mẹ ơi,” Cynthia mếu máo. “Con sợ quá.”

“Tội nghiệp con gái. Không sao cả đâu.”

“Mẹ bay cao bao nhiêu?” Martin hỏi, nó đã kịp bình tĩnh lại.

“Cao lắm, đến nỗi cây cối nhìn chỉ như bụi cỏ, vườn thì như tấm thiệp còn sông thì như con rắn ấy.”

“Mẹ có gặp cụ cú không? Cụ ấy nói gì?”

“Mẹ gặp rồi. Mẹ sẽ kể chuyện cho các con sau. Đầu tiên mẹ muốn xem Timothy đã. Em nó sao rồi? Sao các con không chuyển giường em ra ngoài này?”

Teresa nói: “Con định chuyển rồi, nhưng em nói muốn ở trong phòng ngủ. Con nghĩ là em lại mệt hơn rồi.”

Nhưng khi chị Frisby vào thăm con, chú nhóc đang ngồi thẳng trên giường và trán chẳng còn nóng tí gì hết.

“Con khỏe mẹ ạ,” chú nói. “Con ở trong này vì con muốn suy nghĩ một chuyện.”

“Chuyện gì?”

“Chuyện hôm Dọn Nhà.”

“Hôm Dọn Nhà à! Nhưng sao phải nghĩ? Có chuyện gì?”

Có phải rốt cuộc chú cũng nghe thấy chị nói chuyện với mấy đứa kia không? Nghe chuyện chị bay đi gặp cú? Nhưng không phải, chú đang giải thích:

“Từ hồi ốm con chưa ra ngoài đường nên không biết ở ngoài thế nào cả. Ý con là thời tiết ấy. Nhưng hôm nay lúc chiều con nhận thấy một điều.”

“Điều gì?”

“Không khí có mùi khác, vừa ẩm vừa âm ẩm. Nếu hít mạnh mẽ vẫn ngửi thấy đấy, dù bây giờ không đậm bằng.”

Chị Frisby tất nhiên đã nhận thấy mùi ấy cả trong nhà lẫn bên ngoài.

“Đấy là mùi băng đang tan,” Timothy nói tiếp. “Con vẫn nhớ năm ngoái đã ngửi thấy. Và sau đó chỉ ít lâu là mình dọn nhà. Mẹ ơi, năm nay lúc nào nhà mình sẽ dọn?”

“Ồi, vẫn còn lâu lắm.” Chị Frisby cố tỏ ra thản nhiên như thường. “Trời vẫn còn lạnh lắm, chưa đến lúc nghĩ chuyện đó đâu.”

“Con không thể không nghĩ được,” Timothy nói. Giọng chú có vẻ nghiêm nghị nhưng vẫn bình tĩnh không mấy lo lắng. “Vì nếu sớm quá thì con không biết có đi được không. Hôm nay con đã thử đi vài bước trong này, khi mọi người ra ngoài hết.”

“Timothy, con phải ở yên trong giường chứ! Con sẽ ốm lại mất thôi.”

“Con biết rồi, con biết rồi. Nhưng con phải biết. Mà con cũng đâu có đi nhiều. Con cũng chẳng đi được ấy. Mới bước vài bước con đã chóng mặt phải nằm lại rồi.”

“Tất nhiên là thế rồi. Con đã khỏi hẳn đâu.”

“Con nghĩ chắc là chưa. Thế nên con mới cần suy nghĩ.”

“Timothy, con *không* được lo nghĩ chuyện ấy. Như thế bệnh chỉ càng nặng hơn thôi.”

“Con có lo tí nào đâu. Con tưởng là sẽ lo, nhưng không phải thế - hoặc có thể con nghĩ là mình nên lo, nhưng con không cảm thấy lo nổi. Điều con thực tình nghĩ tới là ở đấy dễ chịu biết bao khi mùa hè đến bên dòng suối, và đúng là con rất muốn đi. Nhưng con không sợ. Con e là mẹ sợ, hoặc mẹ nghĩ là con sợ. Đấy là điều con thực tình muốn nói với mẹ. Con sẽ yên tĩnh đợi xem chuyện gì đến thôi. Thế nên mẹ cũng đừng lo nghĩ chuyện ấy, mẹ nhé.”

Chị Frisby nhận ra cả hai dường như đã đổi vai. Chú đã nhận thấy nguy hiểm chờ đợi mình - không hiểu sao lại đoán được ngày Dọn Nhà đã tới gần, và đoán được nguy cơ cao mình sẽ phải chết. Thế mà chính chú lại đang an ủi chị. Chị muốn kể ngay cho chú về ông cú và đàn chuột cống, nói chú biết rằng vẫn còn có thể làm được điều gì đó. Nhưng rồi chị nghĩ không kể thì tốt hơn, chị vẫn chưa biết chắc chúng có chịu giúp đỡ không. Tốt nhất là đợi đến khi chị gặp được chúng hẳn.

Nên chị chỉ nói khá ấp úng: “Timothy, con đừng nghĩ đến chuyện đó nữa. Khi nào đến lúc chúng ta sẽ xem sức khỏe con thế nào rồi quyết định làm gì sau.”

Sáng hôm sau mới bình minh chị đã lên đường đi tìm chuột cống. Chị chưa bao giờ vào trong bụi hồng, thậm chí chưa bao giờ đến thật gần, và lúc này chị càng đến gần thì càng căng thẳng. Chị chưa từng nghe ai bảo - mà theo chị biết thì các loài vật khác cũng thế - không được đến gần bụi hồng. Đây là điều người ta tự biết. Chuột cống trong trang trại ông Fitzgibbon sống khép kín. Chẳng ai tìm mồi trong lãnh thổ của chúng.

Trước khi ra khỏi vườn, chị đã nhìn quanh cẩn thận để biết chắc Rồng không quanh quẩn gần đây. Nhưng ngay cả Rồng dù có đuổi theo chuột cống đến tận bụi hồng thì cũng chẳng đời nào theo tiếp vào trong cả.

Gai bụi hồng tất nhiên cũng góp phần cản bước người ngoài. Chị Frisby chưa bao giờ nhận ra trước khi đứng sát bụi cây như bây giờ, nó mới to làm sao, mới dày đặc, mới tua tủa những gai làm sao. Nó còn to hơn cả nhà để máy kéo, cành đan cài xoắn xuýt đến mức nhỏ như chị Frisby cũng chẳng thấy có đường nào dễ dàng luồn vào trong, dù chị đã đi cả một vòng quanh bụi cây tìm lối. Chị có nhớ lảng máng quãng đàn chuột đi vào, và ngắm nghía khu đó thật cẩn thận. Chúng làm cách nào nhỉ?

Rồi chị nhận ra trên một cành gần sát mặt đất, gai đã bị cạo đi, và chùng một phân trên đó - chỉ vừa đủ nắm tay - đã mòn nhẵn. Chị đặt tay lên rút rè đẩy vào. Cành cây mở ra êm ru, không khác gì một cánh cửa quay, và đằng sau hiện ra một con đường, gần như một đường hầm xuyên qua bụi, đủ rộng cho chị bước vào mà không bị vướng gai hai bên. Khi bước tới chị buông cành cây, nó bật lại im lìm về chỗ cũ sau lưng chị. Chị đã vào bên trong bụi rồi, ở đây tối mịt.

Chị bước lên mãi, mắt dôi vào bóng tối mờ, đi theo con đường nhỏ lượn vòng cung dẫn về chính giữa bụi hồng, nền đất đã được bao nhiêu bàn chân nhỏ giẫm đến cứng chắc. Rồi thẳng ngay trước mặt, chị nhìn thấy lối vào.



Chị đã tưởng sẽ thấy - thấy gì nhỉ? Một hố tròn đào vào đất, chắc hẳn, nhưng dù sao cũng không phải thứ trước mặt chị đây. Trước tiên là một khoảng đất quang khá rộng - bề ngang chừng năm bộ - mở ra ở giữa bụi cây. Cả các cành thẳng trên đầu cũng bị phạt đi, không lên hết ngọn nhưng cũng gần tới, cho ánh nắng dễ dàng chiếu qua và mặt đất mọc đầy rêu mịn. Chính giữa cái giếng xanh ngập sáng này có một ụ đất nhỏ, chừng hai mươi phân, dưới chân ụ là lối vào dưới cổng vòm xếp sỏi đều đặn, như một cửa vào nhỏ không có cánh. Qua lối vào là đường hầm, sàn cũng lát sỏi, dẫn vào trong và đổ xuống.

Bên cạnh cửa vào, đưa cặp mắt đen không chớp nhìn chị là con chuột cống lớn nhất chị từng gặp trên đời.

Brutus

“Đứng nguyên tại chỗ,” chuột cống nói. “Làm thế nào ngươi vào được đây?”

“Tôi bước vào,” chị Frisby đáp lại, cố sức nói năng bình thản. “Tôi tìm thấy một cánh đã tuốt hết gai. Tôi đẩy vào, và tìm thấy...”

“Ta biết rồi,” chuột cống ngắt ngang khá thô lỗ. “Bây giờ thì bước trở ra ngay. Ngươi không được phép vào đây.” Hắn ta xích vài phân lại gần chị, đứng chắn giữa chị và cửa vào. Chị nhìn thấy cơ bắp hằn cuồn cuộn dưới bộ cánh bóng mượt. Hắn có thể gần như ngang cơ với Ròng - dù chưa ngang hẳn.

“Đi đi,” hắn nhắc lại.

“Nhưng tôi có lý do...”

“Ta không quan tâm lý do gì. Đi đi. Ngươi rất bé. Ta không muốn tấn công ngươi.”

“Anh có phải là Justin không?” Chị Frisby nhích về sau khi chuột cống nhích tới trước.

“Ta là Brutus. Justin không có đây.” Cái đó thì hiển nhiên, chị Frisby nghĩ. Con chuột tên Brutus tiếp: “Ngươi quen Justin à?”

“Không,” chị Frisby nói. “Không hẳn thế.”

“Nếu ngươi không quen anh ấy thì làm sao lại biết tên anh ấy được?” Brutus có vẻ lúng túng, và chị Frisby để ý thấy mặc dù nó to quá khổ và thân hình vạm vỡ, mắt sáng lấp lánh, nhưng trông nó còn rất trẻ.

“Có một người bạn nói cho tôi. Tôi có gặp anh ấy được không?”

“Justin à? Không được. Anh ấy đang họp. Ta gác thay anh ấy. Tất cả đều đang họp trừ ta.”

Quá không may, chị Frisby nghĩ. Chỉ là một gã thế chỗ. Chị nói:

“Vậy tôi sẽ đợi anh ấy vậy.”

“Không được,” Brutus nói. “Ngươi không được ở lại đây. Đây là mệnh lệnh. Bây giờ thì đi ngay, nếu không ta sẽ phải đích thân cho ngươi ra ngoài.” Nó lại bước tới trước.

“Tôi là vợ của Jonathan Frisby,” chị chuột cùng đường nói. “Tôi muốn gặp Nicodemus.” Không ăn thua.

“Ta chẳng cần biết ngươi là gì, và ngươi không được phép gặp Nicodemus, cái đó là chắc.” Brutus lúc này trông vừa lúng túng vừa cáu kỉnh. “Đi ngay, nhanh lên.”

“Được rồi,” chị Frisby nói. “Anh không cần thúc tôi. Tôi đi đây.” Chị chậm chậm trở mình bước ngược đường vừa tới. Chị thấy ức phát khóc - sau bao nhiêu đường đất, sau khi bay cả đi gặp cú, lại bị đuổi về gọn lỏn thế này. Chị nghĩ khi bước vào bóng đen trong lòng bụi cây, có lẽ chị chỉ cần đợi khoảng một hai tiếng nữa, đến khi cuộc họp (mà họp cái gì đây nhỉ?) kết thúc rồi quay lại, có thể lúc đó chuột cống tên Justin đã trở lại vị trí gác. Nhưng liệu Justin có lắng nghe chị hơn Brutus chút nào không? Chị cảm giác rằng có.



Nhưng khi dừng lại chị nghe tiếng chân bước đằng sau. Chị ngoảnh lại thấy Brutus đang đi theo, nên chị lại hồi hã đi tiếp để tránh xa tầm mắt nó. Một lát sau chị lại dừng chân lắng nghe. Lần này không thấy tiếng gì. Chắc nó đã quay lại bên cửa rồi. Chị ngồi xuống đất.

Rồi ngay phía trước, đằng chỗ chị đã từ đó vào trong bụi, có tiếng sột soạt, tiếng cào nho nhỏ. Chính là cái cành cây chị đẩy mở vào đây. Có kẻ khác đang đẩy cành. Có ai đó đang đi vào, bước trên con đường hẹp về phía chị. Chắc hẳn là một chuột cống nữa. Chị chột sợ hãi run người. Hẳn sẽ làm gì khi thỉnh linh gặp chị giữa cảnh tối tăm này?

Chị rúm lại nép sát vào một bên, càng gần bức tường gai càng tốt, bụng mong có là kẻ nào đi nữa thì cũng sẽ đi vượt qua mà không nhìn ra chị.

Rồi kẻ đó xuất hiện sau vòng cung, và chị nhìn thấy rõ. Đây chính là người bạn cũ của chị, ông chuột bạch Ages.

Thầy đang bước đi hết sức chậm chạp, và chị nhận ra thầy bị khập khiễng rất tệ. Một chân thầy đã bị thương, bó nẹp và quấn băng kín.

“Thầy Ages,” chị gọi khẽ, “Tôi Frisby đây.”

“Ai?” Thầy nhìn vào bóng tối. “Tôi không nhìn thấy.”

“Frisby.” Chị bước ra giữa đường trước mặt thầy.

“A, phải rồi. Chị Frisby. Chị có khỏe không?” Thầy có vẻ khá thân mật, nhưng rõ ràng là bị giật mình. “Tôi không biết chị cũng... Làm sao chị lại ở đây?”

“Chuyện dài lắm.”

“Vậy thì kể trong lúc tôi nghỉ ngơi vậy. Tôi đáng lẽ phải đến dự một cuộc họp, nhưng đằng nào thì cũng muộn rồi, thêm vài phút nữa chẳng sao hết. Chị thấy đấy, tôi ngã một cú khá nặng tregon cả mắt cá rồi.”

“Tôi rất tiếc. Hy vọng thầy không đau quá.”

“Cũng đang khỏi dần. Nhưng tôi chỉ đi được rất chậm mà chốc lại phải nghỉ.” Thầy thở dài ngồi xuống. “Bây giờ thì kể đi, chị đang làm gì trong bụi chuột cống thế này.”

Chị Frisby (cũng đang thắc mắc như vậy về thầy) kể thật ngắn gọn về Timothy, Jeremy, ông cú và Brutus. Thầy Ages yên lặng lắng nghe, chỉ ngắt lời đúng một lần.

“Chị đi *hắn* vào trong cây của cú à?”

“Vâng. Nhưng tôi rất sợ.”

“Tôi cũng đoán thế. Phải dũng cảm lắm.”

“Tôi cần phải làm thế.”

Khi chị kể xong, thầy Ages ngồi lặng mất một lúc suy nghĩ về câu chuyện.

“Tôi nghiệp Timothy,” cuối cùng thầy cũng nói. “Lẽ ra tôi đã phải nghĩ đến chuyện đó. Nhưng tất nhiên khi tôi cho chị thuốc thì trời vẫn chưa trở ấm. Rồi tôi bị ngã gãy chân, thế là chẳng còn nhớ gì cả.” Thầy đứng dậy.

“Tôi nghĩ,” thầy nói, “chị nên đi với tôi quay lại lối vào.”

“Nhưng tôi không đi được. Brutus vẫn còn ở đấy.”

“Chị Frisby, sau khi đã làm từng ấy việc rồi chị không thể bỏ cuộc lúc này được. Tôi sẽ nói chuyện với Brutus.”

“Thầy quen hắn à?”

“Tôi biết nó từ hồi nó sinh ra. Nó cũng chưa lớn lắm, chị thấy đấy. Tôi nghĩ nó sẽ làm theo lời

tôi thôi.” Nghe cách thầy nói thì chị Frisby hiểu rằng đây không chỉ là phỏng đoán, mà thầy biết chắc. Nhưng tại sao?

“Được thôi,” chị nghi ngại nói. “Tôi sẽ thử lại vậy. Nhưng tôi không hiểu lắm. Làm sao thầy lại quen Brutus?”

“Chúng ta đi thì hơn.” Cả hai lại đi ngược về phía cửa theo tốc độ cà nhắc của thầy Ages. “Thế còn làm sao tôi lại biết Brutus thì chuyện đó còn dài hơn cả chuyện của chị nữa, và tôi nghĩ kể cho chị không phải là việc của tôi. Đây là việc của Nicodemus.”

“Nhưng tôi phải nói với chị điều này: Nếu chúng ta đi qua lối vào - và chắc chắn ta sẽ vào nếu chị cần yêu cầu giúp đỡ - chị phải hứa với tôi sẽ không bao giờ kể với ai bất cứ điều gì chị sẽ nhìn hay nghe thấy.”

“Tôi hứa,” chị Frisby nói. Chị nghĩ, lại lần nữa mình không được quyền lựa chọn. “Cụ cú cũng đã dặn tôi.”

Khi họ lại đến gần cửa, chị Frisby thấy Brutus vẫn đứng nguyên chỗ cũ nhưng đã có thêm một chuột cống khác bên cạnh. Hai tên liền, chị nghĩ. Mình hy vọng thầy Ages quen cả hai. Con chuột kia nhìn thấy họ lại gần. Trông nó lanh lợi, lông màu xám đậm và cực kỳ điển trai, dù không to con đến như Brutus.

“Thầy Ages à,” nó nói. “Chân thầy sao rồi?”

“Đỡ hơn rồi. Nhưng còn phải lâu nữa tôi mới chạy nổi.”

“Justin,” Brutus giương mắt nhìn chị Frisby và nói. “Bà ta kia kìa. Chính là cái kẻ em vừa nói với anh.”

“Là bà ta đấy à?” Justin thản nhiên nhìn sang chị. Trông nó chẳng có gì cảnh giác lắm.

“Chị Frisby,” thầy Ages trịnh trọng nói, “cho phép tôi giới thiệu hai người bạn là Justin và Brutus.”

“Hân hạnh làm quen?” Giọng Brutus có vẻ ngờ vực.

“Chị Frisby à?” Justin hỏi. “Không phải vợ anh Jonathan Frisby đấy chứ?”

“Chị ấy chính là vợ anh Jonathan Frisby đấy,” thầy Ages nói. “Chị ấy đang ở góa, như các anh biết đấy.”

“Thưa quý phu nhân,” Justin nói và cúi chào lễ độ, “được gặp chị thật vinh dự cho tôi.”

Brutus lúc này tỏ ra kinh ngạc. “Cả hai người đều biết bà ta à? Bà ta là ai?”

“Brutus,” thầy Ages từ tốn nói, “anh không nhớ ông Jonathan à?”

Brutus nhăn mày. “Ông Jonathan à? Ý thầy là cái người mà con Ròng...”

“Phải,” Justin nói nhanh. “Và đây là vợ anh Jonathan.”

“Ồ,” Brutus nói. Rồi quay sang chị Frisby: “Sao bà không *bảo* tôi. Nếu thế tôi đã chẳng đuổi bà đi.”

“Ừ,” chị Frisby nói, “tôi đã cố đấy chứ. Nhưng không sao đâu.”

“Không sao,” thầy Ages nói thêm. “Vì trên đường ra chị ấy gặp tôi đi vào. Chị ấy cần nói chuyện với Nicodemus, gấp lắm.”

Brutus lại có vẻ nghi ngờ. “Nicodemus à? Nhưng bà ta có quyền không? Ý con là, còn nội quy thì sao? Còn Kế hoạch thì sao?”

Thầy Ages nói: “Cái đó đã được lo liệu rồi. Chị ấy đã hứa giữ bí mật và cần tin tưởng tuyệt đối chị ấy. Tôi có thể tự mình đảm bảo điều đó. Suy cho cùng, xét theo tư cách chị ấy.” Như chợt nhớ ra điều gì, ông nói thêm, “...và các con chị ấy nữa.”

Vậy tư cách mình là sao? Chị Frisby ngạc nhiên tự nhủ. Mình nghĩ chắc cả chuyện đó cũng phải nghe Nicodemus.

Thầy Ages hỏi Justin: “Thế còn buổi họp thì sao? Không thể nào mới đó đã xong được.”

“Buổi họp tạm hoãn lại,” Justin nói, “để đợi thầy. Thực tình là con ra đây để tìm thầy.”

“Vậy thì tôi nghĩ chúng ta nên vào là hơn.”

Justin dẫn đường qua cổng vòm, chị Frisby và thầy Ages theo sau. Brutus vẫn đứng bên ngoài canh gác.

Trong thư viện

Đường hầm dốc xuống thoải thoải, và sau chừng chục bước đầu họ đã chìm trong bóng tối. Chị Frisby chẳng còn nhìn thấy gì. Sau lưng chị là thầy Ages đi khắp khiêng, đằng trước vang lại tiếng sột soạt khi Justin bước đi. Chị cứ mù lòa mà bước theo tiếng ấy. Rồi chị nghe giọng anh ta.

“Cứ bước thẳng tới trước thưa chị Frisby. Không sợ vấp phải cái gì đâu, cũng chẳng có gì mà đâm vào. Nếu đi chệch đường chị sẽ chạm vào tường thôi.” Anh ta nói thêm, “Đoạn đường tối cũng không dài lắm.”

Anh ta nói thế nghĩa là thế nào? Chị nghĩ ngợi mãi mất một hai phút trong khi vẫn bước và vừa định sẽ hỏi thì hết sức sững sốt thấy có ánh mờ mờ trước mặt. Có ánh sáng! Nhưng làm sao lại có ánh sáng tí dưới sâu như thế này? “Đấy, chúng ta đã qua rồi,” Justin vui vẻ nói. “Tôi biết là đoạn đường đen ấy khó chịu lắm, nhưng cần phải thế.”

“Nhưng chẳng phải ta xuống dưới mặt đất rồi à?”

“À đúng. Sâu khoảng ba bộ ở đoạn này, tôi đoán thế.”

“Vậy thì làm sao lại có ánh sáng được?”

“Tôi nói cho chị cũng được,” Justin nói, “nhưng nếu đợi chừng mười lăm giây thôi, chị sẽ tự hiểu tại sao.”

Thêm vài bước nữa thì đường hầm - lúc này chị Frisby đã có thể mờ mờ nhận thấy hình dạng và hướng đi rồi - ngoặt sang phải, và chị đã tự hiểu tại sao. Chị đứng sững lại vì kinh ngạc.

Trước mặt chị trải ra một hành lang dài sáng rỡ. Trần và tường hai bên tạo thành một vòm cung nhẵn nhụi, sàn vừa phẳng vừa cứng, một lớp thảm mềm chạy dọc chính giữa. Ánh sáng từ hai bên tường phát ra, cứ độ một bộ lại có một bóng đèn nhỏ sáng chói đặt âm sâu trong tường, hốc đặt đèn được che bằng tấm kính vuông như ô cửa sổ nhỏ, màu lam, lục hay vàng. Chúng tạo cảm giác như những cửa sổ kính màu trong nắng.

Justin đang quan sát chị, mỉm cười. “Chị có thích không? Thảm và kính màu thực ra cũng không cần lắm. Có mấy bà nội trợ tự động nghĩ ra làm, chỉ để cho đẹp thôi. Chị có tin không, họ cắt kính từ lọ thủy tinh cũ đấy. Còn thảm là một mẫu trang trí áo chẳng biết họ kiếm đâu ra.”

“Đẹp quá đi mất,” chị Frisby nói. “Nhưng làm sao mà...”

“Chúng tôi có điện được bốn năm nay rồi.”

“Năm chứ,” thầy Ages nói.

“Năm,” Justin tỏ ý tán đồng. “Bóng đèn thì” - đều là những bóng đèn rất nhỏ, rất sáng và nhấp nháy - “chúng tôi lấy từ trên cây. Thực tế là hầu hết đèn chúng tôi đều lấy từ cây xuống. Tất nhiên là phải sau Giáng sinh - quãng độ Năm mới gì đó. Bóng đèn sáng lớn chúng tôi khó vận chuyển được.”

Chị Frisby biết điện là gì (chồng chị biết đủ mọi điều, anh từng giải thích cho chị hiểu). Chị đã thấy đèn sáng trong nhà ông Fitzgibbon vào ban đêm, và mỗi Giáng sinh đã thấy dây đèn các con ông treo trên cây thông đặt ngoài sân.

“Ý anh là cứ thế lấy thôi à?” chị hỏi.

“Chúng tôi hạn chế chỉ lấy mỗi cây vài bóng thôi,” thầy Ages nói.

“Cứ như đi hái quả ấy,” Justin có vẻ mơ màng nói. “Mùa trái bóng đèn hàng năm. Chúng tôi phải đi ngược đường một quãng khá xa mới đủ. Thế mà cũng mất hai Giáng sinh đấy.”

“Justin,” thầy Ages nói. “Tôi nghĩ chúng ta nên đi tiếp được rồi.”

Cả ba tiếp tục đi dọc hành lang, đường hơi vòng sang bên phải khiến chị Frisby không đoán nổi là dài đến bao nhiêu, một chốc sau lại ngoặt dốc hơn nữa xuống lòng đất. Chị Frisby nhận thấy không khí dưới sâu này lẽ ra phải ẩm ướt thì lại rất sạch và tươi mát, thậm chí hình như chị nhận thấy cả luồng gió cực kỳ nhẹ lướt qua tai chị khi đi.

Vài phút sau hành lang đột ngột mở rộng thành một căn phòng lớn hình trái xoan. Vào đây đèn lại gắn trên trần; ở đầu kia chị Frisby thấy đường hầm dài vẫn đi tiếp, trông có vẻ lại dốc lên trên - có lẽ là dẫn đến một lối vào khác, một cửa sau. Vậy đây là đích đến, là đại sảnh của chuột cống chăng? Nhưng nếu là thế đi nữa thì những chuột khác đâu cả rồi? Phòng hoàn toàn trống trơn - một mẫu bàn ghế cũng không có.

“Đây là nhà kho,” Justin nói. “Đôi lúc cũng đầy. Bây giờ thì trống.”

Rồi chị nhận ra một bên phòng còn cầu thang xuống nữa, bên cạnh có cánh cửa nhỏ. Justin dẫn họ đến cửa ấy.

“Cửa này chỉ chuyển hàng thôi,” anh ta nhe răng cười với thầy Ages. “Nhưng xét tình trạng chân cẳng thầy thì con nghĩ chúng ta có thể coi như ngoại lệ. Cầu thang sẽ khó cho thầy.”

Chị Frisby nhìn cầu thang. Đây là một đường xoắn ốc thẳng xuống, mỗi bậc đều lát một phiến đá chữ nhật vuông vức. Chị không thấy nó xuống sâu đến đâu vì không nhìn thấy gì cả sau vòng cuộn trên cùng, nhưng chị cảm giác phải sâu lắm lắm. Đúng như Justin nói, sẽ khó cho thầy Ages.

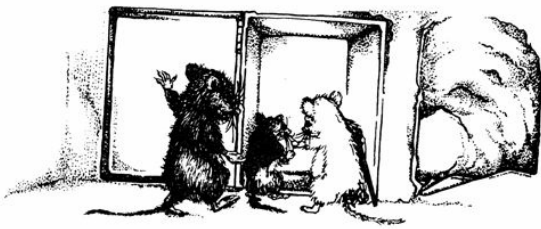
Justin mở cửa. Sau cửa là một phòng hình vuông trông như ngăn để chổi.

“Mời chị đi trước,” anh ta nói. Chị Frisby đi vào, hai người kia đi theo và cánh cửa đóng lại. Trên tường có hai cái nút. Justin nhấn vào một cái, và chị Frisby vốn chưa bao giờ đi thang máy thở gấp suýt ngã khi thấy sàn thành linh sụp xuống dưới chân. Justin giơ tay đỡ lấy chị.

“Không sao đâu,” anh ta nói. “Lẽ ra tôi phải báo trước cho chị.”

“Nhưng mà chúng ta đang rơi!”

“Không hẳn đâu. Chúng ta đang đi xuống, nhưng có hai sợi cáp rất chắc và một cỗ máy chạy điện giữ chúng ta lại.”



Thế nhưng chị Frisby vẫn nín hơi cho đến hết chặng hành trình, tới khi rốt cuộc cỗ thang máy nhỏ cũng từ từ ngừng lại và Justin mở cửa. Rồi chị lại thở ra và nhìn ra ngoài.

Căn phòng trước mặt chị to phải ít nhất gấp ba căn phòng họ vừa đi qua, từ đó mọc ra những hành lang khắp các phía như một đóa hoa cúc nhiều cánh. Thẳng trước mặt thang máy là một cổng vòm mở, có vẻ dẫn vào một phòng còn lớn hơn nữa - hình như là một hội trường gì đấy, vì cuối phòng có một lễ đài cao.

Và bây giờ đã thấy chuột cống xung quanh. Hàng tá chuột - chuột đứng khắp nơi trò chuyện thành từng nhóm hai hoặc ba hoặc bốn, chuột bước chậm, chuột hối hả đi, chuột mang giấy tờ. Khi chị Frisby từ trong thang máy bước ra, có thể thấy rõ ở đây người lạ hiếm gặp đến mức nào - vì cả chục cuộc chuyện trò lao xao bỗng ngừng bật, và mọi cái đầu đều ngoảnh ra nhìn chị. Chúng không có vẻ thù nghịch, cũng không hoảng hốt - vì hai người đi cùng chị đều quen thuộc - chỉ là tò mò. Rồi cũng nhanh như khi lặng đi, tiếng chuyện trò lại nổi lên như thể các chuột đều quá lịch thiệp không muốn đứng trơ mắt nhìn. Nhưng một trong số đó, một chuột mảnh dẻ có vết sẹo trên mặt, rời khỏi nhóm đi về phía họ.

“Justin. Thầy Ages. Và tôi thấy chúng ta có một vị khách.” Ông ta có lỗi ăn nói rất tao nhã với vẻ tự tôn trầm tĩnh, nhưng ngoài ra chị Frisby còn nhận thấy hai điều khác. Thứ nhất là vết sẹo chạy vắt ngang mắt trái ông, nên ông đeo một miếng băng đen che con mắt nhờ sợi dây thắt qua đầu. Thứ hai là cái cặp - nhìn hao hao như túi xách - đeo chéo qua vai ông.

“Chắc hẳn là một vị khách anh có biết tên,” Justin nói. “Chị ấy chính là vợ Jonathan Frisby. Thừa chị Frisby, đây là Nicodemus.”

“Quả là ta có biết cái tên này,” chuột tên Nicodemus nói. “Bà Frisby - chẳng hay bà có biết điều này chẳng? - người chồng quá cố của bà là một trong những người bạn lớn của chúng tôi. Nơi này luôn đón chào bà.”

“Cảm ơn ông,” chị Frisby nói, nhưng chỉ càng hoang mang hơn nữa. “Thực tình là tôi cũng không biết ông có quen chồng tôi. Nhưng nghe vậy tôi rất mừng, vì tôi đến đây là để xin ông giúp đỡ.”

“Chị Frisby gặp phải một vấn đề,” thầy Ages nói. “Một vấn đề rất cấp bách.”

“Nếu chúng tôi có thể giúp được thì xin sẵn lòng,” Nicodemus nói. Ông ta quay hỏi thầy Ages: “Chuyện này có thể đợi sau buổi họp được không? Một tiếng thôi? Chúng ta vừa chuẩn bị bắt đầu lại.”

Thầy Ages nghĩ ngợi. “Một tiếng cũng chẳng thay đổi gì, tôi nghĩ thế.”

Nicodemus nói: “Justin, hãy đưa bà Frisby tới thư viện nghỉ ngơi chờ cho cuộc họp kết thúc.”

Cho đến lúc này thì những chuột cống đang tụ họp lúc trước đã đi hết vào trong hội trường lớn, ngồi quay mặt lên lễ đài. Nicodemus vào theo, vừa lôi một tập giấy tờ và cái kính lão nhỏ trong cặp đeo bên hông ra vừa bước lên đầu phòng.

Justin dẫn chị Frisby theo ngả khác, vào hành lang bên trái và lần nữa chị lại cảm giác có luồng gió mát lướt nhẹ qua mặt mình. Chị nhận ra hành lang vừa đi trên kia chỉ là một tiền sảnh dài, và những sảnh quanh chị đây mới là khu gia cư thực của dân chuột cống. Nơi Justin đang dẫn chị đi hai bên sắp hàng những cửa, anh ta đẩy một cánh ra.

“Trong này,” anh ta nói.

Căn phòng họ bước vào rất lớn và vuông vức, tràn đầy ánh sáng và lại có mùi xạ hương thoang thoảng. “Ở đây khá dễ chịu, và nếu chị muốn đọc thì...” anh ta khoát tay chỉ lên tường. Trên tường sắp đầy giá từ sàn đến tận trần, còn trên giá - chị Frisby cố sức nhớ lại. “Sách,” chị nói. “Đây là sách.”

“Phải,” Justin nói. “Chị có hay đọc không?”

“Chỉ một chút thôi,” chị Frisby nói. “Chồng tôi có dạy tôi. Và lũ trẻ nữa...” Chị toan kể cho anh ta nghe. Vạch từng chữ miệt mài bằng que trên đất - chuyện ấy hình như xa xôi thăm thẳm rồi. Nhưng Justin đã chuẩn bị đi.

“Xin thứ lỗi - tôi cần đến phòng họp. Tôi ghét họp hành lắm, nhưng lần này rất quan trọng. Chúng tôi đang hoàn thiện nốt bản đồ tiến độ cho Kế hoạch.” Anh ta nói chữ “Kế hoạch” như là danh từ riêng.

“Kế hoạch à?”

Nhưng anh ta đã ra đến cửa và nhẹ nhàng khép lại rồi.

Chị Frisby nhìn quanh. Trong căn phòng - thư viện như Nicodemus đã gọi - bên cạnh các giá sách còn có nhiều bàn hai bên đặt ghế dài, trên bàn còn chất thêm nhiều sách nữa, vài quyển đang mở.

Sách đầy. Jonathan chồng chị từng kể cho chị nghe. Anh cũng đã dạy chị và lũ trẻ đọc (lũ trẻ nhanh chóng thông thạo, nhưng còn chị thì khó khăn lắm mới nắm được vài từ đơn giản, chị đã nghĩ có thể là vì chị già hơn chúng). Anh cũng đã kể cho chị nghe về điện. Anh đã biết về những

chuyện này - và hóa ra cả đàn chuột cống cũng vậy. Cho đến tận lúc ấy chị chưa bao giờ băn khoăn *vì sao* anh lại biết những chuyện đó. Anh lúc nào cũng biết rất nhiều điều, và chị đã coi đấy là chuyện đương nhiên. Nhưng ai là người dạy cho anh đọc? Là lòng hơn nữa, còn hóa ra là anh có quen chuột cống. Họ đã dạy cho anh ư? Anh có liên hệ gì với họ? Chị nhớ đến những chuyến thăm nom rất lâu ở nhà thầy Ages của anh. Và thầy Ages cũng có quen chuột cống.

Chị thở dài. Có thể khi cuộc họp đã xong và chị có cơ hội nói chuyện với Nicodemus - sau khi kể xong về Timothy và ngày Dọn Nhà - có thể khi chuyện kia đã được giải quyết, ông ta sẽ giải thích hết mọi điều cho chị.

Chị nhận thấy ở tí đầu bên kia căn phòng có một đoạn tường không bày giá sách. Thay vào đó là một tấm bảng đen viết đầy chữ và số bằng phấn trắng. Có mấy mẫu phấn và một miếng lau ở kệ dưới mép bảng. Bảng treo gần cuối cái bàn dài nhất. Có phải thư viện cũng dùng làm phòng học không? Khi chị đến nhìn lên bảng đen và vất vả đọc xong những gì viết trên đó, chị nhận ra là không. Đúng hơn, nơi này được dùng làm phòng hội thảo.

Trên bảng, trên cùng, viết bằng chữ hoa rất lớn, là dòng chữ: “ KẾ HOẠCH CỦA CÁC CHUỘT CỐNG Ở NIMH.”

Isabella

Chị Frisby đánh vần lại thật chậm: Kế hoạch của các chuột cống ở Nimh. Vây Nimh là gì, hay là đâu? Cái tên ấy đọc lên nghe lạ lùng và xa xôi quá. Như thế là những chuột cống này từ nơi khác đến đây? Có phải vì thế mà họ có sách vở, đèn điện, dây điện, máy phát điện không? Thế nhưng họ đã sống ở đây - hoặc ít ra đã có chuột cống sống ở đây - từ thuở chị bắt đầu nhớ được. Nhưng như thế cũng chẳng phải lâu lắm.

Chị tự hỏi họ còn có những gì khác nữa. Bất chợt chị thấy tò mò khủng khiếp muốn nhìn một vòng xung quanh - muốn xem có gì đằng sau những cửa khác, qua những hành lang khác. Chị đến bên cửa mở ra, ngó ra ngoài sảnh. Sảnh vắng hoe và lạnh ngắt, chỉ có điều khi chú ý lắng tai chị nghe thấy tiếng ầm ì xa xa, như cái gì đó đang chạy - một cỗ máy khác chăng?

Chị dợm bước ra ngoài sảnh, rồi lại đổi ý. Tốt hơn là không nên. Nicodemus tỏ ra niềm nở - tất cả bọn họ đều niềm nở - nhưng rất rõ ràng. Ông đã nói chị phải đợi trong thư viện. Và chị đến đây không phải để rình mò mà là để xin giúp đỡ. Chị quay vào thư viện, đóng cửa, ngồi lên một băng ghế. Sách trên bàn hầu hết đều là sách bìa mềm - nhỏ đủ để chuột cống dễ dàng cầm xem, nhưng vẫn quá to so với chị, nên chị ngồi xuống trước tấm bảng đen đọc lại lần nữa.

Dưới hàng tiêu đề trên cùng là những cột chữ và con số bằng phấn, viết tay nắn nót:

Tiến độ			
Tháng Giêng:			
Nhóm 1 (10):	Yến mạch	30gánh	= 2gia
Nhóm 2 (10):	Lúa mì	30gánh	= 2gia
Nhóm 3 (10):	Ngô	20gánh	= 1½gia
Nhóm 4 (10):	Hạt khác	TC khoảng 10 gánh	

Cả bảng là những hàng con số như vậy, trên đề tên từng tháng: Tháng Hai, tháng Ba, tháng Tư, tháng Năm, cứ thế cho đến tháng Bảy. Dưới cùng có một ô vuông đóng khung riêng ra:

- Cày (Nhóm Arthur) (14)
- Cày lần 2. Hoàn thành: 1/1
- Cày lần 3. Hoàn thành: 10/2
- Cày lần 4. Hoàn thành: 20/3

Chị Frisby nhìn trần trời, cố luận xem thế nghĩa là thế nào nhưng không đoán ra. Chuyện này hoàn toàn không hiểu nổi.

Chị vẫn còn đang băn khoăn nghĩ thì cửa mở ra, một chuột cống khác bước vào. Đây là một cô chuột gái, nhỏ con và còn khá trẻ theo vẻ bề ngoài. Cô ta mang bút chì với vài tờ giấy và vừa đi vừa nhìn vào đó, nên mới đầu chưa nhìn thấy chị Frisby. Khi nhận ra cô ta giật mình đánh rơi tập giấy bay tung tóe trên sàn. Cô ta mở tròn mắt.

- “Bà là ai?” cô ta hỏi. “Tôi không biết bà. Làm sao bà vào được đây?” Cô ta lùi lại phía cửa.
- “Không sao đâu,” chị Frisby nói. “Tôi là bạn của thầy Ages.” Cô chuột kia quả là còn rất nhỏ, chỉ là một đứa bé.
- “Nhưng sao bà lại ở đây? Ai cho bà vào?”
- “Nicodemus. Ông ấy bảo tôi đợi ở đây.”

Cô bé chuột có vẻ ngờ vực. “Bà có thể là gián điệp.”

“Gián điệp á! Làm sao được? Gián điệp cho ai?”

“Tôi biết đâu được. Cho bên ngoài. Có thể là cho Nimh chẳng?”

“Tôi còn không biết Nimh là cái gì.”

“Đấy là bà *nói* thế.”

“Nhưng tôi không biết thật. Nó là cái gì?” chị Frisby hỏi, thấy hơi cáu kỉnh.



“Đấy là một chỗ.” Cô bé chuột hẳn nhiên đã đỡ sợ, bắt đầu nhặt nhạnh giấy tờ nằm rải rác. “Bây giờ tôi phải tập đọc.”

“Một chỗ nào?”

“Chúng tôi từ đó đến đây. Tôi cũng không biết nhiều lắm. Tôi chưa ở đấy bao giờ.”

“Làm sao mà cô từ đó đến đây được nếu cô chưa bao giờ ở đó?”

“Bố mẹ tôi đến đây từ đó. Sau rồi tôi mới sinh. Tôi nghĩ là ở đó màu trắng. Nhưng tôi biết một điều này. Chúng tôi không muốn quay lại. Chúng tôi không muốn bị bắt.”

Như thế là, chị Frisby nghĩ, có vẻ như dù Nimh có là gì thì đàn chuột cống cũng đã trốn thoát khỏi đó tới đây. Nhưng chị nhận ra ít có khả năng tìm hiểu thông tin rõ ràng nếu chỉ hỏi một đứa trẻ. Lần nữa chị lại hy vọng Nicodemus sẽ giải thích chuyện này.

“Nicodemus cũng từ Nimh đến à?”

“Phải.”

“Cả Justin nữa?”

“Phải. Bà biết Justin à?”

“Có biết.”

“Chắc bà không phải là gián điệp,” cô bé chuột cống nói. Nó có vẻ hơi thất vọng. Rồi nó thêm, chẳng ăn nhập vào đâu: “Justin chưa có vợ đâu.” Nó trèo lên một chiếc ghế và mở sách ra. “Anh ấy là người giỏi vô địch. Anh ấy còn không sợ thằng Ròng nữa.” Cô nhỏ đọc sách khoảng chừng ba mươi giây, cầm bút chì lên rồi lại bỏ xuống. “Tôi còn nhỏ quá chưa đến tuổi lấy chồng.”

“Tôi cũng nghĩ thế,” chị Frisby nói. “Ít nhất là một thời gian nữa. Nhưng cũng không lâu lắm đâu.”

“Mẹ tôi cũng nói thế. Nhưng *có vẻ* lâu lâu là. Rồi Justin có thể lấy người khác mất.”

“Cũng có thể là không,” chị Frisby nói, chị không thuộc loại người chỉ biết sự mình. “Bản thân anh ấy cũng còn khá trẻ mà. Tên cô là gì?”

“Isabella.”

“Tên đẹp nhỉ.”

“Tên cũng được. Mỗi tội anh tôi gọi tôi là Izzy. Tôi chẳng thích tí nào.”

“Hẳn nhiên rồi. Anh cô đâu?”

“Đi họp rồi. Anh ấy lớn lắm. Chuột đàn ông đi họp hết rồi. Nhưng mẹ tôi không đi. Các bà mẹ không phải lúc nào cũng đi. Mẹ tôi đang ở trong kho hạt đóng gói.”

“Đóng gói à?”

“Cho Kế hoạch ấy mà. Nhưng mẹ không thích Kế hoạch.”

Lại là Kế hoạch.

“Kế hoạch là gì? Sao mẹ cô lại không thích?”

“Kế hoạch là kế hoạch thôi. Xem chúng tôi sẽ sống ở đâu các thứ ấy. Mẹ không thích vì mẹ nói sống như thế khó quá - chẳng có đèn điện, chẳng có tủ lạnh, chẳng có nước máy nữa. Nhưng mẹ sẽ không đào ngũ hay gì đâu. Không phải như Jenner. Chúng tôi không ưa Jenner.”

“Jenner là ai?”

“Ông ta từng ở trong nhóm, nhưng bỏ cuộc rồi. Có thể là ông ta về lại Nimh. Chẳng ai biết.”

Chị Frisby dần dà phác thảo được bức tranh đời sống khu định cư chuột, có hơi rối rắm vì Isabella vẫn còn bé, nhưng cũng có vài nét rõ ràng: Họ có kho hạt (chắc hẳn để trữ thực phẩm); giới phụ nữ đôi lúc đến dự họp còn đôi lúc không; Nicodemus có vẻ là lãnh đạo; họ có một Kế hoạch về tương lai không phải chuột nào cũng thích; và một kẻ, tên là Jenner, đã đào ngũ. Hay là có những chuột khác đi cùng? Chị sắp sửa hỏi Isabella thì cửa thư viện mở ra và Nicodemus, Justin cùng thầy Ages đi vào. Còn có thêm một chuột cống đi cùng nữa, một người lạ mặt.

Thuốc cho Ròng

Chuột la mắt tên là Arthur. Anh ta người bè, vai vuông, chân tay vạm vạp, mắt danh nhưng rất sáng. Trông anh ta đã thấy năng nổ.

“Đây có thể gọi là kỹ sư trưởng của chúng tôi,” Nicodemus giới thiệu với chị Frisby, “cũng như có thể gọi Justin là trưởng vệ sĩ, thật thế, nếu chúng tôi có chức danh nào như vậy, mặc dù không có. Thầy Ages nghĩ là nên đưa Arthur đi cùng dù thầy không nói vì sao. Nên chúng tôi vẫn chưa biết vấn đề của bà là gì.”

Isabella đã đi mất. Cô bé đã lại đánh rơi tập giấy lên sàn khi số chuột kia xuất hiện, và Justin đã giúp cô nhặt lên, khiến cô lúng túng cao độ mà cũng hoan hỉ thấy rõ.

“Chào Izzy,” lúc đó anh ta nói. “Việc đọc của em thế nào rồi?”

“Cũng ổn ạ,” cô bé đáp. “Tuần trước em đã xong quyển Ba rồi. Bây giờ em đang đọc quyển Bốn.”

“Quyển Bốn rồi cơ à! Em đã trưởng thành gớm rồi đấy!” Nghe tới đó suýt nữa cô bé đánh rơi giấy lần thứ ba và vội vàng vọt về phía cửa. Chị Frisby để ý, Justin có gọi cô bé là Izzy cũng chẳng sao miễn là anh có gọi cô.

Nicodemus đóng cửa khi cô bé ra, rồi ngồi xuống một chiếc ghế dài đối diện chị Frisby, những chuột kia cũng ngồi theo, thầy Ages duỗi dài cẳng chân bó bột trước mặt. Nicodemus lấy kính trong cặp, mở ra, và nhìn qua nó mà nghiêm nghị soi xét khuôn mặt chị Frisby. “Xin bà thứ lỗi cho cặp kính và cái nhìn này,” ông ta nói. “Khi mắt trái tôi bị hỏng thì mắt phải cũng trúng thương; không có kính thì tôi chẳng nhìn thấy gì ở gần cả - thực tế là có thì cũng vậy.” Hồi lâu sau ông ta cũng gập kính lại đặt lên bàn.

“Bây giờ thì,” ông nói, “chúng tôi có thể giúp bà chuyện gì?”

Thế là một lần nữa chị Frisby thuật lại những sự kiện đã dẫn chị đến đây, và kết thúc bằng lời cú khuyên. Chị nói - “chuyển ngôi nhà vào mé bể phong của tảng đá.”

Chị nói thêm: “Tôi không hiểu lắm cụ ấy nói thế nghĩa là sao. Jeremy - anh quạ - nói nghĩa là phía bên khuất gió. Nhưng như thế thì được gì?”

“Tôi nghĩ là tôi hiểu ý ông ta,” Nicodemus nói. “Theo nghĩa rộng thì mé bể phong nghĩa là phía được che chở. Chim bay ngang vườn nhà ông Fitzgibbon tất sẽ nhận ra điều phần lớn chúng ta không thấy được.”

Ông ta lại thò tay vào cặp lấy ra xấp giấy trắng và bút chì, và lại mở cặp kính. Vừa nói ông ta vừa vẽ phác trên giấy:

“Khi người chủ trại cày thửa ruộng có tảng đá lớn, ông ta sẽ cày xung quanh tảng đá - cày sát hai bên, nhưng chừa lại một khoảng tam giác không đụng đến ở hai đầu.

“Nhà bà Frisby ở cạnh tảng đá nên sẽ bị xới lên - chắc hẳn sẽ bị nghiền nát, như ông cú nói. Nhưng nếu chúng ta có thể dịch chuyển chỉ vài bộ - để nó nằm dưới đất *đằng sau* tảng đá - trong mé bể phong - thì bà cùng các con có thể ở lại đó đến chừng nào bà muốn.

“Từ trên không theo mắt cú nhìn xuống, khu vườn trông sẽ như thế này.” Ông ta theo dõi bức vẽ qua kính rồi bỏ lên bàn.

Chị Frisby trèo lên băng ghế nhìn bản vẽ. Đây là một sơ đồ mô tả khu vườn, tảng đá lớn gần chính giữa, và những luống cày do xe xới lên sẽ cong vòng qua hai bên tảng đá thế nào, gần giống như vệt sóng quanh một con thuyền.

“Xin cho biết vị trí nhà bà ở đâu,” Nicodemus nói. Chị Frisby chỉ vào điểm tương ứng trên sơ đồ.

“Tôi có biết cái khối bê tông ấy,” chuột tên Arthur nói. “Thực tế là tôi đã có ý định mang nó vào đây, nhưng lại thấy sẽ phải lòi một đoạn quá dài. Họ đã buộc nó lên đỉnh bừa cho đảm, nó rơi ra vừa lúc họ sắp bừa xong vườn.”

“Liệu anh có thể chuyển nó đi,” Nicodemus hỏi và chỉ vào sơ đồ, “đến điểm ngay ở đây rồi lại chôn xuống đất không?”

“Được,” Arthur nói. “Không có gì khó.”

Chị Frisby hỏi dạ; khi nhìn vào sơ đồ thì tất cả đã rõ ràng, và chị thấy ý tưởng này thần hiệu mà lại đơn giản thế nào. Khi cày ông Fitzgibbon sẽ đi qua ngay sát nhà chị; chị sẽ không phải chuyển nhà đến khi Timothy khỏe lại và thời tiết đã thực sự ấm lên. Chị nhớ lại chồng mình từng bảo - cửa nào cũng dễ mở nếu có đúng chìa. Chị đã tìm được chìa. Hay đúng hơn là ông cú đã tìm được.

Nicodemus hỏi Arthur: “Sẽ phải mất bao lâu?”

“Cũng tùy. Với một đội mười người thì khoảng hai giờ. Có hai mươi người thì cũng có thể là một giờ.”



“Chúng ta có thể dành ra hai mươi người. Nhưng vẫn lâu quá.” Ông ta có vẻ lo ngại.

Arthur cũng vậy. “Đúng thế,” anh ta nói. “Chúng ta sẽ phải làm việc về đêm - nhưng ngay cả thế... Chẳng có gì che chắn cả. Tất cả đều phơi ra.”

“Chúng ta sẽ phải xử lý con Ròng,” Justin nói.

“Phải,” thầy Ages nói, “và chân cẳng thế này thì tôi chẳng thể làm nổi. Tôi sẽ chẳng đến được cái bát chứ đừng nói chuyện quay về.”

Chị Frisby nhìn những khuôn mặt bối rối xung quanh và thấy niềm vui vội hắt. Rõ ràng là có điều gì không hay.

“Tôi không hiểu,” chị nói. “Tôi biết con Ròng, tất nhiên, nhưng...”

“Vào ban đêm,” Justin nói, “con Ròng săn lùng quanh trang trại như một con hổ đích thực. Và chẳng ai thấy nó cho đến khi nó đã cưỡi lên cổ mình.”

“Nghĩa là tóm lại các anh không thể chuyển được nhà tôi.”

“À,” Justin nói, “thông thường thì...” Anh ta quay sang Nicodemus. “Tôi có nên giải thích cho chị ấy không?”

“Có,” Nicodemus nói.

“Thông thường thì,” Justin nói, “khi chúng tôi có kế hoạch gì mất thời gian phải làm đêm - có khi kể cả ban ngày nữa - chúng tôi cần biết chắc con Ròng sẽ không cản trở. Chúng tôi bỏ thuốc ngủ bột vào thức ăn của nó. Thầy Ages chế ra thuốc. Con mèo chẳng bị sao đâu, nhưng sẽ lơ mơ suốt chừng tám giờ đồng hồ. Chúng tôi cắt người gác, và chúng tôi thoải mái làm việc mình.”

“Các anh cũng làm thế hôm qua!” chị Frisby kêu lên, nhớ lại những hình thù kéo lê dây điện qua thảm cỏ, nhớ lại Ròng đã đứng dưng bất thường khi nhìn thấy chị. “Tôi thấy con mèo nằm

ngủ trong sân.”

“Phải,” Justin nói, “nhưng hôm nay thầy Ages đã bị gãy chân.”

“Nghĩa là thầy không thể chế thêm thuốc à?”

“Không phải thế,” thầy Ages nói. “Tôi còn nhiều thuốc lắm.”

“Cái rủi là,” Justin nói, “chính thầy Ages là người vẫn bỏ thuốc vào bát ăn tối của Ròng trong bếp trại. Nhưng chân gãy rồi thầy ấy chẳng thể chạy nhanh được.”

“Nhưng sao phải là thầy Ages?” chị Frisby hỏi. “Người khác không làm được à?”

“Tôi sẵn lòng làm thay,” Justin nói, “nhưng tôi lớn xác quá.”

“Thế này nhé,” Nicodemus giải thích, “ông Fitzgibbon cho mèo ăn ngày hai lần sáng và tối, bát ăn của nó lúc nào cũng để đúng một chỗ - bên cạnh tủ bếp trong góc. Có một khoảng hở cực nhỏ giữa sàn bếp và đáy tủ. Mấy năm trước khi lần đầu nghĩ ra chuyện đánh thuốc ngủ con Ròng, chúng tôi đục lỗ trên sàn ngay dưới tủ - nếu ở nơi nào khác chủ nhà sẽ để ý. Thầy Ages bỏ dưới tủ để đến chỗ cái bát. Khi bỏ đến mép rồi thầy sẽ chạy vọt ra, bỏ thuốc vào bát rồi chạy vọt vào không ai thấy. Nhưng chân gãy rồi thì chạy làm sao được đây.”

“Ta có thể bỏ mỗi nhử đâu đó bên ngoài,” Justin nói. “Cách đó từng có tác dụng một lần đấy.”

“Trong số cả chục lần thử,” Nicodemus đáp. “Cách này không đảm bảo, mà chúng ta không còn nhiều thời gian. Để an toàn nhất thì phải chuyển ngay đêm nay.”

“Nếu ta lấy được ít thức ăn mèo...” Justin đang phát biểu ý nghĩ thành tiếng. “Nếu để ngoài hiên cũng có thể nó sẽ ăn, vì nó biết đấy là đồ ăn của mình. Có lẽ đêm nay tôi có thể vào gác mái rồi xuống dưới bếp...”

“Không ăn thua đâu,” thầy Ages nói. “Họ để trong cái tủ sắt đóng tít trên tường. Không phải một đội đi thì chẳng cách nào lấy được. Mà như thế sẽ quá ồn ào.”

“Mà như thế,” Nicodemus nói, “chuyện dời nhà sẽ phải lùi sang đêm mai.”

“Vậy thì,” Justin nói, “tôi nghĩ ta sẽ đặt người canh ở mọi nơi có thể, theo dõi đường đi nước bước con Ròng, và hy vọng mọi chuyện sẽ ổn. Có nhiều đêm nó còn chẳng hề ra đến vườn. Có thể ta sẽ gặp may.”

“Hoặc có thể không,” Arthur nói. “Tôi không ưa cách đó. Chúng ta không thể đào khối bê tông lên mà không gây tiếng động, anh biết mà.”

Chị Frisby lặng lẽ chen vào. “Vẫn còn một cách khác,” chị nói. “Nếu thầy Ages có thể vào bếp được thì tôi cũng thế. Chỉ cần các anh đưa thuốc cho tôi và chỉ đường đi, tôi sẽ cố gắng bỏ vào bát con Ròng.”

Justin cướp lời: “Không được. Việc này không thể để cho phụ nữ làm.”

“Anh quên là,” chị Frisby nói, “tôi là mẹ cháu Timothy. Nếu anh hay Arthur và mọi người khác trong nhóm có thể liều mình cứu cháu thì tất nhiên tôi cũng vậy. Và điều quan trọng là: Tôi không muốn ai trong số các anh bị con Ròng làm hại - thậm chí có thể giết chết. Nhưng hơn tất cả tôi không muốn nhiệm vụ này thất bại. Có thể với các anh, nếu may mắn, khả năng xấu nhất là các anh sẽ phải tản ra bỏ chạy, nhà tôi vẫn không chuyển được. Nhưng nếu thế chúng tôi sẽ gặp chuyện gì? Ít nhất là Timothy sẽ chết. Vậy nếu không còn ai có thể bỏ thuốc cho mèo thì tôi phải làm.”

Nicodemus ngẫm nghĩ rồi lên tiếng:

“Tất nhiên, bà ấy nói đúng. Nếu bà ấy quyết chấp nhận nguy cơ thì chúng ta phải chấp nhận bà có quyền.” Ông ta ngoảnh sang chị Frisby nói tiếp: “Nhưng bà phải biết rằng nguy hiểm lớn lắm. Chính trong bếp ấy mà ngày hôm qua thầy Ages bị gãy chân khi chạy khỏi cái bát mèo. Và cũng chính vì việc đó mà chồng bà đã hy sinh năm ngoái.”

Khu chợ

Chị Frisby gục đầu vào hai tay. “Tôi chẳng hề được biết,” chị nói. “Tôi chỉ biết một điều là anh ấy không trở lại. Nhưng tôi không biết đã có chuyện gì xảy ra. Tôi còn không biết anh ấy có quen các anh. Tại sao anh ấy chẳng hề cho tôi biết?”

Justin chạm khẽ vào vai chị. “Thật khổ cho chị phải biết chuyện đó đột ngột như thế này,” anh ta nói. “Chúng tôi đã nghĩ có nên nói với chị khi chuyện xảy ra, nhưng lại quyết định thôi. Sẽ chẳng mang lại điều gì hay cả.”

“Bà hỏi vì sao Jonathan không bao giờ cho bà biết về chúng tôi,” Nicodemus thêm vào. “Anh ấy có lý do, một lý do rất chính đáng. Nhưng anh ấy vẫn trần trở rất nhiều chuyện ấy, và có thể rốt cuộc cũng sẽ kể với bà. Nhưng rồi đã thành quá muộn.”

“Lý do ấy là gì?” chị Frisby ngẩng mặt lên. Trên má chị có vệt nước mắt, nhưng chị đã ngừng khóc.

“Muốn trả lời tôi sẽ phải kể cho bà một câu chuyện rất dài - toàn bộ sự tích về chúng tôi, Nimh, và Jonathan, và việc chúng tôi đến đây bằng cách nào. Anh ấy cũng đi cùng chúng tôi, bà hiểu không. Tôi không phiền kể ra, nhưng không biết có đủ thời gian không.”

“Tôi nghĩ là đủ đấy,” Justin nói, “nếu thầy Ages và tôi đi lấy thuốc trong khi anh kể.”

“Với cái chân này thì,” thầy Ages ử ê nói, “sẽ đủ thời gian kể hai lần ấy chứ.”

“Tôi quên mất,” Justin nói vẻ hối lỗi. “Hay là tôi đi một mình sẽ tốt hơn?”

“Không được,” thầy Ages nói. “Trong kho nhà tôi có nhiều loại bột khác nhau lắm. Anh chẳng biết phải lấy loại nào đâu. Tôi sẽ đi với anh. Nhưng chúng ta cần đi chậm thôi.”

“Còn tôi,” Arthur nói, “tôi đi soát các dụng cụ cần dùng đêm nay. Chúng ta sẽ cần xẻng, xà beng, ròng rọc, con lăn...” Anh ta bỏ đi, miệng vẫn kể tên dụng cụ.

Nicodemus nói với chị Frisby, “Tôi nghĩ chúng ta cũng nên ra khỏi thư viện. Các chuột khác sẽ vào đây tập đọc giống như Isabella, một số cần nghiên cứu nữa.”

“Nghiên cứu à?”

“Chúng tôi vừa có vài cuốn sách mới về nghề nông - trồng trọt, làm vườn, phân bón, đại loại thế - và chúng tôi cần học. Đấy cũng nằm trong Kế hoạch.”

“Tôi không biết Kế hoạch này là gì.”

“Bà không biết,” Nicodemus đồng ý, “nhưng khi tôi đã kể xong câu chuyện thì bà sẽ hiểu cả phần đó nữa.”

Ông mở cửa dẫn chị Frisby ra hành lang đi quá vài cửa nữa, cửa nào cũng đóng. Ông dừng lại trước một cánh và mở ra.

“Đây là văn phòng của tôi,” ông nói. “Mời bà vào.”



Căn phòng này nhỏ hơn thư viện, nhưng bài trí ở đây tiện nghi hơn nhiều, gần như sang trọng nữa. Trên sàn có thảm (cùng kiểu hoa văn như trên hành lang phía trên, chị nhận ra), đèn gắn âm trên trần và trên tường cạnh bàn. Có nhiều tủ sách, trên một tủ cái đồng hồ điện đang rù rì một mình. Trên bàn mở một quyển sách, bên cạnh có cái ghế tựa, tường đối diện đặt một ghế bành nhỏ phủ vải gọn gàng làm nệm. Nhưng chị Frisby chú ý nhất là cái hộp ở một góc phòng, trên có mặt số và ánh sáng tỏa ra nhẹ nhẹ, cái hộp phát ra tiếng nhạc đều đều. Chị ngẩn người nghe.

“Chị thích âm nhạc à?” Nicodemus hỏi. “Tôi cũng thế.”

“Đấy hẳn là máy thu thanh.” Đây cũng lại là một thứ lơ mờ nhớ được từ những gì Jonathan có lần kể cho chị. Âm nhạc à. Chị mới chỉ nghe thấy có hai ba lần trong đời, khi nhà Fitzgibbon để mở cửa sổ và có người chơi trong nhà. Chưa bao giờ nghe gần cả. Âm thanh thật du dương.

“Phải,” Nicodemus nói. “Tất nhiên chúng tôi mang về không phải để nghe nhạc mà nghe tin tức. Nhưng vì nó đã ở đây rồi thì tại sao không dùng chứ?”

Ông ngồi xuống, và chị Frisby làm theo.

“Giờ thì,” ông nói, “tôi sẽ kể chị nghe về Nimh. Chị sẽ quan tâm, tôi đoán thế, vì chồng chị cũng là một phần trong đó. Và khi kể xong thì tôi nghĩ chị sẽ hiểu sao anh lại thấy anh chẳng thể tự mình kể ra.”

Câu chuyện bắt đầu (Nicodemus nói tiếp) không phải ở Nimh, mà ở khu chợ bên rìa một thành phố lớn. Nơi ấy gọi là Chợ Nông Phẩm, đấy là một quảng trường lớn một phần có mái che nhưng chẳng hề có tường. Mỗi sáng sớm các nhà nông đến đó từ khắp mọi miền quê xung quanh, đánh từng xe tải chở đầy cà chua, ngô, bắp cải, khoai tây, trứng, thịt gà, thịt ngỗng, thực phẩm mang cho thành phố. Một góc chợ dành riêng cho dân chài, mang bán cua, sò, cá vược, thòu bơn. Đấy là một nơi dễ chịu, ồn ào với đủ loại mùi.

Gia đình tôi sống gần chợ ấy - bố, mẹ, chín người anh chị em và tôi - sống ngầm dưới đất trong một đường ống lớn, ngày xưa thuộc về cống thoát nước nhưng bây giờ không dùng đến nữa. Có hàng trăm chuột cống sống trong vùng. Cuộc sống gian khổ nhưng cũng không tệ như bà chắc hình dung, là nhờ khu chợ.

Mỗi chiều đến đúng năm giờ các nông dân và ngư dân lại đóng quầy, chất đồ lên xe tải về nhà. Đến đêm, sau mấy tiếng đồng hồ, sẽ có công nhân vệ sinh cầm chổi và vòi xả tới. Nhưng giữa hai thời điểm ấy, cả chợ thuộc toàn quyền chúng tôi. Các nông dân để lại bao nhiêu là món ngon vật lạ! Những đậu ván đậu hạt từ trên xe rơi xuống, cà chua và bí, những mẩu cá thịt thừa quảng đi - tất cả vương vãi trên vỉa hè hay trong rãnh, tràn đầy những thùng lớn lẽ ra phải đầy nhưng chẳng mấy khi. Có đến gấp mười lượng chúng tôi ăn nổi, nên chẳng bao giờ có chuyện đánh nhau tranh giành thức ăn.

Đánh nhau à? Ngược lại là khác, khu chợ là nơi lý tưởng cho việc vui chơi, và chúng tôi đã vui chơi ra trò, ít nhất là các thanh niên chuột, khi đã ăn no. Có bao nhiêu hộp rỗng để nắp khi trốn tìm, có tường để leo, hộp thiếc để lăn, có những sợi thừng đem buộc lại chơi nhảy dây. Thậm chí giữa quảng trường còn có đài phun nước để bơi khi nào trời nóng. Rồi ngay khi nghe tiếng chuông người dọn vệ sinh ở đằng xa, một trong những chuột lớn tuổi hơn sẽ kêu lên cảnh báo, và mọi người gom đồ ăn hết sức mình mang về nhà. Tất cả chúng tôi đều có kho dự trữ, bởi có những hôm - Chủ nhật hay ngày lễ - khu chợ đóng cửa, mà chúng tôi không biết chắc lúc nào thì đến ngày.

Mỗi khi đến chợ tôi thường đi với hai chuột khác, anh trai tôi là Gerald và một người bạn tên Jenner. Đấy là hai bạn thân nhất của tôi. Chúng tôi cùng thích những trò chơi giống nhau, những câu đùa như nhau, những chủ đề nói chuyện như nhau - thậm chí cả đồ ăn cũng giống nhau. Tôi vô cùng hâm mộ Jenner, anh ấy rất thông minh và nhanh nhẹn.

Một buổi tối đầu thu Jenner và tôi lên đường ra chợ. Độ ấy chắc quãng tháng Chín, vì lá thu vừa chuyển vàng và có vài đứa trẻ đang chơi bóng bầu dục trong bãi đất trống. Gerald tối hôm

ấy phải nằm nhà, anh bị cảm lạnh và vì khí trời khá rét nên mẹ tôi không cho anh ra đường. Thế nên Jenner với tôi đi mà không có anh. Tôi còn nhớ chúng tôi đã hứa sẽ mang về một ít đồ ăn ưa thích của anh là gan bò, nếu có tìm được.

Chúng tôi theo đường thường lệ đến chợ, không phải trên phố lớn mà qua hẻm nhỏ giữa các nhà quanh quảng trường, chủ yếu là nhà kho chứa hàng và gara. Trên đường đi có thêm nhiều chuột nữa nhập bọn; giờ ấy tất cả tập trung về khu chợ từ mọi ngả xung quanh. Khi đến quảng trường, tôi nhận ra có một ô tô tải màu trắng hình vuông rất kỳ dị đỗ trên phố rìa quảng trường, cách đó một khối nhà thì phải. Tôi nói là tôi nhận ra nó - tôi không chú ý gì lắm vì ở khu này của thành phố xe tải rất nhiều; nhưng nếu chú ý chắc tôi đã thấy hai bên sườn xe có bốn chữ cái nhỏ: NIMH. Tôi cũng sẽ chẳng biết là chữ gì, tất nhiên, vì lúc ấy cả tôi lẫn các chuột khác chưa ai biết đọc.

Trời đang tối dần khi chúng tôi vào đến chợ, nhưng trong bóng chập choạng chúng tôi vẫn nhận thấy có một lượng thức ăn khổng lồ - cả một núi lớn - gần chính giữa quảng trường, cách xa phần che mái. Tôi nghĩ đấy lẽ ra phải là tín hiệu cảnh giác, nhưng chẳng ai nhận ra. Tôi còn nhớ Jenner đã nói, “Hôm nay chắc chợ náo nhiệt lắm,” trong lúc cùng nhau hớn hờ chạy về núi thức ăn với vài chục chuột khác.

Ngay khi đến chỗ thức ăn thì chuyện đó xảy ra. Bốn phía xung quanh thành linh bỗng vang tiếng hét. Ánh đèn pha sáng nhức mắt vụt bật lên, chiếu vào chúng tôi cũng như vào núi đồ ăn, nên khi cố chạy cho xa chúng tôi chẳng thấy mình đang đi về đâu cả. Giữa những ngọn đèn và đằng sau chúng có những cái bóng di chuyển rất nhanh, và khi chúng xáp lại gần tôi thấy đấy toàn là người - những người mặc đồng phục trắng mang theo vợt, vợt hình tròn cán rất dài.

“Coi chừng!” Jenner hét lên. “Chúng định bắt bọn mình đấy.” Anh ấy phóng về một phía, tôi phóng về phía khác, và chúng tôi không thấy nhau nữa.

Tất cả chúng tôi đều chạy - chạy thẳng về phía bọn người cầm vợt. Chẳng còn đường nào khác, bọn chúng đã vây tròn lấy chúng tôi rồi. Những cái vợt bổ xuống, mức lên, lại bổ xuống tiếp. Tôi nghĩ cũng có vài chuột thoát được nhờ chui lọt giữa đám người, chạy qua ánh đèn. Tôi nghe có tiếng vút - một cái vợt suýt quét trúng tôi. Tôi quay người chạy trở lại đòi thức ăn, nghĩ có thể trốn trong đó. Nhưng rồi lại một tiếng vút, và lần này tôi cảm thấy những sợi mềm rơi xuống vây bủa lấy tôi. Chúng quấn vào bốn chân rồi cả vào cổ tôi. Tôi bị nhấc khỏi mặt đất cùng ba chuột nữa, và cái vợt khép miệng lại.

Trong lồng

Chị Frisby hỏi: “Nhưng sao họ lại muốn bắt các ông? Và làm sao các ông lại thoát ra được?”

“Ban đầu,” Nicodemus nói, “tôi tưởng là vì chúng không thích chúng tôi lấy trộm đồ ăn. Nhưng làm sao có thể gọi đây là trộm được - toàn là đồ ăn bỏ đi, và con người cũng chỉ lười đến lò đốt rác thành phố là cùng. Vậy thì chúng tôi ăn bớt một phần có hại gì chứ? Tất nhiên có nhiều kẻ chỉ là ghét chuột cống, dù chuột cống có làm hại gì đến họ hay không.”

“Cả chuột nhắt nữa,” chị Frisby nói.

“Đúng thế,” Nicodemus nói. “Dù không ghét bằng chuột cống, tôi nghĩ thế. Tuy nhiên đây cũng chẳng phải là lý do, lý do thực là gì thì phải một thời gian sau tôi mới biết. Còn việc thoát ra thì, cả chuyện ấy cũng phải mãi về sau.”

Không, tôi đã bị tóm chặt hết đường cựa quậy, trói chặt trong cái vọt, hoàn toàn không có lối thoát (Nicodemus kể tiếp). Khi cái con người cầm vọt thấy đã tóm được bốn chuột cống, hắn ta rút một sợi dây thắt miệng vọt lại. Hắn ta bỏ vọt xuống nhặt một cái rỗng khác lên. Hắn ta tiếp tục đi vào quảng trường, mặc chúng tôi nằm đó. Tôi cố gặm vọt thoát ra, nhưng những sợi lưới làm bằng loại nhựa gì đó cứng như sợi thép.

Tiếng ồn và cảnh láo nháo cuối cùng cũng lắng lại. Tôi đoán là chuột trong quảng trường đã bị bắt hết hoặc đã thoát ra rồi. Tôi nghe một người gọi một người khác: “Có lẽ thế là đủ rồi.” Một kẻ khác đang chiếu đèn bốn bề, tìm kiếm những góc chợ còn lại.

“Chẳng thấy con nào.”

“Ta có thể nấp đợi một đợt mới.”

“Sẽ chẳng còn đợt nào nữa đâu. Ít ra là đêm nay. Có thể phải thêm bốn năm đêm nữa.”

“Tiếng dữ đồn xa.”

“Anh nghĩ là chúng truyền tin cho nhau à?” Giọng thứ ba.

“Chắc chắn là chúng truyền tin cho nhau. Và lần sau chúng còn đến thì anh có thể biết chắc chúng sẽ dò xét khu này thật cẩn thận. Chúng ta gặp may đây. Tụi chuột này không bị ai đụng đến nhiều năm nay rồi. Chúng trở thành bất cần.”

“Phòng lab đòi bao nhiêu?” Có ai đó đang tắt đèn từng cái một.

“Sáu chục. Chúng ta có bao nhiêu?”

“Khoảng đó. Có thể hơn.”

“Xếp lên xe thôi.”

Sau khoảng một phút tôi thấy mình bị nhấc lên, đứng đưa qua lại trong lồng vọt, tôi cùng ba người bạn bị đưa đến cái xe tải trắng đã thấy lúc đầu hôm. Cửa thùng xe mở, bên trong thấp đèn. Tôi thấy cả thùng xe là một cái lồng thép lớn. Cái vọt đựng chúng tôi bị thọc vào trong, rồi người kia rút dây thắt miệng và chúng tôi bị dốc xuống sàn xe phủ đầy mạt cưa. Những vọt còn lại cũng bị đổ ra như thế từng chiếc một; và chỉ sau vài phút chúng tôi đã thành một đám khá đông đảo trên sàn, tất cả đều có phần choáng váng và tất cả (nếu tôi là điển hình) đều hoảng kinh. Cái lồng bị khóa, hai cánh cửa đóng xoạch, đèn tắt ngóm. Tôi nghe máy xe nổ, rồi một giây sau sàn xe đã lắc lư dưới chân. Chúng tôi đang di chuyển. Chúng đưa chúng tôi đi đâu? Để làm gì?

Rồi trong bóng tối, tôi nghe có giọng nói bên mình.

“Nicodemus à?” Đây là Jenner. Bà tưởng tượng xem tôi mừng biết bao khi nghe giọng anh. Nhưng tôi cũng rầu rĩ nữa.

“Jenner. Em tưởng anh chắc đã thoát rồi.”

“Anh ở trong cái lưới cuối cùng. Anh đã nghĩ là nhìn thấy em trên sàn.”

“Chúng ta đi đâu đây?”

“Anh không biết.”

“Phòng lab là cái gì?”

“Phòng thí nghiệm.”

“Vâng, nhưng thế nghĩa là gì?”

“Anh không biết. Anh mới chỉ nghe chữ đó ở đâu đấy thôi.”

“Chật, em nghĩ là chúng ta đang đến đấy. Dù nó là cái gì đi nữa.”

Cái xe ì ầm đi trong màn đêm, ban đầu qua những đường phố mấp mô, rồi sau đó tăng tốc trên đường cao tốc phẳng phiu. Thùng xe chẳng có cửa sổ, nên chẳng thấy được chúng tôi đang đi đâu - mà có thấy tôi cũng không biết, vì chưa bao giờ đi xa nhà quá sáu dặm phố. Ước chừng xe đi mất khoảng hai giờ, mà cũng có thể ít hơn, rồi chậm lại, rẽ ngoặt, và cuối cùng cũng dừng hẳn.

Cửa sau lại mở ra, và qua bức tường thép của cái lồng tôi thấy chúng tôi đã tới một tòa nhà bằng xi măng trắng và kính trông rất hiện đại. Ngôi nhà hình vuông, rất lớn, cao khoảng mười tầng. Đêm đã xuống hẳn, phần lớn cửa sổ tối đen, nhưng bậc thềm mà xe tải đang nhằm đến thì sáng và có nhiều người đang đứng đợi chúng tôi.

Một cánh cửa mở cho ba người đàn ông đi ra. Một kẻ mang theo xe đẩy hàng, loại chở hành lý sân bay, chất đầy những lồng thép nhỏ. Đi bên cạnh là một người mặc áo choàng dày, đi ủng, đeo găng da dày. Người thứ ba đeo kính gọng sừng mặc áo choàng trắng. Rõ ràng là kẻ cầm đầu.

Mấy người trong xe tải, những kẻ đã bắt chúng tôi, bây giờ nhập bọn với đám này.

“Anh bắt được bao nhiêu?” người mặc áo trắng hỏi.

“Khó đếm lắm, chúng cứ chạy loanh quanh. Nhưng tôi ước lượng khoảng sáu mươi đến bảy mươi gì đấy.”

“Tốt. Có rắc rối gì không?”

“Không. Dễ như bỡn. Chúng gần như hiền lành là khác.”

“Tôi hy vọng không phải thế. Tôi có quá nhiều con hiền lành rồi.”

“Ôi, chúng cũng hoạt bát lắm mà. Và trông có vẻ khỏe mạnh lắm.”

“Cho chúng ra thôi.”

Người đi găng vận ủng lúc này trùm thêm cả mặt nạ lưới rồi trèo vào giữa chúng tôi. Hắn ta mở cánh cửa sập ở đuôi lồng; một người đứng ngoài giơ một cái lồng nhỏ áp vào cửa, và chúng tôi từng đưa một bị đẩy vào những nhà tù tí hon nhất riêng. Vài chuột cống gầm gừ tìm cách cắn lại, tôi không phản ứng và Jenner cũng vậy, chúng tôi thấy rõ làm thế chỉ vô ích. Khi đã xong người áo trắng bảo: “Sáu mươi ba, tốt đấy.” Một trong số ở xe đáp, “Cảm ơn ông, bác sĩ Schultz.” Còn chúng tôi bị chất lên xe đẩy và đẩy vào trong tòa nhà.

Bác sĩ Schultz. Lúc đó tôi còn chưa biết, nhưng tôi sẽ phải làm tù nhân (và học trò) của ông ta suốt ba năm tiếp theo.

Từ đó đến sáng chúng tôi ở trong một phòng dài màu trắng. Đây thực tế đúng là một phòng thí nghiệm, có rất nhiều dụng cụ ở một đầu phòng mà hồi đó tôi còn chưa hiểu tí gì - chai lọ, những đồ kim loại sáng loáng, những hộp đen mọc ra đủ thứ dây nhợ. Nhưng đầu bên chúng tôi

chỉ có hàng dãy lồng đặt trên kệ, mỗi lồng có gắn nhãn riêng, bị chắn khỏi hai lồng bên bằng hai bức vách gỗ. Ai đó mang theo một giá những hũ nhỏ đến, gắn một hũ vào lồng tôi, có ống nhỏ dẫn qua các song lồng như ống hút - đây là nước uống. Rồi đèn tối đi và chúng tôi còn lại một mình.

Lồng ấy sẽ thành nhà tôi trong một thời gian dài. Trong đó không phải không dễ chịu: sàn lồng bằng một chất nhựa gì đó mềm vừa phải và khá ấm; thành và trần chỉ toàn song chắn nên cũng thoáng mát. Nhưng nội việc đây là một cái lồng cũng đáng sợ lắm rồi. Tôi trước nay vẫn chạy nhảy bất cứ nơi nào mình muốn thì bây giờ chỉ có thể nhảy lên trước ba bước, nhảy về sau ba bước là hết đường. Nhưng kinh khủng hơn nữa là cái cảm giác đáng sợ - tôi biết tất cả chúng tôi đều có - rằng chúng tôi hoàn toàn nằm trong tay một kẻ chúng tôi không biết là ai, vì một lý do chúng tôi chẳng biết là gì. Họ có kế hoạch nào cho chúng tôi?



Như sau này thấy, nỗi băn khoăn ấy là điều tệ nhất chúng tôi phải trải qua. Chúng tôi được đối xử khá tử tế, ngoại trừ vài đợt đau đớn rất nhẹ và rất nhanh, cũng nằm trong việc tập huấn. Và chúng tôi luôn được ăn uống đầy đủ, dù thức ăn là những viên nhỏ điều chế theo tính toán khoa học chẳng ngon lành gì.

Nhưng tất nhiên những điều đó chúng tôi chưa thể biết khi mới tới, và tôi nghĩ đêm đầu tiên ấy chẳng đứa nào ngủ nổi. Tôi thì chắc chắn không. Thế nên tôi có phần nào nhẹ nhõm khi sáng sớm hôm sau đèn bật sáng và bác sĩ Schultz đi vào. Cùng với ông ta còn có hai con người khác, một đàn ông và một đàn bà, đều còn trẻ. Ông ta đang dở câu chuyện với họ khi cả ba đi vào phòng tiến đến lồng chúng tôi.

“...ba nhóm. Hai mươi sẽ tập huấn dùng mũi tiêm loạt A, hai mươi loạt B. Như vậy là còn hai mươi ba con trong nhóm đối chiếu. Chúng không được tiêm gì - ngoại trừ ta sẽ chích bằng kim không thuốc để cho kết quả tuyệt đối cân bằng. Ta hãy gọi là nhóm A, B và C là nhóm đối chiếu. Hãy đeo thẻ và đánh số chúng từ A-1 đến A-20, B-1 đến B-20 và cứ thế. Lồng cũng đánh số như thế và mỗi con chuột ở nguyên trong một lồng. Thức ăn cho tất cả đều như nhau.”

“Khi nào thì ta bắt đầu tiêm?”

“Ngay khi đánh số xong. Chúng ta sẽ bắt đầu ngay bây giờ. George, em đánh số thẻ và lồng. Julie, em đeo thẻ vào chuột. Thầy sẽ giữ.”

Vậy là người đàn bà trẻ tên Julie, người đàn ông trẻ tên George. Tất cả họ đều đeo găng vào, thứ găng nhựa dai dài đến tận khuỷu. Chúng tôi từng đứa một bị bắt ra khỏi lồng, bị nắm nhẹ nhưng rất chắc trong tay bác sĩ Schultz trong khi Julie buộc quanh cổ mỗi đứa một dải nhựa vàng hẹp mang số. Sau cùng tôi cũng biết mình là số A-10.

Bọn họ đều rất hiền từ, nhất là Julie. Tôi vẫn nhớ khi một chuột được đeo thẻ, cô ta nhìn nó nói: “Cậu nhỏ tội nghiệp này đang sợ hãi quá. Nhìn nó run lấy bấy kìa.”

“Em là nhà sinh vật học kiểu gì vậy?” bác sĩ Schultz nói. “‘Cậu nhỏ tội nghiệp’ của em thực ra

là một ‘cô nhỏ’ đấy.”

Khi đến lượt tôi, cửa lồng chỉ trượt ra một khoảng đủ để bác sĩ Schultz thò bàn tay đi găng vào. Tôi rúm người nép vào cuối lồng, chính là điều ông ta muốn, một bàn tay ấn tôi sát vào thành lồng, rồi những ngón tay nắm lấy vai tôi. Bàn tay kia nắm đầu tôi ngay sau tai, thế là tôi hoàn toàn bất lực. Tôi được nhấc ra khỏi lồng và cảm thấy cái đai nhựa bập vào quanh cổ. Tôi được trả lại trong lồng chỉ trong chưa đầy một phút. Cái đai không chặt lắm, nhưng có co giật hay giấy giụa và vụn vẹo thế nào tôi cũng không tuột nổi ra.

Tôi nhìn qua các song mặt trước lồng thấy những chuột khác lần lượt bị tóm và đeo thẻ. Cách khoảng sáu lồng cũng trên kệ của mình tôi thấy họ đeo đai vào cổ Jenner, nhưng một khi anh đã vào lại lồng tôi không nhìn thấy anh nữa.

Quãng cuối buổi sáng họ trở lại phòng, lần này đẩy theo cái bàn có bánh xe. Trên bàn đặt một chai đựng chất lỏng không màu gì đó, một giá cầm đầy kim nhọn, và một cái pit tông. Lần này George giữ trong khi bác sĩ Schultz cầm một cây kim vào pit tông. Tôi cảm thấy đau nhói bên sườn, rồi thế là xong. Chúng tôi đều quen dần với việc đó, vì từ ngày đó trở đi chúng tôi bị tiêm ít nhất tuần hai lần. Người ta tiêm gì và để làm gì, tôi còn chưa biết. Nhưng với hai mươi đứa chúng tôi, những mũi tiêm ấy rồi sẽ biến đổi cả cuộc đời.

Mê cung

Trong những ngày tiếp theo đời chúng tôi dần đi vào nề nếp, và lý do chúng tôi bị bắt giữ dần dần rõ hơn. Bác sĩ Schultz là chuyên gia thần kinh học - nghĩa là ông ấy rất am hiểu về não bộ, dây thần kinh, trí thông minh và cách người ta học hỏi các thứ. Ông ta hy vọng thí nghiệm trên chúng tôi sẽ giúp hiểu rõ liệu những mũi tiêm nào đó có giúp người ta học nhanh và nhiều hơn được không. Hai người trẻ hơn đang làm việc với ông, George và Julie, là các nghiên cứu sinh về sinh học.

“Phải luôn chú ý,” ông bảo họ, “tìm những dấu hiệu tiến triển, tiếp thu nhanh hơn, phản xạ mau hơn ở nhóm A so với nhóm B, và cả hai nhóm so với nhóm đối chiếu.”

Quá trình tập huấn của tôi bắt đầu vào ngay hôm sau mũi tiêm đầu tiên. George là người thực hiện; tôi đoán Julie và bác sĩ Schultz cũng đang làm thí nghiệm đó với những chuột khác. Anh ta mang lồng đựng tôi trên kệ xuống, đem sang một phòng khác, tương tự như phòng kia nhưng có nhiều dụng cụ hơn, và không có kệ sắp lồng. Anh ta đặt lồng vào cái rãnh áp vào tường, kéo cho mặt sau lồng mở ra, mở cái cửa trên tường khớp với cửa lồng - và tôi được tự do.

Đây là tôi tưởng thế. Cánh cửa nhỏ trên tường dẫn đến một hành lang ngắn, đầu bên kia - trông có vẻ thế - mở ra một thảm cỏ xanh rờn. Tôi nhìn rõ rành rành trước mắt, cả vài bụi cây sau thảm cỏ, và con phố sau bụi cây - thế giới bên ngoài chẳng có gì ngăn cách với tôi ngoài không khí. Thêm nữa tôi còn ngửi thấy mùi gió thoảng mát lành đang thổi vào. Họ đang thả tôi đi thật sao?

Tôi chạy vụt đến đầu bên kia hành lang - rồi giật ngược trở lại. Tôi không đi tiếp được. Vừa qua lồng chỉ khoảng hai bộ (vẫn đang mở đàng sau tôi) là mặt sàn bị hổng hóc gì đó rất đáng sợ. Khi tôi giẫm lên đó, một cảm giác rung giật kinh khủng lan khắp da tôi, bắt thịt thắt lại, mắt lóa đi còn đầu tôi thì váng cả. Tôi chẳng bao giờ quen được với cảm giác ấy - chẳng ai trên đời này quen được - nhưng tôi đã phải nhận rất nhiều lần, và cuối cùng cũng hiểu đó là gì: điện giật. Không hẳn đau, nhưng không thể chịu nổi.

Thế nhưng tôi đang điên cuồng muốn thoát ra thảm cỏ rộng rãi kia, muốn chạy nhào đến các bụi cây, muốn tránh xa khỏi cái lồng. Tôi thử lại lần nữa - và lần nữa giật ngược lại. Chẳng ích gì. Rồi tôi nhìn thấy một hành lang khác rẽ sang bên trái. Ban đầu tôi không nhận ra vì còn mãi háo hức nhìn theo đầu kia hành lang này. Hành lang kia có vẻ chỉ sau năm bộ là bị một bức tường trống chặn lại. Thế nhưng ở đó có ánh sáng - hẳn là phải có một chỗ rẽ nữa. Tôi chạy vào hành lang đó thật thận trọng, hết sức dè chừng mặt sàn. Đến cuối đường thì có lối rẽ sang phải - và trước mặt lại là thảm cỏ, lại là cửa mở. Lần này tôi đã đến gần hơn, rồi vừa lúc tưởng chuẩn bị ra đến nơi thì lại một cú giật nữa. Tôi lùi lại và nhận ra còn một hành lang thứ ba, mở về bên phải. Lại một lần tôi chạy, lại một lần thấy cửa mở thoát ra ngoài, và lại một lần tôi bị cản đường vì điện giật. Chuyện này cứ lặp đi lặp lại, thế nhưng mỗi lần hình như tôi lại đến gần tự do hơn.

Nhưng khi rốt cuộc tôi cũng đến nơi và chỉ một bước nữa là ra thảm cỏ thì một bức vách dây thép sập xuống trước mặt tôi, đàng sau cũng một bức nữa; trần hành lang mở ra bên trên và một bàn tay đi găng thò vào nhặt tôi lên.

Một giọng nói cất lên: “Bốn phút ba mươi bảy giây.”

Đây là George.

Tôi đã chạy qua bao nhiêu hành lang chỉ để cuối cùng chui vào cái bẫy cách nơi xuất phát có vài bộ, và qua một cửa nóc giấu kín George đã quan sát mọi việc tôi làm.

Tôi vừa ở trong cái gọi là mê cung, một thứ công cụ kiểm tra trí thông minh và trí nhớ. Tôi còn bị đặt vào đó nhiều lần nữa, cũng như các bạn tôi. Lần thứ hai tôi đi qua nhanh hơn, vì còn

nhớ được - phần nào - hành lang nào có sàn mắc điện còn hành lang nào thì không. Lần thứ ba tôi đi nhanh hơn nữa; và sau mỗi đợt George, hay có khi là Julie, có khi là bác sĩ Schultz, đều ghi lại thời gian. Chắc bà sẽ hỏi: Vì sao tôi phải mất công chạy qua đó nếu biết đấy chỉ là mảnh khoe? Đấy là vì tôi không dừng được. Nếu sống trong lồng bà không thể *không* chạy, kể cả chỉ là chạy tới một ảo ảnh.

Còn nhiều mũi tiêm sau đó, còn nhiều bài kiểm tra khác nữa, một số còn quan trọng hơn mê cung, vì mê cung chỉ nhằm đo xem chúng tôi học được nhanh đến đâu, trong lúc vài bài khác dạy chúng tôi nhiều điều mới - hoặc ít ra cũng mở đường cho việc dạy dỗ thực sự.

Có một bài bác sĩ Schultz gọi là “nhận dạng hình học”. Chúng tôi được đặt vào một phòng nhỏ có ba cánh cửa dẫn ra ngoài - một cửa tròn, một cửa vuông, một tam giác. Các cửa này đều gắn bản lề và có lò xo tì vào cho đóng, nhưng cũng dễ đẩy mở, và mỗi cửa lại dẫn vào phòng khác có thêm ba cửa như phòng đầu. Nhưng vấn đề ở chỗ: Nếu đi nhầm cửa thì sẽ vào phải phòng có sàn điện và sẽ bị điện giật. Thế nên chúng tôi phải học: Ở phòng đầu tiên dùng cửa tròn, phòng tiếp theo cửa tam giác, vân vân.

Những hoạt động này khiến thì giờ trôi qua rất chóng, nháy mắt đã qua mấy tuần, nhưng không vì thế mà chúng tôi vui mong mỗi được thoát khỏi đây. Tôi nhớ căn nhà cũ trong đường ống cống, tôi ước gì được gặp lại bố mẹ mình, được cùng anh trai chạy đến khu chợ. Tôi biết mọi chuột còn lại đều cảm thấy như thế, nhưng đấy hình như là một điều vô vọng. Thế nhưng vẫn có một chuột quyết định thử xem.

Đấy là một chú chuột trẻ, có lẽ trẻ nhất trong số bị bắt, và tình cờ lại ở lồng ngay cạnh tôi. Tôi nên nói thêm là cũng như Jenner và tôi, cậu ở trong số bác sĩ Schultz gọi là nhóm A. Tên cậu là Justin.

Một đêm muộn tôi nghe cậu gọi mình rất khê bên kia tấm vách gỗ ngăn các lồng. Những vách này nhìn chung ngăn chúng tôi không làm quen được với nhau dễ dàng như chúng tôi có thể muốn, cản trở không cho nói chuyện nhiều, bởi nghe qua vách gỗ rất khó khăn và tất nhiên chẳng bao giờ nhìn thấy mình đang nói với ai cả. Tôi nghĩ bác sĩ Schultz đã cố tình đặt làm từ một vật liệu cách âm gì đó. Nhưng vẫn *có thể* nghe được, nếu hai bên cùng đi vào góc lồng gần nhau nhất nói vọng qua mặt song chắn đằng trước.

“Nicodemus à?”

“Ừ?” Tôi đi lại góc lồng.

“Chúng ta ở đây bao lâu rồi?”

“Ý cậu là từ đầu ấy à? Từ lúc ta bị bắt hả?”

“Vâng.”

“Tôi không biết nữa. Vài tháng gì đó - tôi nghĩ thế, nhưng không biết cách nào tính được.”

“Tôi hiểu. Tôi cũng không biết. Anh có nghĩ là ngoài kia đã sang đông rồi không?”

“Có thể lắm. Hoặc cũng là cuối thu.”

“Trời chắc lạnh lắm.”

“Nhưng trong này không lạnh.”

“Không. Nhưng tôi sẽ cố thoát ra ngoài.”

“Thoát ra ngoài? Nhưng bằng cách nào? Lồng của cậu đóng chặt rồi.”

“Ngày mai là ngày tiêm nên họ sẽ mở ra. Khi nào lồng mở thì tôi sẽ chạy.”

“Chạy đi đâu?”

“Tôi chưa biết. Ít nhất là tôi sẽ xem xét được xung quanh. Có thể sẽ có đường ra. Tôi có gì để mất đâu?”

“Cậu có thể bị làm hại.”

“Tôi nghĩ là không. Ít nhất thì *họ* cũng sẽ không làm gì tôi.”

Ý cậu ta nói đến bác sĩ Schultz và hai người trẻ tuổi. Cậu ta tin tưởng nói thêm:

“Bao nhiêu mũi tiêm, bao nhiêu thời gian đã đổ vào ta - bây giờ chúng ta đối với họ quý giá lắm. Họ sẽ cực kỳ cẩn thận.”

Tôi chưa bao giờ nghĩ đến điều này, nhưng bây giờ tôi nhận ra cậu nói đúng. Bác sĩ Schultz, Julie cùng George đã dành gần hết thời gian làm việc cho chúng tôi trong hàng tháng trời, họ không thể để chuyện gì xảy ra cho chúng tôi được. Mặt khác thì họ cũng chẳng thể để đũa nào trong chúng tôi thoát đi.

Justin thử vận may sáng hôm sau. Chuyện đó quả có gây ra chút ít náo động, nhưng chẳng giống như chúng tôi đã tưởng. Julie là người mở lồng cầu, cầm theo một ống tiêm dưới da. Justin một bước nhảy vọt đã lao ra ngoài lồng, đập xuống sàn (cách khoảng bốn bộ) đánh bẹp, lắc mình rồi chạy thẳng về phía đầu kia phòng hút khỏi tầm nhìn của tôi.

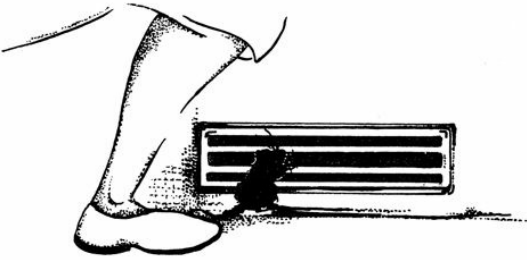
Julie chẳng hề tỏ ra rối trí. Cô bình tĩnh đặt kim lên giá, rồi đi tới cửa phòng thí nghiệm nhấn nút trên tường cạnh cửa. Một ngọn đèn đỏ trên cửa bật sáng. Cô cầm cuốn sổ cái bút trên bàn gần cửa và đi theo Justin khuất mắt tôi.

Vài phút sau bác sĩ Schultz và George vào. Cả hai mở cửa rất thận trọng rồi đóng lại đằng sau. “Cửa ngoài cũng đóng rồi,” bác sĩ Schultz nói. “Nó ở đâu?”

“Dưới này,” Julie nói, “đang điều tra đường dẫn khí.”

“Thật à? Con nào thế?”

“Một con nhóm A, đúng như thầy đoán. Số 9. Em đang ghi chép hành vi của nó.”



Rõ ràng ngọn đèn đỏ là một loại tín hiệu cảnh báo cả ngoài lẫn trong cửa - “động vật thí nghiệm chạy loạn”. Và bác sĩ Schultz không chỉ biết một đũa trong chúng tôi thoát ra mà còn đoán trước chuyện này sẽ xảy ra.

“...sớm hơn vài ngày so với thầy tưởng,” ông ta đang nói, “nhưng như thế càng tốt. Em có thấy...”

“Nhìn này,” Julie nói. “Nó đang xem xét khắp tấm ván lát chân tường - nhưng cũng quan sát các cửa sổ nữa. Thấy nó lùi lại để nhìn lên cao hơn không?”

“Tất nhiên,” bác sĩ Schultz nói. “Và trong lúc đó cũng đang nhìn chúng ta. Các em thấy không?”

“Cậu này khá là trình cao đấy,” George nói.

“Các em có tưởng tượng con nào trong đám chuột thí nghiệm bình thường làm việc đó không? Hay kể cả nhóm đối chiếu nữa? Chúng ta phải thử mới hiểu rõ đang nắm được gì trong tay. Nhóm A bây giờ đã tiến bộ ba trăm phần trăm so với nhóm đối chiếu về tốc độ học rồi, và càng lúc lại càng khôn hơn. Nhóm B chỉ tiến bộ có hai mươi phần trăm. Chính là nhờ loại ADN mới nên mới có chuyện đó. Chúng ta đã đạt được một bước đột phá, và vì đây là ADN nên rất có thể chúng ta có một cuộc đột biến thật sự, một giống chuột mới hoàn toàn. Nhưng chúng ta

sẽ phải rất cẩn thận. Thầy nghĩ bây giờ chúng ta nên tiếp tục với lượt tiêm thứ hai.”

“Steroid ^[1] à?”

(Dù tôi chẳng hiểu thế nghĩa là gì.)

“Phải. Có thể sẽ làm chúng chậm lại một ít - dù thầy cũng không tin lắm. Nhưng kể cả thế thì cũng đáng công, vì thầy đoán chắc lần này sẽ kéo dài tuổi thọ của chúng ít nhất là gấp đôi. Có thể còn hơn nữa. Có thể còn hơn nữa *rất nhiều* .”

“Nhìn kìa,” Julie nói. “A-9 vừa có một phát hiện. Nó đã tìm thấy đám chuột nhắt.”

George nói: “Xem nó đang quan sát bọn kia kìa.”

“Rất có thể,” bác sĩ Schultz đùa khô khan, “nó đang nghĩ không biết đám này cũng đã sẵn sàng nhận mũi tiêm steroid chưa. Thực tế là thầy nghĩ nhóm G đến lúc rồi. Chúng nó đang tiến triển cũng gần ngang với nhóm A đấy.”

“Em đi lấy vợt bắt nó lại nhé?” George hỏi.

“Thầy nghĩ là không cần đâu,” bác sĩ Schultz nói, “vì bây giờ nó đã hiểu nó chẳng thể thoát ra rồi.”

Nhưng họ đang đánh giá thấp Justin. Điều cậu hiểu chẳng phải là chuyện đó.

^[1] Steroid là một hợp chất hữu cơ có nhiều chức năng khác nhau trong cơ thể. Trong y học, phổ biến nhất là steroid đồng hóa mô phỏng nội tiết tố nam, sau khi tổng hợp nhân tạo thành công vào thập kỷ 1930 bắt đầu được sử dụng rộng rãi với mục đích kích thích tăng trưởng, chữa trị nhiều chứng rối loạn cũng như làm một chất doping trong thể thao (hiện nay bị cấm trong thi đấu) - ND.

Bài học đọc

Tất nhiên Justin không trốn thoát vào hôm đó, cho đến hết năm đó cũng không. Khi họ - Julie - đi gắng vào tới nhật cậu lên, cậu tuân theo khá ngoan ngoãn và chẳng mấy chốc đã trở lại trong lồng.

Tuy nhiên cậu đã hiểu ra một số chuyện. Như Julie để ý, cậu đã xem xét đường dẫn khí - những lỗ mở trên tường đưa khí ẩm tràn vào phòng trong mùa đông, khí mát vào mùa hạ - và đã quan sát các cửa sổ. Điều chủ yếu cậu hiểu ra là mình có thể nhảy khỏi lồng, không nhiều nhưng cũng thỉnh thoảng, và đi dạo xung quanh mà không phải hứng chịu bức tức hay thương tích. Cái đó rất cuộc là một điều quan trọng. Bởi chính Justin, cùng với Jenner, là người cuối cùng đã đoán ra cách thoát khỏi đây. Tôi cũng có đóng góp vào việc đó. Nhưng những chuyện này là về sau.

Tôi sẽ không đi quá sâu về quá trình tập huấn còn lại ngoại trừ một phần quan trọng nhất. Nhưng tóm lại trong những tháng tiếp đó, có hai điều xảy ra:

Thứ nhất là chúng tôi học được nhiều hơn bất cứ con chuột nào từng học, và trở thành thông minh hơn bất cứ con chuột nào trên đời.

Điều thứ hai xét từ khía cạnh nào đó còn quan trọng hơn nữa - và chắc chắn là sừng sốt hơn nhiều - so với điều kia. Bác sĩ Schultz (chắc bà vẫn nhớ) đã nói lướt tiêm thứ hai có thể tăng tuổi thọ chúng tôi lên gấp đôi hoặc hơn nữa. Nhưng cả ông ta cũng không lường trước được điều sẽ xảy ra. Có thể đây là do tác dụng kết hợp của cả hai loại thuốc trộn vào nhau - tôi không biết, cả ông ta cũng vậy. Nhưng kết quả là trong chừng mực có thể đo đạc được thì ở nhóm A, quá trình lão hóa có vẻ đã dừng lại gần như hoàn toàn.

Chẳng hạn như - trong những năm chúng tôi ở trong phòng thí nghiệm, phần lớn chuột trong nhóm đối chiếu đều già hoặc ốm, cuối cùng thì chết; nhóm B cũng vậy, vì dù cũng được tiêm nhưng công thức của họ không giống chúng tôi. Nhưng trong số hai mươi chuột ở nhóm A, không hề có dấu hiệu gì cho thấy chúng tôi có già đi chút nào. Hiển nhiên là (dù chúng tôi chẳng mấy khi thấy họ) chuyện đó cũng đang xảy ra với nhóm G, nhóm chuột nhất đang tiêm cùng một thứ như chúng tôi.

Bác sĩ Schultz cực kỳ phấn khích. “Tuổi thọ ngắn vẫn luôn là yếu tố chủ yếu gây hạn chế cho giáo dục,” ông ta nói với George và Julie. “Nếu ta có thể tăng gấp đôi tuổi thọ và đồng thời lại đẩy nhanh tiến trình học, các khả năng sẽ là vô tận.” Tăng gấp đôi ư! Đến tận bây giờ, hàng bao nhiêu năm sau kể từ khi thôi nhận các mũi tiêm, chúng tôi vẫn hầu như chẳng già thêm so với hồi ấy.

Bản thân chúng tôi thì chẳng nhận ra được hai điều đó. Nghĩa là chúng tôi không hề *cảm thấy* có gì khác, và vì chẳng tiếp xúc với các nhóm kia bao giờ, chúng tôi không có cơ sở nào so sánh được. Chúng tôi chỉ có thể dựa vào lời bác sĩ Schultz. Ông cùng hai người kia đang chuẩn bị một bài báo khoa học về chúng tôi - định đăng trong một tạp chí chuyên ngành nào đó - nên sáng nào ông cũng đọc kết quả thí nghiệm ngày hôm trước vào băng ghi âm. Chúng tôi nghe thấy hết, dù có rất nhiều từ ngữ chuyên môn chúng tôi chẳng hiểu được, nhất là ban đầu. Chừng nào bài báo còn chưa được in (ông cứ nhắc nhở George và Julie mãi chuyện này), toàn bộ thí nghiệm còn phải giữ hết sức bí mật.

Chặng huấn luyện quan trọng nhất bắt đầu một hôm sau nhiều tuần cực khổ rèn luyện bài “nhận dạng hình học” tôi đã kể lúc nãy. Nhưng lần này khác. Lần đầu tiên họ dùng âm thanh kết hợp với các hình dạng, thêm cả hình ảnh, những hình ảnh thật chúng tôi nhận ra được. Ví dụ như trong những bài tập đầu đơn giản nhất có bài đưa ra hình ảnh, một tấm ảnh rất rõ nét chụp một chuột cống. Tôi đoán là họ tin chắc chúng tôi sẽ hiểu đây là gì. Bức ảnh chiếu trên màn hình, ánh đèn sáng đằng sau. Rồi sau khi tôi đã nhìn và nhận ra bức ảnh, có một hình dạng hiện lên trên màn hình đằng sau - như nửa vầng trăng quá cong, hay một vòng tròn đứt đoạn.

Rồi giọng nói cất lên:

“Cờ.”

“Cờ.”

“Cờ.”

Đây là giọng Julie, đọc rất rành mạch nhưng có âm sắc hơi cứng - chỉ là băng ghi âm. Sau khi nhắc lại “Cờ” đến khoảng chục lần, hình này biến mất và một hình khác lại hiện ra trên màn hình, vẫn ở dưới ảnh con chuột. Đây là một cái thang chỉ có một nấc. Và giọng Julie lại cất lên:

“Hờ.”

“Hờ.”

“Hờ.”

Sau đó còn ba hình khác theo nhau hiện ra: một móng ngựa, một vòng tròn có mũi, một hình chữ thập. Giọng Julie lần lượt nói:

“U.”

“Ô.”

“Tờ.”

Và rồi cả năm hình cùng xuất hiện, băng ghi âm đọc:

“Cờ.”

“Hờ.”

“U.”

“Ô.”

“Tờ.”

“Chuột.”

Chắc bà đã nhận ra thế nghĩa là gì: họ đang dạy chúng tôi đọc. Các ký hiệu dưới bức tranh là các chữ cái C-H-U-Ô-T. Nhưng tôi chưa hiểu ngay được điều này, cũng như các bạn khác, sau một thời gian dài nữa. Bởi vì tất nhiên, chúng tôi còn chưa hiểu đọc là gì.

Ồ, nhưng chúng tôi cũng học cách nhận biết các hình dạng rất nhanh, và khi nào thấy bức ảnh chuột tôi biết ngay sẽ có ký hiệu nào xuất hiện bên dưới. Cũng như vậy khi có ảnh mèo, tôi biết cũng sẽ có ba hình xuất hiện, một dãy núi, một cái lược ba răng, một vòng tròn, và giọng Julie sẽ nhắc lại: “Mờ-mờ-mờ”, “E-e-e”, “O-o-o”. Nhưng tất cả những chuyện đó để làm gì thì chúng tôi không ai biết.

Chính Jenner cuối cùng đã đoán ra. Đến lúc này chúng tôi đã xây dựng một thứ hệ thống đưa tin, khá đơn giản, chỉ là truyền các thông điệp miệng từ lồng này sang lồng kia không khác gì chuyển thư trong lớp. Justin vốn vẫn ở lồng bên cạnh một hôm gọi tôi:

“Tin của Jenner nhắc Nicodemus. Anh ấy nói là quan trọng.”

“Được rồi,” tôi hỏi, “nội dung là gì?”

“Hãy nhìn các hình trên tường cạnh cửa. Anh ấy nói phải nhìn thật kỹ.”

Lồng của tôi, cũng như của Jenner và mọi chuột nhóm A còn lại, ở khá gần cửa nên tôi hiểu ý anh muốn nói: Cạnh cửa có một miếng hình vuông trắng lớn gắn vào tường - một tấm bảng. Trên đó vạch đủ loại dấu hiệu màu đen nhưng tôi chưa bao giờ để ý (dù chúng có ở đó từ ngày chúng tôi tới đây).

Bây giờ lần đầu tiên tôi nhìn kỹ và hiểu ngay Jenner đã phát hiện thấy gì.

Dãy dấu hiệu trên cùng tôi nhận ra tức khắc: C-H-U-Ô-T; vừa nhìn thấy tôi đã nghĩ ngay đến hình ảnh vẫn đi kèm với chúng, và khi làm vậy lần đầu tiên tôi đã đọc. Vì tất nhiên đọc chỉ là như vậy: dùng các ký hiệu để nói về một hình ảnh hay ý tưởng. Từ đó trở đi tôi dần nhận ra các bài học có ý nghĩa gì, và khi đã hiểu tôi càng háo hức muốn học thêm. Tôi nôn nóng đợi đến bài kế tiếp, và tiếp nữa. Khái niệm về sự đọc, ít nhất đối với tôi, là hết sức tuyệt vời. Tôi vẫn nhớ mình tự hào vô kể khi mấy tháng sau tôi có thể đọc hiểu toàn bộ tấm bảng ấy. Tôi đã đọc hàng trăm lần và tôi sẽ chẳng bao giờ quên:

CHUỘT KHÔNG ĐƯỢC MANG RA KHỎI PHÒNG THÍ NGHIỆM MÀ KHÔNG CÓ GIẤY CHO PHÉP.
Và dưới cùng, viết nhỏ hơn là chữ NIMH.

Nhưng rồi một chuyện kỳ quái xảy ra, một điều đến tận giờ chúng tôi vẫn chưa biết chắc. Rõ ràng là bác sĩ Schultz, người điều khiển các bài học, không nhận ra mức độ thành công của mình. Ông ta tiếp tục quá trình huấn luyện, mỗi ngày lại thêm nhiều từ và hình ảnh mới; nhưng thực tế là sau khi đã nắm được lý thuyết chung và học thuộc những âm thanh riêng gắn với mỗi chữ cái, chúng tôi đã bỏ xa ông. Tôi vẫn nhớ rất rõ cái lần trong một bài học nhìn bức ảnh chụp một cái cây. Dưới bức ảnh sáng lên các chữ cái: C-Â-Y. Nhưng dù cái cây ở tiền cảnh, trong ảnh còn có một tòa nhà phía sau với một cái biển bên cạnh. Tôi hầu như chẳng buồn nhìn C-Â-Y mà tập trung đọc tấm biển. Trên đó viết:

NIMH. BÃI XE TỰ THEO GIẤY PHÉP. CHỈ DÀNH CHO BÁC SĨ VÀ NHÂN VIÊN. KHÁCH THĂM KHÔNG ĐƯỢC Ở ĐÂY. Tòa nhà đằng sau màu trắng và cao, rất giống cái nhà chúng tôi đang ở.

Tôi biết chắc bác sĩ Schultz đã lập kế hoạch kiểm tra trình độ đọc của chúng tôi. Tôi còn đoán được, qua những chữ ông đang dạy, các bài kiểm tra đó sẽ có dạng thế nào. Ví dụ như ông dạy “trái”, “phải”, “cửa”, “đồ ăn”, “mở” và các thứ loại đó. Chẳng khó hình dung ra: tôi sẽ được đặt vào một phòng, đồ ăn trong phòng khác. Sẽ có hai cửa và một tấm biển viết: “Muốn đồ ăn, mở cửa phải”. Hay cái gì đó đại loại thế. Rồi nếu tôi - nếu tất cả chúng tôi - đều tự tin tiến về cái cửa đúng, ông sẽ biết chúng tôi hiểu biển nói gì.

Như vừa nói, tôi tin chắc ông định làm thế, nhưng rõ ràng ông không nghĩ chúng tôi đã đạt yêu cầu. Tôi nghĩ có thể ông còn hơi e ngại làm việc đó nữa, vì nếu quá sớm hoặc vì lý do gì khác mà không thành công, thí nghiệm của ông sẽ bị coi là thất bại. Ông ta muốn chắc chắn đã, và tính cẩn trọng đã làm ông hỏng việc.

Một tối Justin tuyên bố bên kia tấm vách:

“Đêm nay tôi sẽ ra khỏi lồng đi dạo chơi chút ít.”

“Cậu làm thế nào được? Cửa lồng khóa rồi.”

“Đúng là khóa. Nhưng anh có để ý dải chữ in hoa dọc mép dưới không?”

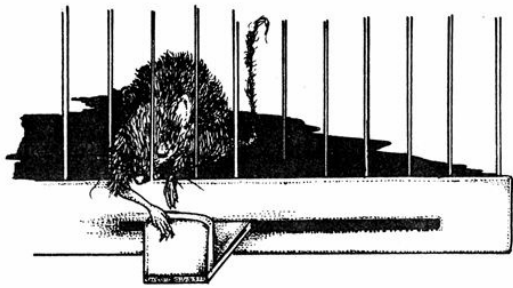
Tôi chưa từng để ý. Có lẽ tôi nên giải thích thêm rằng khi bác sĩ Schultz cùng hai người kia mở cửa lồng chúng tôi không bao giờ thấy rõ họ làm cách nào; họ thao tác cái gì đó dưới sàn lồng nhựa, chúng tôi không nhìn thấy.

“Nó viết cái gì?”

“Tôi đã thử đọc khi về lồng sau ba chuyến tập huấn vừa xong. Chữ viết nhỏ lắm. Nhưng tôi nghĩ là cuối cùng mình cũng đoán ra rồi. Trên đấy viết: Kéo núm tới trước rồi đẩy sang phải để mở cửa.”

“Núm nào?”

“Dưới sàn lồng lùi vào khoảng hai phân có một vật kim loại ngay trước kệ. Tôi nghĩ núm là cái đấy, và tôi nghĩ là có thể thò tay qua song tới được. Dù sao tôi cũng sẽ thử xem.”



“Bây giờ à?”

“Đợi đến lúc họ dọn cuối ngày đã.”

“Dọn cuối ngày” là một nghi lễ tối nào bác sĩ Schultz, George và Julie cũng thực hiện. Trong khoảng một giờ đồng hồ ba người ngồi ở bàn, ghi chép vào sổ, xếp giấy tờ vào tủ, cuối cùng khóa hết các tủ. Rồi họ kiểm tra từng lồng, vặn nhỏ đèn, khóa cửa và ra về, để lại chúng tôi trong cảnh yên tĩnh phòng thí nghiệm.

Đêm đó khi họ đã về chừng nửa tiếng, Justin bảo: “Tôi thử bây giờ đây.” Tôi nghe có tiếng loat soạt, tiếng cạch và kim loại cọ nhau, và chỉ vài giây tôi đã thấy cửa bên cậu mở tung. Đơn giản có thể thôi - khi người ta biết đọc.

“Đợi đã,” tôi nói.

“Có chuyện gì à?”

“Nếu nhảy xuống cậu sẽ không lên lại được. Rồi họ sẽ biết mất.”

“Tôi nghĩ chuyện đó rồi. Tôi không nhảy xuống đâu. Tôi sẽ trèo lên theo mặt ngoài lồng. Dễ lắm. Tôi đã trèo lên mặt trong cả ngàn lần rồi. Trên cùng mấy cái lồng còn một kệ nữa chẳng để gì. Tôi sẽ đi trên đó nhìn ngó xem sao. Tôi nghĩ là có cách trèo xuống mặt sàn rồi trèo lên lại.”

“Tôi có nên đi với cậu không?” Cửa bên tôi cũng sẽ mở hết như thế.

“Lần này thì chưa nên, anh nghĩ sao? Nhỡ có trục trặc gì tôi không quay lại được, họ sẽ bảo: Lại là con A-9 thôi mà. Nhưng nếu có hai chúng ta lọt ra ngoài, họ sẽ coi đấy là chuyện nghiêm trọng. Có thể họ sẽ lắp khóa mới vào lồng.”

Cậu nói đúng, và chắc bà thấy ngay khi đó chúng tôi đã có chung suy nghĩ trong đầu: đây có thể là bước đầu tiên đưa tất cả chúng tôi trốn thoát.

Đường dẫn khí

Và chuyện là thế đây.

Dạy chúng tôi biết đọc, họ đã dạy chúng tôi cách thoát đi.

Justin trèo khá dễ dàng theo cửa lồng đã mở và biến mất trên đầu sau một cú quất đuôi. Cậu quay lại sau một giờ, cực kỳ phấn khởi, với rất nhiều thông tin mới. Nhưng đúng với tính khí mình, ngay cả khi phấn khích cậu cũng vẫn tỏ ra bình tĩnh, suy nghĩ sáng suốt. Cậu không trèo xuống cửa lồng mình mà lại xuống lồng tôi gọi khế - chúng tôi đều đoán là đến giờ đây mọi chuột khác đều đã ngủ cả.

“Nicodemus à? Ra đây đi. Tôi sẽ chỉ cách cho anh.” Cậu hướng dẫn tôi thò tay ra ngoài các thanh song cửa rồi sờ quanh bên dưới. Tôi tìm thấy cái nút kim loại nhỏ, đẩy nó ra trước rồi sang ngang, cảm thấy cánh cửa tung ra bên vai. Tôi bắt chước cậu trèo theo cạnh lồng lên kệ bên trên. Đến đó chúng tôi dừng lại. Đây là lần đầu tiên tôi gặp Justin tận mặt.

Cậu nói: “Nói chuyện ở đây tốt hơn là qua vách ngăn.”

“Phải. Cậu có xuống được không?”

“Có.”

“Cậu trở lên bằng cách nào thế?”

“Cuối kệ này có một tủ lớn, các lồng chuột nhắt để trong đó. Tủ này có cửa lưới thép. Có thể trèo lên trèo xuống ý như thang.”

“À phải,” tôi nói. “Tôi nhớ ra rồi.” Tôi đã nhìn thấy tủ ấy nhiều lần khi lồng tôi bị mang qua đó. Không hiểu vì sao - có lẽ vì chúng nhỏ hơn - tủ chuột nhắt bị nhốt trong một cái lồng-ở-trong-lồng.

Justin nói: “Nicodemus, tôi nghĩ mình tìm được cách trốn ra rồi.”

“Thế ư! Cách thế nào?”

“Ở hai đầu phòng đều có chỗ mở trên ván lát chân tường. Không khí thổi vào một bên và hút ra đầu bên kia. Cả hai đều đây vĩ sắt, trên vĩ có biển đề: Nhắc lên để điều chỉnh khí lưu. Tôi nhắc thử một cái rồi, nó gấn bản lề như là cửa sập ấy. Đằng sau thì có một thứ như kiểu cửa sổ sắt, đẩy trượt ra thì khí thổi vào mạnh hơn.

“Nhưng cái chính là cửa đó đủ lớn cho chúng ta bước ra ngoài.”

“Nhưng đầu bên kia có gì? Cửa đó dẫn đi đâu?”

“Bên kia là đường dẫn khí, một thứ ống kim loại hình vuông gắn thẳng vào tường ấy. Tôi có đi theo không xa lắm, nhưng tôi cũng đoán được nó đi tới đâu. Mỗi phòng trong tòa nhà đều phải có một đường ống tương tự dẫn vào, và tất cả đều phải tỏa ra từ một ống trung tâm nào đấy - và tới điểm nào đó ống này phải dẫn ra ngoài. Vì không khí trong phòng là từ đó mà tới. Chính vì thế mà cửa sổ không bao giờ mở. Tôi còn nghĩ là các cửa này không mở được.”

Tất nhiên, cậu nói đúng. Tòa nhà này dùng hệ thống điều khí trung tâm; nhiệm vụ chúng tôi bây giờ là tìm ra ống trung tâm và thăm dò nó. Sẽ phải có một đầu mở đón khí vào và một đầu khác xả khí ra. Nhưng nói thì dễ, làm thì khó, mà trước khi làm còn có nhiều câu hỏi nữa. Còn các chuột kia thì sao? Có tất cả hai mươi đũa trong đây, và chúng tôi phải báo cho các bạn khác chứ.

Thế là chúng tôi đánh thức họ dậy, từng chuột một, chỉ cho họ cách mở lồng. Thật kỳ quặc cái nhóm hội lại đêm ấy dưới ánh đèn lò mờ trong phòng thí nghiệm vang âm, trên kệ nơi tôi và Justin vừa nói chuyện. Chúng tôi tất cả đều hơi hơi biết nhau qua những tin nhắn trao đổi trong vài tháng qua, nhưng ngoại trừ Jenner và tôi, còn lại chưa ai thực sự quen mặt. Tất cả đều

là người lạ - mặc dù như bà chắc hiểu, chẳng mấy chốc giữa chúng tôi nảy nở một tình cảm đồng đội, vì chỉ có hai mươi đứa tôi đơn độc giữa thế giới lạ lùng này. Đơn độc đến đâu, lạ lùng thế nào, chưa ai hiểu ngay từ đầu, nhưng chúng tôi cũng cảm nhận được phần nào từ rất sớm. Cả nhóm coi tôi là lãnh đạo, chắc hẳn vì Justin và tôi là người đầu tiên giải phóng cho họ và vì Justin trông rành rành là nhỏ tuổi hơn.

Chúng tôi không tìm cách bỏ trốn ngay đêm đó mà cùng nhau đi xem xét cái vĩ sắt Justin đã tìm ra, cũng như lập kế hoạch thám thính hệ thống dẫn khí. Jenner rất sành sỏi những chuyện loại đó, anh luôn tiên liệu được các vấn đề có thể xảy ra.

“Nếu phòng nào cũng có ống khí như thế này dẫn đến,” anh nói, “ta sẽ rất dễ lạc. Trên đường thám thính ta cần có cách tìm lại lối về đây.”

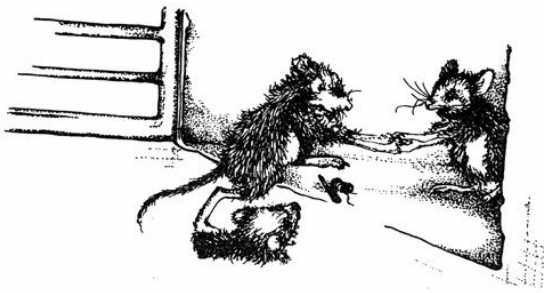
“Tại sao phải về đây làm gì?” ai đó hỏi.

“Vì có thể phải mất nhiều đêm mới tìm được đường ra. Nếu đúng là thế thì người thám thính phải trở lại lồng trước khi trời sáng. Nếu không bác sĩ Schultz sẽ phát hiện.”

Jenner nói đúng. Chuyện đó làm chúng tôi mất một tuần. Sau nhiều bàn luận, chúng tôi đi tìm vài thứ dụng cụ: trước hết là cuộn chỉ lớn trong một ngăn tủ mà một hôm mấy đứa đã nhìn thấy Julie cất vào. Thứ hai là cái tuốc nơ vít để trên kệ gần các thiết bị điện - vì như Jenner chỉ ra, rất dễ sẽ có lưới chắn ở đầu ống khí để lọc bụi bặm, có thể sẽ phải vặn nó ra. Cái thực sự cần là một ngọn đèn, bởi ban đêm trong đường ống tối mịt. Nhưng chẳng tìm được đâu ra đèn, bao diêm cũng không có cái nào. Chỉ và tuốc nơ vít chúng tôi giấu sẵn trong lòng ống, cách miệng vào vài bộ. Chỉ hy vọng người ta sẽ không nhận ra bị mất, hoặc nếu có thì cũng không ngờ cho chúng tôi.

Justin và hai chuột khác được chọn vào nhóm thám thính (một là Arthur, bà đã gặp rồi đấy). Lần đầu tiên đối với họ thật rộn người: đây là mê cung kinh hoàng nhất trong số các mê cung, bóng tối làm cho họ nhanh chóng mất phương hướng. Thế nhưng họ vẫn miệt mài hàng đêm, tìm hiểu mạng lưới ống khí đan nhau như một mạng nhện lập thể giăng giữa những trần và tường của tòa nhà. Mỗi lần họ lại buộc đầu sợi chỉ vào vĩ sắt trong phòng thí nghiệm rồi vừa đi vừa gỡ cuộn chỉ ra. Hết lần này đến lần khác họ đi đến mút chỗ rồi phải quay lại.

“Rõ là không đủ dài,” Justin không ngớt than phiền. “Mỗi lần hết chỉ tôi lại nghĩ: giá mình đi được thêm mười bộ nữa thì...”



Rốt cuộc cậu ta đã làm đúng như thế. Đêm thứ bảy, khi cuộn chỉ nhả hết, cậu cùng hai người bạn vừa đi tới một khúc đường ống rộng hơn tất cả những nơi đã qua, và càng đi họ càng có cảm giác nó chênh lệch hướng lên trên. Nhưng ống chỉ đã cạn.

“Hai anh đợi ở đây,” Justin nói với hai người kia. “Tôi chỉ đi thêm một chút nữa thôi. Giữ chặt lấy ống chỉ nhé, và nếu tôi gọi thì nhớ đáp.” (Họ đã buộc đầu chỉ vào ống để không mất dấu trong bóng tối.)

Justin đang có linh tính. Khí thổi qua lòng ống chỗ đó có mùi tươi mát hơn và hình như thổi mạnh hơn những nhánh khác. Ngay phía trước cậu nghĩ hình như mình nghe tiếng máy chạy rừ rừ, và sàn kim loại dưới chân rung động nhẹ nhẹ. Cậu tiến lên. Ống khí ngoặt lên cao rất dốc - và rồi thẳng trước mặt, cậu đã nhìn ra: một mảng đèn sáng màu hơn cái đen ngòm bao vây quanh mình, và chính giữa có ba ngôi sao đang nhấp nháy. Đây là bầu trời đêm. Bên kia khoảng

hở, đúng như Jenner dự đoán, có một lưới mắt cáo thô bằng dây thép dày.

Cậu chạy về phía đó thêm vài giây nữa rồi dừng lại. Tiếng máy vừa bắt chọt dội lên, từ tiếng rừ rừ biến thành tiếng ầm ầm. Rõ ràng nó đã chuyển tốc độ; cần gạt tự động đầu đó trong tòa nhà đã tăng từ thấp lên cao, và luồng gió nhẹ vừa thổi qua giờ thốc vào Justin khiến cậu thở hắt. Cậu trụ chân thật chắc trên sàn kim loại cố đứng vững. Trong một phút, cũng đột ngột như khi vừa ồn lên, tiếng máy trở lại rì rầm. Cậu nhìn quanh, nhận ra may mà mình đã dừng lại. Nhờ ánh trời mờ mờ chiếu vào cậu thấy mình đang ở điểm có chừng hai tá ống khí cùng chụm vào như các cành cây nổi vào thân. Chỉ thêm vài bước nữa cậu sẽ không còn phân biệt được cành nào là của mình. Cậu theo đường lộn ngược lại, mấy phút sau đã tới chỗ các bạn.

Đêm đó chúng tôi họp mặt, Justin kể với cả nhóm phát hiện của mình. Cậu đã để lại sợi chỉ, lấy tuốc nơ vít chặn lên, để dẫn đường chúng tôi. Một số đề nghị đi ngay tức khắc, nhưng lúc đó đã muộn rồi, và Jenner cùng tôi lập luận phản đối lại. Chúng tôi không biết phải mất bao lâu mới gỡ được lưới chắn ở cuối đường. Nếu quá một hoặc hai tiếng đồng hồ thì trời sẽ sáng. Như thế chúng tôi sẽ không thể liều quay lại phòng thí nghiệm được, mà phải ở cả ngày trong ống khí hoặc tìm cách ra ngoài giữa ban ngày. Bác sĩ Schultz có thể còn đoán được chúng tôi đi lối nào và nhốt cả lũ lại trong đường ống khí.

Cuối cùng, dù miễn cưỡng, tất cả đồng ý ở thêm một ngày nữa trong phòng thí nghiệm và đi ngay đầu đêm mai. Nhưng đến được quyết định ấy thật khó khăn, tự do thì đã ở quá gần và cả nhóm cũng như tôi đều nghĩ: “Giả thử...” Giả thử bác sĩ Schultz bỗng nghĩ ngờ khóa lồng lại thì sao? Giả thử có ai tìm thấy sợi chỉ và lôi nó ra? (Cái này không có nhiều khả năng - đầu bên này buộc vào ống chỉ, đặt cách miệng ống khí sáu bộ, được giấu rất kỹ.) Dù sao thì chúng tôi cũng bôn chôn.

Rồi đúng lúc chúng tôi chuẩn bị kết thúc cuộc họp, lại có rắc rối mới nảy sinh. Chúng tôi đứng họp thành vòng khá tròn trên sàn phòng thí nghiệm, ngay bên ngoài hai cánh cửa lưới đóng các lồng chuột nhắt. Lúc này từ trong tủ một giọng nói vọng ra:

“Nicodemus.” Tiếng gọi rành mạch nhưng nài nỉ, giọng một anh chuột nhắt. Chúng tôi đã gần như quên khuấy có chuột nhắt ở ngay đây, còn tôi giật mình khi thấy một con trong đó biết tên tôi. Tất cả chúng tôi đều im lặng.

“Ai gọi tôi đây?” tôi hỏi.

“Tôi tên là Jonathan,” giọng nói kia đáp. “Chúng tôi nghe các anh nói chuyện thoát ra từ lâu rồi. Chúng tôi cũng muốn đi lắm nhưng không tự mở lồng được.”

Bà có thể tưởng tượng là chuyện này làm chúng tôi kinh hãi chừng nào, lại ngay phút cuối. Chúng tôi không ai biết nhiều về tụi chuột nhắt trừ những gì nghe được bác sĩ Schultz đọc vào máy ghi âm. Qua đó chúng tôi chỉ biết chúng cũng nhận cùng những mũi tiêm như chúng tôi, và liệu pháp này đối với chúng cũng hiệu quả không kém. Chúng chỉ là một thí nghiệm bên lề, không có nhóm đối chiếu nào.

Justin đang ngấm ngấm cánh tủ.

“Sao lại không nhử?” cậu nói. “Miễn là chúng tôi mở được cửa.”

Có ai đó lầu bầu: “Chúng nó sẽ làm ta chậm lại.”

“Không,” chuột nhắt tên Jonathan nói. “Chúng tôi không cản đường các anh đâu. Chỉ cần mở lồng cho chúng tôi khi nào các anh đi, chúng tôi sẽ tự tìm đường. Nếu các anh muốn thì thậm chí chúng tôi cũng không đi cùng các anh nữa.”

“Các anh có bao nhiêu người?” tôi hỏi.

“Chỉ có tám thôi. Cửa tủ dễ mở lắm. Chỉ có cái khóa móc ở lưng chừng thôi.”

Nhưng Justin và Arthur đã nhìn ra rồi. Họ trèo lên cửa lưới, tháo khóa ra và hai cánh tủ mở tung.

“Lồng cũng mở giống như lồng các anh,” một chuột nhắt khác nói, “nhưng tay chúng tôi ngắn quá không thò ra mở được.”

“Được rồi,” tôi nói. “Đêm mai ngay khi bác sĩ Schultz và hai người kia đi, chúng tôi sẽ mở cửa lồng cho các anh, các anh có thể theo sợi chỉ cùng chúng tôi thoát ra. Sau đó các anh tự đi đường các anh.”

“Nhất trí,” Jonathan nói, “và cảm ơn.”

“Còn bây giờ,” tôi nói, “tất cả chúng ta quay lại lồng thôi. Justin, cậu làm ơn gài lại tủ như cũ.”

Tôi đã đẩy khóa tự nhốt mình trong lồng và chuẩn bị ngủ thì nghe tiếng cào trên cửa, là Jenner đang trèo từ trên xuống.

“Nicodemus,” anh nói, “anh vào được không?”

“Tất nhiên được chứ. Nhưng sắp sáng đến nơi rồi.”

“Anh không ở lâu đâu.” Anh mở cửa chui vào. “Có chuyện này chúng ta cần quyết định.”

“Em biết,” tôi nói. “Em cũng nghĩ nhiều về chuyện đó rồi.”

“Khi ra được hản thì ta sẽ đi đâu?”

Tôi không nhìn được mặt Jenner trong bóng tối lồng, nhưng nghe giọng tôi biết anh đang lo lắng. Tôi nói:

“Ban đầu em nghĩ, cố nhiên là về nhà rồi. Nhưng rồi khi bắt đầu nhớ lại, em nhận ra như thế không hay. Em nghĩ là tìm đường thì dễ vì bây giờ chúng ta biết đọc rồi. Nhưng nếu về được đi nữa thì sao? Chúng ta sẽ chẳng gặp ai quen biết cả.”

“Tuy thế,” Jenner nói, “em vẫn biết đây không phải là điểm chính.”

“Vâng.”

“Điểm chính là thế này: Ta không biết phải đi đâu vì không biết ta là cái gì. Em có muốn trở lại sống trong ống cống không? Và ăn rác rưởi của con người? Vì loài chuột vẫn sống như thế. Nhưng thực tế là chúng ta không còn là chuột nữa. Chúng ta là thứ được bác sĩ Schultz tạo ra. Một thứ hoàn toàn mới. Bác sĩ Schultz đã nói trí tuệ của chúng ta đã tăng quá một nghìn phần trăm. Anh nghĩ ông ta tính toán lầm, anh nghĩ chúng ta ắt phải thông minh ngang bằng ông ta - có thể còn hơn nữa. Chúng ta biết đọc, và tập luyện một chút thì cũng sẽ biết viết. Anh quyết tâm làm được cả hai. Anh nghĩ ta có thể học bất cứ điều gì ta muốn. Nhưng chúng ta sẽ làm thế ở đâu? Một toán chuột văn minh có thể đi đâu được bây giờ?”

“Em không biết,” tôi nói. “Chúng ta sẽ phải tìm ra câu trả lời. Sẽ chẳng dễ dàng đâu. Nhưng dù thế thì việc đầu tiên vẫn là phải ra khỏi đây đã. Chúng ta may mắn có được cơ hội này, nhưng cũng sẽ không lâu đâu. Chúng ta đi trước bác sĩ Schultz, nếu ông ta biết chúng ta biết những gì thì sẽ chẳng để chúng ta lại một mình trong này thêm một đêm nữa. Và chắc chắn ông ta sẽ khám phá ra sớm thôi.”

“Lại thêm một chuyện cần lo nữa,” Jenner nói. “Nếu chúng ta có thoát ra ngoài, khi ông ta phát hiện ta biến mất - chẳng lẽ ông ta không đoán được ta ra bằng cách nào? Chẳng lẽ ông ta không hiểu được ắt chúng ta đã biết đọc?”

“Hản là có.”

“Rồi thì sao? Chuyện gì sẽ xảy ra nếu ông ta loan báo có một toán chuột văn minh xổng chuồng - một toán chuột biết đọc, biết nghĩ, biết suy luận sự việc?”

Tôi nói: “Cứ đợi đến khi ta được tự do rồi hẵng lo việc đó.”

Nhưng Jenner nói đúng. Đây là một chuyện đáng lo, lúc đó và có lẽ bây giờ vẫn vậy.

Ngày hôm sau thật là kinh khủng. Tôi cứ nghĩ ngay bây giờ bác sĩ Schultz sẽ nói: “Ai đã lấy

tuốc nơ vít của tôi?” Và rồi Julie sẽ thêm: “Cuộn chỉ của tôi cũng biến mất nữa.” Chuyện đó hoàn toàn có thể xảy ra khiến họ phải suy nghĩ - nhưng đã không xảy ra, và đêm ấy, một tiếng sau khi Julie, George và bác sĩ Schultz đã rời phòng thí nghiệm, chúng tôi ra khỏi lồng và tụ tập toàn đội trước tủ chuột nhất. Justin mở cửa tủ, kéo khóa lồng, và đám chuột nhất chui ra. Trông chúng rất nhỏ bé sợ sệt, nhưng có một con can đảm tiến lên trước.

“Anh là Nicodemus?” anh ta nói với tôi. “Tôi là Jonathan. Cảm ơn đã đưa chúng tôi đi cùng các anh.”

“Chúng ta vẫn chưa ra được mà,” tôi nói, “nhưng dù sao cũng sẵn lòng.”

Không có thời gian mà chuyện vẫn. Ánh sáng qua cửa sổ bắt đầu ngả xám rồi; chưa đến một giờ nữa trời sẽ tối, mà chúng tôi cần ánh sáng để nghĩ cách mở lưới chắn đầu kia ống khí.

Chúng tôi đến bên miệng ống trên ván lót tường.

“Justin,” tôi nói, “cậu dẫn đầu. Đi đến đâu cậu quán chỉ lại đến đấy. Tôi sẽ đi đoạn hậu. Không ai gây tiếng ồn. Chắc chắn trong nhà này đâu đó vẫn có người thức. Không được để họ nghe thấy chúng ta.” Tôi không muốn bỏ lại cuộn chỉ có nguy cơ bị tìm thấy: càng nghĩ kỹ tôi càng tin bác sĩ Schultz sẽ tìm cách truy đuổi chúng tôi, vì rất nhiều lý do.

Justin nhắc vớ, đẩy tấm ván trượt mở ra, và chúng tôi đi vào từng đưa một. Nhìn những chuột khác qua trước mặt mình, lần đầu tiên tôi để ý trong số chuột nhất có một con màu trắng. Rồi chính tôi cũng đi vào, đóng vớ lại sau lưng và đẩy tấm chắn đóng lại gần kín như cũ.

Có Justin dẫn trước chúng tôi đi qua con đường tối rất mau chóng và thuận lợi. Chỉ mất mười lăm hay hai mươi phút chúng tôi đã đi hết cuộn chỉ. Đến đó, như Justin đã báo trước, đường ống rộng ra, ở đây nghe thấy tiếng rì rào của cỗ máy trước mặt và gần như lập tức chúng tôi thấy khoảng vuông là ánh ngày màu xám. Chúng tôi đã đến cuối đoạn ống, thì một chuyện kinh khủng xảy ra.

Justin, chắc bà còn nhớ, đã cho chúng tôi biết cỗ máy kia, cái bơm hút khí qua đường ống, đã chuyển từ mức thấp lên cao khi cậu lần đầu tiên đi đến đó. Thế nên chúng tôi đã được báo trước. Phiên một nổi là cảnh báo cũng chẳng có tác dụng gì, đối với đoàn chuột nhất.

Chúng tôi đang đi đến gần khoảng miệng sáng thì tiếng ồn nổi lên. Luồng gió phụt vào thành linh như một cơn gió huyết, khiến tôi không thở nổi và hai tai dính bẹp vào đầu, theo bản năng tôi nhắm mắt lại. Tôi vẫn còn ở sau cùng, khi mở mắt tôi thấy một chuột nhất đang trượt qua mình, móng vuốt nhỏ xíu cào cào vào mặt kim loại nhẵn dưới chân nhưng vô ích. Một con nữa bay theo, rồi lại một con nữa, từng con một bị thổi ngược lại vào mê cung đen ngòm những đường hầm chúng tôi vừa rời bỏ. Tôi đứng vững lại ở góc đường ống và chộp được một con đang trượt qua. Đây là con chuột bạch. Tôi nắm được chân nó, kéo một vòng ra sau lưng mình và ôm chắc lấy. Một con nữa lao mắt vào chuột cống đang trước tôi và được giữ lại - đây là Jonathan vốn đi gần đầu. Nhưng số còn lại đã mất dấu, cả sáu con. Chỉ vì chúng nhẹ quá; chúng bị cuốn đi như lá vàng khô, và chúng tôi chẳng bao giờ còn gặp lại chúng.



Thêm một phút nữa tiếng ồn dừng lại, luồng khí cuộn cuộn giảm xuống và cơn gió chỉ còn phe phẩy, chúng tôi lại có thể lên đường.

Tôi nói với con chuột bạch: “Anh nên bám lấy tôi thì hơn. Chuyện này có thể còn xảy ra nữa.”

Anh ta nhìn tôi bất bình. “Nhưng còn mấy chuột kia thì sao? Sáu chuột mất tích! Tôi phải quay lại tìm họ.”

Jonathan nhanh chóng hòa theo: “Tôi sẽ đi cùng.”

“Không được,” tôi nói. “Như thế sẽ rất vô ích và ngớ ngẩn. Các anh đâu có biết họ bị thổi vào ống nào, còn không biết họ có rơi vào cùng một nơi không. Mà nếu có tìm ra họ - thì làm thế nào các anh tìm đường ra trở lại? Và nếu gió lại thổi nữa thì sao? Lúc đó sẽ là tám chuột mất tích chứ không phải sáu.”

Gió lại thổi nữa thật, đến cả năm sáu lần, giữa lúc chúng tôi dùng tuốc nơ vít cố cạy lưới chắn. Mỗi lần như vậy chúng tôi lại phải ngừng tay tìm cách bám chặt. Hai chuột nhắt bám lấy chính cái lưới, vài đứa trong chúng tôi đứng trụ sau lưng, đề phòng họ tuột tay. Còn Justin cầm theo cuộn chỉ làm dấu đường, quay lại tìm sáu chuột kia. Cậu đi hết ngõ này đến ngã khác đến tận mút cuộn chỉ, vừa đi vừa gọi khẽ - nhưng chẳng ích gì. Đến tận hôm nay chúng tôi cũng không biết số phận sáu chuột đó ra sao. Có thể cuối cùng họ đã tìm được đường ra, hoặc là họ đã chết trong ấy. Chúng tôi vẫn để ngỏ lưới chắn cho họ để phòng chừng.

Cái lưới chắn ấy. Nó bằng dây thép rất nặng, lỗ to cỡ quả hạt dẻ, bắt vào khung thép. Chúng tôi dùng tuốc nơ vít nạy rồi đập thử đủ kiểu, nhưng không tài nào làm nó nhúc nhích. Nó bắt vào từ bên ngoài - như thế nào thì chúng tôi không nhìn được. Cuối cùng chuột bạch có ý kiến.

“Cắm tuốc nơ vít vào lỗ gần sát đất,” anh ta nói, “rồi bẩy lên.” Chúng tôi làm theo, cái khe cong đi độ vài ly. Chúng tôi lặp lại, bẩy xuống dưới, rồi trái, rồi phải. Cái lỗ dần dần rộng ra, tới khi chuột bạch nói: “Tôi nghĩ là đủ rồi.” Anh ta trèo lên khe hở nhỏ và sau một hồi vặn vẹo luồn lách, anh ta cũng qua được. Jonathan theo sau; cả hai rơi xuống khuất tầm mắt, nhưng một phút sau đầu Jonathan đã lại hiện ra bên ngoài.

“Chốt này là loại trượt,” anh ta nói. “Chúng tôi đang cố mở.” Ở trong chúng tôi nghe thấy tiếng kèn kẹt khẽ do hai chuột nhắt kéo rồi giật chốt, cố đẩy nó ra. Rồi kẻ hở dưới đáy lưới nở ra; chúng tôi đẩy mở, và chúng tôi đã đứng trên mái nhà Nimh, tự do hoàn toàn.

Điền trang Boniface

Chị Frisby nói: “Jonathan và thầy Ages đã bung lưới chắn.”

“Phải,” Nicodemus nói, “và không có họ thì tôi không tin chúng tôi làm nổi. Khung thép rất khỏe, cái chốt rất chắc, còn lưới thì cứng đến nỗi chúng tôi chẳng đời nào uốn được đến khi đủ rộng cho một đĩa trong bọn chui ra. Thế nên chúng tôi rất mừng có họ đi cùng và hỏi, sau cùng, họ có muốn ở lại cùng chúng tôi không. Vì chỉ còn lại hai người nên họ nói có, ít nhất là trước mắt.”

Và chuyện ấy khởi đầu cho một hành trình sẽ kéo dài gần hai năm, với vài lần ngắt quãng. Có những chặng dễ chịu (ban đầu cảm giác thật tuyệt vời, chỉ cần được tự do trở lại và quảng hết những đai đeo cổ), có những chặng thật kinh hoàng. Tôi đã ghi chép lại tất cả mọi chuyện, và nếu có bao giờ chuột tự xuất bản sách thì tôi sẽ viết một cuốn về chuyện ấy. Đây sẽ là một cuốn sách dài đầy khổ ải hiểm nguy, quá nhiều chuyện chẳng thể kể ngay bây giờ được. Cũng chính trong một giai đoạn nguy hiểm ấy mà tôi mất một bên mắt và nhận cái sẹo bà đang thấy bây giờ.

Nhưng chúng tôi cũng có nhiều thời điểm sung sướng, và một vài trường hợp đại may mắn, đặc biệt là hai lần, góp phần giải thích làm sao chúng tôi lại ở đây và kế hoạch bây giờ là gì.

Khi chúng tôi thoát ra thì đang là chớm hè. Chúng tôi đã biết từ trước - có thể đoán ra nhờ ánh sáng vào cửa sổ mãi cuối ngày, dù khi cuối cùng lên được mái nhà thì trời đã tối. Nhưng chúng tôi xuống theo mặt tường nhà không khó khăn gì. Ở góc tường có những máng nước dọc rất nhiều chỗ bám chân (chúng tôi thả tuốc nơ vít và cuộn chỉ vào một máng); thấp hơn tí nữa thì có dây thường xuân; chúng tôi đều leo trèo giỏi, và lại còn ánh trăng soi đường. Chưa đến mười lăm phút chúng tôi đã xuống tới mặt đất. Chọn đường trong những vệt bóng tối nhất, luồn dưới bụi rậm khi có thể, chúng tôi nhanh chân chạy xa khỏi Nimh, ban đầu chẳng biết cũng chẳng cần biết đang đi về phía nào. Không ai thấy chúng tôi cả.

Trong vài tuần tiếp theo chúng tôi cố sức sống. Về mặt nào đó chúng tôi phải học lại từ đầu cách sống như thế nào, bởi cho dù thế giới bên ngoài phòng thí nghiệm vẫn như cũ nhưng chúng tôi đã khác xưa rồi. Có đôi lúc chúng tôi buộc lòng phải tìm thức ăn trong đồng rác hay thùng rác. Nhưng vì biết đọc, chúng tôi nhận ra được các biển hiệu: Thực phẩm, Siêu thị, Thịt & Rau, chẳng hạn, cho biết bên trong có thức ăn có thể lấy đi. Và có lần trong siêu thị ban đêm (người ta luôn để lại vài ngọn đèn) chúng tôi còn đọc được biển hiệu trên tường chỉ cho đến Khu số 8: Sản phẩm Bơ sữa (pho mát), Khu số 3: Bánh nướng các loại, vân vân. Ở nông thôn thì có những nhà kho hay hầm ủ chất đầy ngũ cốc, những chuồng gà đầy trứng gà.

Đôi lúc chúng tôi cũng gặp những chuột khác, hai ba lần còn nói chuyện với chúng nhưng chẳng được lâu. Vì chỉ sau vài lời trao đổi là chúng sẽ nhìn chúng tôi bằng con mắt lạ lẫm rồi lủi đi mất. Bằng cách nào đó chúng nhận ra chúng tôi không giống mình. Tôi nghĩ ngay cả bề ngoài chúng tôi cũng khác: hoặc đồ ăn, hoặc những mũi tiêm ở Nimh đã làm chúng tôi to khỏe hơn hẳn chuột bình thường, và mọi chuột lạ mặt chúng tôi gặp trông đều có vẻ yếu và lùn đến ngạc nhiên. Thế là ngay đến giống loài mình, chúng tôi cũng bị tách biệt.

Chính trong thời kỳ ở nông thôn mà chúng tôi gặp điều may mắn lớn đầu tiên. Khi ấy chúng tôi mới vừa quyết định kiếm nơi nào sống lâu dài sau bốn tháng tự do lang bạt, nếu không phải vĩnh viễn thì ít nhất cũng qua mùa đông. Chúng tôi nghĩ tốt nhất là ở nông thôn nhưng cũng đừng xa thành thị quá, để vừa tiện đường đến hàng thực phẩm vừa đến được kho thóc hay vườn.

(Cũng chính vào khoảng này tôi bắt đầu suy nghĩ, có phần e ngại, về chuyện bất cứ thứ gì mình ăn hay bất cứ thứ gì cần dùng đều phải đi ăn cắp. Đây vẫn là cách sống của chuột trước nay. Thế nhưng - sao lại thế? Tôi có nói chuyện với vài người khác. Chuyện đó mở đầu cho một nỗi bức xúc và một ý tưởng mạnh lên không ngừng, dù chậm.)

Khi ấy là mùa thu. Tối hôm ấy chúng tôi đang đi trên con đường quê uốn khúc. Không hẳn là chúng tôi đi *trên* đường, mà là sát mép đường, dễ lẩn vào bụi cây hay mương nước nếu có người tới gần. Chắc bà cũng hiểu là hai chục chuột cống cùng một đôi chuột nhắt nối đuôi nhau đi sẽ gọi chút hiểu kỳ, mà chúng tôi thì không muốn thế.

Đang đi, chúng tôi gặp một hàng rào sắt uốn rất cao, trông như một hàng giáo sắt đen chằng vào nhau, mũi chĩa lên trời - một hàng rào khá đắt tiền bao quanh một điền trang lớn, ở giữa có ngôi nhà to trông rất sang trọng, xung quanh là sân bãi vườn tược chẵn chu. Chúng tôi cứ đi qua hàng rào đến khi gặp cổng.

“Trong này chẳng có ai sống đâu,” Justin nói.

“Sao cậu biết?”

“Cổng có ổ khóa kìa. Và anh nhìn xem. Cỏ khô mọc ngay ngoài cổng và cũng không bị gãy gập nữa. Lâu lắm rồi chẳng có ai lái xe qua cổng này.”

Ngôi nhà trông có vẻ tĩnh mịch hoang vu. Trước cửa, hộp thư há hốc cái miệng rỗng.

“Anh đang nghĩ không biết ta có vào được không,” Jenner nói.

“Để làm gì?”

“Nhà này rất lớn. Thế nào cũng có tủ thức ăn lớn, tủ ly lớn, tủ lạnh lớn. Nếu cái nhà cũng trống rỗng như bề ngoài thì...”

Chúng tôi hướng về phía sân bãi, di chuyển rất thận trọng, dùng chân dưới mấy bụi cây theo dõi các cửa sổ. Khi hoàng hôn xuống, đèn bật sáng ở vài cửa sổ cả tầng trên lẫn tầng dưới.

Jenner nói: “Cái đó là để chúng ta *nghĩ* có người bên trong.”

“Đúng thế,” Justin nói, “nhưng thực ra không có. Tôi nhìn thấy một cái đèn bật lên. Bên cạnh không có ai cả. Và tất cả cùng bật một lúc.”

“Công tắc tự động à. Để xua đuổi trộm.”

“Đừng hòng xua đuổi được tôi,” Justin nói. Cậu chạy lại ngôi nhà, trèo lên một bệ cửa sổ nhìn vào trong. Cậu chuyển sang cửa khác. Rồi cậu trở lại. “Chẳng có ai cả,” cậu nói.

Thế là chúng tôi kéo vào. Có một cửa sổ nhỏ sau nhà mặt kính bị nứt, chúng tôi gõ một góc cho ròi ra rồi trèo vào qua đó. Ban đầu chúng tôi dự định chỉ đi tìm thức ăn. Thức ăn thì chúng tôi đã tìm được, đủ để sống một năm hoặc hơn nữa. Như Jenner đã dự đoán, có một tủ lạnh rất lớn với đủ chủng loại đồ ăn - bánh mì, thịt, rau, gì cũng có - lại còn cả một phòng chất đầy kệ toàn là đồ hộp. Ban đầu đồ hộp có làm chúng tôi lúng túng như lúc ở trong siêu thị. Chúng tôi đọc được bên trong có gì nhưng chẳng biết cách nào lấy ra được. Rồi Arthur tìm thấy cái máy trên mặt bếp. Anh đọc hướng dẫn trên thân máy: Đẩy lon vào dưới dao rồi gạt công tắc. Chúng tôi thử làm. Cái lon chậm chậm xoay trong máy và khi chúng tôi lôi ra thì nắp đã được cắt rời. Tôi chẳng bao giờ quên món đồ trong hộp ấy: trai hầm hành, ngon tuyệt.

Sau khi ăn no chúng tôi dạo quanh nhà. Đây đúng là biệt thự nhà giàu, đồ đạc tuyệt đẹp, thảm treo và thảm trải sàn cũng vậy. Phòng ăn có đèn chùm pha lê, phòng khách có lò sưởi đá lớn.

Nhưng món quà vô giá cho chúng tôi lại nằm trong phòng làm việc. Đây là một căn phòng lớn hình chữ nhật, tường ốp gỗ óc chó, bàn gỗ óc chó, ghế bành da, sách xếp kín tường đến tận trần. Hàng ngàn cuốn sách về mọi chủ đề có thể tưởng tượng ra. Có hàng kệ sách bìa mềm, có từ điển bách khoa, sách sử, tiểu thuyết, sách triết, sách giáo trình vật lý, hóa học, điện tử học và các loại khác tôi không kể xuể. May hơn nữa là còn có cả một cái thang có bánh xe nhỏ người ta vẫn dùng trèo lên giá cao trong thư viện.

Thế là chúng tôi nhào vào kho sách ấy, hau háu còn hơn khi nhào vào đồ ăn nữa, và sau cùng chúng tôi dọn vào ở trong nhà ấy suốt mùa đông. Chúng tôi về sau đã phát hiện ra có thể làm thế mà không sợ bị bắt gặp. Phát hiện đó là nhờ vài mảnh báo cắt tôi thấy trên bàn trong

phòng làm việc: tất cả đều đưa tin về một đám cưới, và hầu như báo nào cũng đăng ảnh đôi uyên ương mới cưới rời khỏi một ngôi nhà bắt đầu chuyển trắng mặt. Chú rể là một ông Gordon Boniface nào đó - “người thừa kế gia sản nhà Gould-Stetson” - còn ngôi nhà họ rời đi chính là ngôi nhà chúng tôi đang ở. Theo như báo đăng thì họ đang trong một chuyến du hành vòng quanh thế giới. Họ sẽ trở lại Điền trang Boniface vào tháng Năm. Từ giờ đến đó thì đây sẽ là điền trang của chuột.

À, còn có một người quản gia kiêm làm vườn ghé đây ba lần một tuần, thì thoảng ông ta cũng kiểm tra ngôi nhà một cách chiếu lệ. Cụ thể là ông ta mở cửa chính, nhìn quanh một vòng xem mọi thứ trông có ổn không, rồi khóa cửa ra về. Nhưng ông ta không sống ở đây mà ở căn nhà nhỏ cuối đường. Và chúng tôi đã lường trước sẽ có ông ta. Nhìn vẻ sạch sẽ của ngôi nhà, cỏ được xén, lá được cào, vườn được rẫy cỏ và tưới nước, chúng tôi đã đoán chắc hẳn có ai vẫn chăm sóc ngôi nhà. Thế nên chúng tôi cắt góc, nhìn thấy ông ta đang đến, và theo dõi suốt thời gian ông ta ở đây. Và chúng tôi cẩn thận để mỗi khi ông ta nhìn vào trong nhà, mọi thứ *trông* đều ổn.

Như thế cũng đòi hỏi khá nhiều công sức. Chúng tôi phải tha hết lon đồ hộp rỗng và các món rác khác ra ngoài vào buổi đêm, giấu vào một chỗ trong rừng khá xa nhà. Chúng tôi làm gì cũng dọn dẹp rất cẩn thận. Chúng tôi học cách dùng vòi nước và giẻ lau bụi cất trong ngăn chổi trong bếp. Nếu người quản gia có nhìn kỹ thì ông ta sẽ thấy bếp còn bóng hơn các nhà vắng chủ thông thường là khác. Nhưng ông ta chẳng nhìn. Ông ta cũng chẳng bao giờ nhận ra góc kính nhỏ bị vỡ ở cửa sổ sau nhà.

Và suốt mùa đông, cho đến tận khuya, chúng tôi đọc sách và học viết.



Đại sảnh

Có tiếng gõ cửa văn phòng Nicodemus. Cửa mở, Justin cùng thầy Ages bước vào.

“Về sớm thế?”

“Sớm à?” Justin nói. “Quá trưa rồi. Đến giờ ăn rồi.”

“Quá trưa rồi ư!” chị Frisby đứng dậy, nhớ ra các con vẫn đang chờ ở nhà. Dưới nhà chuột cống trong ánh sáng nhân tạo, rất khó nhận biết thời gian trôi qua, mà chị thì say sưa lắng nghe chuyện Nicodemus kể đến nỗi quên cả nhìn đồng hồ.

Justin đang khoác cặp giống của Nicodemus, rút từ trong ra một gói giấy nhỏ. “Đây là thuốc cho Ròng,” anh ta đặt lên bàn nói. Anh ta hỏi chị Frisby: “Anh ấy đã kể cho chị về ông Đồ chơi rong chưa?”

Nicodemus nói: “Chưa. Tôi vừa sắp sang chuyện đó.”

“Nhưng tôi không ở lại nghe bây giờ được,” chị Frisby nói. “Các con tôi chắc đang chờ cơm.”

Kế hoạch được vạch ra. Chị Frisby thì sẽ về nhà trông nom các con. Nicodemus, Justin, Arthur và các chuột tham gia sẽ thảo luận chi tiết chuyển nhà như thế nào, công việc sẽ thực hiện lúc mười một giờ đêm ấy - “sau khi nhà Fitzgibbon đã ngủ cả và chúng ta đã đảm bảo là Ròng cũng thế,” Nicodemus nói. Chị Frisby đến khoảng giữa chiều sẽ quay lại bụi hồng.

Thầy Ages nói: “Còn tôi thì sẽ nằm nghỉ. Sau khi đi cả một chuyến bằng cái nẹp này tôi mệt lắm rồi.”

“Thầy muốn chọn phòng nào tùy ý,” Nicodemus nói. “Jenner cùng nhóm đã đi rồi nên bây giờ chúng tôi còn bảy phòng trống.”

“Cảm ơn anh,” thầy Ages nói. “Chị Frisby này, khi nào chị quay lại đây tôi sẽ hướng dẫn chị thật đích xác cách bỏ thuốc vào đồ ăn của Ròng.”

Trên đường hồi hả chạy về, chị Frisby suy nghĩ có nên kể cho các con những gì trong mọi chuyện đã xảy ra - và mọi chuyện sắp xảy ra. Chị quyết định là ít nhất ở thời điểm này chưa nên cho chúng biết bố mình có liên quan đến đàn chuột cống. Thêm nữa chị cũng sẽ không nói mình đã tình nguyện bỏ thuốc ngủ vào bát Ròng. Như thế chỉ tổ làm chúng lo lắng. Có lẽ chị sẽ kể chúng nghe khi nào việc đã xong và đã an toàn - khi nào, ngoài nhiều điều khác, sẽ chẳng còn dịp để Martin xung phong làm thay chị.

Chị sẽ chỉ kể rằng theo lời cú khuyên, chị đã đến gõ cửa nhà chuột cống xin giúp đỡ. Chị thấy chúng rất niềm nở và thông minh, và một nhóm chuột cống đêm nay sẽ tới chuyển ngôi nhà sang một nơi an toàn tránh được lưới cày. Như thế là đủ. Chị có thể kể toàn bộ câu chuyện về sau - khi nào chính chị cũng đã biết trợn vện.

Nhưng như thế vẫn chưa đủ. Lũ trẻ mới đầu thì nghi ngờ, sau đó thì tò mò gạn hỏi, đặc biệt là Timothy (trông đã đỡ hơn và đã thấy khỏe mạnh hơn, nhưng vẫn còn nằm trong giường, chủ yếu là vì bị Teresa và Martin bắt).

“Nhưng sao lũ chuột cống phải làm thế?” Timothy hỏi. “Chúng ta đâu có quen gì chúng đâu. Chẳng ai quen chúng cả. Chúng chỉ quanh quẩn với nhau.”

“Có thể là vì cụ cú phái mẹ đến,” chị Frisby tìm câu trả lời nào có thể vừa ý chú. “Có vẻ họ rất kính trọng cụ cú.”

“Còn chuyện đó nữa,” Timothy nói, “con cũng chẳng hiểu tại sao ông cú lại muốn giúp cả. Ông ta cũng đâu bạn bè gì với mình.”

“Có thể họ nghĩ đến lúc nào đó chúng ta sẽ giúp lại họ được chuyện gì.”

“Ôi mẹ ơi!” Cynthia nói. “*Chúng ta mà lại giúp được họ chuyện gì?*”

“Các con quên à. Mẹ đã giúp Jeremy một lần còn gì. Chính vì thế mới dẫn đến mọi chuyện này.”

“Vì thế và vì con ốm nữa,” Timothy nói. “Giá mà con dậy được. Con chán nằm bẹp lăm rồi.”

“Chưa được đâu,” chị Frisby nói, rất mừng được chuyển chủ đề. “Con phải giữ sức vào vì tối nay con sẽ phải dậy một lúc đấy, khi nào họ đến chuyển nhà. Chúng ta cần đảm bảo con được quần kỹ và hy vọng tối nay trời ấm.”

“Trời sẽ ấm thôi,” Martin nói. “Bây giờ ngoài kia đã khá nóng rồi.”

Cả nhà ăn bữa trưa.

Chiều hôm đó chị Frisby bảo các con mình phải đi bàn bạc lại với chuột cống về chuyện chuyển nhà. Nghĩ đến hiểm họa sắp phải đương đầu chỉ trong vài giờ tới, chị muốn hôn tạm biệt tất cả các con. Nhưng vì biết ít nhất có Timothy đã nghi ngờ rồi, chị không dám làm thế, chỉ bảo chúng đừng lo lắng nếu chị có về nhà ăn tối hơi muộn.

Trên đường quay lại bụi hồng chị thấy khá nhẹ nhõm, gần như vui tươi nữa. Rắc rối của chị sắp được giải quyết rồi, và giải pháp cuối cùng đã gần lắm. Nếu mọi việc suôn sẻ thì Timothy sẽ được cứu thoát.

Nếu mọi việc suôn sẻ. Rồi nhiệm vụ sắp phải làm trở lại trong trí chị như một hồi chuông báo động lạnh lạnh. Điều chị lo hãi nhất không phải là bỏ thuốc vào bát Ròng, mà là sợ đến phút cuối chẳng may chị mất bình tĩnh và làm hỏng việc. Như thế kế hoạch sẽ sụp đổ cả.

Chị nhìn về phía căn nhà trại Fitzgibbon, và ở đó, nằm sười nắng trên hiên sau chính là con Ròng. Nó đang nhìn một cặp sẻ đùa giỡn trên thảm cỏ khoảng giữa hiên và khu chuồng gà, cái chót đuôi giần giật khó nhận thấy trong lúc nó cân nhắc xem khoảng cách có vừa cú nhảy không. Trông nó rất to và đáng sợ.

Ít nhất thì nó cũng không nhìn ra phía chị, và chị Frisby vội vã đi về phía bụi, thẳng hướng lối vào bí mật, rồi lẩn vào trong. Khi đến cổng vòm, chị thấy Brutus vẫn đang đứng gác như lần trước, nhưng lần này cậu ta lễ độ chào chị.

“Tôi đang chờ bà,” cậu ta nói.

“Tôi vào được không?”

“Bà đợi cho vài phút, tôi gọi Justin.” Cậu ta đi vào cổng vòm bấm một nút nhỏ trên tường. Lúc trước chị Frisby chưa nhìn thấy.

“Chuông cửa à,” chị nói.

“Chuông này gọi xuống máy nói ở tầng dưới. Nếu tôi bấm ba lần thì chị sẽ thấy có động.”

“Có động à?”

“Đấy là tín hiệu báo nguy. Sẽ có một tá chuột chạy ra cửa này sẵn sàng chiến đấu. Số còn lại cùng đàn bà trẻ em sẽ chạy ra đằng cửa sau.”

“Tôi chưa biết là có cửa sau đấy.”

“Cửa sau dẫn ra ngoài rừng trong một bụi gai mâm xôi. Đường hầm phía ấy dài hơn phía này.”

Khi Justin ra đón, cả hai lại trở xuống hành lang như hồi sáng, nhưng lần này khi đến phòng có thang máy và thang bộ thì Justin dừng lại.

“Nicodemus nghĩ có lẽ chị sẽ muốn xem đại sảnh của chúng tôi - ngó qua một cái thôi. Anh ấy nói chị có hỏi về Kế hoạch.”

“Tôi có hỏi,” chị Frisby nói, “nhưng ông ấy không kể gì cả.”

“Bây giờ thì không chỉ còn là một kế hoạch nữa, nhưng chúng tôi đã quen gọi thế rồi. Nhìn đại sảnh chị sẽ hiểu ngay chúng tôi đang làm gì.”

Thế là thay vì đi xuống như lúc trước, Justin dẫn đường qua bên kia phòng, nơi đường hầm đi tiếp như chị Frisby đã nhận thấy khi trước. Họ cứ đi phải thêm vài phút nữa.

“Ở đâu đó ngay khúc này,” Justin nhận xét, “chúng ta đã vào đến rừng. Chị sẽ thấy đường hầm hơi khúc khuỷu một tí. Chúng tôi phải cho chạy vòng tránh các rễ cái, nhiều cái to như cọc rào.”

Họ đi tiếp đến khi gặp ngã ba. “Nhánh bên phải dẫn ra bụi mâm xôi,” Justin nói. “Nhánh bên trái đi về đại sảnh.” Họ rẽ sang trái.

“Bây giờ mời chị chuẩn bị đón nhận bất ngờ nào.”

Đằng trước có tiếng động vọng tới: âm thanh rất nhiều chuột đang nói chuyện, tiếng hối hả, tiếng thùm thụp, tiếng động cơ đang chạy. Cả hai bước vào một phòng náo nhiệt bận rộn không khác gì một nhà máy.

Đây là căn phòng lớn nhất chị Frisby từng thấy, to bằng nửa một căn nhà thông thường, trần và sàn đều bằng đá xám cứng. Phòng sáng trưng dưới những bóng đèn điện cỡ bình thường, mắc vào dây, không hề có chụp, và bên dưới chuột đang làm việc khắp nơi. Chuột điều khiển những động cơ điện điều khiển vòng đai điều khiển những máy cưa, máy tiện, máy khoan, máy mài hình tròn tí xíu cùng các loại máy chị Frisby không biết tên, chuột quai búa, hàn, cắt gọt. Nhưng nhiều nhất vẫn là chuột khuôn vác đồ.

Có một dòng vận chuyển nhịp nhàng hai chiều giữa nơi này và đầu kia căn phòng, mỗi chuột đều đeo bộ dây cương gắn một cặp bao tải to chắc, vắt hai bên mình như con ngựa thồ nhỏ. Các chuột đi vào mang hai bao rỗng. Họ biến mất trong phần căn phòng khuất sau một bức tường gỗ cao. Khi trở ra, hai bao đã đầy nặng trĩu.

Trước mặt chị, một đội mười chuột đeo bao căng phòng đi qua chị ra đường hầm, họ chào Justin và gật đầu với chị nhưng không dừng bước. Chị nhận ra ngay trong cửa có cái quạt điện âm ừ chạy, xoay vào trong, tiếp không khí sạch vào phòng từ đâu đó trong rừng.

Chị Frisby đứng bên Justin há miệng nhìn. Chị muốn chóng mặt trước cảnh tượng ấy, trước sự nhộn nhịp, tiếng ồn, kích cỡ của căn phòng, dài phải đến hai mươi bộ và rộng cũng gần thế.

“Làm thế nào các anh đào nổi căn phòng lớn thế?” chị hỏi.

“Chúng tôi có đào đâu,” Justin nói. “Chúng tôi tìm thấy đấy. Đây là một cái hang tự nhiên. Chị có thấy trần và sàn đều là đá đặc không? Đây là lý do, hay là lý do chính chúng tôi sống ở nơi này. Đã có nhiều kẻ ở đây trước chúng tôi. Có lẽ nhiều thế kỷ trước khi nhà nông trại được cất lên, ở đây có gấu. Rồi có sói, cáo, chuột mào. Chúng tôi phải ra tay dọn dẹp khá nhiều, cam đoan với chị là thế.”

“Khi chúng tôi mới tìm được, có một hố rộng chỉ dài vài bộ dẫn thẳng vào đây, nhưng ở trong ngập đầy cành lá khó nhìn ra được. Chúng tôi bít hẳn hố ấy rồi đào một lối vào khác, dài và hẹp hơn - là cửa sau bây giờ. Rồi chúng tôi đào khu gia cư dưới bụi hồng cùng lối cửa chị đi vào đó. Nhưng hang này vẫn là xưởng chính của chúng tôi. Ta vào đi.”

Khi hai người đi vào có vài chuột ngẩng lên, một số còn vẫy tay mỉm cười, nhưng tất cả đều nhanh chóng quay lại công việc đang làm dở như là đang rất vội vã.

“Tất cả đều đang theo tiến độ,” Justin giải thích sát bên tai để chị nghe thấy qua tiếng ồn, “nên họ không dừng tay được.”

Có một nhóm trông bận rộn hơn cả đang vây quanh một đồ vật trông kỳ quặc bằng gỗ và kim loại dài chừng một bộ. Vật này cong và nhọn ở một đầu, chị Frisby nghĩ trông hơi giống sườn một cái thuyền nhỏ. Có phải đàn chuột đang đóng thuyền không? Rồi chị nhìn ra họ đang gắn một vòng kim loại chắc lên trên cùng.

Justin dẫn chị đến gần.

“Đây là phát minh quan trọng nhất của chúng tôi,” anh ta nói, “chìa khóa cho toàn bộ Kế hoạch. Chúng tôi vừa làm thử một mẫu hồi mùa thu. Cho chạy thử, nó chạy tốt. Thế nên bây giờ chúng tôi làm thêm ba cái nữa.”

“Nhưng nó là cái gì?”

“Đây là một cái cày. Nicodemus tự mình thiết kế đấy, sau khi đọc hết tất cả sách về công cụ làm nông rơi vào tay anh ấy. Cái này vừa nhẹ vừa sắc, thiết kế đặc biệt cho chuột kéo. Cần tám người chúng tôi mới kéo được - nếu đất cứng thì cần nhiều hơn. Nhưng có nó thì làm việc cật lực một ngày chúng tôi có thể cày được một mảnh đất chừng mười nhân mười lăm bộ.”

“Nhưng vì sao? Các anh cần để làm gì?”

“Lại đây, tôi sẽ chỉ cho chị thấy.”

Anh ta dẫn chị đến cuối hang bên dãy tường cao. Anh mở một cánh cửa ra dẫu cho chị theo. Chị đang đứng giữa một vựa lớn bằng gỗ; ngay bên chân chị và thoải thoải cao dần đến tận vách hang là một núi ngũ cốc nhỏ.

“Yến mạch,” Justin nói.

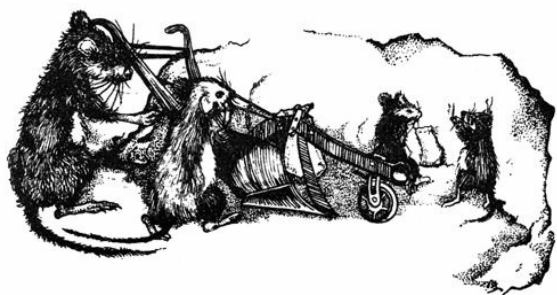
Anh dẫn chị đi tiếp, mở một cửa khác thấy một núi hạt khác. “Lúa mì,” anh nói.

Và cứ thế:

“Đại mạch.”

“Ngô.”

“Đậu nành.”



“Chúng tôi bắt đầu tích lũy các kho này từ lâu lắm rồi,” anh nói. “Tất cả đều lấy từ nhà kho của ông Fitzgibbon. Bây giờ chúng tôi đã dự trữ đủ cho một trăm linh tám chuột sống trong hai năm, ngoài ra còn gieo thêm được hai vụ nữa đề phòng vụ đầu thất thu. Còn trong này” - anh chỉ vừa cuối cùng trong dãy - “chúng tôi có các hộp đầy hạt giống. Hạt cà chua, củ cải đường, cà rốt, dưa và nhiều thứ nữa.”

Suốt trong lúc họ đứng đó thì dòng chuột vẫn đều đặn đi qua. Họ vào trong vựa, cởi bao tải đeo lưng, đổ đầy hạt vào bao, khoác lại vào người, đi ra qua đường hầm ra phía cửa sau. Chị Frisby nghĩ trông họ giống như đàn kiến khổng lồ cần mẫn liên tục trong tổ kiến.

Justin chắc cũng cảm nhận tương tự, vì anh ta nói:

“Nếu kiến làm được, Nicodemus nói thế, nếu ong làm được thì ta cũng làm được.”

“Làm gì cơ?”

“Ô, sống mà không ăn cắp chứ làm gì. Đấy là tất cả ý nghĩa của chuyện này. Đấy là Kế hoạch.”

Ông Đồ chơi rong

“**Chúng tôi rời Điện trang Boniface** ngày đầu tháng Năm,” Nicodemus nói. “Chúng tôi đã hiểu biết hơn rất nhiều so với khi vào đó. Chúng tôi đã sống ở đó tám tháng rông.”

“Rồi thì,” Justin nói, “chúng tôi tìm thấy ông Đồ chơi rong.”

Họ đã trở lại văn phòng Nicodemus. Thầy Ages đã nghỉ ngơi xong, cùng ngồi với họ.

“Chưa đến,” thầy Ages nói.

“Chưa đâu,” Nicodemus nói. “Chuyện đó là mãi cuối hè. Khi mới ra ngoài, chúng tôi bắt tay vào tìm kiếm một nơi có thể sống vĩnh viễn, hay ít nhất là có thể ở lại đến bao giờ mình muốn. Chúng tôi hình dung khá rõ mình cần một nơi như thế nào. Chúng tôi đã có vô khối thời gian bàn bạc chuyện này trong những đêm đông dài ở thư viện khi giải lao ngưng đọc sách.”

Chúng tôi đã đọc bao nhiêu! Chúng tôi chẳng biết mấy về thế giới, bà hiểu đấy, nên rất tò mò. Chúng tôi đã học về thiên văn học, về điện, sinh vật học và toán học, âm nhạc và nghệ thuật. Tôi còn đọc cả vài cuốn thơ và trở nên rất thích thơ ca.

Nhưng tôi thích nhất chính là lịch sử. Tôi đọc về người Ai Cập cổ đại, người Hy Lạp và La Mã, và Đêm trường Trung cổ, khi những nền văn minh cổ tan rã và chữ nghĩa chỉ còn lại trong giới tu hành. Những người này sống lánh mình trong các tu viện. Họ sống cực kỳ giản dị, họ nghiên cứu và viết lách, họ tự trồng lấy ăn, tự xây lấy nhà và đóng đồ đạc. Họ còn tự làm được cả công cụ và làm giấy. Đọc chuyện họ tôi bắt đầu tạm tạm hình dung chúng tôi có thể sống như thế nào.

Phần lớn sách đều viết về con người, chúng tôi cố tìm sách về chuột nhưng không có nhiều lắm.

Chúng tôi cũng tìm ra vài thứ. Có hai bộ bách khoa thư có vài mục về chuột. Đọc xong chúng tôi hiểu rằng mình có lẽ là loài vật bị ghét nhất trên mặt đất, có khi chỉ kém rắn và vi trùng.

Điều này đối với chúng tôi thật lạ lùng và bất công. Nhất là khi được biết có vài họ hàng gần gũi của chúng tôi - sóc chẳng hạn, hay thỏ nữa - lại rất được ưa thích. Nhưng con người cho là chúng tôi phát tán bệnh tật, và tôi nghĩ rất có thể là đúng, mặc dù chúng tôi không chủ tâm, và chắc chắn cũng không nhiều đến như con người tự mình phát tán.

Tuy thế có vẻ như lý do chính khiến chúng tôi bị ghét là vì chúng tôi luôn sống nhờ ăn cắp. Từ thời thượng cổ, chuột đã sống bên rìa các thành phố và nông trại của loài người, lên lên tàu thủy của con người, gặm thủng sàn nhà họ, ăn trộm thức ăn của họ. Nhiều lúc chúng tôi còn bị đổ tội cản trở con loài người. Tôi không tin và các bạn tôi cũng thế - trừ phi đấy là một thứ chuột hạ đẳng sinh sống trong những khu ổ chuột thành phố tồi tệ. Mà tất nhiên chuyện đó cũng có thể xảy ra với cả loài người chứ sao.

Như vậy là chúng tôi chẳng có tích sự gì trên thế giới này ư? Một cuốn từ điển có dành duy nhất một câu khen ngợi: “Loài chuột thường rất được trọng dụng làm sinh vật thí nghiệm trong nghiên cứu y học nhờ sức chịu đựng dẻo dai, trí thông minh, tính linh hoạt và đặc điểm sinh học tương tự như người.” Về *chuyện đó* thì chúng tôi cũng hiểu khá rõ rồi.

Nhưng có một cuốn sách của một nhà khoa học nổi tiếng dành cả một chương về loài chuột. Ông ta nói, hàng triệu năm trước dường như chuột đã phát triển hơn mọi loại sinh vật khác, dường như đã xây dựng một nền văn minh riêng. Chúng rất có tổ chức và hình thành những xóm làng khá phức tạp trên đồng. Hậu duệ của chúng ngày nay là loài chuột vẫn được gọi là “chó đồng cỏ”.

Nhưng không hiểu vì sao mọi chuyện trở xấu đi. Nhà khoa học kia nghĩ rằng có thể đấy là vì loài chuột sống quá dễ dàng, trong khi các loài khác (đặc biệt là loài khỉ) sống trong rừng rậm, càng ngày càng cứng rắn và khôn ngoan hơn thì chó đồng cỏ lại trở nên lười biếng, yếu đuối và

chẳng tiến bộ thêm gì cả. Cuối cùng loài khỉ ra khỏi rừng, đi bằng chân sau, chiếm hết đồng cỏ và gần như mọi thứ khác. Đến lúc đó loài chuột bị xua đuổi, chỉ còn là giống bòn rút và trộm cắp bên lề thế giới do loài người cai quản.

Nhưng chúng tôi vẫn thấy thú vị là ít nhất đã có thời loài chuột phát triển hơn tất cả. Chuyện ấy khiến chúng tôi suy nghĩ. Nếu loài chuột vẫn mãi phát triển hơn, nếu họ đã tiếp tục xây dựng một nền văn minh thực sự - tiếp đó sẽ như thế nào? Liệu có phải cả chuột cũng sẽ rụng đuôi và học cách đứng thẳng không? Liệu chuột có chế ra công cụ? Rất có thể chứ, dù chúng tôi nghĩ là không sớm và cũng không nhiều thế. Chuột có bộ công cụ tự nhiên mà khỉ không có: hàm răng sắc nhọn không ngừng dài ra. Thử nghĩ xem hải ly đã làm những gì chỉ với công cụ duy nhất là bộ răng gặm nhấm.

Chắc chắn là chuột sẽ nghĩ ra cách đọc và viết, cứ xem chúng tôi hồ hởi học thế nào thì rõ. Nhưng còn máy móc thì sao? Xe cộ và máy bay nữa? Máy bay thì có thể không. Suy cho cùng thì loài khỉ vốn sống trên cây, ắt hẳn mong muốn biết bay và ghen tị với lũ chim quanh mình. Chuột có lẽ không có bản năng ấy.

Cũng vậy, nền văn minh chuột chắc sẽ chẳng bao giờ xây nhà chọc trời, vì chuột vốn ưa sống dưới lòng đất. Nhưng hãy nghĩ về những tầng tầng bậc bậc phố ngầm vô tận họ sẽ xây.

Chúng tôi đã suy nghĩ và trò chuyện khá nhiều về đề tài ấy, và nhận ra nền văn minh chuột, nếu có bao giờ mọc lên, sẽ chẳng nhất định phải giống với nền văn minh con người. Thực tế là sau tám tháng sống trong Điền trang Boniface, chúng tôi chẳng ai nuối tiếc khi dọn ra ngoài. Ở đó chúng tôi có mái nhà, có đồ ăn miễn phí và được giáo dục, nhưng chưa bao giờ thấy thực sự thoải mái cả. Mọi thứ bên trong đều thiết kế cho giống vật có hình dạng, cách đi đứng và suy nghĩ khác chúng tôi. Hơn nữa ngôi nhà ở trên mặt đất chưa bao giờ khiến chúng tôi thấy tự nhiên cả.

Vì thế khi ra khỏi đó, chúng tôi quyết định nhà mới của mình sẽ phải ở dưới lòng đất, tốt hơn nữa là trong hang nếu chúng tôi tìm được. Nhưng ở đâu? Chúng tôi suy nghĩ rất kỹ, nghiên cứu bao nhiêu bản đồ và ắt lát - có vô số trong phòng làm việc. Cuối cùng chúng tôi kết luận thế này: Muốn có hang, chúng tôi sẽ phải tìm nơi nào có núi - ở đồng bằng sẽ chẳng thấy mấy hang. Còn muốn có thức ăn thì phải ở gần thị trấn hay tốt hơn nữa là trang trại.

Thế là chúng tôi cần tìm một trang trại, lớn nữa càng tốt, có nhà kho lớn và hầm ủ đầy ngũ cốc, ở gần núi. Chúng tôi nghiên cứu bản đồ kỹ hơn nữa, và tôi nghĩ chính Jenner là người đã đề nghị vùng này là nơi đáng thăm dò. Trên bản đồ một phần lớn vùng này là các đường đồng mức biểu thị núi, trên đó là các chữ "Rừng quốc gia Núi Gai". Bên dưới viết chữ nhỏ hơn: "Khu bảo tồn thiên nhiên được bảo hộ". Ở bên rìa nơi núi chuyển thành đồi thấp, bản đồ vẽ vùng nông thôn mấp mô khá nhiều đường sá nhưng không thấy thị trấn nào, mà chúng tôi nghĩ như thế nghĩa là đất nông nghiệp.

Chúng tôi đã đoán đúng, như bà dĩ nhiên có thể nhận thấy. Mất hai tháng du hành không ngừng nghỉ mới tới được Rừng quốc gia Núi Gai, nhưng chúng tôi đã tìm ra, chúng ta đang ở ngay dưới bìa rừng đây. Và hang thì rất nhiều, phần lớn chẳng bao giờ có người đến - vì con người không được phép lái xe vào khu bảo tồn thiên nhiên. Trong rừng chẳng có đường, chỉ có vài lối mòn cho nhân viên kiểm lâm chạy xe jeep, máy bay cũng không được phép bay qua.

Chúng tôi tìm hiểu rất nhiều hang, cái to, cái bé, cái khô, nhưng phần lớn đều ẩm. Nhưng trước khi chọn cái hang và nông trại này, chúng tôi tìm thấy ông Đồ chơi rong.

Nguồn gốc chuyện này cũng khá buồn. Sáng hôm đó chúng tôi tìm thấy một ông già nằm trong rừng, gần một đường mòn không xa đây lắm, ông ta chết rồi. Chúng tôi không biết ông chết bệnh gì, nhưng đoán có lẽ là trụy tim. Ông mặc bộ vét màu đen, kiểu xưa nhưng rất phẳng phiu chứ không tả. Tóc ông bạc trắng, mặt có vẻ hiền từ.

"Không biết ông ấy là ai và đang đi đâu nhỉ," Justin bảo.

"Dù là ai đi nữa," Jenner nói, "thì ông ấy cũng không nên ở nơi này."

“Chúng ta nên chôn ông ấy đi,” tôi nói.

Thế là chúng tôi làm vậy, nhưng không đào mộ mà đem lá, đá, cành cây và đất lấp thành gò lớn trên người ông. Chính trong lúc thu nhặt để đắp gò mà Justin có phát hiện thứ hai. Cậu đang ở sâu trong bụi, chúng tôi không nhìn thấy.

“Ra đây mà xem này,” cậu gọi lớn. “Có một cái xe tải.”

Cái xe đã rất cũ, mui tròn nhỏ, nhưng được đánh bóng rất kỳ công nên trông bóng loáng rạng rỡ. Thân xe to hình vuông đã được lắp lại, sơn màu vàng đỏ. Trên thân có những cửa sổ nhỏ buông rèm trắng, ở giữa gắn chữ vàng là tấm biển:

ÔNG ĐỒ CHƠI RONG

Đồ chơi
Sửa chữa
Bộ công nghệ
Bộ lắp ráp
Đồ chơi chạy pin
Việc gì việc gì, việc gì cũng nhận.

Rõ ràng là xe ấy của ông già kia. Ông bán rong và sửa chữa đồ chơi, cái xe đỏ vàng là cửa hiệu và cũng là nhà ông, và ông đã lái vào rừng định cắm lại nghỉ đêm. Việc ấy tất nhiên trái phép, nên ông phải giấu xe sau mấy bụi cây xa đường mòn, dưới cây sồi lớn. Chúng tôi còn thấy vị trí nơi ông đã nhóm ngọn lửa, cẩn thận rào sỏi xung quanh và dọn hết cành củi để không gây cháy rừng. Dưới chân cây sồi có dòng suối nhỏ chảy qua. Một nơi hết sức yên bình.

Chúng tôi cũng nhận ra điều chắc hẳn là nguyên nhân cái chết của ông già: một bánh xe tải bị lún xuống đất mềm rồi kẹt ở đó. Gần đó có một cái xẻng - ông già đã cố đào bánh lên. Việc này quá sức ông già, và ông định chạy đi tìm người giúp thì ngã quỵ.

Những điều đó chúng tôi nhìn mà luận ra được. Rồi một chuột bảo:

“Bây giờ thì đây là xe ai?”

“Nó là của người thừa kế ông,” tôi nói.

“Dù *họ* có là ai,” Jenner nói. “Có thể ông ấy còn không có ai cả. Trông như ông ấy chỉ có một mình.”

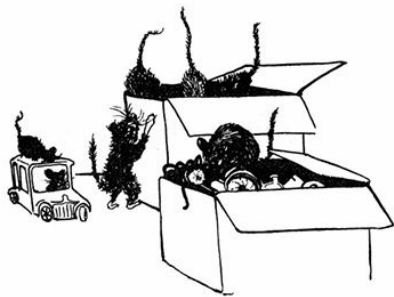
“Mà dù sao,” lại chuột khác nói, “làm sao người đó tìm ra được?”

“Đúng thế,” tôi nói. “Chúng ta không biết ông ấy là ai, và có biết thì ta cũng không có cách nào báo tin cho ai cả. Vậy tôi nghĩ, nếu ta muốn thì xe này là của chúng ta.”

“Có lẽ ta nên xem có gì trong đó?”

Thung lũng Gai

“**Có lẽ** kể tên những gì *không có* trong đó còn dễ hơn nhiều,” Nicodemus kể tiếp. “Cái xe tải ấy rộng không thua một xe buýt nhỏ, và ông già chẳng để phí tắc nào. Mà bên trong lại chẳng hề bừa bộn gì hết; ngược lại mọi thứ đều sắp xếp gọn gàng trên kệ, trên móc hay trên tủ.”



Mất một lúc chúng tôi mới hiểu mình đã tìm thấy một kho tàng vô cùng quý giá. Trong xe là một kho đồ chơi lớn như bà hẳn đoán được. Trong đó còn là chốn sinh hoạt giản dị của ông già: giường gấp, bàn làm việc, ghế gấp, xô đựng nước, đĩa, nồi, chảo và các vật dụng khác. Có một tủ lạnh tí xiu đựng thức ăn, với ít đồ đóng hộp - đậu xanh, quả đào vân vân.

Phần lớn chỗ đồ chơi - như ban đầu chúng tôi tưởng - chẳng có tác dụng cần thiết nào. Có ô tô và xe tải, cối xay gió và đu quay, máy bay, tàu thủy và nhiều loại khác, phần lớn đều chạy pin. Nhìn chúng rất hấp dẫn và một số còn được đem ra chạy thử, lúc đó trên sàn trông như buổi sáng ngày Giáng sinh.

Chơi mãi cũng chán, chúng tôi đi sâu hơn xem xét bên trong. Gần phía đầu xe chúng tôi tìm thấy vài hộp các tông lớn, mở ra thì thấy trong toàn các động cơ điện thuộc đủ kích cỡ - máy dự trữ thay thế các đồ chơi cũ hỏng. Có đến hàng chục, từ những loại rất nhỏ chỉ cỡ cuộn chỉ đến loại nặng đến nỗi chúng tôi gần như không nhắc được.

Rồi bên cạnh chúng tôi tìm thấy vật báu thực sự: đồ nghề của ông già. Tất cả sắp xếp gọn gàng thành từng hàng sáng lóa trong một tủ thép to như cái rương. Trong đó là tuốc nơ vít, cưa, búa, kìm bóp, ê tô, cờ lê, kìm cắt. Có dụng cụ hàn, mỏ hàn, khoan điện. Điều đáng nói nhất là, vì những món này dùng để sửa đồ chơi nên gần như tất cả đều nhỏ xíu, vừa đủ nhỏ cho chúng tôi sử dụng. Nhưng bản thân chúng thì lại không phải đồ chơi, chúng đều làm từ thép tôi rất quý, như đồ nghề nha sĩ hay thợ sửa đồng hồ.

Arthur là người nhận ra đầu tiên:

“Các anh có hiểu chúng ta vừa bắt được gì không? Ở đây có đủ để mở cả cửa hàng điện máy ấy chứ. Có các dụng cụ và bao nhiêu động cơ này rồi ta muốn gì là làm được nấy.”

“Phải rồi,” Jenner nói, “ngoại trừ chú quên mất một điều.”

“Điều gì?”

“Chúng ta làm gì có điện. Ông già không thể dùng pin chạy các dụng cụ này được. Mấy động cơ đồ chơi nhỏ thì được, nhưng mấy món đồ thực, mấy món cầm điện thì không. Ông ta phải cắm vào nguồn điện nhà thì mới dùng được. Nhìn xem trên tường có dây nối dài kia.”

Một cuộn dây cáp đen dài treo vào móc trên tường. Một đầu dây có phích cắm còn đầu kia có ổ điện.

Lúc này một chuột khác phát biểu, tên cậu ta là Sullivan. Cậu ta là bạn rất thân với Arthur, và cũng như Arthur đặc biệt thích thú máy móc và điện.

“**Có lẽ**,” cậu ta nói, “chúng ta cũng có thể cắm vào điện nhà ai đó.”

“Ai?” tôi hỏi. “Ai sẽ cho chúng ta cắm?”

“Anh có nhớ cái hang ta vừa xem hôm trước không? Cái hang ta bảo là quá gần nhà nông trại ấy?”

Tất cả bắt đầu từ đó. Đoạn kết thì bà đã tự thấy rồi. Hang cậu ta nói chính là cái hang hôm nay bà tới.

Chúng tôi quay trở lại hang xem xét kỹ lưỡng hơn. Hang *quả là* quá gần, ít nhất cũng gần nơi ở con người hơn chúng tôi dự định trước đó. Nhưng rồi chúng tôi thấy bụi hồng rất lớn gần nhà để máy kéo, nếu đào xới thật nhiều có thể đặt một lối vào ở đó. Nhưng quan trọng hơn cả là chúng tôi nhìn thấy bóng đèn điện trong nhà để xe.

Ông Fitzgibbon đặt đường dây điện ngầm từ nhà mình ra nhà xe. Chúng tôi đào đường hầm đến chỗ nó, nối dây vào là có điện dùng thoải mái. Đường ống nước cũng chạy gần đó. Chúng tôi cũng mắc luôn cả nước, vậy là đã có nước vòi. Rồi, ít một, chúng tôi chuyển dụng cụ và động cơ từ xe ông Đồ chơi rong vào hang. Chúng tôi đã gần chuyển hết thì chiếc xe biến mất. Một hôm chúng tôi trở lại, xe đã không thấy đâu - chỉ còn lại cái hố nơi bánh xe sụp xuống. Chắc kiếm lâm đã tìm thấy lối nó đi rồi. Nhưng họ chẳng bao giờ phát hiện, cũng chẳng bao giờ quấy quả gò đất có chôn ông già.

Thế là chúng tôi xây đắp cuộc đời mà bà thấy ở đây. Khu định cư ngày càng lớn mạnh, bây giờ đã có một trăm mười lăm chuột. Chúng tôi dạy các con học đọc học viết. Chúng tôi có thừa thức ăn, có nước máy, có điện, có quạt thông khí, có thang máy và tủ lạnh. Vì ở sâu dưới đất nên nhà chúng tôi vẫn ấm trong mùa đông và mát mùa hè. Đây là một cuộc sống êm dịu, gần như xa hoa nữa.

Nhưng vẫn có gì không ổn. Sau những ngày hăng hái đầu tiên, vận chuyển máy móc, đào hầm hào, phòng ốc - sau khi tất cả đã xong thì cảm giác bức xúc trỗi lên chúng tôi như một căn bệnh dễ lây.

Ban đầu chúng tôi đều ngại không muốn thừa nhận nó. Chúng tôi cố gạt cảm giác ấy đi, hoặc cưỡng lại bằng cách xây thêm nhiều nữa - phòng to hơn, đồ đạc hoành tráng hơn, hành lang trải thảm, những thứ chúng tôi không thật cần. Điều đó làm tôi nhớ lại một câu chuyện đã đọc ở Điện trang Boniface khi đang tìm sách vở viết về chuột. Đây là chuyện một bà nội trợ trong thị trấn nhỏ đi mua máy hút bụi về. Bà ta tên là bà Jones, và đến lúc đó thì cũng như láng giềng xung quanh bà vẫn dọn dẹp nhà sạch bóng chỉ bằng chổi và giẻ lau. Nhưng máy hút bụi làm việc chóng hơn và sạch hơn hẳn, và dần dà bà Jones trở thành đối tượng ghen tị của mọi bà nội trợ khác trong thị trấn - và họ cũng đều đi mua máy hút bụi.

Máy bán chạy đến nỗi công ty sản xuất mở hẳn một nhà máy riêng ở thị trấn đó. Nhà máy dùng rất nhiều điện, dĩ nhiên, và các bà nội trợ hút bụi bằng máy cũng tốn điện, thế là công ty điện địa phương phải xây thêm một trạm điện lớn để cung cấp cho tất cả. Trạm điện đốt than trong lò, các ống khói xả khói đen ngày đêm, muội bám đen cả thị trấn khiến sàn nhà bẩn hơn bao giờ hết. Nhưng vì chịu khó làm việc gấp đôi và bỏ thời gian gấp đôi, các bà trong thị trấn vẫn có thể lau sàn nhà sạch *gần bằng* trước khi bà Jones mua cái máy hút bụi khởi thủy.

Câu chuyện nằm trong một cuốn các bài chính luận và tôi háo hức đọc quyển đó chỉ vì cái nhan đề “Cuộc đua của chuột” - mà như sau này tôi hiểu, nghĩa là cuộc đua mà có chạy nhanh đến đâu thì ta cũng chẳng tới đâu. Nhưng trong sách chẳng nói gì về chuột hết, và tôi rất bất bình với nhan đề vì, như tôi nghĩ, đây chẳng phải cuộc đua của chuột chút nào, đây là Cuộc đua của Người, và chẳng con chuột sáng suốt nào lại làm điều ngớ ngẩn như thế cả.

Thế mà chúng tôi, đàn ông hoàng là chuột, lại đang mắc bẫy trong một dạng Cuộc đua Người, mà chẳng vì lý do nào xứng đáng. Mà tệ nhất là với bao nhiêu dự án giết thời gian ấy, chúng tôi vẫn chẳng có mấy việc để làm. Cuộc đời chúng tôi quá dễ dàng. Tôi nghĩ lại những gì nhà khoa học kia đã viết về các tổ tiên chó đồng cỏ và trở nên lo lắng.

Nhiều chuột khác cũng có cùng cảm giác. Chúng tôi triệu tập một cuộc họp - đúng hơn là cả một chuỗi cuộc họp kéo dài hơn một năm. Chúng tôi bàn bạc, tranh cãi rồi tính toán, và nhớ lại những buổi tối trong thư viện tại Điện trang Boniface từng suy nghĩ nền văn minh chuột nếu

có sẽ như thế nào. Rất lạ là Jenner, người bạn thân lâu năm nhất của tôi, lại không tham gia thảo luận mấy; anh chỉ im lặng có vẻ khá ủ ê, dường như không quan tâm. Nhưng phần lớn số còn lại thì cũng thấy như tôi, và dần dần một vài chuyện được sáng tỏ. Chúng tôi nhìn nhận được vấn đề của mình và suy nghĩ, trong chừng mực có thể, nên làm thế nào.

Trước hết chúng tôi nhận ra chính việc tìm được xe tải của ông Đồ chơi rong, dù lúc đó có vẻ là vận may vô bờ, đã đẩy chúng tôi vào cái bẫy lẽ ra nên tránh. Vì chuyện đó mà bây giờ chúng tôi còn ăn cắp nhiều hơn nữa: không chỉ thức ăn mà còn cả điện nước. Ngay cả không khí đang hít thở cũng thổi vào nhờ cái quạt ăn cắp, chạy bằng dòng điện câu trộm.

Tất nhiên, chính điều đó đã cho chúng tôi cuộc sống dễ dàng đến mức thành vô nghĩa. Chúng tôi chẳng có nhiều việc cần làm, bởi cuộc sống của tên ăn trộm bao giờ cũng dựa trên lao động của người khác.

Hai nữa, lúc nào cũng còn lại nỗi sợ lẫn quất trong vô thức rằng chúng tôi sẽ bị bắt. Có lẽ cũng không phải bắt - chúng tôi rất cẩn trọng phòng ngừa - mà là bị phát hiện. Ông Fitzgibbon chắc chắn biết một phần hoa màu của mình bị lấy đi. Mà nhóm chúng tôi càng đông lên thì càng phải lấy thêm nhiều nữa.

Lúc này ông ta đã bắt đầu đặt tấm thép chắn mấy vựa ngũ cốc rồi. Riêng cái đó thì không cản trở mấy, vì chúng tôi có cách mở cửa. Nhưng nhớ ông ta lắp khóa thì sao? Tất nhiên chúng tôi vẫn có thể cắt khóa, thậm chí cắt xuyên vách thép, dụng cụ có đủ. Nhưng như thế sẽ tiết lộ rành rành. Liệu ông Fitzgibbon sẽ nghĩ thế nào về đám chuột biết cắt xuyên kim loại?

Tất cả những chuyện đó chúng tôi đã lo lắng, bàn luận đến nát óc. Nhưng chúng tôi chẳng tìm được giải pháp dễ dàng nào - bởi thứ đó chẳng có trên đời.

Tuy vậy, giải pháp khó khăn thì lại có.

Tôi bắt đầu có thói quen đi dạo lâu trong rừng. Có một ý đồ lấp ló trong óc tôi. Đôi lúc tôi đi một mình, có khi với vài chuột khác.

Cái hôm ấy tôi đi với Jenner. Tôi vẫn chưa nói ý tưởng mình cho anh nghe, buổi sáng ấy khi đi ra cũng không nói mà chỉ đề nghị đại khái hướng đi. Chúng tôi mang thức ăn vừa đủ bữa trưa. Tôi còn nhớ đó là mùa thu, một ngày quang đãng mát mẻ, lá xào xạc khi gió thổi, vài chiếc đang ngả vàng.

Những lần đi dạo tôi đã lần theo các đường mòn chạy xe, tìm xem chúng dẫn đi đâu và nơi nào không có, tìm khu vực hoang dã nhất trong rừng, những nơi ngay cả kiếm lâm cũng không lộ mặt.

Vài lần tôi cố dò hỏi thông tin. Chẳng hạn có lần tôi hỏi hai con sóc, có biết bên kia ngọn núi đang dựng lên trước mặt tôi đây là gì không. Nhưng đấy là những con vật ngốc nghếch sợ sệt, sau khi ngạc nhiên nhìn tôi thì cả hai chạy tuốt lên ngọn sồi và la lối om sòm chẳng ra nghĩa gì cả, đuôi phất lia lịa, đến lúc tôi bỏ đi. Tôi hỏi lũ sóc chuột, chúng tỏ ra lịch sự hơn. Chúng không trả lời được (vì chưa bao giờ đi quá một trăm thước khỏi nơi chôn nhau cắt rốn!) nhưng cũng khuyên tôi hãy hỏi lũ chim - cụ thể hơn là hỏi một con cú rất già, nổi tiếng khắp khu rừng. Chúng còn chỉ dẫn cho tôi làm sao tìm đến được cái cây khổng lồ nó sống.

Tôi làm quen với ông cú từ đó. Ông ta biết từng cái cây, từng lối mòn, từng tảng đá trong rừng. Ông ta (chắc bà biết) thông thường không thân thiện với chuột, chuột cống hay chuột nhắt cũng thế, nhưng khi nghe tôi kể về cuộc sống tại Nimh và hành trình trốn thoát thì ông ta bắt đầu quan tâm. Dù không nói ra nhưng tôi nghĩ ông ta đã bắt đầu quan sát từ trên cao một vài hoạt động của chúng tôi vào buổi tối. Dù sao thì ông ta cũng tò mò và lắng nghe rất kỹ khi tôi kể về các rắc rối của cả nhóm và ý tưởng giải quyết của tôi. Từ đó trở đi tôi đã nói chuyện với ông nhiều lần nữa.

Chính ông đã cho tôi biết về Thung lũng Gai.

Thung lũng ấy nằm tận sâu trong rừng, đi quá cả cái cây lớn. Các đường mòn xe chạy không

đi qua đó, thậm chí chẳng đến gần vì rừng núi bao quanh quá hiểm trở, dốc và gập ghềnh đến xe jeep cũng không chạy được, lại mọc đầy bụi gai. Ông cứ bảo rằng bay qua đó bao nhiêu năm, chưa bao giờ ông ta thấy có người đến gần đó cả.

Thế nhưng đáy thung lũng lại bằng phẳng rộng rãi và dài đến gần một dặm; khắp bốn phía xung quanh là vách đá dựng đứng. Có ba cái ao hay hồ nhỏ trong thung lũng, có vẻ đều được tiếp nước từ suối vì không bao giờ thấy cạn. Ông cứ nói những ngày quang mây thỉnh thoảng còn thấy có cá nhỏ bơi trong đó. Tôi nghĩ: Không biết chuột có đan lưới hay làm lưới câu được không?

Chính thung lũng này là thứ tôi muốn tìm hôm rủ Jenner đi cùng. Tôi được chỉ dẫn đường rất cẩn kẽ nhờ ông cứ, thế mà đi thật nhanh vẫn mất nửa ngày mới đến được chân núi. Rồi trèo lên, lên mãi, đường dốc đứng, mất hơn một giờ - không hẳn khó khăn lắm vì chuột trèo giỏi hơn người, hơn nữa chúng tôi thấp hơn nên không sợ những bụi gai thấp. Cuối cùng lên được tới đỉnh núi nhìn xuống, thung lũng trải ra trước mắt chúng tôi.

Nơi ấy rất đẹp và tĩnh lặng, trông vừa hoang dã vừa cô quạnh. Qua những ngọn cây xanh và vàng dưới kia tôi thấy một hồ nước lấp lánh trong ánh nắng. Tôi có cảm giác mình - chúng tôi - là những kẻ đầu tiên đưa mắt nhìn vào đây. Nhưng không phải thế, vì đang lúc tuột xuống thung lũng thì có một con hươu thành linh xuất hiện giữa đám cây trước mặt và nhảy vọt đi theo sườn dốc. Ở đây rất nhiều thú rừng, và tôi tự hỏi có bao giờ chúng tưởng tượng nổi bên ngoài vách núi kia lại có thành phố, đường sá, loài người không.

Phần lớn lòng thung lũng có rừng che phủ, những cây sồi hay thích lớn sum suê, nhưng gần một hồ nước tôi nhìn thấy đúng như đã hy vọng: một khoảng quang đãng tự nhiên, một trảng cỏ chỉ có cỏ xước và hoa dại, thêm vài bụi mâm xôi đen. Khoảng trống này ở đầu bên kia thung lũng, cạnh đó đã lại là vách núi dốc đứng, có những tảng đá lớn trời ra - những gờ đá granite nhô ra độ sáu đến mười thước khỏi mặt đất.

“Chúng ta có thể sống ở đây,” tôi nói với Jenner.

“Anh nghĩ là được,” anh nói. “Chỗ này rất đẹp. Nhưng ở đây lại cách nhà kho rất xa. Nghĩ xem ta sẽ phải tha thức ăn đi bao lâu. Lại không có điện nữa.”

“Chúng ta có thể tự trồng lấy ăn,” tôi nói. Tôi định nói thêm nhưng lại thôi: và có thể đến một ngày sẽ tự làm ra điện nữa, nếu thấy cần thiết.

“Chúng ta đâu biết cách. Mà có thì cũng trồng ở đâu được?”

“Ngay đây này. Phạt hết những cỏ dại và cây bụi này cũng dễ thôi. Và nếu đục vào sườn núi kia dưới mấy vách đá chìa ấy, ta sẽ có hang to cỡ nào mình muốn, vừa khô vừa ẩm, lại có mái che. Muốn đủ chỗ cho cả ngàn chuột cũng được.”

“Chúng ta đâu đến một ngàn.”

“Có thể sau này sẽ đến.”

“Nhưng tại sao? Vì sao phải chuyển chỗ cơ chứ? Ngay lúc này ta đang sống ở nơi tốt hơn nhiều. Ta có đủ thức ăn mình cần. Ta có điện, có ánh sáng, có nước máy. Anh không hiểu nổi vì sao mọi người cứ nói mãi chuyện thay đổi.”

“Vì mọi thứ ta có đều là của ăn cắp.”

“Ngớ ngẩn. Nông dân vắt sữa của bò, lấy trứng của gà thì có phải ăn cắp không? Đây là vì họ thông minh hơn bò và gà, chăm hết. Người là bò của chúng ta, thế đấy. Nếu chúng ta thông minh hơn thì sao không được lấy đồ ăn của họ?”

“Hai chuyện không giống nhau. Người nông dân cho bò và gà ăn và chăm sóc chúng. Chúng ta chẳng làm gì đối lấy thứ ta lấy cả. Hơn nữa nếu cứ tiếp tục, thế nào ta cũng bị phát hiện.”

“Vậy thì sao? Bị phát hiện thì sao? Con người đã cố tiêu diệt chuột hàng thế kỷ nay rồi nhưng có thành công đâu. Và chúng ta lại thông minh hơn hẳn số còn lại. Họ sẽ làm gì? Đặt thuốc nổ à?”

Cứ thử làm xem. Ta sẽ tìm ra họ để thuốc nổ ở đâu và cho nổ họ trước.”

“Đến lúc đó ta sẽ bị phát hiện *thực sự* đấy. Jenner, anh không thấy à, nếu ta có bao giờ làm gì như thế thì họ sẽ đoán ra ngay ta là ai và ta biết gì. Lúc đó thì chỉ có một trong hai khả năng. Một là họ sẽ truy đuổi tất tât chúng ta rồi giết hết, hai là họ sẽ tóm chúng ta đem trưng bày, hoặc có khi mang lại về Ninh cũng nên. Và lần này chúng ta vĩnh viễn không thoát ra được nữa.”

“Anh chẳng tin có những chuyện đó,” Jenner nói. “Em cứ bị ám ảnh bởi ý nghĩ đó. Chúng ta phải bắt đầu từ số không, chúng ta phải chăm chỉ làm việc, chúng ta phải xây dựng nền văn minh chuốt. Anh thì nghĩ việc gì phải bắt đầu từ số không nếu có thể bắt đầu từ mọi thứ chứ? Chúng ta đã có một nền văn minh rồi.”

“Không, chúng ta chưa có. Chúng ta chỉ đang sống bên rìa người khác, như bọ chết sống trên lưng chó. Nếu chó chìm bọ chết cũng chìm theo.”



Từ đó bắt đầu một cuộc tranh cãi chưa bao giờ đạt đến kết luận nào hợp ý. Jenner không chịu nhún theo quan điểm của tôi, tôi cũng vậy. Không phải là anh lười biếng không muốn làm việc. Chỉ là anh yếm thế hơn số còn lại, chuyện lấy cắp chưa bao giờ khiến anh băn khoăn. Và anh lại là một kẻ bi quan. Anh chẳng bao giờ tin chúng tôi có thể tự mình thành công được. Có lẽ anh nghĩ đúng. Nhưng tôi cũng như hầu hết số còn lại nghĩ, ít ra chúng tôi cũng phải thử xem. Nếu thất bại - chắc, tôi nghĩ lúc đó sẽ phải quay lại đây, hay tìm một trang trại khác. Hoặc cuối cùng quên hết những gì đã học và trở lại đánh cắp rác rưởi.

Thế là chúng tôi bắt tay vào Kế hoạch. Cho đến giờ cũng đã khá lâu rồi. Giờ này mùa xuân ba năm trước chúng tôi bắt đầu quan sát ông Fitzgibbon để xem ông làm gì, làm như thế nào, mà lại khiến mặt đất sinh ra thực phẩm. Chúng tôi tập hợp sách báo tạp chí về nghề nông. Từ đầu chúng tôi đã nhận thấy muốn thôi trộm cắp, trước mắt chúng tôi sẽ phải ăn trộm hơn nhiều so với trước. Chúng tôi đã tích trữ thức ăn đủ cho hai năm, để nếu không trúng vụ ngay năm đầu thì cũng không phải đói. Chúng tôi đã chuyển được hai phần ba vào Thung lũng Gai và đã đào xong cái hang khô ráo để cất giữ rồi, dưới một tảng đá lớn. Chúng tôi có hạt giống, có máy cày, chúng tôi đã phát quang và cày xới khoảnh đất gần hồ, chỉ vài ngày nữa sẽ bắt đầu gieo hạt. Chúng tôi còn đào cả ít mương dẫn nước, phòng khi trời hạn.

Chúng tôi đã lập một bảng tiến độ, như kiểu đếm lùi, và tới đầu tháng Sáu chúng tôi sẽ ra khỏi hang này, ra khỏi nhà kho của ông Fitzgibbon, hy vọng là vĩnh viễn.

Bị bắt

“Mà nhân chuyện tiến độ và đếm ngược,” thầy Ages đột nhiên nói, “chúng ta có việc phải làm tối nay đây. Sắp muộn rồi.”

Đồng hồ trên bàn Nicodemus chỉ năm giờ chiều.

“Bà Fitzgibbon cho Ròng ăn lúc sáu giờ.” Thầy nói nhẹ nhàng, nhưng giọng thầy trong tai chị Frisby nghe lạnh người. Tất cả đều nhìn sang chị.

“Tôi sẵn sàng rồi,” chị lặng lẽ đáp, “nhưng vẫn còn ít phút nữa, và vẫn còn một câu hỏi các anh chưa trả lời tôi. Tại sao Jonathan không bao giờ kể gì với tôi về Nimh hay mọi chuyện khác?”

Thầy Ages đáp: “Tôi sẽ cố giải thích xem. Khi Nicodemus và các chuột khác vào sống trong hang gần bụi hồng, họ có mời Jonathan và tôi tới sống cùng - suy cho cùng thì khi ấy chúng tôi cũng ở với họ nhiều tháng rồi - và ban đầu chúng tôi đồng ý. Nhưng sau vài tuần chúng tôi quyết định ra ngoài sống. Như chị thấy đấy, chúng tôi thuộc loài khác. Chúng tôi đều thấy bất an khi lúc nào cũng gặp gỡ chuột cống và chỉ mỗi chuột cống, dù họ có là bạn thân rất tốt của mình nữa. Riêng tôi thì tôi muốn được yên tĩnh hơn, bớt giao lưu đi, Jonathan ngược lại, anh còn trẻ và thấy cô quạnh.”

“Thế là chúng tôi chuyển ra, ban đầu ở cùng nhau trong cái hầm nhà trại cũ tôi vẫn sống bây giờ đấy. Rồi Jonathan gặp chị, cạnh dòng suối đầu đó gần rừng, tôi nghĩ là anh kể thế...”

“Phải,” chị Frisby nói, “tôi vẫn nhớ.”

“Từ đó trở đi anh ấy rất lo lắng. Anh không muốn phải giấu giếm, nhưng anh không biết làm cách nào nói với chị một điều. Tôi tin là Nicodemus đã cho chị biết những mũi tiêm ở Nimh gây ra hai tác dụng, trong đó một là chúng tôi không ai có vẻ già đi tí nào - lũ trẻ thì có lớn lên, nhưng chuột lớn không già đi. Rõ ràng là mũi tiêm đã cho chúng tôi tuổi thọ cao hơn nhiều so với bác sĩ Schultz dự báo.

“Chắc chị hiểu phải thừa nhận chuyện đó với chị là một điều rất đáng sợ cho Jonathan. Chị chưa bao giờ nhận mũi tiêm. Nghĩa là trong lúc anh ấy trẻ mãi thì chị sẽ già đi, già thêm, cuối cùng sẽ chết. Anh ấy yêu chị và ý nghĩ ấy làm anh khổ sở. Thế nhưng, anh nghĩ, nếu anh mà còn buồn khổ thì chị sẽ thấy khốn khổ đến đâu! Đấy là điều anh không đủ sức nói ra với chị.”

“Chắc chắn cuối cùng anh cũng sẽ nói thôi, tôi biết là anh đã định vậy. Thực tình là nếu không chị cũng sẽ tự nhận ra, sẽ chứng kiến nó diễn ra trước mắt. Nhưng khó quá. Anh ấy cứ lần lữa mãi, và cuối cùng thì đã muộn.”

“Tội nghiệp Jonathan,” chị Frisby nói. “Đáng ra anh ấy nên kể cho tôi. Tôi chẳng bận tâm đâu. Nhưng liệu lũ trẻ...”

“Có sống lâu không à?” Nicodemus nói. “Chúng tôi còn chưa biết. Chúng tôi nghĩ là có, nhưng con cái chúng tôi vẫn chưa lớn đến mức kiểm nghiệm được. Chúng tôi có biết chúng thừa hưởng được khả năng học. Chúng biết đọc gần như không cần tập.”

Ông đứng dậy, bỏ kính ra và nhìn đồng hồ. Nhưng chị Frisby lại ngắt lời.

“Còn một chuyện nữa,” chị nói. “Jenner đã gặp chuyện gì?”

Nicodemus nói: “Anh ấy bỏ đi. Anh ấy chống đối Kế hoạch ngay từ đầu. Trong lúc thảo luận, anh ấy tìm cách thuyết phục tất cả cùng phản đối. Chỉ có vài chuột hưởng ứng, mặc dù một số khác vẫn còn nghi ngại, nhưng họ quyết định ở lại và cùng thử với chúng tôi.”

“Việc tranh cãi diễn ra cũng khá hòa hảo đúng lý, nhưng giọt nước cuối cùng với Jenner là khi chúng tôi quyết định hủy hết máy móc.”

“Hử à!”

“Có hai lý do. Thứ nhất là để nếu cái hang có bị tìm thấy thì cũng không còn dấu vết về những việc chúng tôi đã làm - người ta sẽ chỉ thấy những mẫu kim loại vỡ, đầu thừa đuôi theo, như rác thông thường. Chúng tôi sẽ gỡ hết dây điện, đèn đóm, ống nước. Mọi đường hầm dẫn vào cũng sẽ bị.”

“Lý do thứ hai quan trọng hơn. Khi chuyển sang Thung lũng Gai, chúng tôi sẽ phải đối mặt với nhiều vất vả. Chúng tôi biết vậy nên đang chuẩn bị tinh thần. Nếu hang này vẫn mở, mấy móc đèn đóm vẫn nguyên, thậm chí và nước máy vẫn còn, đấy sẽ là cảm dỗ ghê gớm gọi chúng tôi bỏ cuộc và quay lại cuộc sống dễ dàng. Chúng tôi muốn diệt trừ cảm dỗ ấy.”

“Nhưng khi Jenner nghe thấy quyết định ấy - thông qua trong một buổi họp - anh ấy nổi xung thiên. Anh ấy mắng tất cả lũ chúng tôi là ngu xuẩn viển vông. Anh ấy dùng dùng bỏ ra khỏi cuộc họp, và mấy ngày sau anh ấy bỏ nhóm vĩnh viễn, mang theo sáu đệ tử đi cùng. Chúng tôi không biết họ đi đâu, nhưng chắc họ sẽ cố tìm nơi nào đó để dựng lại một cuộc sống mới giống thế này.”

“Tôi cầu mong họ gặp may, nhưng họ sẽ khốn đốn lắm. Lần này sẽ chẳng có ông Đồ chơi rong nào cả. Họ sẽ phải ăn cắp mấy móc - và mọi thứ. Chuyện đó khiến chúng tôi lo lắng, vì nếu họ mà bị bắt thì ai biết sẽ có chuyện gì? Nhưng chúng tôi cũng chẳng làm gì được. Chúng tôi vẫn tiếp tục Kế hoạch thôi, và khi nào đến được Thung lũng Gai rồi thì tôi nghĩ có thể thôi lo lắng.”

Justin đứng dậy. “Đến lúc phải đi rồi.” Anh cầm theo gói giấy đựng bột thuốc ngủ.



Chị Frisby, Justin và thầy Ages cùng đi dọc hành lang dài dẫn lên bụi hồng.

“Nhớ kỹ nhé, khi nào chị trồi lên lỗ dưới sàn bếp,” thầy Ages nói, “là chị đã ở dưới tủ bếp. Tủ rất thấp nhưng vẫn đủ rộng có thể đi được. Bước lên trước vài bước, chị sẽ nhìn được vào trong phòng.”

“Bà Fitzgibbon sẽ ở trong phòng chuẩn bị bữa tối cho gia đình. Nhà họ ăn độ sáu giờ. Khi nào nấu xong bữa tối bà sẽ cho con Rồng ăn. Nó không ở trong bếp đâu mà đợi ngoài hiên ngay cạnh cửa bếp. Bà không cho nó vào lúc nấu vì bản thân nó cũng rất quấy nhiễu, cứ cọ mình vào mắt cá chân và luẩn quẩn giữa hai chân bà.”

“Nhìn sang phải chị sẽ thấy cái bát. Cái bát màu xanh, trên có chữ Miu Miu viết vòng quanh bát. Bà ta sẽ lấy bát lên, đổ thức ăn mèo vào rồi đặt xuống đúng chỗ cũ.”

“Lúc đó thì nhìn thật kỹ. Bà ta sẽ đi ra cửa mở cho nó vào, đấy là thời điểm hành động. Bà sẽ quay lưng về phía chị. Bà phải đi chừng hai chục bộ - bếp nhà họ khá rộng. Cái bát cách chị khoảng hai bộ. Nhớ là gói giấy phải mở - rồi chạy vọt ra, đổ thuốc vào thức ăn rồi chạy vọt về. Chị không được lộ mình khi con Rồng vào tới. Cái này tôi cam đoan từ kinh nghiệm bản thân.”

“Thầy gãy chân là vì thế à?”

“Tôi tới muộn vài giây. Tôi nghĩ vẫn còn đủ thời gian. Tôi đã nhầm.”

Tới cổng vòm trong bụi hồng thầy Ages từ giã họ. Với cái chân bó bột thầy chẳng thể trèo qua hố vào bếp được; có đi thêm cũng chỉ vô ích.

Chị Frisby và Justin ra khỏi bụi hồng nhìn quanh. Trời vẫn còn sáng dù mặt trời đã xuống gần đường chân trời. Ngay trước mặt, cách chừng hai trăm bộ là ngôi nhà to màu trắng. Con Rồng đã ngồi sẵn trên hiên, ngay ngoài cửa, mắt nhìn mong ngóng. Bên phải là nhà xe, sau nữa là

hàng rào nhà kho và chính cái nhà kho đổ bóng dài. Đằng sau họ là rừng núi lưng lửng, đằng bên trái chị Frisby nhìn thấy tảng đá lớn giữa vườn, gần đó bày con đang đợi. Chỉ cần nhiệm vụ hoàn thành, chị nghĩ, chị sẽ lập tức phóng về với chúng chuẩn bị chuyển nhà.

“Ta đi luồn dưới phía bên phải nhà,” Justin khẽ nói. “Theo tôi.” Họ đi vòng theo mép sân, chạy trong bóng tối, mắt theo dõi con RỒNG. Justin vẫn đeo cặp và đã bỏ gói thuốc trong cặp.

Phần chính của ngôi nhà Fitzgibbon có tầng hầm ở dưới, nhưng cái bếp lớn xây sau này, dựng trên móng bê tông chỉ chừa bên dưới một khoảng đủ để trườn. Khi đến gần tầng móng xám, chị Frisby nhận thấy ở gần chính giữa, cách mặt đất vài phân, có một hình vuông xám đậm hơn. Đây là một cái lỗ chừa lại để thông hơi, có lưới chắn. Khi đến nơi, Justin nắm lấy lưới giật một góc. Cái lưới mở tung.

“Chúng tôi đã nói lỏng một chút,” anh giải thích và mở cho chị vào. Chị Frisby bò vào.

“Cẩn thận nhé,” anh nói. “Trong đây tối lắm. Có một quãng rơi khoảng chừng một bộ. Cứ thế nhảy thôi. Chúng tôi có lót rơm ở dưới cho êm.”

Nín thở, chị Frisby nhảy bừa vào bóng tối, cảm thấy chân chạm xuống đệm rơm. Trong nháy mắt Justin đã rơi xuống bên cạnh. Cả hai đã vào dưới bếp nhà Fitzgibbon.

“Giờ thì,” anh thì thầm, “nhìn sang bên trái. Thấy mảng sáng không? Cái lỗ ở đây. Ánh sáng từ bếp chiếu xuống. Chúng tôi đã dồn đất lại ở dưới để dễ trèo lên. Đi thôi.”

Chị Frisby chạy theo, đến gần cái lỗ sáng chị đã nhìn thấy đôi chút xung quanh. Cả hai đang đi trên đất trống, chạm vào thấy khô và mát; trên đầu có những xà gỗ nặng đỡ sàn nhà, trên nữa là ván sàn. Ngay dưới lỗ có một gò đất tròn nhỏ. Họ trèo lên đỉnh gò, rồi Justin thì thầm:

“Tôi chỉ đi được đến đây thôi. Trên đó không đủ rộng cho tôi qua. Tôi sẽ đợi ở đây. Khi nào xong chị nhớ trở xuống ngay nhé. Thuốc đây.” Anh đưa chị gói giấy. “Nhớ phải xé trước khi ra chỗ bắt con RỒNG. Nhanh lên đi. Tôi nghe thấy tiếng bà Fitzgibbon đi lại rồi. Bà ta đang dọn cơm. Cẩn thận nhé, và chúc may mắn.”

Chị Frisby trước hết đẩy gói giấy lên qua lỗ. Rồi thật nhẹ nhàng, bám vào hai bên, chị đẩy mình lên vào bếp.

Ở đây rất sáng. Nhưng thầy Ages không đùa khi nói trần rất thấp. Từ sàn nhà lên đáy tủ chỉ hơn hai phân, chị không thể đi bình thường được mà phải ép mình xuống bò. Chị bò lên được vài bước, nhận ra mình đang run rẩy. “Yên nào,” chị tự ra lệnh. “Đừng có cuống lên, nếu không mày sẽ làm điều ngu ngốc và hỏng hết mọi việc.”

Vừa quở trách mình, chị vừa bò lên trước đến khi ra gần mép tủ. Chị dừng lại. Từ vị trí này có thể quan sát bếp khá rõ. Thẳng trước mặt chị là một bếp ga trắng lớn, còn đứng trước bếp, đang đây vung lên nôi, là bà Fitzgibbon. Vì mép tủ thấp quá nên chị Frisby không nhìn thấy đầu, chỉ thấy đến vai bà.

“Rồi,” bà Fitzgibbon như nói một mình. “Thịt hầm đã chín, bánh mì trong lò, bàn đã xếp xong.”

Cái bát mèo ở đâu? Chị Frisby nhìn sang phải theo lời thầy Ages dặn. Nó ở ngay đó, màu xanh với hàng chữ vòng quanh thân. Nhưng có một chi tiết không đúng. Không phải nó cách tủ hai bộ mà có vẻ là bốn hay năm thì đúng hơn. Ở góc phòng nơi lẽ ra đặt bát thì có bốn chân gỗ tròn. Chị nhận ra đây là một cái ghế nhà bếp.

Chẳng sao cả, chị nghĩ. Chỉ thêm có hai bộ thôi mà. Thầy Ages không nói có ghế, nhưng chắc cái đó di chuyển quanh phòng. Chị bò sang phải, tiến đến gần bát mà vẫn chưa ló ra ngoài, và xé cái bọc.

Vừa lúc đó thì bà Fitzgibbon đi từ bếp lại gần. Bàn tay bà hiện ra, nhặt lấy cái bát, và chị Frisby nghe tiếng nó đập xuống mặt bếp trên đầu. Có tiếng xoèn xoẹt - là cái mở hộp, tiếng thìa cạo lột quẹt, rồi cái bát đã nằm lại trên sàn. Thức ăn mèo bốc mùi cá nồng nặc. Bà Fitzgibbon

bước đi.

Làm thôi.

Chị Frisby chạy vọt ra giữa phòng, băng qua sàn trống, nắm chặt túi thuốc, mắt chăm chăm nhìn cái bát. Chị không còn run nữa. Chị dốc thuốc, bột lập tức tan vào thức ăn mèo rất ẩm. Vẫn nắm chắc gói giấy, chị quay người chạy nhanh về phía tủ.

Uỳnh một cái, ánh sáng mờ đi. Trần nhà không hiểu sao bỗng cong tròn, phủ đầy những mặt trăng tròn nhỏ. Chị Frisby vẫn chạy tiếp, và va mặt vào bức thành kim loại cứng lạnh.

Có tiếng hét lên:

“Mẹ ơi! Đừng cho Ròng vào vội. Con vừa tóm được một con chuột.”

Billy, con trai út nhà Fitzgibbon, lúc đó đang ngồi trên ghế nhà bếp, chân gác lên thanh ngang, ăn quả mọng trong rổ. Cái rổ lúc này lật ngược, đang úp lên chị Frisby.

Bảy con chuột chết

Từ lồng chim chị Frisby nhìn nhà Fitzgibbon ăn tối. Cả chị cũng có phần - vỏ bánh mì, phô mát, mẩu vụn cà rốt - trên sàn lồng, có cả một cốc nước nhỏ. Lồng này vài tháng trước vẫn còn có khách trọ, một con hoàng yến tên Porgy, sau khi đã sống ở đó năm năm rồi chết vì già.

Để lòi được chị trong rổ ra Billy đã luồn một mảnh bìa xuống dưới rổ, vô tình bầu phải chân chị, khiến bây giờ mỗi lúc đi chị lại đau. Đầu tiên chị được chuyển vào hộp giày.

“Con nuôi nó được không?” lúc ấy Billy hỏi mẹ.

“Để làm gì? Chỉ là con chuột đồng thôi mà.”

“Nuôi chơi thôi. Con thích nó.” Billy đã tìm cách nhìn chị Frisby qua mấy cái lỗ chọc vào nắp hộp, nhưng ở trong tối quá.

“Mẹ nghĩ là được. Vài ngày thì được. Con sẽ phải tự cho nó ăn đấy.”

“Con nghĩ là sẽ để nó trong lồng Porgy. Ở trong hộp con chả nhìn thấy gì cả. Chắc nó đói lắm. Nó định ăn đồ của Ròng. Đồ chuột ngốc. Nó đã có thể chết rồi.”

Ban đầu chẳng ai để ý thấy mảnh giấy nhỏ bị rách, sau đó bà Fitzgibbon lơ đãng nhặt lên ném vào sọt rác.

Vài ngày cơ à! Chị Frisby muốn phát ốm. Thế còn sau vài ngày thì sao? Họ có thả chị đi không? Hay Billy sẽ vùi thêm vài ngày nữa? Nhưng dù đến lúc đó họ có thả đi - các con chị có một mình, đàn chuột cống sẽ đến chuyển nhà chị đêm nay. Tại sao Billy chẳng chọn ngày nào khác mà lại đúng hôm nay mà ngồi trên ghế? Chị chẳng còn lòng dạ nào ăn thức ăn trong lồng. Chị muốn phát khóc.

Paul vào phòng ăn, đằng sau là ông bố. Cậu nhìn lên chị trong lồng.

“Sao em không thả nó ra?” cậu nói với Billy. “Con chuột đáng thương. Nó sợ khiếp vía rồi.”

“Nó không sợ đâu. Nó chưa quen lồng thôi.”

“Anh cá nó sẽ chết.”

“Em cá là không.”

“Em không thể bỏ bừa thú hoang vào lồng được. Em phải bắt từ khi chúng mới đẻ cơ.”

“Trong vườn thú vẫn làm thế thôi.”

“Ừ, nhưng vườn thú người ta có chuyên môn. Mà dù sao thì rất nhiều thú vẫn chết trong vườn thú đấy thôi.”

“Lạ nhỉ, sao nó lại vào nhà,” bà Fitzgibbon nói. “Mẹ chưa bao giờ thấy có dấu vết chuột. Mẹ không hề biết nhà mình có chuột.”

Bọn họ ngồi vào bàn, bà Fitzgibbon múc thịt hầm cho tất cả. Bàn kiểu nông thôn, dài và vuông, khá dài để ngoài nhà họ còn có thể ngồi thêm bốn nhân công ông Fitzgibbon mượn về mỗi lần gieo và gặt. Nhà Fitzgibbon ngồi bên nhau quanh một đầu bàn.

Lồng nhốt chị Frisby treo vào mắc sắt khá cao ở góc phòng đối diện, nên cái sàn lồng chị đang phủ phục đung đưa trên đầu họ. Nhìn xuống chị sẽ thấy họ, nhưng nếu lui về đầu kia lồng họ sẽ không thấy chị mà chị cũng chẳng thấy họ được. Chị cứ hy vọng Paul sẽ tiếp tục tranh cãi với Billy và cãi thắng, hay ít nhất cũng thuyết phục ông hay bà Fitzgibbon thả chị ra.

Nhưng bây giờ Paul đã cắm cúi vào ăn. Thế nên chị nhẹ nhàng bò về đầu kia lồng. Ở lưng chừng thành lồng có cửa trượt, Billy đã nhắc lên bỏ chị vào. Nhớ lại câu chuyện của Nicodemus, chị nhìn lên cửa, tự hỏi liệu mình có trèo lên được không, nếu trèo được thì có mở

được cửa không. Bây giờ thì chưa, mà là sau, khi nào họ đã rời khỏi bếp. Có thể đấy. Nhưng trông cái cửa to và nặng quá.

Chị lại nghĩ về đàn con. Tất nhiên đợi thêm chút nữa Justin sẽ nhận ra có chuyện không ổn. Anh sẽ tới nói chuyện với chúng. Nhưng anh có thể nói gì? “Các cháu ạ, mẹ các cháu đi vào bếp con Ròng chưa thấy trở ra.” Không đâu. Nhưng anh có nói gì thì chúng cũng sẽ khiếp đảm và lo lắng lắm. Tội nghiệp Cynthia! Tội nghiệp Timothy - tội nghiệp tất cả chúng nó.

Chị vẫn còn một điều hài lòng nhỏ. Con Ròng, sau khi được cho vào lúc chị đã an toàn ở trong lồng, đã ăn ngấu ăn nghiêng bát thức ăn mèo, nuốt cả thuốc ngủ, vừa rừ rừ vừa liếm nốt những mẩu vụn dính đáy bát.

Billy đang nhìn lên lồng.

“Đấy,” cậu ta hét lên. “Nó đi đấy. Con nhìn thấy mà. Con đã bảo nó không sao mà.” Cậu ta đứng dậy khỏi ghế.

“Billy, ngồi yên đấy ăn hết thịt đi,” bà Fitzgibbon nói. “Con chuột không vội đi đâu cả.”

“Nhân chuyện chuột,” ông Fitzgibbon nói, chiều hôm đó ông vừa lái xe vào thị trấn, “hôm nay ở cửa hàng đồ sắt Henderson có chuyện khá ồn ào.”

“Vì chuột à?”

“Gần như thế. Vì chuột cống. Anh vào đặt cái chốt trục xe mới, thấy một đám rất đông tụ tập, kể cho nhau một chuyện kỳ cục mới xảy ra.”

“Có vẻ là mấy hôm trước ở đó có sáu hay bảy con chuột cống tự làm mình bị điện giật chết. Kỳ quái lắm. Henderson bán động cơ - có cả một giá toàn động cơ. Lũ chuột không hiểu sao lại trèo lên giá đó. Ông ấy bảo nhìn như là chúng đang loay hoay quanh một cỗ động cơ, tìm cách tha nó đi.”

“Chuyện lạ thường ghê,” Paul nói. “Chuột xoáy động cơ.”

“Không hẳn là xoáy, tất nhiên. Dù sao thì chuyện đó cũng xảy ra ban đêm, khi ông ấy - Henderson - tới cửa hàng buổi sáng, ông định bật đèn thì thấy cầu chì nổ rồi. Ông thấy lũ chuột đều xúm xít quanh cái động cơ. Cái động cơ tắt rồi nhưng vẫn còn cắm điện. Chắc là chúng nó gặm lớp cách điện vì sao đó - ít nhất ông ấy nghĩ thế. Thế là chập điện và vì cả lũ đang túm tụm với nhau nên dòng điện phóng qua chết cả đám.”

“Bầy chuột kiểu đó khá hữu hiệu, thật đấy,” bà Fitzgibbon nhận xét.

Lúc này bà Fitzgibbon đang chăm chú lắng nghe câu chuyện. Ròng đã nằm dài trên sàn, có vẻ gà gât.

“Khoan đã,” ông Fitzgibbon nói. “Đấy mới chỉ là hồi mở thôi. Có vẻ tuần báo thị trấn đã cạn tin. Họ nghe chuyện này liền cử phóng viên đến.”

“Fred Smith à,” bà Fitzgibbon nói.



“Đúng thế. Fred viết một bài báo nhỏ tựa đề, CHUỘT CƠ GIỚI CHIẾM CỬ HÀNG ĐỒ SẮT. Cái gì đó đại loại thế. Bài báo ấy hóa ra gây chú ý nhiều hơn anh ta tưởng. Ngay sau đó, tin hay không thì tùy, chính quyền liên bang đã nhảy vào cuộc. Họ phái cả một đội từ bên Sức khỏe cộng đồng

tới mang theo một xe tải đầy dụng cụ.”

“Chỉ vì bảy con chuột à?” Billy hỏi. “Họ nên cưỡi cái xe lại đây. Chúng ta có nhiều hơn nhiều.”

“Bố đã nói đúng như thế,” ông Fitzgibbon nói tiếp. “Và cả nhà biết sao không? Họ sẽ cưỡi đấy. Bố chỉ nói đùa thôi, nhưng cái người lãnh đạo nhóm đó không nghĩ đấy là đùa. Ông ta hỏi trại nhà mình ở đâu, cách đó bao nhiêu, rộng bao nhiêu mẫu, trồng những cây gì, ước tính có bao nhiêu chuột. Ông ta tỏ ra quan tâm thực sự. Có vẻ họ còn muốn khám nghiệm lũ chuột chết ở chỗ Henderson nữa nhưng không được. Ông ấy đã quăng chúng ra bãi rác thành phố, thiêu từ lâu rồi.”

“Em chưa bao giờ nghe chuyện kỳ lạ như thế,” bà Fitzgibbon nói. “Àm ỉ lên chỉ vì mấy con chuột chết.”

“Con nghe rồi,” Paul nói. “Và con cá là con biết họ định tìm gì.”

“Tìm gì?”

“Họ nghĩ lũ chuột bị dại. Họ không muốn nói ra vì sợ dân chúng hoảng hốt.”

“Dại là gì?” Billy hỏi.

“Đấy là một thứ bệnh,” ông Fitzgibbon đáp. “Một bệnh rất nguy hiểm, do động vật phát tán. Paul, bố nghĩ chắc con nói đúng đấy. Chính vì thế nên bên Sức khỏe cộng đồng mới tới. Đấy là để kiểm soát dịch. Dù sao thì họ cũng định kiểm tra lũ chuột khắp vùng này.”

“Mọi người có nhớ không,” Paul nói, “vài năm trước ai cũng phải nhốt chó trong chuồng. Một số người thì cứ thấy chó là bắn. Chính vì thế họ mới im lặng nếu chưa biết chắc.”

“Còn một chuyện nữa. Trong giờ thú y ở trường bọn con được dạy là khi nào động vật hành xử kỳ quái thì có thể là triệu chứng dại. Ờ, nhai dây điện có thể coi là hành động khá kỳ quái.”

“Và họ nghĩ là chuột ở nhà mình có thể mang mầm bệnh à?” bà Fitzgibbon có vẻ lo lắng.

“Anh nghĩ là thế,” ông Fitzgibbon nói, “dù họ chẳng nói gì đến bệnh dại cả.”

“Khi nào thì họ đến?”

“Ngày kia, sáng Chủ nhật. Cái người lãnh đạo, một ông bác sĩ tên gì đấy, nói họ còn phải điều tra thêm trong thị trấn ngày mai nữa. Họ mang theo một xe tiêu hủy - khí xyanua, anh nghĩ thế.”

“Con có thể chỉ cho họ vị trí cần tìm,” Paul nói.

“Con nữa,” Billy nói. “Dưới bụi hồng.”

“Đúng thế,” ông Fitzgibbon nói. “Thực tế là chắc hẳn họ sẽ muốn ủi cả bụi hồng ấy đi. Anh có thể dùng cái máy kéo lớn.”

“Ủi bụi hồng của em đi hả?” bà Fitzgibbon phản đối. “Không được đâu!”

“Hãy nghĩ như thế này nhé,” chồng bà nói. “Đằng nào thì anh cũng phải đuổi cổ lũ chuột ấy đi. Anh quyết định rồi; chúng đang ăn cắp thức ăn quá đáng - cả hạt giống nữa, càng lúc càng nhiều. Nếu anh thuê người diệt chuột thì hẳn ta sẽ tính phí vài trăm đô. Nếu chính quyền muốn làm miễn phí thì tội gì không để họ làm?”

“Hừ,” bà Fitzgibbon nói, vẫn không nguôi đi tí nào, “vậy anh có thể dùng tiền đó mua cho em vài bụi hồng mới.”

“Chính là anh đang nghĩ thế,” ông Fitzgibbon mỉm cười đáp. “Có thể cả tử đinh hương nữa.” Bà Fitzgibbon muốn trồng một bụi tử đinh hương từ lâu; đấy là loại cây bà thích nhất.

Chị Frisby chẳng hề tin mấy người kia đang truy soát bệnh dại. Chị ước ông Fitzgibbon nhớ nổi tên của “bác sĩ tên gì đấy”. Và bây giờ chị có một lý do khẩn thiết hơn nữa phải thoát khỏi

lồng. Chị phải báo động cho Nicodemus dù bằng cách nào.

Rõng ngủ trên sàn bếp.

Trốn thoát

Lúc mười giờ theo đồng hồ bếp, nhà Fitzgibbon đi ngủ. Rõng được cho ra ngoài, cửa khóa lại hết, đèn tắt ngấm. Việc đầu tiên do Billy phụ trách, theo lệnh của bà mẹ, nhưng không phải không gặp khó khăn. Cậu ta mở cửa.

“Ê Rõng. Ra đi.”

“Nó không chịu dậy.”

“Chưa bao giờ thấy con nào lười như con này. Mỗi ngày một tệ.”

Cuối cùng thì con Rõng, chỉ có tiếng ư ử ngái ngủ phản kháng, được bế lên và thả xuống hiên sau. Nó gần như không mở mắt.

Tới lúc này đã tối hẳn. Chị Frisby đợi thêm vài phút đến khi tin chắc họ đã đi hẳn và mắt chị đã điều tiết lại đủ nhìn thấy các thanh song lồng. Tất cả là những thanh kim loại dọc, trơn nhẵn, chỉ dày ngang que diêm nên rất khó trèo, nhưng quay người sang ngang đôi chút chị có thể bám được khá chắc. Chị nhích từng ly lên tới cửa trượt, tìm cách nhấc nó lên.

Ngay từ cú nâng đầu tiên chị đã thấy là vô ích. Cửa cứng và rất nặng, chị không thể tóm được vào nó hay thanh lồng để tạo sức ép được. Nhưng chị vẫn cố gắng, đầu tiên thử nhấc ở giữa cửa, rồi thử góc này, rồi góc tiếp, căng hết cơ bắp lên. Sau nửa tiếng chị chấp nhận thất bại, ít nhất là trước mắt, và trèo trở lại xuống đáy lồng. Chị ngồi đó, người run lên vì mệt và suy nghĩ.

Bằng cách nào đó chị *phải* thoát được ra. Các con của chị ngay lúc này có một mình trong nhà tối, lần đầu tiên ở một mình giữa đêm. Martin và Teresa chắc đang cố gắng vỗ về hai đứa nhỏ hơn, nhưng chính chúng nó cũng sợ hãi và buồn bã. Không biết chúng nghĩ gì? Chị chưa hề kể về con Rõng và thuốc ngủ, nên chị chỉ hy vọng có thể chúng sẽ kết luận, việc gì đó bắt chị nghỉ lại đêm ở chỗ chuột cống.

Nhưng đến mười một giờ, chắc là chẳng còn lâu nữa (trong bóng tối chị không nhìn thấy đồng hồ), đàn chuột cống sẽ tới chuyển nhà. Mà không biết họ có đến không nếu biết - vì Justin chắc đã báo lại rồi - chị vẫn chưa ra khỏi bếp? Chị nghĩ là có. Chị hy vọng là có, hy vọng Justin sẽ đi cùng nói chuyện với đám trẻ, tìm cách xoa dịu cho chúng bớt sợ. Ở Justin có vẻ gì đó, cái vẻ tự tin trời sinh của anh, có thể giúp chúng được.

Bây giờ tất nhiên chị không còn băn khoăn đàn chuột cống có thể chuyển nhà của chị đi không. Đây là một cử chỉ quá rộng rãi, nhất là trong lúc chính họ cũng đang vội vã thực hiện Kế hoạch, chính họ cũng phải chuyển nhà. Và họ còn chưa biết rằng mình còn rất ít thời gian, chưa biết mối nguy mới đang sắp lại quanh mình. Giá chị thoát được ra! Chị sẽ chạy đến báo ngay với họ, có thể vẫn chưa quá muộn.

Chị nghĩ: Đây là một kế hoạch rất tốt và rất dũng cảm. Đây sẽ là lần đầu tiên trên đời các sinh vật có trí tuệ, không phải con người, tìm cách khởi xướng một nền văn minh thực sự của riêng mình. Họ đáng được nhận cơ hội ấy. Để họ bị giết vào phút cuối thì chẳng đáng tí nào. Hay bị bắt cũng vậy. Liệu có phải bọn người kia - những kẻ đang đến đây - có liên hệ gì đó với Nimh không? Hay đúng hơn, như Paul đoán, họ chỉ lo bệnh dại? Chị quyết định điều đó không quan trọng. Kết quả vẫn sẽ như nhau. Ngày kia cái xe tải sẽ mang luồng khí chết người đến và đặt dấu chấm hết cho mọi kế hoạch. Trừ phi họ được báo trước. Mệt mỏi, chị đứng dậy chuẩn bị trèo lên tường, cố nhấc cửa lần nữa.

Chị nghe có tiếng động.

Tiếng động trong bếp, ngay gần lồng, sột soạt nhẹ nhẹ trên sàn vải sơn cứng.

“Chim gì mà lại không có cánh thế này?”

Chính là giọng Justin, rất khẽ, anh ta còn đang cười nữa.

“Justin!”

“Tôi nghĩ chắc là chị muốn về nhà rồi. Các cháu đang đòi mẹ.”

“Chúng có sao không?”

“Không sao cả. Chúng có lo, nhưng tôi đã bảo sẽ đưa chị về. Chúng có vẻ tin tôi.”

“Nhưng sao anh biết được...”

“Là chị ở đây á? Chị quên rồi à. Tôi đợi ngay dưới tủ. Tôi nghe hết mọi chuyện xảy ra. Tôi chỉ muốn chạy ra cắn Billy thủng lỗ chỗ. Nhưng khi nghe thấy chị đã ở trong lồng an toàn rồi là tôi đi bảo với lũ trẻ chị vẫn ổn, nhưng sẽ về muộn một chút. Tôi không nói rõ là tại sao.”

“Bây giờ thì cho chị ra thôi.”

“Tôi thử rồi. Tôi không mở được cửa.”

“Tôi sẽ mở được. Tôi có mang theo ít đồ nghề - chị có thể gọi là đồ nghề đạo chích - trong túi đây. Có nên trèo lên mắc không nhỉ? Không. Trông có vẻ trơn lắm. Tôi nghĩ nên thử cái rèm xem sao.”

Chỉ trong vài giây Justin đã leo thoăn thoắt lên rèm cửa sổ cách đó chừng một bộ, và có tiếng thịch khi anh vụt nhảy rơi xuống trúng nóc lồng, khiến lồng hơi chao đảo. Tiếng động khá nhỏ, nhưng cả hai đều chăm chú lắng nghe một lúc xem có tiếng động nào từ tầng trên đáp lại không. Yên tĩnh cả.

“Giờ thì xem cái cửa nào,” Justin dễ dàng trèo xuống thành lồng.

“Ôi, tôi mong anh có thể mở được ra.”

“Tôi mở được,” Justin xem xét và nói, “dễ thôi. Nhưng chắc là tôi sẽ không mở đâu.”

“Sao vậy?”

“Vì *chị* thì không mở được,” Justin đáp, “và họ biết như thế. Để họ khỏi đặt câu hỏi thì hãy làm cho nó tự mở. Đúng như tôi đã đoán, chả có lấy cái bản lề đằng hoàng nữa.”

Anh đã lôi một thanh kim loại nhỏ trong túi ra, vừa làm việc vừa nói chuyện. “Chỉ là vòng dây nhỏ thôi. Loại bán hàng lạc xoong. Rẻ tiền và yếu xiu. Hơi tí là đứt.” Anh nói đến đó thì một vòng đứt, cái cửa trề xuống treo lủng lẳng trên một góc. “Đấy chị thấy chưa? Nếu họ cứ muốn bỏ vào cái lồng hồng thì chị còn biết làm thế nào chứ. Ra thôi.”

Chị Frisby trèo ra ngoài đứng cạnh Justin trên nóc lồng.

“Bây giờ thì,” anh nói, “chúng ta ôm lấy mắc tuột xuống như cột lính cứu hỏa ấy. Chị ra theo đường chị vào - dưới tủ rồi vào hố. Tôi sẽ ra theo đường tôi vào - qua gác mái. Hẹn gặp nhau ngoài kia.”

“Justin,” chị Frisby nói, “có một chuyện cần kể với anh, tôi vừa nghe được...”

“Đợi ra ngoài đã,” Justin nói. “Chúng ta phải đi nhanh lên. Chị hiểu không, chuyển khối bê tông nhà chị chúng tôi vấp phải ít rắc rối.” Anh đã đi rồi, đang im lặng chạy ra phía trước nhà, ở đó có cầu thang dẫn lên gác mái ở hai tầng trên.

Chị Frisby bò xuống dưới tủ, quờ quạng trong bóng tối như bưng tìm cái lỗ nhỏ, cuối cùng cũng thấy một chân huyệt xuống. Chị thả mình rơi xuống. Lỗ hồng hình vuông trong móng nhà rất dễ tìm, sáng lờ mờ trước mặt chị nhờ ánh trăng.

Justin đang đợi khi chị ra khỏi góc lưới chắn. Đêm nay ấm, nửa vầng trăng soi xuống sân trại.

“Bây giờ thì,” anh nói, “chị định kể với tôi chuyện gì?” Anh rất nghiêm nghị; anh đã nghe thấy giọng chị có vẻ khẩn thiết. Cả hai chạy vội về phía vườn, vòng qua hiên sau. Ở đó con Rồng nằm thành một khối đen xì trong ánh trăng, đêm nay chẳng còn đe dọa được ai nữa.

“Một toán diệt chuột sắp tới đánh thuốc tất cả các anh.” Chị Frisby kể cho anh thật vắn tắt câu chuyện nghe lỏm ở bàn ăn tối.

“Bảy con chuột à,” Justin nói. “Bệnh đại ư. Cũng có thể. Nhưng tôi cá đấy là Jenner. Những người kia định đến lúc nào?”

“Ngày kia.”

Chị sững sốt thấy Justin đứng lại. Anh nhìn chị ngơ ngác mộ thấy rõ.

“Chị biết không,” anh nói. “Lần đầu tiên nhìn thấy chị tôi đã có cảm giác chị sẽ mang lại may mắn cho chúng tôi.”

“*May mắn!*” Chị kinh ngạc.

“Ồ, tin này thì xấu. Chuyện này rất nghiêm trọng. Chúng tôi sẽ phải đổi kế hoạch và phải làm gấp. Nhưng chị nghĩ xem sự thế sẽ tồi tệ hơn nhiều nếu chị không nghe được. Chúng tôi sẽ chẳng có hy vọng thoát.”

Họ đã vào đến vườn.

“Nicodemus có ở đây không?” Chị Frisby hỏi.

“Không. Mấy phút nữa tôi sẽ đi nói với anh ấy ngay. Nhưng đầu tiên chúng tôi cần chị giúp mới có thể bắt đầu chuyển nhà được.”

“Cần *tôi* giúp à? Tôi làm được gì?”

“Nói chuyện với bà hàng xóm của chị. Bà ta nghĩ chúng tôi định đánh cắp khối bê tông thì phải. Bà ấy cắn vào chân Arthur.”

Ở một đầu tảng đá giữa vườn, có mười chuột cống đang nhanh tay đào bới, xúc bằng một vật trông giống thìa hơn là xẻng, chất đất gọn gàng bên cái hố đã gần đủ lớn để lọt nhà chị Frisby.

Nhưng bên mình tảng đá mọi sự đang giậm chân tại chỗ.

Phía này mười chuột nữa đang đứng ngơ ngác thành nửa vòng tròn. Bên cạnh có để một loạt thiết bị: những thanh kim loại hình dáng kỳ dị, các bánh ròng rọc, những cấu kiện gỗ có vẻ là thang, những miếng gỗ khác là những khúc tròn nhỏ. Nhưng giữa họ và cửa trước nhà chị Frisby là một hình dáng nhỏ đứng thách thức. Chuột cống dù so ra thì to gấp bội vẫn đứng chừa một khoảng kính nhi viễn chí.



“Ô,” chị Frisby bảo Justin, “đấy là bà chuột chù ấy mà!”

“Phải,” Justin nói, “và đúng là dữ như chuột chù.”

Trong toán chuột cống một người đang nói. Chị Frisby nhận ra là Arthur.

“...nhưng thưa bà, tôi đã nói với bà rồi, chúng tôi *được* bà Frisby chấp thuận mà. Bà ấy *muốn* chúng tôi chuyển căn nhà là khác. Cứ hỏi lũ trẻ ấy. Bà gọi chúng ra đi.”

“Đừng có nói nhăng cuội. Các người làm gì bác Frisby rồi? May là lũ trẻ chưa nghe thấy các người đấy. Chúng nó sẽ sợ chết khiếp! Nếu bác Frisby muốn các người chuyển căn nhà thì bác ấy đã có mặt ở đây rồi.”

“Không sao đâu,” chị Frisby gọi lớn và chạy tới. “Tôi đây rồi.”

“Bác Frisby à!” chuột chù kêu lên. “Bác đến đúng lúc quá. Tôi nghe có tiếng ồn, chui ra thì thấy đám - *quái vật* - này đang định đào nhà bác lên.”

“Tôi cố gắng giải thích rồi,” Arthur nói. “Nhưng bà ấy không chịu tin.”

“Chắc chắn là không rồi,” chuột chù đáp. “Hắn ta còn bảo bác *yêu cầu* hắn đào nhà lên nữa chứ. Đồ chuột cống ăn cắp!”

“Đúng thế đấy,” chị Frisby nói. “Tôi có yêu cầu họ, và họ nói sẽ làm. Họ tốt lắm.”

“Tốt à?” chuột chù đáp lại. “Cái lũ thú dữ béo ú này á. Bác nói thế nghĩa là sao?”

Chị Frisby phải cam đoan hồi lâu nữa thì bà chuột chù mới làu bàu tránh ra, miệng vẫn lẩm bẩm cảnh cáo. “Tôi chẳng đời nào tin chúng nó cả. Làm sao bác biết chúng nó sẽ làm đúng như lời hứa?” Chuyện này thì tất nhiên chị Frisby chẳng thể giải thích cho bà được.

Đội chuột cống bây giờ bắt đầu tích cực đào đất phía trên và xung quanh khối bê tông. Justin bảo: “Tôi phải đi gặp Nicodemus đây. Chị đưa lũ trẻ ra đi thì hơn.” Chị Frisby vội vã chạy vào nhà.

Chị thấy tất cả đều đang chờ trong phòng khách, chẳng hề biết có vụ ồn ào nhỏ vừa diễn ra bên ngoài. Như Justin đã nói, chúng không có vẻ lo lắng.

“Ban đầu bọn con sợ lắm,” Teresa nói. “Nhưng rồi một chú chuột cống tới gặp bọn con. Chú ấy không vào được nên gọi và bọn con đi ra, Martin với con. Chú ấy bảo tên chú là Justin. Mẹ gặp chú ấy chưa? Chú ấy dễ thương *cực kỳ*.”

“Mẹ gặp rồi,” chị Frisby nói. “Bây giờ chúng ta ra ngoài thôi. Họ đang chuẩn bị chuyển nhà.”

“Con sẵn sàng rồi,” Timothy nói. “Con đã được quần ú như là bù nhìn ấy.”

Martin và Teresa đã lấy những mảnh vải ấm nhất trong giường buộc quanh người em. Trong bóng tối chị Frisby không nhìn thấy con, nhưng khi chạm vào chị thấy hai đứa còn buộc cả một mẩu thành cái mũ chụp quanh đầu và hai tai nữa.

“Tốt lắm,” chị nói. “Và chúng ta lại gặp may - đêm nay rất ấm và khô ráo.”

Họ đi qua đường hầm nhỏ lên vườn, đứng từ mô đất nhỏ cách vài bộ ngắm nhìn cảnh tượng trong ánh trăng. Đội chuột cống đã đào xong cái hố thứ hai, và cả hai mươi chuột đang tập trung quanh nhà. Thật là một cảnh thích mắt.

Ngay khi đất đã gạt hết khỏi trên nóc và hai bên khối bê tông khiến nó nằm trơ bốn bề trong hố, tất cả chuột cống đều quay ra đồng thiết bị. Có Arthur chỉ đạo, những cấu kiện trông giống thang được dựng thành giàn giáo - bốn tháp nhỏ dựng gần bốn góc khối bê tông. Trên đỉnh mỗi tháp các chuột cống gắn những thanh kim loại chắc và nhẹ, chị Frisby nghĩ hẳn là lấy từ xe của ông Đồ chơi rong.

Bây giờ họ đang treo ròng rọc vào những thanh kim loại, quần dây mảnh nhưng chắc, các đầu dây gắn móc, móc luồn vào các lỗ ô van trong khối bê tông rồi kéo thật căng. Bên mỗi sợi dây là năm chuột cống khỏe mạnh. Chị Frisby để ý một chuột lớn hơn hẳn số còn lại: anh bạn Brutus.

“Dô ta!” Arthur hô lớn.

Hai mươi chuột ghì lấy dây, khối nhà được nâng lên hai phân. Mỗi chuột bước lùi một bước.

“Dô ta!” Lại hai phân nữa.

Từ từ, khối bê tông nặng được nâng lên khỏi hố đến khi lơ lửng cách mặt đất năm phân.

“Giữ vững,” Arthur nói. “Lấy con lẩn.”

Tám chuột, mỗi nhóm hai con, chạy về phía những khúc gỗ tròn chị Frisby đã thấy lúc trước, trông có vẻ như cán chổi bị cưa đứt, mỗi thanh dài độ một bộ.

Cứ hai chuột một khúc, họ luồn bốn khúc gỗ dưới khối bê tông bắc ngang qua hố, như chắn song vắt ngang cửa sổ.

“Hạ xuống,” Arthur nói, và khối bê tông nhẹ nhàng nằm lên các con lăn.

“Xem ta lăn ra sao nào.”

Họ cởi dây khỏi ròng rọc và móc lại hai sợi vào đầu khối bê tông. Bây giờ mỗi sợi dây có chín chuột kéo, hai chuột ở lại đằng sau theo dõi con lăn.

“Dô ta!”

Con lăn lăn đi và khối bê tông nặng nề dàng trượt tới trước, như xe tải lăn trên bánh, về phía cái lỗ thứ hai. Cứ khoảng mấy phân nó lại tuột khỏi con lăn sau cùng, hai chuột theo sau lại nhanh chóng nhặt con lăn đó đặt dưới đầu khối bê tông.

Cứ như chơi nhảy cừu, chị Frisby nghĩ. Nhưng trò chơi này đã luyện tập kỹ càng, các chuột cống đã tính toán rất cẩn thận, họ biết chắc mình đang làm gì, và di chuyển rất chính xác, không có lấy một động tác thừa.

Chỉ vài phút sau con lăn đầu tiên đã nằm ngang hố mới, rồi cái thứ hai, cuối cùng là cả bốn. Khối bê tông được căn đúng phương hướng và vị trí, cái hố kích cỡ hình dạng đều chuẩn. Các chuột cống thậm chí đã đào xong hốc chạn ở một góc và đục đường hầm nhỏ nối hai phòng với nhau.

Bốn tháp cùng ròng rọc lại được dựng lên, và quá trình nhấc lên hạ xuống lại diễn ra nhưng đảo ngược; những con lăn được rút đi và khối bê tông từ từ được đưa vào nơi ở mới.

“Xong rồi!” chị Fribsy kêu lên. Chị muốn vỗ tay hoan hô.

“Chưa xong hết đâu,” Arthur ngoảnh lại nói. Quay sang các chuột khác anh bảo: “Lấy xẻng và ba lô lại đây.”

Dừng lại nghỉ lấy hơi xong, anh giải thích với chị Frisby: “Chúng tôi còn phải phủ đất cỏ lên trên, rồi sẽ lấp hố cũ bằng đất đào từ hố mới, nếu không ông Fitzgibbon sẽ nghi hoặc ai lại đi đào đất vườn nhà ông lên. Thêm nữa chúng tôi còn phải đào lối vào cho bà nữa.”

Vì phần khích chị Frisby quên bằng mất chi tiết này. Chị không vào trong nhà được. Lúc này thì chị khâm phục nhìn Arthur và Brutus dùng hai xẻng nhỏ cán dài rất sắc đào đường hầm hẹp xuống tới phòng khách bên dưới. Họ mất chưa đầy năm phút. Chị phải mất cả ngày ở nhà cũ mới đào được.

“Bây giờ thì,” Arthur nói, “bà cho các cháu đi ngủ được rồi. Chúng tôi sẽ lo nốt phần còn lại.”

Trong buổi họp

Chị Frisby ngủ ngon lành không mộng mị, ngày vừa qua là ngày dài nhất, vất vả nhất trong đời chị đến giờ.

Chị thức giấc khi trời sáng, miệng mỉm cười. Nhà chị ấm và cuối cùng đã an toàn. Các con bình yên ngủ bên cạnh chị, Timothy thở nhẹ và đều. Bây giờ thì họ có thể ở lại trong nhà đến bao giờ mình muốn. Một ngày xuân ấm áp sau này, khi Timothy khỏe lại, họ sẽ dọn sang nhà mùa hè bên suối. Còn một chuyện hay nữa là, chị nghĩ, khi rời nhà chị sẽ lấp đường hầm lại để không ai tìm ra được, vì không bị lưới cày lật lên nên nó sẽ vẫn ở đây đợi chị khi thu về. Nhà chị có thể ở đây suốt đời nhờ công chuột cống.

Chuột cống à! Trong lúc nửa mơ nửa tỉnh chị đã quên bém mất. Họ đang gặp nguy hiểm chết người. Họ định làm gì? Chị thấy mình nên tới đề nghị giúp đỡ họ. Nhưng bằng cách nào? Chị chẳng nghĩ ra mình làm được gì cả.

Đúng lúc đó chị nghe có tiếng gọi mình từ bên trên.

“Bà Frisby.”

Chị ra khỏi giường tới chỗ đường hầm trở vào.

“Vâng? Ai gọi tôi đấy?”

“Tôi đây, Brutus đây. Bà lên đây có được không?”

Chị Frisby trèo lên ra ngoài cửa trước, chớp mắt vì ánh sáng sớm mai.

“Nicodemus muốn hỏi bà có thể đi cùng tôi được không. Ông ấy đang triệu tập họp.”

“Đợi tôi đánh thức lũ trẻ dậy chúng đã.”

Hai phút sau chị đã cùng Brutus đi tới bụi hồng.

“Nicodemus cần gì?”

“Về chuyện mấy người kia. Justin có kể cho chúng tôi đêm qua. Nicodemus nghĩ có thể họ là người của Nimh. Ông muốn hỏi thêm bà ông Fitzgibbon đã nói những gì.”

Sáng hôm đó có tận hai chuột cống đứng gác - một ngay trong cửa vào bụi hồng, quan sát nhà ông Fitzgibbon, một bên cổng vòm Brutus từng đứng. Tất cả số còn lại đã tập họp trong phòng hội họp lớn chị Frisby từng thấy khi ra khỏi thang máy. Nicodemus, Justin, Arthur và hai chuột nữa ngồi ở lễ đài cuối phòng. Số còn lại ngồi quay mặt lên, kín từng tấc sàn, chỉ chừa lối đi ở giữa.

Chị Frisby chưa bao giờ thấy nhiều chuột cống đến như thế này. Ngay cả các chuột con cũng có mặt, chị nhìn thấy Isabella đang mở mắt to tròn nhìn lên lễ đài. Vài chuột mẹ ôm theo con nhỏ bên sườn. Phần lớn trông đều lo lắng, bầu không khí có vẻ căng thẳng, nhưng không khiếp sợ.

Brutus dẫn chị theo lối đi giữa phòng lên đến lễ đài. Bên trên có một cái bàn để đầy giấy tờ, còn một chỗ trống đã đặt ghế cho chị Frisby. Các chuột cống im phăng phắc chờ đợi khi chị ngồi xuống.

Rồi Nicodemus mở lời trang trọng: “Justin đã thông báo cho tất cả chúng tôi chuyện đã xảy ra. Thừa bà Frisby, có vẻ bà đã đền đáp chúng tôi quá nhiều cho sự giúp đỡ nhỏ mọn là chuyển nhà bà. Cũng như chồng bà ngày trước, bà đã cứu thoát chúng tôi khỏi mối họa nạn - hoặc chết hoặc cầm tù, dù chúng tôi chưa biết là điều nào.”

Justin nháy mắt với chị. “Bản thân chị Frisby cũng đã nếm mùi cầm tù tối qua.”

“Liệu bà có thể cho chúng tôi biết nguyên văn, trong chừng mực bà nhớ được, ông

Fitzgibbon đã nói gì về số chuột, về những người ở cửa hàng không?”

“Trong chừng mực tôi nhớ được.” Giọng chị Frisby nhỏ tí trong căn phòng rộng. “Ông Fitzgibbon nói có chuyện lạ lùng đã xảy ra ở cửa hàng đồ sắt - của Henderson, ông ta gọi thế.”

Chị có trí nhớ tốt, chị đã hết sức tập trung nghe những gì ông Fitzgibbon nói, và chị có thể nhớ lại nguyên văn cuộc chuyện trò. Tất cả chuột cống đều ngồi yên lặng nghe chị nói.



Rồi Nicodemus duyệt lại câu chuyện và đặt câu hỏi.

“Bà nói rằng ông Fitzgibbon có sáu hoặc bảy con chuột. Ông ta có bao giờ nói chính xác là bao nhiêu không?”

“Không. Tôi nghĩ ông ta không chú ý mấy đến con số.”

“Nhóm của Jenner có bảy,” Justin nói. “Nhưng đấy có thể là trùng hợp ngẫu nhiên.”

“Ông ta có nói thị trấn xảy ra chuyện này cách đây bao xa không? Hay là có kể tên không?”

“Không. Nhưng hẳn là không xa lắm. Ông ta đã đến và về trong ngày.”

“Có ai thấy xe ông ta đi không?” Nicodemus hỏi các chuột khác.

“Tôi có nghe thấy,” Brutus nói. “Lúc ấy tôi trực. Xe đi sau bữa trưa.”

“Và đến bữa tối thì ông ta đã về. Nhưng đi hướng nào? Nếu biết chúng ta có thể phái người đi. Bà hiểu không,” Nicodemus giải thích với chị Frisby, “chúng tôi cần biết những người đó là ai. Nếu là người của Nimh thì tình hình còn xấu hơn nhiều.”

“Chúng ta đi chẳng kịp đâu,” Arthur nói. “Nếu chạy với tốc độ giả thử là bốn mươi hay năm mươi dặm một giờ, ông Fitzgibbon có thể đã đi mười lăm hai mươi dặm theo bất kỳ hướng nào mà vẫn trở lại được trong buổi chiều. Trên bản đồ” - có tấm bản đồ đường bộ trên bàn - “có thể thấy chừng nửa tá thị trấn nhỏ khớp vào đó. Và thị trấn nào cũng có thể có cửa hàng đồ sắt.”

“Tất nhiên anh nói đúng,” Nicodemus nói. “Không biết tên thị trấn thì ý định này không thể thực hiện được.” Ông quay lại chị Frisby. “Ông Fitzgibbon nói đám chuột xúm xít lại quanh động cơ ‘nhìn như tìm cách tha nó đi’ à?”

“Ông ta nói người chủ hiệu đã kể như thế. Chính mắt ông ta thì không nhìn thấy.”

“Và cái động cơ đang cắm vào ổ điện.”

“‘Vẫn còn cắm điện’,” chị Frisby dẫn lại.

“Nhưng chúng ta không biết ai là người cắm.”

“Nghe cách ông ta nói,” chị Frisby nói, “thì tôi cảm giác chính người chủ hiệu đã cắm và không rút ra. Nhưng tôi không biết chắc.”

“Cái đó có lý hơn,” Arthur nói. “Nếu đúng là Jenner và nếu chính họ đã cắm điện thì họ phải đủ khôn không tìm cách mang đi. Vậy chắc là họ không nhận ra. Trong cửa hàng chắc khá tối.”

“Tội nghiệp Jenner,” Nicodemus cảm thán. “Giá anh ấy vẫn ở lại với chúng ta.”

“Tội nghiệp *chúng ta* thì có,” một chuột ngồi bên bàn nói (chị Frisby không biết tên), “nếu

chúng ta không tiếp tục được.”

“Ông ta không nhắc tên tay bác sĩ kia,” Nicodemus nói. “Ông ta có nói lời nào về vẻ ngoài của hắn không?”

“Không.”

“Ông ta có mô tả cái xe không?”

“Không. Chỉ nói trong có rất nhiều thiết bị thôi.”

“Bà có nhớ chắc chắn tiêu đề trên tờ báo thị trấn: ‘Chuột cơ giới chiếm cứ hàng đồ sắt’ không?”

“Tôi chắc chắn ông Fitzgibbon đã nói thế. Nhưng tôi nghĩ là ông ta không nhìn thấy tận mắt. Ông ta không bảo thế.”

“Về mặt nào đó thì đây là phần khó hiểu nhất trong toàn bộ chuyện này,” Nicodemus nói.

“Tại sao lại thế?” Justin hỏi.

“Vì cái tiêu đề không thật phù hợp với các sự kiện. Chẳng ai gọi một nhóm chuột chết là ‘chuột cơ giới’ chỉ vì chúng nằm trên giá gần cái động cơ.”

“Chắc là không,” chuột không biết tên nói. “Nhưng nếu thế thì tại sao báo lại viết như vậy?”

“Tôi đang nghĩ,” Nicodemus nói, “có thể câu chuyện không chỉ có vậy. Còn có lý do đáng tin hơn cho thấy họ thực tình đang lôi động cơ đi, hay là họ biết cách dùng nó.”

“Có thể nhiều động cơ khác đã mất cắp,” Justin nói. “Hay là vài dụng cụ khác. Như thế đây sẽ có vẻ là một nhóm chuột cơ giới.”

“Đúng thế,” Nicodemus nói. “Và như thế cũng sẽ giải thích sao tay bác sĩ lại còn phải điều tra thêm trong thị trấn.”

“Chúng đang tìm xem còn vật gì bị mất,” Arthur nói, đột nhiên có vẻ lo lắng. “Chúng đang tìm cơ sở của Jenner. Và nếu tìm ra được...”

“Chúng ta chỉ đang đoán mò thôi, tất nhiên,” Nicodemus nói. “Nhưng cũng có khả năng.”

“Khả năng rất xấu.”

“Nghĩa là,” Nicodemus nói tiếp, “chúng ta không còn lựa chọn nào khác. Chúng ta buộc phải giả định đây là người của Nimh. Chúng ta cũng phải giả định là tới giờ chúng đã tìm ra cơ sở của Jenner rồi - dù có là hang động nào đi nữa.”

“Và giả định là,” Justin nói, “giờ đây chúng đang tìm kiếm chúng ta.”

“Tại sao lại tìm chúng ta?” một chuột cố hỏi. “Sao chúng không nghĩ nhóm Jenner là nhóm duy nhất?”

“Cũng có thể,” Nicodemus thừa nhận, “nhưng tôi không tin là thế. Dù sao chúng cũng biết ban đầu chúng ta có hai mươi đứa. Tại sao bây giờ lại còn có bảy? Và chúng ta đã biết chúng đang trên đường tới đây - khá vội vã là khác. Vậy nên nếu đây là người của Nimh thì rõ ràng chúng đang tìm kiếm chúng ta.”

“Tôi nghĩ,” Arthur nói, “chúng ta cần có kế hoạch, và thật gấp.”

“Tôi đồng ý,” Nicodemus nói. “Tình thế đã thay đổi và tình thế bây giờ rất bí. Chúng ta sẽ chẳng thể làm mọi thứ theo ý muốn được. Không đủ thời gian. Và ta phải tìm phương án nào đó thuyết phục toán diệt chuột khi chúng đến, rằng chúng ta không phải đám chuột cơ giới chúng đang đi tìm.”

“Chúng ta cũng sẽ không chuyển thêm được thức ăn đến Thung lũng Gai nữa,” Nicodemus nói tiếp. “Chúng ta chỉ có thể dựa vào những gì đã tích trữ ở đó - đủ cho khoảng mười tám

tháng nếu dùng tiết kiệm. Hạt giống thì tôi nghĩ đã chuyển hết rồi.”

“Phải,” Arthur nói. “Những bao cuối cùng đã chuyển đi hôm qua rồi.”

“Vậy là nếu gặp may thì ta sẽ gieo được vụ đầu tiên mùa hè và thu này.”

“Ta sẽ không đủ thời gian tiêu hủy động cơ hay sách vở, đồ đạc như đã định. Thay vào đó ta sẽ chuyển hết vào hang. Rồi ta sẽ bịt kín mọi lối vào hang, xem như chưa bao giờ có nó.”

“Điều này làm được,” Arthur nói.

“Nhưng còn nữa: Ta sẽ phải kéo hết dây dợ đèn đuốc ra khỏi hầm - thế nào chúng cũng sẽ đào lên. Cả thảm nữa. Ta sẽ phải phá cổng vòm.”

“Rồi sau khi đã xong hết, khi đã giấu mọi thứ vào hang, ta sẽ phải trám cầu thang và buồng thang máy. Ta sẽ bịt hết mọi thứ ngoại trừ phòng kho tầng trên và các đường hầm dẫn ra phía trước và phía sau.

“Cứ để khi nào chúng đào thì thấy căn phòng đó. Nó cũng to vừa bằng một hang chuột bình thường.

“Justin, đêm nay hãy tập hợp một đội chừng một tá. Đi đến thùng rác nhà Fitzgibbon. Mang về một chuyến rác khó ngửi nhất cậu kiếm được. Phòng kho sẽ trở thành một hang chuột bình thường, giống thực, chẳng có gì là cơ giới hay văn minh cả.”

Nicodemus quay sang Arthur: “Anh thấy sao?”

“Tôi nghĩ là làm được hết. Tuy sẽ không được ngủ mấy thôi.”

Justin nói: “Nhưng vẫn còn một điều nữa. Chẳng lẽ họ không thấy lạ - nhất là nếu lại là người của Nimh - khi thấy chỉ có cái hang trống trơn à?”

Nicodemus nói: “Tôi đang sắp nói đến chuyện đó.” Đột nhiên ông có vẻ vô cùng mệt mỏi. “Ngày mai, ngay khi trời sáng, nhóm chính sẽ lên đường đến Thung lũng Gai. Nhưng sẽ phải có một số ở lại. Như Justin vừa nói, nếu chúng chỉ thấy cái hang trống trơn, chắc chắn chúng sẽ nghi ngờ và đào tiếp. Vậy nên khi nào chúng mang xe tải bơm khí đến, phải để cho chúng tìm thấy vài con chuột ở đây. Một đội hậu quân. Tôi tính ít nhất phải mười.”

Chị Frisby chậm chạp trở về nhà, đi nép bên bìa rừng, tránh không ai nhìn thấy.

Justin đã lập tức xung phong vào đội hậu quân. Brutus là người thứ hai, và sau cậu ta thêm tám chuột nữa; còn có năm mươi chuột khác đợi sau họ. “Đủ rồi, đủ rồi,” Nicodemus nói. Isabella đầm đìa nước mắt, lúc ấy chạy vọt lên trước. “*Con muốn ở lại, xin bác,*” cô bé năn nỉ, nhìn Justin đến tuyệt vọng. “*Trẻ con không được,*” Nicodemus nói, và bà mẹ dẫn cô đi, vẫn đang nức nở.

Mười chuột đó, nhóm ở lại, không chắc chắn sẽ phải chết, cũng chưa chắc bị bắt ngay. Những người diệt chuột (họ đoán thế) sẽ gây ồn ào, nhất là nếu phát quang bụi hồng. Bầy chuột sẽ được báo động. Khi nào đám người bơm khí (như dự đoán) vào trong lỗ, cái bơm cũng sẽ ồn; không khí bên dưới sẽ chuyển động khi khí tràn vào. Khi cảm thấy gió, bầy chuột sẽ hồi hả chạy ra cửa sau, vượt qua cái hang đã bịt kín, chui ra càng ồn ào càng tốt trong bụi mâm xôi - thực tế là phôi mình cho thấy - và chạy vọt vào trong rừng.

“Nhưng chẳng lẽ chúng không bịt lối sau à?”

“Hay là chằng lưới ở đó?”

“Chúng ta sẽ cho chúng một lối sau khác mà bịt,” Arthur đã đáp lại vẻ bí ẩn. “Một lối dễ tìm hơn nhiều.”

“Me ơi, sao mẹ chẳng nói gì thế?” Teresa hỏi. Cả nhà đang ăn tối lần đầu tiên trong nhà mới chuyển. “Mẹ có vẻ buồn.”

“Ừ, chắc là mẹ buồn,” chị Frisby trả lời con. “Vì các chuột cống sắp đi hết cả.”

“Nhưng thế thì có gì phải buồn. Đúng là họ đã giúp ta chuyển nhà, họ rất là tử tế. Nhưng chúng ta cũng đâu có *quen* gì họ.”

“Mẹ đã bắt đầu quen họ khá thân.”

“Họ định đi đâu?” Cynthia hỏi.

“Sang nhà mới, cách đây rất xa.”

“Bao giờ?”

“Sáng ngày mai.”

“Mẹ có đi tiễn không?”

“Mẹ nghĩ là có.”

“Nhưng sao họ lại chuyển đi?” Timothy hỏi.

“Vì họ muốn thế,” chị Frisby đáp. Một ngày nào đó gần đây chị sẽ kể cho chúng tất cả. Nhưng chưa phải đêm nay.

Tay bác sĩ

Sáng hôm sau ông Fitzgibbon khởi động cái máy kéo lớn hơn, cái to dùng vãn đẽ trong nhà kho, chỉ dùng kéo máy gặt đập liên hợp trong mùa gặt thu. Cùng với Paul và Billy ông gắn lưỡi ủi lớn vào đằng trước, cho nó chạy ra ngoài cửa kho rồi dùng gùn bụi hồng.

“Chúng ta đợi họ đến đã,” ông nói và tắt máy.

Chị Frisby không có lòng dạ nào nhìn, thế nhưng không nhìn còn khó hơn nữa. Chị biết làm thế cũng chẳng ích gì, chẳng có gì chị làm được. Nhưng làm sao chị có thể ngồi nhà khi mười chuột cống, gồm cả Justin và Brutus trong đó, đang dùng cảm đợi dưới lòng đất? Chị không ở lại trong nhà được.

Ban đầu chị đã nghĩ đến đài quan sát ở cọc rào góc vườn. Rồi chị nghĩ là không nên. Gần bụi hồng bên bìa rừng có một cây mạy châu, vỏ cây sần sùi như bậc thang chỉ đợi chị trèo lên. Lên cao khoảng mười bộ có một cành cây lớn chìa thẳng tới trước. Lên tới cành này, đứng sát thân cây, chị sẽ ở vị trí quan sát rất thuận lợi mà bản thân không bị thấy, nhìn thẳng xuống bụi hồng và lại thấy được cả bụi mâm xôi trong rừng, mà dù chưa bao giờ vào đó nhưng chị cũng đoán chắc đây là nơi cửa sau của chuột cống đâm ra. Chị ngồi xuống đợi. Sáng hôm nay rất rét, gió thì ẩm và sương xám thối qua từng vệt.

Khoảng giữa buổi sáng một cỗ xe tải vuông trắng đánh vào đến nơi. Chiếc xe đi thẳng đến nhà trại. Một người mặc đồng phục áo liền quần trắng trèo xuống gõ cửa nhà Fitzgibbon, chị Frisby ở xa quá không nghe được tiếng gõ, cũng không nghe thấy người đó nói gì khi bà Fitzgibbon ra hiên đón. Nhưng mười giây sau đã thấy Billy chạy từ nhà chính ra nhà kho nơi ông Fitzgibbon đang làm việc. Người kia quay lại bên xe đợi, đứng ngoài cửa buồng lái đang mở. Sau kính chắn gió chị còn thấy hai người nữa ngồi trên ghế trước, một người đeo kính gọng sừng.

Bây giờ thì ông Fitzgibbon đang tới gần xe tải, Billy nhảy nhót bên cạnh ra vẻ rất phấn chấn. Mấy người hội ý với nhau, chị Frisby không nghe được gì nhưng cũng thấy họ làm cử chỉ về phía bụi hồng và xe ủi đang chờ. Người mặc đồ trắng trèo lại lên ghế lái và cho xe đi ngang bãi cỏ. Xe đậu lại sau xe ủi, cách bụi hồng tầm mười bộ. Chị Frisby nhìn thật kỹ. Nếu có chữ gì trên thân xe thì cũng ở bên kia, phía chị không thấy. Rồi ba người trèo ra và chị nghe được họ nói chuyện.



“Cái này lớn thật,” một trong ba người nói. “Mà nhìn gai kia kìa. Kể cả chuột cũng khó mà thấy làm cách nào chui vào đây.”

Người đeo kính gọng sừng bước quanh bụi cây, xem xét kỹ lưỡng. Ông ta cúi xuống.

“Nhìn này,” ông ta nói. “Lỗ vào ở đây, giấu rất kỹ. Nhìn đằng sau xem - có đường dẫn vào trong.”

Ông ta quay sang ông Fitzgibbon đang bước lại cùng Billy.

“Ông nói đúng đấy. Cần phải ủi nó đi. Nếu không chúng tôi sẽ mất cả ngày mới vào được. Nhưng nếu được thì hãy cắt ngang mặt đất thôi. Nếu ông đào sâu quá động đến hang, chúng nó sẽ chạy đi hết.”

Ông ta nói thêm: “Ông bảo cậu tránh ra thì hơn. Chúng tôi sẽ dùng khí xyanua, độc lắm.”

Sau một hồi tranh cãi, Billy bị đuổi lại về hiên sau, bên bà mẹ cũng đang đứng nhìn.

Một trong số mấy người lạ đã đi vòng qua bên kia bụi hồng, gần cây có chị Frisby.

“Bác sĩ ơ,” anh ta gọi, “ở đây trong bụi còn một lối vào nữa này, có cái lỗ ở ngay đằng sau.”

“Bác sĩ” là cái người đeo kính gọng sừng. Chị Frisby nghĩ: Bác sĩ Tên Gì Đấy. Ông ta là sếp sòng đám này.

“Anh có chạm tới được không?” ông ta hỏi.

“Không dễ. Gai nhiều quá.”

Cái người bác sĩ kia đi vòng sang nhìn. “Không được,” ông ta nói. “Mà đấy sẽ là lối thoát hiểm. Lỗ vào chính sẽ ở đâu đó gần giữa bụi cây.”

Ông ta quay sang ông Fitzgibbon lúc này đã trèo lên xe kéo. “Được rồi,” tay bác sĩ nói. “Ông có thể đẩy nó về phía này - tránh xa nhà xe không?”

Ông Fitzgibbon gạt đầu, máy xe gầm lên. Ông kéo cần và điều chỉnh lưỡi dao thép nặng lên rồi xuống, cho mép dưới vừa đủ chạm nhẹ trên mặt đất. Lưỡi dao chiều ngang phải đến tám bộ. Ông kéo một cần khác, những lớp bánh xe có mấu cao như cửa sổ cắn vào đất và lưỡi dao nhào tới trước.

Bụi cây cưỡng lại, rồi điên giân chịu thua, gãy gập lao xao dưới miếng thép lao đến không thương xót. Áo qua một cái, một phần ba bụi cây đã chỉ còn là một đồng gai co quắp cách đó hai chục bộ. Mặt đất rung lên dưới bánh xe, và chị Frisby nghĩ tới mười con chuột đang rúm vào nhau bên dưới. Chẳng may sức nặng làm đất sụp xuống, lở trần phòng kho nhốt họ lại thì sao? Một cú quét nữa, rồi cú thứ ba. Giờ ở chỗ bụi hồng chỉ còn một lớp gốc lổn nhổn gai. Trên hiên nhà bà Fitzgibbon đưa hai tay che mắt, còn Billy hò reo cổ vũ.

Lồ lồ trước mắt là hai cái hố - hai cái hố chuột tròn đơn giản. Chẳng còn dấu vết gì của ụ đất nhỏ hay cái cổng vòm thanh lịch. Arthur đã làm đến nơi đến chốn. Chị Frisby thoáng ngạc nhiên vì cái hố thứ hai. Rồi chị nhớ lại anh đã nói: “Chúng ta sẽ cho chúng một lối sau khác mà bit.” Tất nhiên rồi! Chắc hẳn họ đã đào một đường khác, chị nghĩ, chỉ là đánh lạc hướng, chẳng dẫn đi đâu cả.

Những người mặc đồ trắng bắt tay vào việc. Cửa sau xe tải mở và một cuộn ống dài mềm được nối dần ra. Trông cũng như vòi phun cứu hỏa, ngoại trừ ở đầu dây thay vì vòi phun lại có cái pít tông tròn như quả bóng cao su lớn bổ đôi. Một người đeo mặt nạ lắp kính nhìn và ống nối với cái bọc sau lưng. Mặt nạ phòng khí độc.

Người đeo mặt nạ lôi vòi tới lỗ chuột giữa bụi và ấn pít tông vào đấy, bịt kín hoàn toàn.

Từ sau xe hai người kia lấy ra cái hộp lớn bằng gỗ bịt lưới, dài gần một thước, đặt lên trên lỗ thứ hai. Đây là một cái lồng, nhưng đáy một nửa là cửa sập, gài bản lề cẩn thận. Họ kéo cửa ra, áp miệng lồng thẳng trên miệng lỗ. Rồi họ lùi lại, một người giữ dây để khi nào chuột vào hết là sập cửa.

“Xong chưa?” Tay bác sĩ gọi với lên người đeo mặt nạ.

Mặt nạ gạt đầu.

“Ông lùi lại đi,” bác sĩ nói với ông Fitzgibbon khi ông này rời máy kéo tới xem. Ông ta đi lại xe tải, thò tay vào trong nhấn nút công tắc. Chị Frisby nghe tiếng máy bơm thành thích nhẹ.

Bây giờ đây.

Chị quay mình nhìn bụi mâm xôi trong rừng. Họ có nghe máy bơm không? Họ ở đâu rồi? Ôi *xin* hãy cho họ thoát. Gần một phút trôi qua. Những người áo trắng nhìn cái bẫy. Chẳng có gì nhúc nhích.

Rồi chị nhìn thấy. Đằng sau bụi mâm xôi, lơ mờ sau đám sương mù là một hình thù màu nâu xám, một chuột cống đang lắc bụi khỏi tai. Một con nữa. Rồi ba con nữa. Chúng tụ lại với nhau chờ đợi. Lại thêm. Bao nhiêu rồi? Mười chưa? Bảy. Mới có bảy. Ba con còn lại đâu? Nhưng chúng vẫn chờ.

Rồi như thỏa thuận với nhau, chúng không chờ nữa. Chúng bắt đầu chạy. Cả bảy con, không chạy vào rừng trốn mà chạy khỏi rừng về phía gốc bụi hồng. Đến mép bụi, chúng dừng lại như đang bối rối, đánh sang trái, tạt sang phải, rồi lại chạy ù vào rừng. Bây giờ chúng đã khuất mắt mấy người kia rồi nhưng chưa thoát khỏi mắt chị Frisby. Lập tức chúng phân nhóm lại sau bụi mâm xôi và chạy xối ra - nhưng lần này thành nhóm nhỏ hơn: hai con, rồi ba con, rồi lại hai con. Chị hiểu chúng định làm gì. Chẳng phải chúng bối rối tẹo nào, chúng đang khiến người ta tưởng không chỉ có bảy con chuột mà là hai mươi, hay bốn mươi, ào ào đổ tới. Giữa sương mù, giữa cảnh lộn xộn quay người, chạy loạn, ẩn nấp, chị chẳng thể biết mình có nhận ra được con nào với con nào không.

Đám người hét vang:

“Nhìn kìa!”

“Cả một đàn!”

“Làm sao chúng lại ra được?”

“Lấy vợt ra đây!”

Ông bác sĩ tắt bơm; người cầm vòi lột mặt nạ. Khi một đợt chuột mới lại nhảy nhót quanh mép bụi, cả ba người chạy về phía xe tải lấy vợt cán dài trong xe.

Nhưng chị Frisby từ trên cành cao lại đang nhìn bụi mâm xôi. Có một điều ngoài chị không ai khác thấy, kể cả đàn chuột. Một con chuột thứ tám vừa ra khỏi đó. Lúc chui ra thì nó chạy, nhưng rồi nó loạng choạng ngã; nó đứng dậy chạy tiếp, lần này chậm hơn, có vẻ nghiêng vòng tròn sang phải. Hình như nó không biết mình đi đâu. Nó chạy tới bụi cây non thừa thớt gần ra ngoài tầm nhìn của chị, rồi đột ngột nó ngã lăn sang bên và nằm yên đó.

Trong lúc đó thì ba người kia cầm vợt chúc thấp chạy qua gốc bụi hồng đuổi theo đội quân chuột. Nhưng họ chưa tới gần thì chúng đã biến mất, đã đạt được mục đích, đám chuột lẫn vào khu rừng đầy sương, lần này không trở ra nữa. Chị Frisby theo dõi chúng phi nước đại thành hàng một rồi biến khỏi tầm mắt, vào trong rừng sâu dọc lên triền núi. Đội hậu quân đã lên đường về Thung lũng Gai.

Nhưng con chuột thứ tám vẫn nằm bất động giữa mấy cây non. Và còn hai con chẳng hề ra được.

“Chúng chạy mất rồi,” người vừa đeo mặt nạ nói. “Chúng lừa ta.”

“Có chuyện gì thế?” ông Fitzgibbon đứng gần xe tải hỏi.

“Đơn giản thôi,” bác sĩ đáp. “Chúng có hai lối thoát và chúng đi lối kia.” Ông ta trở lại bên bụi mâm xôi, cúi xuống lấy chân đá cành cây sang bên. “Đây rồi,” ông ta nói. “Đường hầm dài góm. Tôi không mấy khi thấy đường hầm dài như thế.”

Quay sang hai người kia ông ta bảo: “Lấy cuốc và mấy cái xẻng lại đây.”

Họ đào bới mất nửa giờ, khơi đường hầm thành một rãnh hẹp. Từ góc nhìn trên ngọn cây chị Frisby chỉ thấy trên cùng rãnh ấy, không nhìn được xuống đáy. Nhưng chị vẫn nhìn mãi, tự nhủ có lẽ cuối cùng chỉ có tám con, có thể họ đã quyết định chỉ cần tám là đủ.

Rồi một lưỡi xẻng bổ xuyên vào không khí; họ đã tới phòng kho của chuột.

“Có hai con ở đây,” một người trong bọn nói làm tim chị chùng lại. Đây là ai? Chị muốn chạy tới xem nhưng không dám.

“Cẩn thận đấy,” bác sĩ nói. “Có thể trong đây vẫn còn khí. Để gió thổi bớt đi đã.”

“Phì,” một trong hai người kia đáp. “Chẳng phải khí đâu, rác đấy thôi.”

“Khơi rộng ra thêm chút đi,” bác sĩ nói.

Một người vung xẻng thêm chừng phút nữa, rồi tay bác sĩ ngó vào.

“Rác thật,” ông ta nói. “Bữa tối hôm qua. Rác và hai con chuột chết.” Chị Frisby nghĩ: Giọng có vẻ thất vọng ghê.

“Chỉ có hai con thôi à?” ông Fitzgibbon nói.

“Phải. Chuyện đơn giản là thế này. Cái ổ cỡ này chắc đã có ít nhất hai tá chuột. Nhưng hai con này chắc ở phía trên gần đường hầm. Chúng hít phải khí nên đã chết. Nhưng trước khi chết chúng báo động cho số còn lại. Thế là bọn chúng chạy đi.”

“Báo động à?” ông Fitzgibbon hỏi. “Chúng làm được thế à?”

“Được,” bác sĩ đáp. “Giống này thông minh lắm. Nhiều con làm được còn nhiều hơn thế.” Nhưng ông ta không nói rõ, mà quay về phía một trong hai người kia. “Ta mang hai con này về thôi.”

Người kia lấy trong xe một bọc giấy trắng và đôi găng cao su. Anh ta đi găng vào, thò tay vào hố bỏ hai con chuột chết vào túi. Lưng anh ta quay về phía chị Frisby, che không cho chị thấy là ai.

“Được rồi,” bác sĩ nói. “Lắp lại thôi.” Họ đổ đất lại vào rãnh và quay lại xe tải.

“Nếu chúng bị đại thì các ông báo cho tôi nhé?” ông Fitzgibbon nói.

“Bị đại à?” bác sĩ đáp. “À, tất nhiên rồi. Nhưng tôi nghĩ là không đâu. Trông chúng hoàn toàn mạnh khỏe.”

Hoàn toàn mạnh khỏe, chỉ có điều đã chết rồi, chị Frisby buồn bã nghĩ. Chị nhìn vào trong rừng về phía bụi cây non chỗ con chuột cuối cùng. Có phải cả nó cũng chết rồi không? Chị rất ngạc nhiên thấy nó đang cử động. Hay là không phải? Qua sương mù khó mà thấy được. Nhưng đã có gì đó cử động.

Khi cái xe tải đi rồi ông Fitzgibbon đứng quan sát bụi hồng nằm một đồng. Mặt ông phảng phất nỗi bối rối và thất vọng; chị nghĩ chắc ông đang tự hỏi có đáng làm thế chỉ để tiêu diệt hai con chuột không. Tất nhiên ông chẳng thể nào biết được số còn lại cũng đã đi hết chẳng bao giờ về nữa, biết vừa ngũ cốc của ông giờ đã an toàn. Một giây sau ông quay lại đi về phía nhà.

Ngay sau khi chắc chắn ông đã đi, chị Frisby chạy vội trên cây xuống lao vào rừng. Xuống tới mặt đất chị chẳng còn nhìn thấy con chuột hay bụi cây chỗ nó nằm nữa, nhưng chị cũng biết phương hướng nên chạy về phía đó. Vòng qua gốc cây cắt, chạy ngang đồng lá, qua một cây tuyết tùng - bụi cây con ở đó, và con chuột vẫn nằm nghiêng tại chỗ.

Đây là Brutus. Bên cạnh là thầy Ages đang gắng sức xô đẩy cậu ta nhưng vô ích.

Chị chạy tới nơi, vẫn còn thở gấp.

“Anh ta chết rồi à?”

“Không. Cậu ấy bất tỉnh nhưng vẫn sống và còn thở. Tôi nghĩ là chỉ cần cho nuốt được thuốc này là sẽ tỉnh.” Thầy Ages chỉ cái lọ nhỏ nút chặt, vừa bằng cái đê khâu trên mặt đất bên cạnh.

“Cái gì thế?”

“Thuốc giải độc đấy. Chúng tôi đã phòng trước chuyện này nên đã chuẩn bị thuốc đêm qua.

Cậu ấy chỉ hít phải một ít khí, chạy được đến đây thì ngất xỉu. Giúp tôi nhắc đầu cậu ấy lên với.”

Thầy Ages không nhắc nổi cái lọ và đầu Brutus cùng lúc. Bây giờ có chị Frisby giúp, thầy cạy miệng Brutus ra và nhỏ chỉ vài giọt chất lỏng màu khói trong bình. Vài giây sau Brutus đã kêu ọc ọc, nuốt thật mạnh rồi cất tiếng.

“Tối quá,” cậu ta nói. “Tôi chẳng thấy gì hết.”

“Mở mắt ra,” thầy Ages bảo.

Brutus mở mắt nhìn quanh.

“Tôi ra được rồi,” cậu ta nói. “Làm sao tôi ra đây được?”

“Cậu không nhớ à?”

“Không. Đợi đã. Có. Tôi đang ở dưới lỗ. Tôi ngửi thấy mùi khí, mùi ngòn ngọt rất kinh ghê thở. Tôi cố chạy nhưng vấp phải ai đó nằm trên sàn nên bị ngã. Chắc tôi đã hít phải một ít. Tôi không đứng dậy được.”

“Rồi thì sao?”

“Tôi nghe các chuột chạy qua tôi. Tôi không thấy được. Còn tối hơn đêm nữa. Rồi một chuột đâm phải tôi và dừng lại. Anh ta xốc tôi lên, tôi cố chạy tiếp. Nhưng tôi chóng mặt quá. Tôi cứ ngã xuống luôn. Chuột kia lại đỡ tôi dậy và tôi lại đi được vài bước nữa. Anh ta cứ kéo rồi đẩy tôi, và cuối cùng không biết làm sao tôi đã ra được cửa hầm. Tôi thấy ánh sáng và không khí ngửi dễ chịu hơn. Nhưng ở đó chẳng có ai cả; tôi nghĩ những chuột kia chắc đi cả rồi. Nên tôi chạy thêm một chút, và không nhớ thêm gì nữa.”

Chị Frisby hỏi: “Thế còn chuột đã giúp anh thì sao?”

“Tôi không biết là ai. Tôi không nhìn được còn anh ta chẳng hề nói. Tôi nghĩ là anh ta cố nín thở.”

“Khi đến gần cuối hầm tôi nhìn thấy ánh sáng rồi, anh ta xô tôi nốt một cú về phía miệng hầm rồi quay lại.”

“Anh ta *quay lại* á?”

“Phải. Bà biết đấy, vẫn còn một chuột nữa ở trong - mà tôi vấp phải ấy. Tôi nghĩ là anh ta quay lại giúp người đó.”

“Dù đó là ai,” chị Frisby nói, “thì anh ta cũng chẳng quay ra được. Anh ta đã bỏ mình trong đó.”

“Dù đó là ai,” thầy Ages nói, “anh ta cũng dũng cảm vô cùng.”

Lời bạt

Mấy hôm sau lúc sáng sớm, lưới cày bò qua khu vườn. Chị Frisby nghe tiếng máy kéo nổ bình bịch và tiếng thép cào soạt soạt trên đất. Chị đứng ngay cửa trước nhìn ra, ban đầu sợ hãi nhưng dần dà tự tin hơn. Ông cú và đàn chuột đã tính toán rất khéo, luống cày gần nhất cũng cách nhà chị hơn hai bộ.

Lưới cày đi qua đến đâu đất ẩm sáng ngời hiện ra đến đấy. Những con giun đất nâu đỏ bị xới lên phủ phàng, vặn vẹo điên cuồng tìm cách rúc ngược trở lại. Đàn chim ức đỏ mùa xuân nhảy trên các luống cày, tìm cách chộp được trước khi chúng tuột đi mất. Và khi máy cày xong việc còn giun đã biến mất tăm, hoặc vào bụng chim hoặc an toàn dưới đất, ông Fitzgibbon mang bừa trở lại, bừa vỡ các luống cày và lại xới đất tung lên. Đúng là một ngày hội của chim ức đỏ.

Sau cái bừa đến lượt nhà Fitzgibbon xuất hiện cả hai ngày kế tiếp, toàn bộ bốn người, cầm cuốc và các túi hạt, gieo rau diếp, đậu, rau chân vịt, khoai tây, ngô và cải bẹ. Chị Frisby cùng các con ở kỹ trong nhà. Brutus và Arthur đã chu đáo đào đường lên sau một túm cỏ, nên ngay cả Billy cũng không nhìn ra.

Brutus và Arthur. Chị Frisby cho rằng mình sẽ chẳng bao giờ gặp lại ai trong số hai chuột đó nữa, cả Nicodemus hay chuột nào khác cũng không. Uống thuốc của thầy Ages và nghỉ ngơi được nửa giờ xong, Brutus đã lên đường vào rừng đến với khu định cư ở Thung lũng Gai. Chẳng thấy họ nói gì về chuyện trở lại, trừ khi nỗ lực tự trồng lấy cây thất bại - mà chị không tin là thế, vì họ thông minh đến thế cơ mà. Mà kể cả có thất bại thì chắc họ cũng không trở lại trang trại nhà ông Fitzgibbon.

Chị nghĩ sẽ rất vui nếu được tới thăm nhà mới của họ, thăm cái hồ nhỏ và mùa màng đang mọc lên. Nhưng chị chẳng biết thung lũng ở đâu, mà ở đâu thì chẳng đường cũng quá dài với chị và lũ trẻ. Thế nên chị đành thăm họ qua tưởng tượng: Có phải lúc ấy, cũng như nhà Fitzgibbon, họ đang gieo hạt theo sau lưới cày của riêng mình? Một số chuột (mẹ Isabella chẳng hạn) có thể lâu bâu về cuộc sống mới khổ cực họ đã chọn cho mình. Nhưng câu chuyện về số phận Jenner cùng các bạn (nếu đấy *đúng là* Jenner và các bạn), chưa kể trận phá hủy ngôi nhà cũ, chắc chắn sẽ làm họ phải tin Nicodemus đã quyết định đúng đắn.

Nhà Fitzgibbon đã gieo trồng xong, và một hai tuần tiếp theo tất cả đều yên tĩnh. Nhưng sẽ chẳng được như thế mãi. Cây sẽ mọc lên, măng tây sắp nảy chồi, và từ giờ đến hết mùa hạ khu vườn sẽ rộn ràng lên khiến chuột đồng chẳng thể sống yên ổn được.

Thế là một ngày tháng Năm ấm như mùa hạ, từ sáng sớm, chị Frisby cùng các con đã chất ngồn ngang cành cây lá cỏ lên miêng lối vào nhà bê tông, rồi cẩn thận bới đất lên trên để không lộ ra ngoài. Nếu may mắn họ sẽ không phải đào nhà mới khi thu đến.

Họ cuốc bộ về phía ngôi nhà mùa hè mất nửa ngày trời, vừa đi nhẩn nha vừa hưởng thụ tiết trời đẹp, thi thoảng dừng lại nhắm ngọn cải xoong dại mới nhú, chồi thương lục non hay một cây nấm rất giòn và đậm mùi vừa nảy ở bìa rừng. Món chính thì phải đi xa hơn một chút, cả một đồng lúa mì mùa đông, hạt lúa vừa chín rất mềm.

Khi họ đến gần suối, gần cái cây to rễ có khoang rỗng nơi họ sống mùa hè, lũ trẻ chạy vọt tới trước, cười đùa hò hét. Timothy chạy cùng cả đám, chị Frisby vui mừng thấy trông nó không còn có vẻ ốm yếu nữa. Đối với chúng đấy là một thời điểm rất phấn khởi. Ở trong vườn lúc nào chúng cũng có một mình, nhưng bên dòng suối mùa hè có thêm năm gia đình chuột nữa, nhà nào cũng có con nhỏ. Mới đến được vài phút, bốn đứa trẻ nhà chị đã cùng một nhóm xuống bờ nước xem nòng nọc bơi.

Chị Frisby bắt tay dọn dẹp ngôi nhà, dọn thảm lá héo đã tích qua mùa đông, rồi mang một chồng rêu xanh mịn vào làm nệm nằm cho cả nhà. Căn nhà có một phòng khá rộng rãi tỏa mùi đất dịu dịu. Sàn nhà bằng đất đã nện chặt, mái bằng gỗ là một vòm rễ đan vào nhau, dựng thẳng lên trên là thân cây, một cây sồi.

Trên đường đi lấy rêu chị nhìn thấy hàng xóm, chị chuột tên là Janice, cũng có bốn con như chị. Janice chạy lại bên chị hỏi han.

“Chị tới muộn thế,” chị ta bảo. “Chúng tôi cứ tưởng nhà chị có chuyện gì.”

“Không có,” chị Frisby nói, “chúng tôi vẫn ổn cả.”

“Nhưng mà không phải chị sống trong vườn à?” Janice cứ gắng hỏi. “Tôi tưởng chị phải thấy sợ mùa cà mới phải.”

“Tình cờ là,” chị Frisby giải thích, “đúng cái điểm chúng tôi sống trong vườn thì lại không bị chày. Nó nằm sau một tảng đá lớn.”

“Chị gặp may đấy.”

“Quả là thế.” Chị Frisby không nói gì hơn. Chị đã hứa giữ bí mật, và chị sẽ làm đúng lời hứa.

Tuy nhiên, sau hồi lâu đắn đo cân nhắc, chị nghĩ kể cho các con chắc là không sao nếu trước hết bắt *chúng* hứa giữ bí mật đã. Suy cho cùng chúng cũng là con của Jonathan Frisby. Theo như chị đoán, và theo như Nicodemus đoán, rất có thể chúng sẽ trở thành khác hẳn các chuột xung quanh, và chúng có quyền biết tại sao.

Vì thế tối hôm sau, khi đã ăn tối xong rất sớm, chị gọi các con lại quanh mình.

“Các con này, mẹ sẽ kể chuyện cho các con nghe. Chuyện khá dài.”

“Ồ thích quá!” Cynthia reo lên. “Chuyện gì thế?”

“Chuyện có thật. Về bố các con, và về đàn chuột cống.”

“Làm sao lại có chuyện về bố và chuột cống được?” Teresa hỏi.

“Vì bố là bạn của họ.”

“Bạn à?” Martin ngờ vực hỏi. “Con chưa nghe chuyện này bao giờ.”

“Chuyện diễn ra phần lớn trước khi các con ra đời.”

Timothy nói khiến tất cả đều ngạc nhiên, “Con đã nghĩ là có thể thế. Con nghĩ là cả thầy Ages nữa.”

“Làm sao con biết được?”

“Con không biết. Con nghĩ thôi. Có vài lần con thấy thầy Ages ra khỏi bụi hồng. Và con cũng biết bố hay đi thăm thầy Ages rất nhiều. Nhưng con chưa thấy bố đến gần bụi hồng bao giờ cả.”

Chị Frisby nghĩ, rất có thể vì anh luôn thận trọng ra theo ngả mâm xôi, để gia đình không bao giờ nhìn thấy.

Cả nhà ngồi bên ngoài cửa vào, và câu chuyện khởi đầu từ khởi điểm, lần đầu tiên chị đến tìm chuột cống, chị kể chúng nghe mọi điều mình đã thấy, đã làm, mọi điều Nicodemus đã nói với chị. Câu chuyện kể ra rất dài, và chị vẫn còn kể mãi khi mặt trời lặn xuống, nhuộm đỏ cả bầu trời và chiếu sáng các đỉnh núi, đầu đó đằng sau là nơi ở của các chuột cống ở Nimh.

Mắt lũ trẻ xoe tròn khi nghe chị kể về chuyến đào thoát khỏi Nimh, tròn hơn nữa khi chị kể chuyện chính mình bị bắt và trốn thoát khỏi lòng chim. Nhưng đến đoạn kết thì Teresa và Cynthia tuôn trào nước mắt, còn Martin và Timothy khuôn mặt buồn rầu.

Teresa nói: “Nhưng mẹ ơi, như thế thì kinh khủng quá. Chắc phải là Justin rồi. Chú ấy đã cứu Brutus rồi trở lại. Và chú ấy dễ thương biết mấy.”



Chị Frisby nói: “Có thể là Justin. Chúng ta không biết chắc được. Cũng có thể là một trong những chuột kia.”

Martin nói: “Con sẽ tìm ra. Con sẽ tới Thung lũng Gai bằng cách nào đó, một ngày nào đó.”

“Nhưng ở đó xa lắm. Và con đâu có biết là ở đâu.”

“Con không biết. Nhưng con tin là Jeremy biết. Mẹ có nhớ anh ấy đã bảo chuột cống có một khoảng phát quang tí giữa khu đồi. Đấy chắc phải là Thung lũng Gai rồi.” Cậu suy nghĩ một lúc. Rồi cậu nói thêm: “Biết đâu còn có thể nhờ anh quạ chở con bay đến đó, cũng như đã chở mẹ.”

“Nhưng chúng ta cũng không biết Jeremy ở đâu. Dưới này đâu có bao giờ thấy quạ,” chị Frisby lưu ý.

“Bây giờ thì không, nhưng đến mùa thu khi nào quay lại vườn - lúc đó con sẽ tìm thấy được anh ấy. Nếu con đặt vật gì lấp lánh ra dưới nắng, anh ấy sẽ xuống nhặt.” Ý nghĩ ấy làm Martin rất phấn khích. “Ồi mẹ ơi, *cho phép* con đi?”

“Mẹ không biết. Mẹ không nghĩ là chuột cống muốn đón tiếp khách lạ ở ngoài đến đâu.”

“Họ không phiền đâu. Suy cho cùng thì mẹ đã giúp họ mà, bố cũng thế nữa. Mà con chẳng làm gì phiền họ đâu.”

“Chuyện này chúng ta không phải quyết định ngay đêm nay,” chị Frisby đáp. “Mẹ sẽ suy nghĩ. Còn bây giờ thì muộn rồi. Đến lúc đi ngủ rồi.”

Mặt trời đã lặn. Tất cả vào nhà nằm xuống lớp rêu mềm chị Frisby đã trải trên sàn dưới rễ cây. Ngoài kia, suối chảy rì rầm qua khu rừng, và trên cao ngọn gió ầm thối qua những lá non mới hé trên cây sồi lớn. Và họ ngủ.

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>